

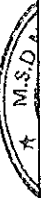
SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 15 tháng 8 năm 2023.

CHỨNG THU THẨM ĐỊNH GIÁ

Khách hàng đề nghị: Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC)

Tài sản thẩm định: Giá trị cổ phần và khoản nợ phải thu của DATC tại
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hà Nội

Thời điểm thẩm định: Tại ngày 31/12/2022



MỤC LỤC CHỨNG THƯ THẨM ĐỊNH GIÁ

NỘI DUNG

Trang

I. Chứng thư thẩm định giá	2 - 4
II. Báo cáo kết quả thẩm định giá	5 - 18
Phụ lục 1: Danh mục, đặc điểm tài sản cố định	19 - 43
Phụ lục 2: Bảng tính chỉ số giá xây dựng công trình	44
Phụ lục 3: Xác định tỷ lệ còn lại của công trình xây dựng Bảng xác định giá trị tài sản cố định	45
Phụ lục 3.1: <i>Hạng mục: Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	46
Phụ lục 4: Bảng xác định tỷ lệ chất lượng còn lại tài sản cố định Bảng xác định giá trị tài sản cố định	47 - 53
Phụ lục 4.1: <i>Hạng mục: Máy móc, thiết bị; Phương tiện vận tải, truyền dẫn; Thiết bị quản lý</i>	54 - 60
Phụ lục 5: Bảng xác định tỷ lệ chất lượng còn lại tài sản cố định Bảng xác định giá trị tài sản cố định	61
Phụ lục 5.1: <i>Hạng mục: Tài sản cố định vô hình</i>	62
Phụ lục 6: Bảng xác định giá trị bất động sản đầu tư	63 - 65
Phụ lục 7: Bảng xác định giá trị chi phí trả trước dài hạn	66
Phụ lục 8: Bản mô tả đánh giá chất lượng còn lại xây dựng cơ bản	67 - 77
Phụ lục 9: Kết quả thẩm định giá hàng tồn kho	78 - 103
Phụ lục 10: Bảng xác định giá trị tài sản thế chấp tại Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	104 - 117
Phụ lục 11: Kết quả thẩm định giá các khoản phải thu, khách hàng trả tiền trước	118
Phụ lục 12: Kết quả thẩm định giá các khoản phải trả, trả trước cho người bán	119 - 122
Phụ lục 13: Kết quả thẩm định giá các khoản chi phí phải trả	123
Phụ lục 14: Kết quả thẩm định giá các khoản phải trả khác	124
Phụ lục 15: Bảng thu thập thông tin so sánh để xác định lợi thế quyền sử dụng đất của thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM666979 Bảng xác định lợi thế quyền sử dụng đất của thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM666979	125 - 127
Phụ lục 15.1: Bảng thu thập thông tin so sánh để xác định lợi thế quyền sử dụng đất của thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B0888695	128 - 129
Phụ lục 16: Bảng xác định lợi thế quyền sử dụng đất của thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B0888695	130 - 132
Phụ lục 16.1: Bảng xác định lợi thế quyền sử dụng đất của thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B0888695	133 - 134
Phụ lục 16: Ảnh hiện trạng thực tế	135 - 139

Số: 19/2022/CTTĐG-KVA-TT1

Ngày 02 tháng 8 năm 2023

CHỨNG THƯ THẨM ĐỊNH GIÁ

Kính gửi: Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC)

- Căn cứ Hợp đồng thẩm định giá số 19/2022/HĐTĐG-KVA ngày 29 tháng 09 năm 2022; Phụ lục hợp đồng thẩm định giá số 19/2022/PLHĐTĐG-KVA ngày 20 tháng 03 năm 2023 và Văn bản đề nghị tái thẩm định giá số 432a/MBN-MBM2 ngày 28 tháng 7 năm 2023 giữa Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) và Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA về việc thẩm định giá trị cổ phần và khoản nợ phải thu của DATC tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hà Nội;
- Căn cứ Báo cáo kết quả thẩm định giá số 19/2022/BCTĐG-KVA-TT1, ngày 02 tháng 08 năm 2023 của Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA;
- Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA cung cấp Chứng thư thẩm định giá số 19/2022/CTTĐG-KVA-TT1, ngày 02 tháng 08 năm 2023 với các nội dung sau đây:

1. KHÁCH HÀNG THẨM ĐỊNH GIÁ

Tên khách hàng: Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC)
Địa chỉ trụ sở chính: Số 51 Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Mã số doanh nghiệp: 0101431355

2. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN THẨM ĐỊNH GIÁ

2.1 Tài sản thẩm định giá:

Giá trị cổ phần và khoản nợ phải thu của DATC tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hà Nội.

2.2 Thông tin về tài sản thẩm định giá:

Xem chi tiết tại Báo cáo thẩm định giá kèm theo.

3. THỜI ĐIỂM THẨM ĐỊNH GIÁ

Tại ngày 31/12/2022.

4. MỤC ĐÍCH THẨM ĐỊNH GIÁ

Làm cơ sở để Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) chuyển nhượng cổ phần và khoản nợ phải thu.

5. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật giá số 11/2012/QH 13 ngày 20/06/2012;
- Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/08/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;
- Thông tư 38/2014/TT-BTC ngày 28/03/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định 89/2013/NĐ-CP ngày 06/08/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;
- Thông tư số 158/2014/TT-BTC ngày 27/10/2014 của Bộ Tài chính về ban hành Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 01, 02, 03 và 04;
- Thông tư số 28/2015/TT-BTC ngày 06/03/2015 của Bộ Tài chính về ban hành Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 05, 06, 07;
- Thông tư số 126/2015/TT-BTC ngày 20/08/2015 của Bộ Tài chính về ban hành 03 (ba) Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam gồm: Tiêu chuẩn thẩm định giá số 8 – Cách tiếp cận từ thị trường; Tiêu chuẩn thẩm định giá số 9 – Cách tiếp cận từ chi phí; Tiêu chuẩn thẩm định giá số 10 – Cách tiếp cận từ thu nhập;

- Thông tư số 28/2021/TT-BTC ngày 27/04/2021 của Bộ Tài chính về ban hành Tiêu chuẩn thẩm định giá số 12 - Tiêu chuẩn thẩm định giá doanh nghiệp;
- Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá số 315/TĐG cấp lần đầu ngày 19/11/2018 cấp lại lần thứ nhất ngày 14/12/2022 của Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA do Cục Quản lý giá cấp;
- Hợp đồng thẩm định giá số 19/2022/HĐTĐG-KVA ngày 29 tháng 09 năm 2022; Phụ lục hợp đồng thẩm định giá số 19/2022/PLHĐTĐG-KVA ngày 20 tháng 03 năm 2023 và Văn bản đề nghị tái thẩm định giá số 432a/MBN-MBM2 ngày 28 tháng 7 năm 2023 giữa Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) và Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA.

6. CƠ SỞ GIÁ TRỊ CỦA TÀI SẢN THẨM ĐỊNH GIÁ

- Qua phân tích các nguồn thông tin do khách hàng cung cấp, với mục đích tư vấn tham khảo xác định giá trị để mua bán nợ, Tổ thẩm định giá chọn cơ sở giá trị thị trường để thẩm định giá.
- Giá trị thị trường là mức giá ước tính của tài sản tại thời điểm, địa điểm thẩm định giá, giữa một bên là người mua sẵn sàng mua và một bên là người bán sẵn sàng bán, trong một giao dịch khách quan, độc lập, có đủ thông tin, các bên tham gia hành động một cách có hiểu biết, thận trọng và không bị ép buộc.
- Giá trị thị trường thể hiện qua mức giá hình thành trên thị trường công khai và cạnh tranh. Thị trường này có thể là thị trường trong nước hoặc quốc tế, có thể bao gồm nhiều người mua, người bán hoặc bao gồm một số lượng hạn chế người mua, người bán. Thành phần tham gia thị trường mua bán nợ Việt Nam gồm các tổ chức Công ty Mua bán nợ Việt Nam (DATC), Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức Việt Nam (VAMC), các công ty quản lý tài sản của các ngân hàng (AMC), các tổ chức tín dụng...

7. GIÁ THIẾT LIÊN QUAN ĐẾN KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH GIÁ

- Việc tính toán giá trị tài sản dựa trên cơ sở giả định các tài liệu do Khách hàng cung cấp đảm bảo trung thực, hợp lý. Đặc biệt các số liệu về tài chính, báo cáo tài chính do đơn vị cung cấp được giả định là trung thực, khách quan, phù hợp với chuẩn mực kế toán hiện hành.
- Việc tính toán giá trị các khoản nợ trên cơ sở giả định Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt sẽ thực hiện phá sản do không thanh toán các khoản nợ đến hạn.
- Các giả định liên quan đến việc tính toán giá trị khoản nợ thu hồi từ tài sản đảm bảo là quyền sở hữu cổ phần thế chấp cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC).
- Các giả định liên quan đến việc tính toán giá trị khoản nợ thu hồi từ tài sản như quyền sử dụng đất, máy móc, thiết bị, nhà xưởng, hàng tồn kho,... và các tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt (HVS).

8. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP THẨM ĐỊNH GIÁ

8.1 Xác định giá trị khoản nợ

Chi tiết xem tại mục 7.1 báo cáo thẩm định giá số: 19/2022/BCTĐG-KVA-TT1

8.2 Xác định giá trị cổ phần

Chi tiết xem tại mục 7.2 báo cáo thẩm định giá số: 19/2022/BCTĐG-KVA-TT1

9. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH GIÁ

Giá trị khoản nợ tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt của DATC xác định tại thời điểm 31/12/2022 là:

344.969.478.000 đồng

Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi bốn tỷ, chín trăm sáu mươi chín triệu, bốn trăm bảy mươi tám nghìn đồng chẵn.

Giá trị cổ phần của DATC tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt xác định tại thời điểm 31/12/2022 là:

0 đồng

Bằng chữ: Không đồng.

10. THỜI HẠN CÓ HIỆU LỰC CỦA KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH GIÁ

Sử dụng kết quả thẩm định giá trong vòng 06 tháng kể từ ngày phát hành Chứng thư thẩm định giá.

11. NHỮNG ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ VÀ HẠN CHẾ CỦA KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH GIÁ

- Kết quả thẩm định giá chỉ được sử dụng cho mục đích duy nhất theo yêu cầu của khách hàng đã được ghi tại Mục 4 của Chứng thư thẩm định giá này;
- Chứng thư thẩm định giá này không chứng thực quyền sở hữu tài sản và không có giá trị thay thế các giấy tờ pháp lý khác theo quy định của pháp luật;
- Khách hàng yêu cầu thẩm định giá và người đại diện (của Bên khách hàng) phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về thông tin liên quan đến đặc điểm kinh tế kỹ thuật, số lượng của tài sản thẩm định giá đã cung cấp cho Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA tại thời điểm và địa điểm thẩm định giá;
- Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA không có trách nhiệm kiểm tra tính xác thực của thông tin trên bản sao của các giấy tờ liên quan đến tài sản thẩm định so với bản gốc;
- Kết quả thẩm định giá được đưa ra trên cơ sở các tài liệu liên quan đến tài sản thẩm định giá do Khách hàng cung cấp cho Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA cho rằng Khách hàng đã xem xét tất cả các thông tin và rằng các thông tin đó là cuối cùng, hoàn toàn chính xác, hoàn chỉnh, đáng tin cậy và không có sai sót hoặc bỏ quên những vấn đề trọng yếu có thể ảnh hưởng đến kết quả trong Báo cáo này;
- Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hà Nội đã được kiểm toán. Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hà Nội chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính và tuân thủ theo các quy định pháp luật hiện hành về lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Khách hàng/Người sử dụng kết quả thẩm định giá cần xem xét các giả thiết kèm theo phương pháp thẩm định giá được trình bày trong Báo cáo kết quả thẩm định giá cũng như các vấn đề, thông tin khác có liên quan chưa được đề cập tại Báo cáo này có thể ảnh hưởng đến kết quả thẩm định trước khi đưa ra quyết định sử dụng kết quả thẩm định giá. Kết quả thẩm định giá chỉ sử dụng làm một trong những căn cứ để các bên liên quan xem xét, quyết định giá đối với tài sản.

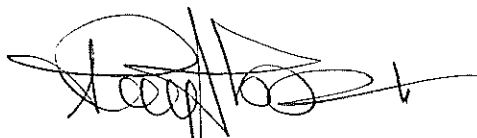
12. CÁC TÀI LIỆU KÈM THEO

Báo cáo kết quả thẩm định giá số 19/2022/BCTĐG-KVA-TT1, ngày 02 tháng 08 năm 2023 của Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA.

Chứng thư thẩm định giá được phát hành 04 bản chính bằng tiếng Việt tại Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA giữ 01 bản Tiếng Việt, Khách hàng thẩm định giá giữ 03 bản Tiếng Việt có giá trị như nhau.

Mọi hình thức sao chép Chứng thư thẩm định giá không có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA đều là hành vi vi phạm pháp luật.

THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ



HÀ HUY KHỞI

Thẻ Thẩm định viên số: XIV19.2206



Thẻ Thẩm định viên số: V09.247

Số: 19/2022/BCTĐG-KVA-TT1

Ngày 02 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH GIÁ

(Kèm theo Chứng thư thẩm định giá 19/2022/CTĐG-KVA-TT1, ngày 02 tháng 08 năm 2023)

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP THẨM ĐỊNH GIÁ:

Tên doanh nghiệp:	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA
Địa chỉ:	Số 15A ngõ 34 Nguyễn Hồng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội
Mã số doanh nghiệp:	0107778032
Điện thoại:	024 2265 6666

2. CÁC THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CUỘC THẨM ĐỊNH GIÁ:

2.1. Khách hàng thẩm định giá:

Tên khách hàng:	Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC)
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 51 Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Mã số doanh nghiệp:	0101431355

2.2. Hợp đồng thẩm định giá:

Hợp đồng thẩm định giá số 19/2022/HĐTĐG-KVA ngày 29 tháng 09 năm 2022; Phụ lục hợp đồng thẩm định giá số 19/2022/PLHĐTĐG-KVA ngày 20 tháng 03 năm 2023 và Văn bản đề nghị tái thẩm định giá số 432a/MBN-MBM2 ngày 28 tháng 7 năm 2023 giữa Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) và Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA.

2.3. Tài sản Thẩm định giá:

Giá trị cổ phần và khoản nợ phải thu của DATC tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hà Nội.

2.4. Thời điểm thẩm định giá:

Tại ngày 31/12/2022.

2.5. Mục đích thẩm định giá:

Làm cơ sở để Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) chuyển nhượng cổ phần và khoản nợ phải thu.

2.6. Các nguồn thông tin được sử dụng:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500592241 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27/01/2010 và thay đổi lần thứ 5 ngày 07/07/2020;
- Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hà Nội đã được kiểm toán;
- Hồ sơ tài liệu tài chính kế toán, các hợp đồng kinh tế có liên quan.

2.7. Căn cứ pháp lý để thẩm định giá:

- Luật giá số 11/2012/QH 13 ngày 20/06/2012;
- Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/08/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;
- Thông tư 38/2014/TT-BTC ngày 28/03/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định 89/2013/NĐ-CP ngày 06/08/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;
- Thông tư số 158/2014/TT-BTC ngày 27/10/2014 của Bộ Tài chính về ban hành Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 01, 02, 03 và 04;
- Thông tư số 28/2015/TT-BTC ngày 06/03/2015 của Bộ Tài chính về ban hành Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 05, 06, 07;

- Thông tư số 126/2015/TT-BTC ngày 20/08/2015 của Bộ Tài chính về ban hành 03 (ba) Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam gồm: Tiêu chuẩn thẩm định giá số 8 – Cách tiếp cận từ thị trường; Tiêu chuẩn thẩm định giá số 9 – Cách tiếp cận từ chi phí; Tiêu chuẩn thẩm định giá số 10 – Cách tiếp cận từ thu nhập;
- Thông tư số 28/2021/TT-BTC ngày 27/04/2021 của Bộ Tài chính về ban hành Tiêu chuẩn thẩm định giá số 12 - Tiêu chuẩn thẩm định giá doanh nghiệp;
- Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá số 315/TĐG cấp lần đầu ngày 19/11/2018 cấp lại lần thứ nhất ngày 14/12/2022 của Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA do Cục Quản lý giá cấp;
- Hợp đồng thẩm định giá số 19/2022/HĐTĐG-KVA ngày 29 tháng 09 năm 2022; Phụ lục hợp đồng thẩm định giá số 19/2022/PLHĐTĐG-KVA ngày 20 tháng 03 năm 2023 và Văn bản đề nghị tái thẩm định giá số 432a/MBN-MBM2 ngày 28 tháng 7 năm 2023 giữa Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) và Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA.

3. TỔNG QUAN VỀ THỊ TRƯỜNG HÌNH KINH TẾ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023, DỰ BÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023

3.1. Tổng quan tình hình kinh tế 6 tháng đầu năm 2023

- Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, GDP 6 tháng đầu năm 2023 tăng 3,72%, chỉ cao hơn tốc độ tăng 1,74% của 6 tháng đầu năm 2020 trong giai đoạn 2011-2023. Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,07%, đóng góp 9,28%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 1,13%, đóng góp 11,87%; khu vực dịch vụ tăng 6,33%, đóng góp 78,85%.
- Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, năng suất lúa đông xuân đạt khá, sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu tăng so với cùng kỳ năm trước, chăn nuôi gia cầm phát triển ổn định, nuôi trồng thủy sản đạt kết quả khả quan. Giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 tăng 3,14% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,27 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 3,43% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,02 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 2,77% đóng góp 0,07 điểm phần trăm.
- Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp dệt may với nhiều khó khăn trong bối cảnh chung của kinh tế thế giới. Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 tăng 0,44% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng thấp nhất của cùng kỳ các năm trong giai đoạn 2011-2023, đóng góp 0,15 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,37%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm. Ngành sản xuất và phân phối điện tăng 1,79%, đóng góp 0,07 điểm phần trăm. Ngành khai khoáng giảm 1,43%, làm giảm 0,05 điểm phần trăm trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Ngành xây dựng tăng 4,74%, chỉ cao hơn tốc độ tăng 0,07%, 2,54% và 4,19% của cùng kỳ các năm 2011, 2012, 2022 trong giai đoạn 2011-2023, đóng góp 0,31 điểm phần trăm.
- Các chính sách kích cầu tiêu dùng nội địa, các hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch được đẩy mạnh đã góp phần duy trì tăng trưởng của khu vực dịch vụ. Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ 6 tháng đầu năm 2023 tăng 6,33% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng 1,18% và 4,53% của cùng kỳ các năm 2020 và năm 2021. Trong khu vực dịch vụ, đóng góp của một số ngành có tỷ trọng lớn vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 8,49% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,88 điểm phần trăm; ngành vận tải, kho bãi tăng 7,18%, đóng góp 0,45 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,13%, đóng góp 0,4 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 15,14%, đóng góp 0,37 điểm phần trăm.
- Về cơ cấu nền kinh tế 6 tháng đầu năm 2023, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,32%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 36,62%; khu vực dịch vụ chiếm 43,25%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,81% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2022 là 11,21%; 38,00%; 41,85%; 8,94%).
- Về sử dụng GDP 6 tháng đầu năm 2023, tiêu dùng cuối cùng tăng 2,68% so với cùng kỳ năm 2022, đóng góp 30,27% vào tốc độ tăng chung của toàn nền kinh tế; tích lũy tài sản tăng 1,15%, đóng góp 6,28%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 10,0%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 13,20%, chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đóng góp 63,45%.

3.2. Dự báo tình hình kinh tế 6 tháng cuối năm 2023

- Xung đột Nga - Ukraine là một trong những yếu tố có thể khiến giá năng lượng biến động thất thường, tình bất định trở nên cao hơn, là nguyên nhân khiến kinh tế Liên minh châu Âu (EU) khó khăn, trong khi đây là thị trường xuất khẩu quan trọng của Việt Nam. Đồng thời, đầu tư FDI của các doanh nghiệp từ EU vào Việt Nam cũng có thể bị ảnh hưởng.

- Kinh tế thế giới rơi vào suy thoái. Trong năm qua, giá nhiên liệu và thực phẩm trên thế giới tăng rất mạnh, dễ chống lạm phát thì các ngân hàng trung ương lớn từ Mỹ tới châu Âu đã thực hiện thắt chặt tiền tệ. Trên thực tế, nguy cơ chính trong năm 2023 không phải là lạm phát mà là suy thoái kinh tế, thất nghiệp tăng cao và thu nhập giảm sút. Điều này sẽ ảnh hưởng đến xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường lớn, đồng thời làm giảm FDI từ các thị trường này vào Việt Nam.
- Từ những điều nêu trên tình hình kinh tế 6 tháng cuối năm 2023 theo nhận định chung của Chính phủ và các địa phương thì khó khăn, thách thức đặt ra còn rất lớn, tạo rủi ro cho nền kinh tế và sức ép cho công tác điều hành tăng trưởng, ổn định kinh tế vĩ mô. Cần nhìn thẳng vào sự thật là để tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, dự án đầu tư, thị trường bất động sản, thị trường trái phiếu, môi trường kinh doanh ... không phải một sáng một chiều mà phải cần thời gian lộ trình trung dài hạn. Khó khăn của kinh tế thế giới, đặc biệt là các nền kinh tế lớn như Hoa Kỳ, các nước khu vực Châu Âu và Trung Quốc làm suy giảm nhu cầu thế giới đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam được dự báo kéo dài đến 2024 - đầu 2025 mới phục hồi. Vấn đề này sẽ ảnh hưởng lâu dài đến tăng trưởng xuất khẩu và các ngành công nghiệp chế biến chế tạo của Việt Nam.
- Các chỉ số kinh tế vĩ mô đến cuối tháng 6 năm 2023 về lạm phát giảm dần còn 3,29%; nợ công 38%, nợ Chính phủ 34,7% GDP, bội chi ngân sách nhà nước trong vòng kiểm soát đã cho thấy dư địa chính sách còn khá lớn để Chính phủ tiếp tục tăng cường chính sách ưu tiên hơn cho mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng phù hợp với thực tế thị trường và thực trạng nền kinh tế Việt Nam.
- Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã có nhiều nghị quyết và chỉ đạo về chính sách nhằm đáp ứng yêu cầu cấp thiết tháo gỡ khó khăn về thanh khoản, tín dụng, thúc đẩy phục hồi, phát triển sản xuất, kinh doanh và phù hợp với thực tiễn.

4. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN THẨM ĐỊNH GIÁ

4.1. Thông tin về hợp đồng tín dụng và hợp đồng mua bán nợ

a. Thông tin về hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp

Tên văn bản	Số, ngày ban hành	Nội dung
1.Hợp đồng thế chấp tài sản	Số 3007/2012/LCs-HV/BĐ Ngày 30/07/2012	Bên thế chấp: Công ty Cổ phần Tập đoàn gang thép Hàn Việt. Bên nhận thế chấp: Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam
2.Hợp đồng thế chấp tài sản	Số 1009/2012/LCs-HV/BĐ Ngày 10/09/2012	Bên thế chấp: Công ty Cổ phần Tập đoàn gang thép Hàn Việt. Bên nhận thế chấp: Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam
3.Hợp đồng thế chấp tài sản	Số 3007/2012/MSBLCs/BĐ Ngày 30/07/2012	Bên thế chấp: Công ty Cổ phần Tập đoàn gang thép Hàn Việt. Bên nhận thế chấp: Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam
4.Hợp đồng cho thuê tài chính số	Hợp đồng cho thuê tài chính số 36.10.13/CTTC	Bên thế chấp: Công ty Cổ phần Tập đoàn gang thép Hàn Việt. Bên nhận thế chấp: Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
5.Hợp đồng thế chấp tài sản	Số 01-2012/TBA/HĐTC/VC-B-GTHV Ngày 06/11/2012	Bên thế chấp: Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt Bên nhận thế chấp: Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
6.Hợp đồng thế chấp tài sản	Số 01-2011/TBA/HĐTC/VC-B-GTHV Ngày 30/12/2011	Bên thế chấp: Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt Bên nhận thế chấp: Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
7.Hợp đồng thế chấp tài sản	Số 02-2013/HĐTC-NHNT Ngày 16/05/2013	Bên thế chấp: Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Bên nhận thế chấp: Công ty Cổ phần Tập đoàn gang thép Hàn Việt.
8.Hợp đồng thế chấp tài sản	Số 01/HĐTC-QTS/2013/GTHV Ngày 22/05/2013	Bên thế chấp: Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt Bên nhận thế chấp: Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

9.Hợp đồng thế chấp tài sản	Số 04-2013/HĐTC-VCB-GTHVOTO Ngày 05/10/2013	Bên thế chấp: Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hà Nội Việt Bên nhận thế chấp: Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
10.Hợp đồng thế chấp quyền theo hợp đồng	Số 05-2013/HĐTC.VCB-GTHV QTS Ngày 05/10/2013	Bên thế chấp: Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hà Nội Việt Bên nhận thế chấp: Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
11.Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở	Số 06-2013/HĐTC.VCB-GTHV QSDĐ Ngày 11/10/2013	Bên thế chấp: Công ty Cổ phần Tập đoàn gang thép Hà Nội Việt Bên nhận thế chấp: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Sở giao dịch
12.Hợp đồng thế chấp tài sản	Số 01/HĐTC-2008/HV-VCB	Bên thế chấp: Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hà Nội Việt Bên nhận thế chấp: Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
13.Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị	Số LD1125100143/HĐT C1 Ngày 23/09/2014	Hợp đồng thế chấp tài sản giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín và Công ty Cổ phần Tập đoàn gang thép Hà Nội Việt.
14.Hợp đồng thế chấp tài sản	Số 03/2013/HĐTC CP Ngày 25/06/2013	Bên thế chấp: Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hà Nội Việt Bên nhận thế chấp: Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
15.Hợp đồng thế chấp tài sản	Số 01-2022/DATC-HVS Ngày 28/12/2022	Bên thế chấp: Công ty Cổ phần Tập đoàn gang thép Hà Nội Việt. Bên nhận thế chấp: Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC)
16.Hợp đồng thế chấp tài sản	Số 02-2022/DATC-HVS-TVLXD Ngày 28/12/2022	Bên thế chấp: Công ty Cổ phần Tập đoàn gang thép Hà Nội Việt. Bên nhận thế chấp: Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC)
17.Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ	Số LD1125100143/HĐT C/08 Ngày 28/09/2012	Bên thế chấp: Công ty Cổ phần Tập đoàn gang thép Hà Nội Việt Bên nhận thế chấp: Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín.
18.Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ	Số LD1125100143/HĐT C/09 Ngày 01/11/2012	Bên thế chấp: Công ty Cổ phần Tập đoàn gang thép Hà Nội Việt Bên nhận thế chấp: Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín.
19.Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ	Số LD1125100143/HĐT C/10 Ngày 12/12/2012	Bên thế chấp: Công ty Cổ phần Tập đoàn gang thép Hà Nội Việt Bên nhận thế chấp: Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín.
20.Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ	Số LD1125100143/HĐT C/11 Ngày 07/01/2013	Bên thế chấp: Công ty Cổ phần Tập đoàn gang thép Hà Nội Việt Bên nhận thế chấp: Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín.
21.Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ	Số LD1125100143/HĐT C/12 Ngày 16/01/2013	Bên thế chấp: Công ty Cổ phần Tập đoàn gang thép Hà Nội Việt Bên nhận thế chấp: Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín.
22.Hợp đồng thế chấp tài sản	Số 01-2013/OTO/HĐTC/VCB-GTHV Ngày 21/05/2013	Bên thế chấp: Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hà Nội Việt Bên nhận thế chấp: Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
23.Hợp đồng thế chấp tài sản	Số 08.04/2013/BĐ Ngày 08/04/2013	Bên thế chấp: Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hà Nội Việt Bên nhận thế chấp: Sở giao dịch - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam.
24.Hợp đồng tín dụng	Số 32/2011/KHDNL Ngày 02/08/2011	Bên cho vay: Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam Bên vay: Công ty Cổ phần Tập đoàn gang thép Hà Nội Việt

25.Hợp đồng tín dụng hạn mức	Số 01.1009/2012/HĐTD HM Ngày 10/09/2012	Bên cho vay: Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam Bên vay: Công ty Cổ phần Tập đoàn gang thép Hàn Việt
26.Hợp đồng tín dụng	Số KHGTHV 120149/HM Ngày 24/05/2012	Bên cho vay: Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Bên vay: Công ty Cổ phần Tập đoàn gang thép Hàn Việt
27.Hợp đồng tín dụng	Số KHGTHV 120274/HM Ngày 08/11/2012	Bên cho vay: Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Bên vay: Công ty Cổ phần Tập đoàn gang thép Hàn Việt

b. Thông tin về hợp đồng mua bán nợ

1.Hợp đồng mua bán nợ	Số 01.12/2015/MSB-DATC Ngày 29/12/2015	Bên mua nợ: Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam Bên bán nợ: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam
2.Hợp đồng mua bán nợ	60/2015/SGDVCB-DATC Ngày 08/12/2015	Bên mua nợ: Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DA TC) Bên bán nợ: Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
3.Hợp đồng mua bán nợ	Số 62/2015/SACOMBA NK-DATC Ngày 16/12/2015	Bên mua nợ: Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam Bên bán nợ: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín- chi nhánh Thanh Trì.
4.Hợp đồng mua bán nợ	Số 01/2016/VCBL-DATC Ngày 07/06/2016	Bên mua nợ: Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam Bên bán nợ: Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ủy quyền cho Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCBL)

Theo cung cấp từ phía Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC), tại thời điểm 31/12/2022 HVS hiện đang nợ DATC tổng số tiền là 462.726.364.889 đồng trong đó dư nợ gốc là 211.306.751.267 đồng, dư nợ lãi là 251.419.613.622 đồng.

4.2. Thông tin chung về cổ phần Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt được thẩm định giá

a. Khái quát chung về công ty

- Tên giao dịch tiếng Việt: Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt
- Tên viết tắt: HGS
- Địa chỉ: Cụm công nghiệp Quất Động, Xã Quất Động, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Mã số thuế: 0500592241
- Vốn điều lệ: 210.000.000.000 đồng
- Cơ cấu vốn điều lệ tại ngày 31/12/2022:

	Giá trị phần vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ
+ Công TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC)	107.389.300.000	51,14%
+ Ông Mai Xuân Lượng	74.258.000.000	35,36%
+ Cổ đông lẻ	28.352.700.000	13,50%
Cộng	210.000.000.000	100%

b. Ngành, nghề kinh doanh chính

Sản xuất phôi thép để cung cấp cho nhà máy cán thép hình trong nước.

c. Thông tin về tài sản, nợ phải trả của doanh nghiệp

Tài sản của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt theo báo cáo tài chính tại 31/12/2022 gồm:

- + Nhà máy luyện phôi thép và nhà máy cán;
- + Xây dựng cơ bản dở dang;
- + Chi phí trả trước;
- + Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng;
- + Hàng tồn kho;
- + Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu khác;
- + Khoản cho vay;
- + Tài sản ngắn hạn, dài hạn khác;

Nợ phải trả của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt theo báo cáo tài chính tại 31/12/2022 gồm:

- + Các khoản phải trả người bán;
- + Thuế và các khoản phải nộp nhà nước;
- + Phải trả cán bộ công nhân viên;
- + Chi phí phải trả;
- + Các khoản vay;
- + Phải trả phải nộp khác.

d. Những rủi ro trong kinh doanh của doanh nghiệp

Rủi ro về kinh tế

Môi trường kinh tế với những nhân tố cơ bản như tốc độ tăng trưởng kinh tế, chỉ số lạm phát, lãi suất, tỷ giá hối đoái... là yếu tố khách quan nhưng tác động trực tiếp đến sự phát triển của mọi ngành sản xuất, dịch vụ cũng như mọi doanh nghiệp. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng trực tiếp từ những biến động vĩ mô nói trên của nền kinh tế, đặc biệt trong giai đoạn hiện nay.

Rủi ro về pháp luật

Rủi ro về luật pháp là rủi ro mang tính hệ thống, có ảnh hưởng chung đến toàn ngành. Những thay đổi trong chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ đều có những tác động nhất định đến hoạt động của công ty. Hoạt động dưới sự điều chỉnh của pháp luật Việt Nam, Công ty chịu nhiều rủi ro do hệ thống pháp luật chưa chặt chẽ và còn nhiều quy định chồng chéo. Bất kỳ điều chỉnh nào trong những quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Điện lực, Luật Chứng khoán và quy định khác liên quan đến ngành nghề hoạt động kinh doanh của công ty đều có ảnh hưởng và tác động đến hoạt động và kết quả kinh doanh của công ty.

Rủi ro khác

Các rủi ro bất khả kháng như động đất, hỏa hoạn, chiến tranh, dịch bệnh... đều gây ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động của Công ty. Bão lớn, hỏa hoạn, động đất có thể gây ảnh hưởng đến các nhà máy và các dự án của Công ty như làm chậm tiến độ hoặc gây thiệt hại từ phá hủy một phần đến hoàn toàn, thậm chí ảnh hưởng đến sự an toàn của cán bộ công nhân viên và môi trường sinh thái trong khu vực.

5. CƠ SỞ GIÁ TRỊ CỦA TÀI SẢN THẨM ĐỊNH GIÁ:

- Qua phân tích các nguồn thông tin do khách hàng cung cấp, với mục đích tư vấn tham khảo xác định giá trị để mua bán nợ, tổ thẩm định giá chọn cơ sở giá trị thị trường để thẩm định giá.
- Giá trị thị trường là mức giá ước tính của tài sản tại thời điểm, địa điểm thẩm định giá, giữa một bên là người mua sẵn sàng mua và một bên là người bán sẵn sàng bán, trong một giao dịch khách quan, độc lập, có đủ thông tin, các bên tham gia hành động một cách có hiểu biết, thận trọng và không bị ép buộc.
- Giá trị thị trường thể hiện qua mức giá hình thành trên thị trường công khai và cạnh tranh. Thị trường này có thể là thị trường trong nước hoặc quốc tế, có thể bao gồm nhiều người mua, người bán hoặc bao gồm một số lượng hạn chế người mua, người bán. Thành phần tham gia thị trường mua bán nợ Việt Nam gồm các tổ chức Công ty Mua bán nợ Việt Nam (DATC), Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức Việt Nam (VAMC), các công ty quản lý tài sản của các ngân hàng (AMC), các tổ chức tín dụng...

6. GIẢ THIẾT LIÊN QUAN ĐẾN KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH GIÁ

- Việc tính toán giá trị tài sản dựa trên cơ sở giả định các tài liệu do Khách hàng cung cấp đảm bảo trung thực, hợp lý. Đặc biệt các số liệu về tài chính, báo cáo tài chính do đơn vị cung cấp được giả định là trung thực, khách quan, phù hợp với chuẩn mực kế toán hiện hành.
- Việc tính toán giá trị các khoản nợ trên cơ sở giả định Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt sẽ thực hiện phá sản do không thanh toán các khoản nợ đến hạn.
- Các giả định liên quan đến việc tính toán giá trị khoản nợ thu hồi từ tài sản bảo đảm là quyền sở hữu cổ phần thế chấp cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC).
- Các giả định liên quan đến việc tính toán giá trị khoản nợ thu hồi từ tài sản như quyền sử dụng đất, máy móc, thiết bị, nhà xưởng, hàng tồn kho... và các tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt.

7. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP THẨM ĐỊNH GIÁ:

7.1. Xác định giá trị khoản nợ

7.1.1 Căn cứ lựa chọn phương pháp

Tài sản thẩm định giá là các khoản nợ (nợ gốc và nợ lãi) tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt (bên nợ) của Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) (chủ nợ). Các khoản nợ này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất tại Cụm Công nghiệp Quất Động, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, máy móc thiết bị, nhà xưởng, hàng tồn kho,... Tuy nhiên, theo báo cáo tài liệu cho Khách hàng cung cấp Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt đã không thể thực hiện được nghĩa vụ thanh toán nợ trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày đến hạn thanh toán. Do đó theo điều 5, luật phá sản năm 2014 DATC với tư cách là chủ nợ có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản. Tổ thẩm định giá khoản nợ (nợ gốc và nợ lãi) dựa trên giả định Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt sẽ thực hiện phá sản. Giá trị khoản nợ được tính toán dựa trên cơ sở nguồn thu từ 2 phần.

a. Xử lý tài sản bảo đảm

Theo khoản 3, điều 53, Luật phá sản 2014:

Đối với khoản nợ có bảo đảm được xác lập trước khi Tòa án nhân dân thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản được thanh toán bằng tài sản bảo đảm đó.

Nếu giá trị tài sản bảo đảm lớn hơn số nợ thì phần chênh lệch được nhập vào giá trị tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã. Trường hợp giá trị tài sản bảo đảm không đủ thanh toán số nợ thì phần nợ còn lại sẽ được thanh toán trong quá trình thanh lý tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã.

b. Xử lý các tài sản khác của doanh nghiệp để thu hồi số tiền còn nợ sau khi xử lý tài sản bảo đảm.

Theo điều 54, Luật phá sản 2014:

Trường hợp Thẩm phán ra quyết định tuyên bố phá sản thì tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã được phân chia theo thứ tự sau.

Chi phí phá sản;

Khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với người lao động, quyền lợi khác theo hợp đồng lao động và thỏa ước lao động tập thể đã ký kết;

Khoản nợ phát sinh sau khi mở thủ tục phá sản nhằm mục đích phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã;

Nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước; khoản nợ không có bảo đảm phải trả cho chủ nợ trong danh sách chủ nợ; khoản nợ có bảo đảm chưa được thanh toán do giá trị tài sản bảo đảm không đủ thanh toán nợ;

Nếu giá trị tài sản không đủ để thanh toán theo quy định tại khoản 1 Điều này thì từng đối tượng cùng một thứ tự ưu tiên được thanh toán theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với số nợ;

Vận dụng trường hợp định giá khoản nợ tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt (nay gọi tắt là HVS): Theo các hợp đồng thế chấp, tài sản được thế chấp được đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ (nợ gốc, lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn, các khoản phí và phí phát sinh liên quan - nếu có). Theo cung cấp từ phía Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC), tại thời điểm 31/12/2022 HVS hiện đang nợ DATC tổng số tiền là 462.726.364.889 đồng trong đó dư nợ gốc là 211.306.751.267 đồng, dư nợ lãi là 251.419.613.622 đồng..

Nếu giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn số tiền HVS đang nợ DATC tức là giá trị tài sản bảo đảm lớn hơn 462.726.364.889 đồng, giá trị khoản nợ bằng 462.726.364.889 đồng;

Nếu giá trị tài sản đảm bảo định giá lại nhỏ hơn số tiền HVS đang nợ DATC tức là giá trị tài sản đảm bảo nhỏ hơn 462.726.364.889 đồng, thì phần chênh lệch giữa số tiền là HVS đang nợ trừ đi giá trị tài sản bảo đảm sẽ được coi là khoản nợ không có tài sản bảo đảm. Lúc này sẽ thực hiện đánh giá lại tài sản còn lại của doanh nghiệp sau đó trừ đi các khoản theo thứ tự ưu tiên sau:

1. Phí phá sản

2. Các khoản phải trả người lao động, BHXH

3. Nghĩa vụ phải nộp đối với Nhà nước

4. Khoản nợ không có bảo đảm phải trả cho chủ nợ trong danh sách chủ nợ.

Phần tài sản còn lại sau khi đã trừ đi các khoản nợ nêu trên sẽ được lấy làm cơ sở để xác định phần nợ còn lại của HVS sẽ được thanh toán.

Trong trường hợp giá trị tài sản đánh giá lại sau khi trừ các khoản nợ được thanh toán theo thứ tự nêu trên nhỏ hơn không (0) tức là tài sản của doanh nghiệp không đủ để thanh toán các khoản nợ. Do đó trong trường hợp này nguồn thu từ các tài sản khác của HVS bằng không. Giá trị khoản nợ bằng giá trị thu hồi từ tài sản bảo đảm.

Trong trường hợp giá trị tài sản đánh giá lại sau khi trừ các khoản nợ được thanh toán theo thứ tự nêu trên lớn hơn không (0) tức là tài sản của doanh nghiệp đủ để thanh toán các khoản nợ có bảo đảm chưa được thanh toán do giá trị tài sản bảo đảm không đủ thanh toán nợ.

Trường hợp này giá trị nguồn thu từ các tài sản khác của doanh nghiệp tính bằng:

$$\frac{\text{Số tiền HVS còn nợ DATC sau khi trừ đi giá trị TSBĐ}}{\text{Tổng nghĩa vụ nợ doanh nghiệp còn phải trả đối với khoản nợ có TSBĐ chưa thanh toán hết}} \times \text{Giá trị tài sản còn lại sau khi đã thanh toán các khoản nợ ưu tiên trước.}$$

7.1.2 Cách tiếp cận, phương pháp thẩm định giá

Các tài sản bảo đảm khoản nợ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt để đảm bảo khoản nợ tại Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) gồm 2 phần:

- Tài sản bảo đảm là tài sản cố định như: Nhà cửa, vật kiến trúc; Máy móc, thiết bị; Phương tiện vận tải, truyền dẫn,...
- Tài sản bảo đảm là cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt.

Đối với tài sản bảo đảm là tài sản cố định như: Nhà cửa, vật kiến trúc; Máy móc, thiết bị; Phương tiện vận tải, truyền dẫn,... Tổ thẩm định giá lựa chọn các tiếp cận và phương pháp thẩm định giá chính như sau:

Tiếp cận từ thị trường: là cách thức xác định giá trị của tài sản thẩm định giá thông qua việc so sánh tài sản thẩm định giá với các tài sản giống hệt hoặc tương tự đã có các thông tin về giá trên thị trường.

Phương pháp so sánh: là phương pháp thẩm định giá, xác định giá trị của tài sản thẩm định giá dựa trên cơ sở phân tích mức giá của các tài sản so sánh để ước tính, xác định giá trị của tài sản thẩm định giá.

Tiếp cận từ chi phí: Cách tiếp cận từ chi phí là cách thức xác định giá trị của tài sản thẩm định giá thông qua chi phí tạo ra một tài sản có chức năng, công dụng giống hệt hoặc tương tự với tài sản thẩm định giá và hao mòn của tài sản thẩm định giá.

Phương pháp chi phí thay thế là phương pháp thẩm định giá xác định giá trị của tài sản thẩm định giá dựa trên cơ sở chênh lệch giữa chi phí thay thế để tạo ra một tài sản tương tự tài sản thẩm định giá có cùng chức năng, công dụng theo giá thị trường hiện hành và giá trị hao mòn của tài sản thẩm định giá.

Đối với phần tài sản bảo đảm là cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt, cách tiếp cận và phương pháp thẩm định giá mà tổ thẩm định giá lựa chọn đã được nêu rõ tại mục "7.2. Xác định giá trị cổ phần".

7.2. Xác định giá trị cổ phần

Giá trị Cổ phần Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt được xác định trên cơ sở giá trị vốn chủ sở hữu Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt được thẩm định giá theo tiêu chuẩn thẩm định giá số 12 - Thẩm định giá doanh nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 28/2021/TT-BTC ngày 27/04/2021 của Bộ Tài chính). Thẩm định viên tiếp cận giá trị vốn chủ sở hữu Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt theo các cách tiếp cận với phương pháp thẩm định giá sau:

Tiếp cận từ thị trường: Giá trị vốn chủ sở hữu Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt được xác định theo Phương pháp giá giao dịch hoặc Phương pháp tỷ số bình quân. Do đặc thù của mỗi nhà máy gang thép sử dụng công nghệ, thiết bị, quy mô, công suất và khả năng vận hành là khác nhau nên tính tương đồng giữa các nhà máy là thấp, theo đó việc sử dụng phương pháp tỷ số bình quân không phù hợp. Đối với phương pháp giá giao dịch đòi hỏi phải có 3 giao dịch gần với thời điểm thẩm định giá không quá 1 năm.

Tiếp cận từ thu nhập: Theo Báo cáo tài chính các năm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt (HVS) mà chúng tôi thu thập được, tình hình sản xuất kinh doanh của HVS đã thua lỗ trong nhiều năm. Phần vốn chủ sở hữu của HVS tại thời điểm 31/12/2022 hiện đang âm 297.419.564.953 đồng. Các phương án tổ chức sản xuất kinh doanh không đủ căn cứ và cơ sở đáng tin cậy để chúng tôi sử dụng các phương pháp định giá về chiết khấu dòng tiền tự do, chiết khấu dòng cổ tức, chiết khấu dòng tiền thuần vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp. Vì vậy, chúng tôi không sử dụng các phương pháp chiết khấu dòng tiền tự do, chiết khấu dòng cổ tức, chiết khấu dòng tiền thuần vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp để xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt.

Tiếp cận từ chi phí: Giá trị vốn chủ sở hữu xác định theo phương pháp tài sản trên cơ sở Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 đã được kiểm toán, Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Phương pháp tài sản có những hạn chế cố hữu do xem xét Giá trị vốn chủ sở hữu ở trạng thái tĩnh, tại thời điểm thẩm định giá, không phản ánh hết được các yếu tố rủi ro tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên vì hoạt động sản xuất kinh doanh của HVS liên tục lỗ trong nhiều năm nên phương pháp chiết khấu dòng cổ tức cũng như chiết khấu dòng tiền không có căn cứ để áp dụng. Với đặc thù của doanh nghiệp là nhà máy sản xuất gang thép có sản phẩm sản xuất phụ thuộc nhiều vào công nghệ sản xuất, trang thiết bị máy móc và quy mô nhà máy sản xuất nên giá trị nhà máy gang thép được tiếp cận từ phương pháp tài sản sẽ phản ánh được giá trị sử dụng của tài sản theo nguyên tắc sử dụng tốt nhất hiệu quả nhất. *Vậy nên phương pháp tài sản là phương pháp chính để xác định giá trị phần vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt.*

8. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN CẦN THẨM ĐỊNH GIÁ

8.1. Xác định giá trị khoản nợ

Sau khi tiến hành thu thập thông tin cung cấp từ khách hàng, thông tin từ việc đi khảo sát thực tế, thông tin từ các hợp đồng kinh tế cùng với sự tham khảo từ nhiều nguồn thông tin kết hợp với kinh nghiệm, khả năng xét đoán và ngân hàng dữ liệu thẩm định giá của Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA. Tổ thẩm định giá đưa ra kết quả dự kiến giá trị phần tài sản bảo đảm tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt cho khoản nợ của Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) tại thời điểm 31/12/2022 như sau:

Phần tài sản tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt thế chấp để bảo đảm khoản nợ của DATC 338.281.535.000 đồng Chi tiết tại PL10

Phần tài sản của Công ty CP Công nghệ điện tử Vinachiva thế chấp tại DATC để bảo đảm khoản nợ cho HVS 1.384.088.000 đồng Chi tiết tại PL10

Phần tài sản của Công ty CP Thép và Vật liệu Xây dựng thế chấp tại DATC để bảo đảm khoản nợ cho HVS 5.303.855.000 đồng Chi tiết tại PL10

Tổng giá trị phần tài sản bảo đảm khoản nợ tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt của DATC dự kiến được xác định tại thời điểm 31/12/2022 là: 344.969.478.000 đồng

Vậy giá trị của tài sản bảo đảm cho khoản nợ tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt (HVS) của Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) (chủ nợ) bằng 344.969.478.000 đồng. So sánh giá trị tài sản bảo đảm đánh giá lại là 344.969.478.000 đồng nhỏ hơn số tiền HVS đang nợ DATC là 462.726.364.889 đồng. Do đó, thực hiện đánh giá lại giá trị các tài sản còn lại của doanh nghiệp để xác định nguồn thu.

Xác định các nguồn thu từ các tài sản khác của doanh nghiệp

Giá trị nguồn thu từ các tài sản khác của doanh nghiệp = Phần tổng giá trị đánh giá lại các tài sản của doanh nghiệp (không bao gồm giá trị các tài sản bảo đảm đã thế chấp, cầm cố cho DATC và các TCTD khác) sau khi đã trừ đi chi phí phá sản, các khoản phải trả người lao động, nghĩa vụ phải trả đối với Nhà nước, khoản nợ không có bảo đảm phải trả.

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số liệu sổ sách kế toán tại 31/12/2022	Số liệu xác định lại tại 31/12/2022
(1)	(2)	(3)
I. Tài sản dài hạn	146.373.738.122	100.480.343.328
1. Tài sản cố định	68.549.111.186	29.769.985.475
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	71.142.690.818	64.028.421.736
3. Chi phí trả trước dài hạn	1.365.148.386	1.365.148.386
4. Phải thu dài hạn khác	5.316.787.732	5.316.787.732
II. Tài sản ngắn hạn	39.468.935.086	39.468.935.086
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	55.611.326	55.611.326
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.100.000.000	1.100.000.000
3. Phải thu khách hàng ngắn hạn	18.073.847.703	18.073.847.703
4. Hàng tồn kho	11.167.096.934	11.167.096.934
5. Trả trước cho người bán	2.444.317.370	2.444.317.370
6. Phải thu về cho vay ngắn hạn	59.283.583	59.283.583
7. Phải thu ngắn hạn khác	2.079.303.828	2.079.303.828
8. Tài sản ngắn hạn khác	7.333.213.320	7.333.213.320
9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.843.738.978)	(2.843.738.978)
Tổng tài sản để thanh toán nợ	185.842.673.208	139.949.278.414
1. Ưu tiên thanh toán 1		737.568.179
Phí phá sản		737.568.179
Giá trị tài sản còn lại		139.211.710.235
2. Ưu tiên thanh toán 2	2.228.204.690	1.203.772.455
Khoản phải trả người lao động	1.203.772.455	1.203.772.455
Giá trị tài sản còn lại		138.007.937.780
3. Ưu tiên thanh toán 3	1.149.475.693	140.000.000
Các khoản phải trả nhà nước	140.000.000	140.000.000
Giá trị tài sản còn lại		137.867.937.780
4. Ưu tiên thanh toán 4	279.399.061.941	279.399.061.941
Phải trả người bán	231.734.986.260	231.734.986.260
Người mua trả tiền trước	2.397.603.115	2.397.603.115
Chi phí phải trả ngắn hạn	29.815.142.140	29.815.142.140
Phải trả ngắn hạn khác	15.451.330.426	15.451.330.426

Giá trị tài sản của doanh nghiệp sau khi thanh toán các khoản nợ ưu tiên 1, 2 và 3 là 137.867.937.780 đồng nhỏ hơn giá trị các khoản nợ ưu tiên thanh toán 4 (các khoản nợ không có tài sản bảo đảm) là 279.398.604.587 đồng. Do đó doanh nghiệp không còn tài sản để thanh toán các khoản nợ cho các nghĩa vụ trả nợ còn lại liên quan đến khoản nợ có tài sản bảo đảm nhưng chưa thanh toán hết. Giá trị khoản nợ thu hồi từ việc xử lý tài sản khác của doanh nghiệp trong trường hợp phá sản doanh nghiệp bằng 0 đồng.

Giá trị các khoản nợ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hà Việt
được xác định bằng giá trị của tài sản bảo đảm:

344.969.478.000 đồng

8.2. Xác định giá trị một cổ phần

Theo Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hà Việt tại thời điểm 31/12/2022. Số liệu như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số liệu sổ sách kế toán tại 31/12/2022	Số liệu xác định lại 31/12/2022	Chênh lệch	Thuyết minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)-(2)	
A. TÀI SẢN	608.329.906.196	465.816.144.776	(142.513.761.420)	
I. Tài sản dài hạn	568.860.971.110	426.347.209.690	(142.513.761.420)	
1. Tài sản cố định	489.036.344.174	352.706.286.836	(136.330.057.338)	(1)
- Nhà cửa vật kiến trúc	231.480.436.491	205.755.894.660	(25.724.541.832)	PL3.1
- Máy móc thiết bị; phương tiện vận tải; truyền dẫn; thiết bị quản lý	257.555.907.683	116.069.135.170	(141.486.772.512)	PL4.1
- Giá trị quyền sử dụng đất	-	30.881.257.006	30.881.257.006	PL15.1; 16.1
2. Bất động sản đầu tư	2.000.000.000	2.930.565.000	930.565.000	(2)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	71.142.690.818	64.028.421.736	(7.114.269.082)	(3)
4. Chi phí trả trước dài hạn	1.365.148.386	1.365.148.386	-	(4)
5. Phải thu dài hạn khác	5.316.787.732	5.316.787.732	-	(5)
II. Tài sản ngắn hạn	39.468.935.086	39.468.935.086	-	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	55.611.326	55.611.326	-	(6)
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.100.000.000	1.100.000.000	-	(7)
3. Phải thu khách hàng ngắn hạn	18.073.847.703	18.073.847.703	-	(8)
4. Hàng tồn kho	11.167.096.934	11.167.096.934	-	(9)
5. Trả trước cho người bán	2.444.317.370	2.444.317.370	-	(10)
6. Phải thu về cho vay ngắn hạn	59.283.583	59.283.583	-	
7. Phải thu ngắn hạn khác	2.079.303.828	2.079.303.828	-	
8. Tài sản ngắn hạn khác	7.333.213.320	7.333.213.320	-	(11)
9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.843.738.978)	(2.843.738.978)	-	
III. Giá trị thương hiệu	-	-	-	(12)
B. NỢ PHẢI TRẢ	905.749.471.149	905.749.471.149	-	(13)
I. Nợ ngắn hạn	776.148.431.502	776.148.431.502	-	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	231.734.986.260	231.734.986.260	-	
2. Người mua trả tiền trước	2.397.603.115	2.397.603.115	-	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà	140.000.000	140.000.000	-	
4. Phải trả người lao động	1.203.772.455	1.203.772.455	-	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	281.234.755.762	281.234.755.762	-	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	76.829.333	76.829.333	-	
7. Phải trả ngắn hạn khác	18.922.098.970	18.922.098.970	-	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	240.438.385.607	240.438.385.607	-	
II. Nợ dài hạn	129.601.039.647	129.601.039.647	-	
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	129.601.039.647	129.601.039.647	-	
C. GIÁ TRỊ VỐN CHỦ SỞ HỮU DOANH NGHIỆP = A-B	(297.419.564.953)	(439.933.326.373)	(142.513.761.420)	

Do phần tài sản của doanh nghiệp sau khi đã xác định lại giá trị vẫn chưa đủ để tài trợ cho các khoản nợ mà doanh nghiệp phải chi trả. Cụ thể các khoản nợ doanh nghiệp phải chi trả tại thời điểm 31/12/2022 là 905.749.471.149 đồng còn giá trị tài sản sau khi đánh giá lại là 465.816.144.776 đồng. Từ đó cho thấy giá trị tài sản chưa đủ để tài trợ cho các khoản nợ của doanh nghiệp. Do đó:

Giá trị phần vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hà Việt xác định theo phương pháp tài sản tại thời điểm 31/12/2022 là:

0 đồng

Thuyết minh:

(1) Tài sản cố định

Xác định lại giá trị của Tài sản cố định xem chi tiết tại các Phụ lục: 1; 2; 3; 3.1; 4; 4.1; 5; 5.1.

(2) Bất động sản đầu tư

Xác định lại giá trị của Bất động sản đầu tư tại Phụ lục 6.

(3) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang được xác định căn cứ vào Biên bản kiểm kê hiện trạng thực tế của công trình xây dựng cơ bản dở dang kết hợp với khảo sát thực tế và tiến hành đối chiếu số liệu kế toán tại ngày 31/12/2022. Chi tiết xem tại Phụ lục 8

(4) Chi phí trả trước dài hạn

Xác định lại giá trị của chi phí trả trước dài hạn tại Phụ lục 7.

(5) Các khoản phải thu dài hạn khác

Giá trị của các khoản phải thu dài hạn khác như sau:

	Giá trị sổ kế toán tại 31/12/2022	Giá trị xác định lại tại 31/12/2022	Chênh lệch
Cty TNHH MTV cho thuê TC-NH TMCP Ngoại thương VN	5.316.787.732	5.316.787.732	0
	<u>5.316.787.732</u>	<u>5.316.787.732</u>	<u>0</u>

Tại thời điểm thẩm định giá, tổ thẩm định không được cung cấp biên bản đối chiếu, xác nhận công nợ liên quan tới khoản phải thu dài hạn khác này. Giá trị khoản phải thu dài hạn khác được ghi nhận theo BCTC đã được kiểm toán. Tổ thẩm định giá định khả năng thu hồi của các khoản thu dài hạn khác là 100%

(6) Tiền và các khoản tương đương tiền

	Giá trị sổ kế toán tại 31/12/2022	Giá trị xác định lại tại 31/12/2022	Chênh lệch
1. Tiền mặt	46.027.977	46.027.977	0
2. Tiền gửi Ngân hàng	9.583.349	9.583.349	0
	<u>55.611.326</u>	<u>55.611.326</u>	<u>0</u>

Tại thời điểm thẩm định giá, tổ thẩm định không được cung cấp biên bản kiểm kê quỹ tại ngày 31/12/2022 cũng như không được chứng kiến việc kiểm kê quỹ tiền mặt (46.027.977 đồng) tại thời điểm này. Giá trị khoản tiền tương đương tiền được ghi nhận theo BCTC đã được kiểm toán. Tổ thẩm định giá định số dư quỹ tiền mặt tại thời điểm 31/12/2022 là chính xác.

(7) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Giá trị của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

	Giá trị sổ kế toán tại 31/12/2022	Giá trị xác định lại tại 31/12/2022	Chênh lệch
1. NH Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Nam HN	1.100.000.000	1.100.000.000	0
	<u>1.100.000.000</u>	<u>1.100.000.000</u>	<u>0</u>

Tại thời điểm thẩm định giá, tổ thẩm định không được cung cấp biên bản đối chiếu, xác nhận liên quan tới khoản đầu tư tài chính ngắn hạn này. Giá trị khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo BCTC đã được kiểm toán. Tổ thẩm định giá định khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thu hồi được là 100%

(8) Các khoản phải thu khách hàng

Xác định lại giá trị của các khoản phải thu khách hàng. Chi tiết xem tại phụ lục 11.

Tại thời điểm thẩm định giá, Tổ thẩm định không được cung cấp biên bản đối chiếu, xác nhận công nợ liên quan đến các khoản phải thu khách hàng. Giá trị khoản phải thu khách hàng được ghi nhận theo BCTC đã được kiểm toán. Tổ thẩm định giá định khả năng thu hồi của các khoản phải thu khách hàng là 100%

(9) *Hàng tồn kho*

Xác định lại giá trị của hàng tồn kho tại Phụ lục 9.

(10) *Các khoản Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Xác định lại giá trị các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn, theo Phụ lục 12 đính kèm.

Tại thời điểm thẩm định giá, Tổ thẩm định không được cung cấp biên bản đối chiếu, xác nhận công nợ liên quan đến các khoản trả trước cho người bán. Giá trị khoản trả trước cho người bán được ghi nhận theo BCTC đã được kiểm toán. Tổ thẩm định giả định khả năng thu hồi của các khoản trả trước cho người bán là 100%

(11) *Tài sản ngắn hạn khác*

Bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán tại 31/12/2022	Giá trị xác định lại tại 31/12/2022	Chênh lệch
Thuế GTGT được khấu trừ	7.333.213.320	7.333.213.320	0
	7.333.213.320	7.333.213.320	0

Giá trị khoản thuế GTGT được khấu trừ được ghi nhận theo BCTC của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Gang thép Hàn Việt đã được kiểm toán.

(12) *Giá trị thương hiệu*

Theo Báo cáo tài chính các năm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt (HVS) mà chúng tôi thu thập được, tình hình sản xuất kinh doanh của HVS đã thua lỗ trong nhiều năm. Phần vốn chủ sở hữu của HVS tại thời điểm 31/12/2022 hiện đang âm 297.419.564.953 đồng. Các phương án tổ chức sản xuất kinh doanh không đủ căn cứ và cơ sở đáng tin cậy để chúng tôi sử dụng để đánh giá giá trị thương hiệu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt. Từ đó tổ thẩm định giá xác định giá trị thương hiệu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt bằng 0.

(13) *Các khoản nợ phải trả*

Tại thời điểm thẩm định giá Tổ thẩm định không được cung cấp biên bản đối chiếu xác nhận nợ liên quan đến nợ phải trả. Giá trị khoản nợ phải trả được ghi nhận theo BCTC đã được kiểm toán. Tổ thẩm định giả định tại thời điểm thẩm định giá số dư tài khoản các khoản nợ phải trả không đổi và HVS phải sẽ phải thanh toán đầy đủ các khoản phải trả này.

	Giá trị sổ kế toán tại 31/12/2022	Giá trị xác định lại tại 31/12/2022	Chênh lệch
I. Nợ ngắn hạn	776.148.431.502	776.148.431.502	0
1. Phải trả người bán ngắn hạn (xem chi tiết tại phụ lục 12)	231.734.986.260	231.734.986.260	0
2. Người mua trả tiền trước	2.397.603.115	2.397.603.115	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	140.000.000	140.000.000	0
- Thuế GTGT phải nộp	140.000.000	140.000.000	0
3. Phải trả người lao động	1.203.772.455	1.203.772.455	0
4. Chi phí phải trả ngắn hạn (Chi tiết tại phụ lục 13)	281.234.755.762	281.234.755.762	0
5. Doanh thu chưa thực hiện	76.829.333	76.829.333	0
6. Phải trả ngắn hạn khác (Chi tiết tại phụ lục 14)	18.922.098.970	18.922.098.970	0
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	240.438.385.607	240.438.385.607	0
- Công Ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam	211.306.751.267	211.306.751.267	0
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (*)	26.740.749.087	26.740.749.087	0
- Cá nhân	2.390.885.253	2.390.885.253	0
II. Nợ dài hạn	129.601.039.647	129.601.039.647	0
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	129.601.039.647	129.601.039.647	0
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (*)	129.601.039.647	129.601.039.647	0
	905.749.471.149	905.749.471.149	0

Đối với các khoản công nợ, số dư được xác định trên cơ sở biên bản đối chiếu và trên cơ sở thu thập hồ sơ phát sinh công nợ, các chứng từ có liên quan bao gồm cả thanh toán sau ngày khóa sổ. Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt có trách nhiệm đối chiếu và xác nhận các khoản công nợ phải trả.

(*) Khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex là khoản dư nợ gốc được xác định theo thông báo Số: .../2023/CV-PGB-HV ngày 12 tháng 01 năm 2023 về việc thu nợ kho ăn vay tại PG Bank.

8.3. Kết quả thẩm định giá

a. Xác định giá trị khoản nợ

Giá trị khoản nợ tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt của DATC xác định tại thời điểm 31/12/2022 là:

344.969.478.000 đồng

Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi bốn tỷ, chín trăm sáu mươi chín triệu, bốn trăm bảy mươi tám nghìn đồng chẵn.

b. Xác định giá trị cổ phần

Kết quả xác định Giá trị vốn chủ sở hữu Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt theo phương pháp tài sản, cụ thể như sau:

1. Giá trị phần vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt xác định tại thời điểm 31/12/2022 là:

0 đồng

Làm tròn:

0 đồng

Bằng chữ: Không đồng.

2. Giá trị cổ phần của DATC tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt xác định tại thời điểm 31/12/2022 là:

0 đồng

Làm tròn:

0 đồng

Bằng chữ: Không đồng.

9. THỜI HẠN CÓ HIỆU LỰC CỦA KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH GIÁ

Thời hạn sử dụng kết quả thẩm định trong vòng 06 tháng kể từ ngày phát hành báo cáo này, tuy nhiên chúng tôi lưu ý Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) khi sử dụng chứng thư cho mục đích nêu trên cần xem xét đầy đủ những thay đổi trong hoạt động của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt và những thay đổi về thị trường từ thời điểm phát hành báo cáo này đến thời điểm sử dụng kết quả thẩm định giá để đưa ra quyết định.

10. NHỮNG ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ VÀ HẠN CHẾ

- Kết quả thẩm định giá chỉ được sử dụng cho mục đích duy nhất theo yêu cầu của khách hàng đã được ghi tại Mục 4 của Chứng thư thẩm định giá này;
- Chứng thư thẩm định giá này không chứng thực quyền sở hữu tài sản và không có giá trị thay thế các giấy tờ pháp lý khác theo quy định của pháp luật;
- Khách hàng yêu cầu thẩm định giá và người đại diện (của Bên khách hàng) phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về thông tin liên quan đến đặc điểm kinh tế kỹ thuật, số lượng của tài sản thẩm định giá đã cung cấp cho Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA tại thời điểm và địa điểm thẩm định giá;
- Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA không có trách nhiệm kiểm tra tính xác thực của thông tin trên bản sao của các giấy tờ liên quan đến tài sản thẩm định so với bản gốc;
- Kết quả thẩm định giá được đưa ra trên cơ sở các tài liệu liên quan đến tài sản thẩm định giá do Khách hàng cung cấp cho Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA cho rằng Khách hàng đã xem xét tất cả các thông tin và rằng các thông tin đó là cuối cùng, hoàn toàn chính xác, hoàn chỉnh, đáng tin cậy và không có sai sót hoặc bỏ quên những vấn đề trọng yếu có thể ảnh hưởng đến kết quả trong Báo cáo này;
- Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt đã được kiểm toán. Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính và tuân thủ theo các quy định pháp luật hiện hành về lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Khách hàng/Người sử dụng kết quả thẩm định giá cần xem xét các giả thiết kèm theo phương pháp thẩm định giá được trình bày trong Báo cáo kết quả thẩm định giá cũng như các vấn đề, thông tin khác có liên quan chưa được đề cập tại Báo cáo này có thể ảnh hưởng đến kết quả thẩm định trước khi đưa ra quyết định sử dụng kết quả thẩm định giá. Kết quả thẩm định giá chỉ sử dụng làm một trong những căn cứ để các bên liên quan xem xét, quyết định giá đối với tài sản.

Báo cáo kết quả thẩm định giá được phát hành 04 bản chính bằng tiếng Việt kèm theo Chứng thư thẩm định giá số 19/2022/CTTĐG-KVA-TT1, ngày 02 tháng 8 năm 2023 của Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA.

THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ



HÀ HUY KHÔI

Thẻ Thẩm định viên số: XIV19.2206

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TRỌNG KIÊN
Thẻ Thẩm định viên số: V09.247

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC, ĐẶC ĐIỂM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(Kèm theo Báo cáo thẩm định giá số 19/2022/BCTĐG-KVA-TT1 ngày 02/08/2023 của Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA)

STT	TÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	ĐẶC ĐIỂM	NĂM SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
I	Nhà cửa, vật kiến trúc				
1	Nhà văn phòng chính giai đoạn 2	- Đặc điểm: + Khu nhà cao 4 tầng, kết cấu tường gạch chịu lực. + Tầng một cao khoảng 4m, các tầng trên cao khoảng 2m5 + Móng đồ bê tông lót móng. + Nền nhà lát gạch Ceramic 40x40, tường trát vữa 2 mặt XM mác 75, quét vôi + Nhà vệ sinh lát gạch men chống trượt, dốc về lỗ thu nước, tường nhà vệ sinh ốp gạch men - Hiện trạng: Nhà đưa vào sử dụng lâu năm. Có ngoại quan tương đối đẹp, các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.	2012	HT	1
2	Hàng rào bao quanh nhà máy nâng cấp giai đoạn 2	- Đặc điểm: + Tường 110 xây gạch, trát vữa, sơn bả chạy dọc quanh nhà máy, chiều cao khoảng 3m5, đã từng được tu sửa nâng chiều cao, trên tường có gắn chông sắt. - Hiện trạng: Tường rào đưa vào sử dụng lâu năm. Có ngoại quan cũ, nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vẫn chắc chắn, vẫn đang được sử dụng bình thường.	2012	HT	1
3	Chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất		2010	HT	1
4	Nhà xưởng CN số 1	- Đặc điểm + Nhà xưởng cao khoảng 15m bao gồm nóc gió + Mái nhà xưởng: được sử dụng với tôn màu mạ kẽm, dán tấm cách nhiệt nhằm chống nóng và chống ồn. Sử dụng xà gồ mạ kẽm. + Nền nhà đồ bê tông + Khung nhà xưởng từ cột, dầm đều bằng kèo thép. + Nhà xưởng có diện tích khoảng 2000m2 - Hiện trạng: Nhà xưởng sử dụng lâu năm. Có ngoại quan cũ tường và kết cấu cột thép có dấu hiệu bong tróc nhưng các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, hiện tại đã tạm ngưng sử dụng	2010	HT	1
5	Văn phòng NMD	- Đặc điểm: + Khu nhà cấp 4 một tầng, kết cấu tường gạch chịu lực. + Nền nhà được đầm chặt, Móng đồ bê tông lót móng. + Sàn nhà đồ bê tông. - Hiện trạng: Nhà đưa vào sử dụng lâu năm. Có ngoại quan cũ, các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.	2010	HT	1
6	Căng tin	- Đặc điểm: + Khu nhà một tầng, kết cấu tường gạch chịu lực. + Nền nhà được đầm chặt, Móng đồ bê tông lót móng. - Hiện trạng: Nhà đưa vào sử dụng lâu năm. Có ngoại quan cũ, các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, được xây dựng cạnh nhà máy đúc nhưng hiện tại đã không còn được sử dụng.	2010	HT	1

STT	TÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	ĐẶC ĐIỂM	NĂM SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
7	Nhà xưởng 700m	- Đặc điểm + Nhà xưởng cao khoảng 10m + Mái nhà xưởng : được sử dụng với tôn màu mạ kẽm, dán tấm cách nhiệt nhằm chống nóng và chống ồn. + Nền nhà đổ bê tông + Khung nhà xưởng từ cột, dầm đều bằng kèo thép, quây xung quanh tường đều bằng tôn. Xung quanh nhà xưởng có tường bao quanh + Nhà xưởng có diện tích khoảng 700m² nằm trên khu đất rộng 10612m² - Hiện trạng: Nhà xưởng sử dụng lâu năm. Có ngoại quan cũ tường và kết cấu cột thép có dấu hiệu bong tróc nhưng các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, hiện tại đang cho thuê.	2014	HT	1
8	Nhà xưởng 1692m	- Đặc điểm + Nhà xưởng cao khoảng 10m + Mái nhà xưởng : được sử dụng với tôn màu mạ kẽm, dán tấm cách nhiệt nhằm chống nóng và chống ồn. + Nền nhà đổ bê tông + Khung nhà xưởng từ cột, dầm đều bằng kèo thép, quây xung quanh tường đều bằng tôn. Xung quanh nhà xưởng có tường bao quanh. + Nhà xưởng có diện tích khoảng 1692m² nằm trên khu đất rộng 10612m² - Hiện trạng: Nhà xưởng sử dụng lâu năm. Có ngoại quan cũ tường và kết cấu cột thép có dấu hiệu bong tróc nhưng các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, hiện tại đang cho thuê.	2014	HT	1
9	Nhà xưởng cán thép	- Đặc điểm + Nhà xưởng cao khoảng 20m bao gồm nóc gió + Mái nhà xưởng : được sử dụng với tôn màu mạ kẽm, dán tấm cách nhiệt nhằm chống nóng và chống ồn. Sử dụng xà gồ mạ kẽm. + Nền nhà đổ bê tông + Khung nhà xưởng từ cột, dầm đều bằng kèo thép kết hợp xây gạch. + Nhà xưởng có diện tích khoảng 8.873m² - Hiện trạng: Nhà xưởng sử dụng lâu năm. Có ngoại quan cũ tường và kết cấu cột thép có dấu hiệu bong tróc nhưng các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, hiện tại đang tạm ngưng sử dụng	2010	HT	1
10	Văn phòng NMC	- Đặc điểm: + Khu nhà cao 4 tầng, kết cấu tường gạch chịu lực. + Tầng các tầng cao khoảng 4m + Móng đổ bê tông lót móng. + Nền nhà lát gạch Ceramic 40x40, tường trát vữa 2 mặt XM mác 75, quét vôi + Nhà vệ sinh lát gạch men chống trượt, dốc về lỗ thu nước, tường nhà vệ sinh ốp gạch men - Hiện trạng: Nhà đưa vào sử dụng lâu năm. Có ngoại quan tương đối đẹp, các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.	2010	HT	1

STT	TÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	ĐẶC ĐIỂM	NĂM SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
11	Trạm biến áp 320KV	- Đặc điểm: + Máy biến áp 3 pha; + Công suất: 320KVA; + Công nghệ: Lõi tôn kép; + Xuất xứ: Việt Nam. - Hiện trạng: Có ngoại quan tương đối mới, đang sử dụng bình thường, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.	2008	Trạm	1
12	Trạm điện hạ thế máy kép	- Đặc điểm: + Nhà mái bằng 1 tầng, kết cấu tường gạch chịu lực. + Tầng một cao khoảng 3m + Móng đổ bê tông lót móng. + Nền nhà láng xi măng chống trơn trượt - Hiện trạng: Nhà đưa vào sử dụng lâu năm. Có ngoại quan tương đối đẹp, các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.	2008	Trạm	5
13	Nhà luyện thép	- Đặc điểm + Nhà xưởng cao khoảng 10m bao gồm nóc gió + Mái nhà xưởng : được sử dụng với tôn màu mạ kẽm, dán tấm cách nhiệt nhằm chống nóng và chống ồn. Sử dụng xà gồ mạ kẽm. + Nền nhà đổ bê tông + Khung nhà xưởng từ cột, dầm đều bằng kèo thép. + Nhà xưởng được chia làm 2 phần phần nhà xưởng cũ có diện tích khoảng 4296m2 và phần nhà xưởng mới được cải tạo năm 2012 có diện tích khoảng 5376m2 - Hiện trạng: Nhà xưởng sử dụng lâu năm. Có ngoại quan cũ tường và kết cấu cột thép có dấu hiệu bong tróc nhưng các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vẫn đang được sử dụng	2010	HT	1
14	Trạm biến áp T3 công suất 10.500KVA	- Đặc điểm: + Trạm biến áp T3 công suất 10500 KVA - 22/0,95 KV. + Công nghệ: Lõi tôn kép; + Xuất xứ: Việt Nam. - Hiện trạng: Có ngoại quan hơi cũ nhưng đang sử dụng bình thường, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật..	2011	Trạm	1
15	Nhà văn phòng	- Đặc điểm: + Khu nhà cấp 4 một tầng, kết cấu tường gạch chịu lực. + Mái được lợp tôn lạnh chống ồn + Nền nhà được đầm chặt, Móng đổ bê tông lót móng . + Sàn nhà đổ bê tông . - Hiện trạng: Nhà đưa vào sử dụng lâu năm. Có ngoại quan cũ, các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.	2008	HT	1
16	Tường rào quanh NM	- Đặc điểm: + Tường 110 xây gạch , trát vữa, sơn bả chạy dọc quanh nhà máy, chiều cao khoảng 3m5, đã từng được tu sửa nâng chiều cao, trên tường có gắn chống sắt. - Hiện trạng: Tường rào đưa vào sử dụng lâu năm. Có ngoại quan cũ, nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vẫn chắc chắn, vẫn đang được sử dụng bình thường.	2009	HT	1

STT	TÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	ĐẶC ĐIỂM	NĂM SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
17	Đường NB sân bãi	- Đặc điểm: + Nền đất được san phẳng đảm chắc, đổ bê tông mac 250# dày 20cm, đá dăm cấp phối 1x2 bề mặt; - Hiện trạng: Hệ thống sân, đường bê tông toàn nhà máy đưa vào sử dụng lâu năm. Có ngoại quan bình thường, Hệ thống sân, đường bê tông toàn nhà máy vẫn đang sử dụng tốt, các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.	2010	HT	1
18	Trạm biến áp 110 KV	* Đặc điểm: - Hệ thống trạm biến áp lớn bao gồm: + Thiết bị vật tư 110kV, 22kV và thiết bị điều khiển bảo vệ + Thiết bị vật tư hệ thống viễn thông điều khiển bằng máy tính + Thiết bị vật tư hệ thống SCADA + Thiết bị vật tư của nhà điều khiển phân phối + Hệ thống phòng cháy chữa cháy + Máy cắt điện 110kv - Xuất xứ: Việt Nam. * Hiện trạng: Đã được sử dụng một thời gian dài, các thiết bị có ngoại quan khá mới chưa xuất hiện rỉ sét, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật, cung cấp điện bình thường.	2011	Trạm	1
19	Trạm biến áp 4.000 KVA và 10.500 KVA (NMD)	- Đặc điểm: + 3 Máy biến áp 3 pha; + Công suất: 2 máy có công suất 4000 - 22/0,4kV KVA và 1 máy 10500 KVA - 22/0,95kV + Công nghệ: Lõi tôn kép; + Xuất xứ: Việt Nam. - Hiện trạng: Có ngoại quan hơi cũ nhưng đang sử dụng bình thường, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.	2011	Trạm	1
II Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn					
1	Khuôn gang đúc phối	- Đặc điểm: + Xuất xứ: Trung Quốc. - Hiện trạng: Thiết bị đưa vào sử dụng lâu năm, ngoại quan cũ, đang sử dụng bình thường, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.	2012	cái	2726
2	Cân ô tô điện tử 100 tấn + màn hình	- Đặc điểm: + Xuất xứ: Trung Quốc + Cầu cân ô tô điện tử 100 tấn kích thước 18m*3m. Cầu cân được sản xuất từ chất liệu thép thiết kế chìm - Hiện trạng: Đã đưa vào sử dụng lâu năm. Có ngoại quan tương đối đẹp, các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.	2008	Cân	1
3	Máy phát điện EP-800EX	- Đặc điểm: + Xuất xứ: Trung Quốc. + Công suất: 6.5-6.8kVA + Điện áp 220/240V, tần số 50Hz, tốc độ 3.000-3.600 vòng/ phút - Hiện trạng: Thiết bị đưa vào sử dụng lâu năm, ngoại quan cũ, đang sử dụng bình thường, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.	2012	Cái	1
4	Máy phát điện 5.5KW	- Đặc điểm: + Xuất xứ: Trung Quốc. + Công suất: 6.3-7.3kVA + Điện áp 230/400V, tần số 50Hz, tốc độ 3.000 vòng/ phút - Hiện trạng: Thiết bị đưa vào sử dụng lâu năm, ngoại quan cũ, đang sử dụng bình thường, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.	2012	Cái	1

STT	TÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	ĐẶC ĐIỂM	NĂM SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
5	Máy phát điện	- Đặc điểm: + Xuất xứ: Việt Nam. - Hiện trạng: Đưa vào sử dụng lâu năm, có ngoại quan bình thường, đang sử dụng bình thường, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.	2012	Cái	1
6	Máy photo Toshiba	- Đặc điểm: + Kích thước: 575 x 540 x 402 (mm). Trọng lượng: 27 kg. Tốc độ: 35 bản/phút. Khổ giấy lớn nhất: A3 Khay giấy vào : 2 khay x 550 tờ Khay giấy tay : 100 tờ Sao chụp liên tục: 1- 999 bản + Xuất xứ: Việt Nam. - Hiện trạng: Đưa vào sử dụng lâu năm, ngoại quan bình thường, lớp sơn vài chỗ đã bong tróc, đang sử dụng bình thường, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.	2012	Cái	1
7	Máy tiện 1M36	- Đặc điểm: + Xuất xứ: Liên Xô. - Hiện trạng: Đưa vào sử dụng lâu năm, ngoại quan bình thường, đã xuất hiện han gỉ, lớp sơn vài chỗ đã bong tróc, đang sử dụng bình thường, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.	2012	Cái	1
8	Máy bào ngang thủy lực + ê tô	- Đặc điểm: + - Độ mờ tối đa: 103 – 275mm. - Chiều rộng má kẹp: 106 – 205 mm. - Độ chính xác: ±0.02mm. - Công dụng của ê tô này: định vị và kẹp chặt phôi khi gia công. + Xuất xứ: - Hiện trạng: Đưa vào sử dụng lâu năm, ngoại quan bình thường, đã xuất hiện han gỉ, lớp sơn vài chỗ đã bong tróc, đang sử dụng bình thường, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.	2012	Cái	1
9	Máy khoan	- Đặc điểm: + Xuất xứ: Việt Nam. - Hiện trạng: Đưa vào sử dụng lâu năm, ngoại quan bình thường, đã xuất hiện han gỉ, lớp sơn vài chỗ đã bong tróc, đang sử dụng bình thường, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.	2012	Cái	1
10	Cân móc điện tử OCS 5 tấn	- Đặc điểm: + Max Tải 5000kg, Độ chia 1kg/2kg, Bộ hiển thị màn hình thị 6 số cao 40mm LED có độ phân giải cao, Vỏ cân kim loại , nhôm chống rỉ, Đơn vị cân Kg + Chức năng: Cân trọng lượng - Móc cân xoay 360 độ. + Xuất xứ: Trung Quốc. - Hiện trạng: Đưa vào sử dụng lâu năm, ngoại quan bình thường, đã xuất hiện han gỉ, lớp sơn vài chỗ đã bong tróc, đang sử dụng bình thường, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.	2012	Cái	1
11	Cân móc điện tử OCS 5 tấn	- Đặc điểm: + Max Tải 5000kg, Độ chia 1kg/2kg, Bộ hiển thị màn hình thị 6 số cao 40mm LED có độ phân giải cao, Vỏ cân kim loại , nhôm chống rỉ, Đơn vị cân Kg + Chức năng: Cân trọng lượng - Móc cân xoay 360 độ. + Xuất xứ: Trung Quốc. - Hiện trạng: Đưa vào sử dụng lâu năm, ngoại quan bình thường, đã xuất hiện han gỉ, lớp sơn vài chỗ đã bong tróc, đang sử dụng bình thường, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.	2012	Cái	1

STT	TÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	ĐẶC ĐIỂM	NĂM SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
12	Máy biến áp dầu 3 pha	- Đặc điểm: + Xuất xứ: Trung Quốc. + Công suất: 2500kVA + Điện áp 22/0.4V, tần số 50Hz - Hiện trạng: Thiết bị đưa vào sử dụng lâu năm, ngoại quan cũ, đang sử dụng bình thường, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.	2008	cái	10
13	Hệ thống làm mát nước	- Đặc điểm: + Xuất xứ: Việt Nam. - Hiện trạng: Thiết bị đã sử dụng lâu năm, ngoại quan bình thường, đang sử dụng và hoạt động tốt, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.	2008	HT	1
14	Lò trung tần CJP7-800KW	- Đặc điểm: + Xuất xứ: + Công suất: 800kW, tần suất 1000 hz, điện áp 380V, - Hiện trạng: đã đưa vào sử dụng lâu năm, ngoại quan cũ, phần chân đế bong tróc sơn, đang sử dụng bình thường, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.	2008	bộ	7
15	Lò trung tần CJP7-800KW	- Đặc điểm: + Xuất xứ: + Công suất: 800kW, tần suất 1000 hz, điện áp 380V, - Hiện trạng: đã đưa vào sử dụng lâu năm, ngoại quan cũ, phần chân đế bong tróc sơn, đang sử dụng bình thường, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.	2008	bộ	3
16	Thùng nước thép + vật liệu chịu lửa	- Đặc điểm: + Xuất xứ: Việt Nam. - Hiện trạng: Đưa vào sử dụng lâu năm, ngoại quan bình thường, đã xuất hiện han gỉ, lớp sơn vài chỗ đã bong tróc, đang sử dụng bình thường, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.	2012	thùng	2
17	Máy ép phế	- Đặc điểm: + Xuất xứ: Việt Nam. - Hiện trạng: Đưa vào sử dụng lâu năm, ngoại quan bình thường, đã xuất hiện han gỉ, lớp sơn vài chỗ đã bong tróc, đang sử dụng bình thường, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.	2008	Cái	5
18	Quạt gió, tụ điện	- Đặc điểm: + Xuất xứ: Việt Nam. - Hiện trạng: Đưa vào sử dụng lâu năm, ngoại quan bình thường, đã xuất hiện han gỉ, lớp sơn vài chỗ đã bong tróc, đang sử dụng bình thường, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.	2012	cái	1
19	Hệ thống lọc bụi	- Đặc điểm: + Xuất xứ: Việt Nam. - Hiện trạng: Đưa vào sử dụng lâu năm, ngoại quan bình thường, đã xuất hiện han gỉ, lớp sơn vài chỗ đã bong tróc, đang sử dụng bình thường, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.	2012	HT	1
20	Cầu trục 3T*16m	- Đặc điểm: + cầu trục có kết cấu 1 dầm, palang được treo dưới bản cánh của dầm chính, di chuyển nhờ động cơ 02 motor có công suất 0.75 KW gắn ở hai đầu dầm biên, S=3Tx16m, H= 6m, L= 55m + Xuất xứ: Việt Nam. - Hiện trạng: Đưa vào sử dụng lâu năm, ngoại quan bình thường, đã xuất hiện han gỉ, lớp sơn vài chỗ đã bong tróc, đang sử dụng bình thường, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.	2012	cái	3

STT	TÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	ĐẶC ĐIỂM	NĂM SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
21	Dưỡng đảm thùng nước thép 30 tấn	- Đặc điểm: + Thùng có dạng hình trụ đứng cao khoảng 2m + Thùng được cấu tạo bởi 1 lớp thép dày khoảng 1cm bao bọc bên ngoài - Hiện trạng: Thùng đã sử dụng được một thời gian, được tu bổ sửa chữa thường xuyên, ngoại quan hơi cũ nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	2012	cái	2
22	Máy bơm phế liệu	- Đặc điểm: + Xuất xứ: Đức + Máy có cấu tạo gồm phần máy bên trên và phần chân di chuyển bên dưới (được làm bằng theo thiết kế sử dụng bánh xích di chuyển) + Hoạt động bằng dầu diezen - Hiện trạng: Máy bơm phế liệu đã được sử dụng thời gian dài; xung quanh máy xuất hiện nhiều rỉ sét; các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật nên có thể sử dụng được.	2012	cái	1
23	Máy làm đá công nghiệp	- Đặc điểm: + Vỏ máy được làm bằng inox; cao khoảng 1,5m; bên trên là bộ phận làm đá; bên dưới là nơi chứa đá; có nắp mở để dễ dàng lấy đá, tiện cho quá trình sử dụng. - Hiện trạng: Máy làm đá công nghiệp đã được sử dụng lâu năm; máy đã hỏng, động cơ bên trong đã được tháo bỏ hoàn toàn, chỉ còn lại lớp vỏ máy làm bằng inox bên ngoài, không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, không thể sử dụng được	2012	cái	1
24	Búa phá đá bê tông	- Đặc điểm: + Cấu tạo: mình búa; bu lông, xi lanh, pít tông, van điều khiển, đỉnh búa - Hiện trạng: Búa phá đá bê tông đã được sử dụng trong thời gian dài, xuất hiện nhiều rỉ sét; vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, có thể tiếp tục sử dụng được.	2012	cái	1
25	Máy xúc lật	- Đặc điểm: + Cấu tạo: gồm gầu máy xúc; động cơ quạt trực tiếp có vai trò làm mát động cơ; hệ thống truyền động (gồm tua bin, hộp số, cần số); hệ thống thủy lực; hệ thống phanh; hệ thống lái; cabin.	2012	cái	1
26	Xe nâng hàng	- Đặc điểm: + Cấu tạo gồm: hai tấm thép uốn hình chữ nhật dày 5mm trượt theo ranh của thanh đỡ giá nâng; xi lanh; càng nâng để đặt hàng hóa vào được làm bằng thép, có kết cấu hình chữ U; đối trọng.	2012	cái	1
27	Container 20 feet	- Đặc điểm: + Container rỗng 20DC, quy cách C 2.5m x D 6m x R 2.5m + Vỏ làm bằng thép nguyên thủy chịu lực tốt, kín nước không thủng, sàn cont làm bằng gỗ + Vách được nẹp cố định; nóc được làm bằng thép - Hiện trạng: Container được sử dụng lâu năm, được bảo dưỡng tốt nên vẫn có thể tiếp tục sử dụng	2012	cái	20
28	Container 40 feet	- Đặc điểm: + Vỏ container làm bằng thép nguyên thủy chịu lực tốt, kín nước không thủng, sàn cont làm bằng gỗ + Vách được nẹp cố định; nóc được làm bằng thép - Hiện trạng: Container được sử dụng lâu năm, được bảo dưỡng tốt nên vẫn có thể tiếp tục sử dụng	2012	cái	2

STT	TÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	ĐẶC ĐIỂM	NĂM SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
29	Container 20 feet	- Đặc điểm: + Vỏ container làm bằng thép nguyên thủy chịu lực tốt, kín nước không thùng, sàn cont làm bằng gỗ + Vách được nẹp cố định; nóc được làm bằng thép - Hiện trạng: Container được sử dụng lâu năm, được bảo dưỡng tốt nên vẫn có thể tiếp tục sử dụng	2012	cái	2
30	Container 20 feet	- Đặc điểm: + Vỏ container làm bằng thép nguyên thủy chịu lực tốt, kín nước không thùng, sàn cont làm bằng gỗ + Vách được nẹp cố định; nóc được làm bằng thép - Hiện trạng: Container được sử dụng lâu năm, được bảo dưỡng tốt nên vẫn có thể tiếp tục sử dụng	2012	cái	18
31	Cầu trục dầm đôi có sàn thao tác 10 tấn	- Đặc điểm: + Cầu trục dầm đôi được tổ hợp từ thép chuyên dụng với mặt cắt dạng hộp. + Kết cấu: thép dầm chính, xe ray con, sàn thao tác, dầm đầu, xe con nâng hạ và động cơ di chuyển, tủ điện điều khiển, ray di chuyển cho cầu trục dầm đôi - Hiện trạng: Cầu trục dầm đôi và sàn thao tác được sử dụng lâu năm; do được bảo dưỡng thường tốt nên vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vẫn có thể tiếp tục sử dụng được.	2010	cái	1
32	Móc cầu trục 50 tấn	- Đặc điểm: + Bộ móc của Cầu trục dùng trong nhà máy luyện thép model: YZ-A8, loại sức móc nâng 50 tấn, bằng thép, 1 bộ gồm : thân móc, xà và lấy khóa, đồng bộ - Hiện trạng: Móc đã sử dụng được một thời gian, được tu bổ sửa chữa thường xuyên, ngoại quan hơi cũ nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vẫn được sử dụng.	2011	bộ	1
33	Đường ray xe gồng chở liệu	- Đặc điểm: + Đường ray xe gồng chở liệu gồm 2 thanh ray đặt sát hệ thống lò kéo dài chạy suốt nhà máy luyện thép - Hiện trạng: Đường ray đã được sử dụng trong một thời gian dài nhưng vẫn đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật, vẫn đang được sử dụng.	2012	m	60
34	Giò Liệu	- Đặc điểm: +Giò Liệu làm bằng thép - Hiện trạng:Giò Liệu đã được sử dụng trong một thời gian dài nhưng vẫn đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật, vẫn đang được sử dụng	2012	Kg	35.850
35	Cầu trục 3T*8m	- Đặc điểm: + Tải trọng tối đa: 3 tấn + Khẩu độ của cầu trục: 8m + Được tổ hợp từ thép chuyên dụng với mặt cắt dạng hộp. + Kết cấu: thép dầm chính, dầm đầu - chân chạy, bánh xe di chuyển cầu trục được tổ hợp với dầm đầu cầu trục, tời nâng hạ và động cơ di chuyển cầu trục, tủ điện điều khiển, ray di chuyển - Hiện trạng: Cầu trục được sử dụng một thời gian dài, bám bụi, han gỉ, ngoại quan cũ nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, có thể tiếp tục sử dụng.	2012	cái	1

STT	TÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	ĐẶC ĐIỂM	NĂM SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
36	Máy trộn bê tông	- Đặc điểm: + Cấu tạo: thùng trộn, cánh trộn, động cơ quay thùng và quay cánh trộn, động cơ cấp vật liệu vào thùng, động cơ dỡ vật liệu khỏi thùng và thùng đong nước - Hiện trạng: Máy trộn bê tông đã được sử dụng nhiều năm; có dấu hiện móp méo 1 phần bên ngoài nhưng vẫn đảm bảo được các yêu cầu kỹ thuật, vẫn có thể tiếp tục sử dụng	2012	cái	3
37	Máy hàn điện KVA	- Đặc điểm: + Cấu tạo: mô hàn và kẹp mass, bộ biến dòng inverter, bình khí và van điều áp, bộ phận làm mát, hệ thống các nút điều khiển, dây dẫn. + Máy hàn điện được thiết kế gồm 2 bánh xe, thuận tiện cho quá trình di chuyển - Hiện trạng: Máy hàn điện đã được sử dụng lâu năm; bị móp méo biến dạng, ngoại quan xấu, han gỉ nhiều, kết cấu không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	2012	cái	28
38	Cân điện tử 30 tấn	- Đặc điểm: + Cân điện tử 30T được đi ngầm dưới đất, kết hợp cùng với nhà điều hành - Hiện trạng: Cân đã được sử dụng trong một thời gian dài, ngoại quan cũ hiện tại đang ngừng sử dụng.	2012	cái	2
39	Máy xúc lật carlipher 262 C	- Đặc điểm: + Máy xúc lật carlipher 262C có lắp đầu kẹp phế Năm: 2010, Số sê-ri: CAT0262CLMST03141 . với động cơ DIT DIESEL CATERPILLAR 3044C, 4 CYLINDERS 85 HP. Công suất 2.700 LBS. 12-16,5 lớp NHS, Trọng lượng 7.968 LBS + Xuất xứ: Trung Quốc. - Hiện trạng: Tháp đã được sử dụng trong thời gian dài, được tu bổ sửa chữa thường xuyên, ngoại quan hơi cũ nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, hiện tại đang tạm dừng sử dụng.	2012	cái	1
40	Cân móc điện tử OCS 5 tấn	- Đặc điểm: + Max Tải 5000kg, Độ chia 1kg/2kg, Bộ hiển thị màn hình thị 6 số cao 40mm LED có độ phân giải cao, Vỏ cân kim loại , nhôm chống rỉ, Đơn vị cân Kg + Chức năng: Cân trọng lượng - Móc cân xoay 360 độ. + Xuất xứ: Trung Quốc. - Hiện trạng: Đưa vào sử dụng lâu năm, ngoại quan bình thường, đã xuất hiện han gỉ, lớp sơn vài chỗ đã bong tróc, đang sử dụng bình thường, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.	2012	cái	1
41	Cảm biến đo trọng lượng Nosell -30T	- Đặc điểm: + Cảm biến trọng lượng đã được tháo ra + Chức năng: Cân trọng lượng + Xuất xứ: Trung Quốc. - Hiện trạng: Đưa vào sử dụng lâu năm, ngoại quan bình thường, đã xuất hiện han gỉ, lớp sơn vài chỗ đã bong tróc, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.	2012	cái	1

STT	TÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	ĐẶC ĐIỂM	NĂM SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
42	Máy nhóp phế D320	- Đặc điểm: + Xuất xứ: Đức + Hoạt động bằng dầu diezen + Cấu tạo gồm bộ kẹp gấp phế, cần trục và khoang điều khiển + Được chế tạo chủ yếu bằng sắt, thép - Hiện trạng: Máy nhóp phế liệu được sử dụng lâu năm, các bộ phận trên máy nhóp có dấu hiệu han gỉ, xuất hiện nhiều rỉ sét, máy đảm bảo được các yêu cầu kỹ thuật nên có thể tiếp tục sử dụng	2011	cái	1
43	Máy nhóp phế D350 (Máy kẹp vật liệu dòi)	- Đặc điểm: + Xuất xứ: Đức + Hoạt động bằng dầu diezen; nhãn hiệu: Fuchs MHL 350D; máy tự hành + Cấu tạo gồm bộ kẹp gấp phế, cần trục và khoang điều khiển + Được chế tạo chủ yếu bằng sắt, thép - Hiện trạng: Máy nhóp phế liệu được sử dụng lâu năm, các bộ phận trên máy nhóp có dấu hiệu han gỉ, xuất hiện nhiều rỉ sét, máy đảm bảo được các yêu cầu kỹ thuật nên có thể tiếp tục sử dụng	2011	cái	1
44	Máy phân tích Quang phổ	- Đặc điểm: + Thu thập kết quả nhanh hơn nhờ tốc độ thu thập dữ liệu 250 điểm mỗi giây với bước sóng 150.000nm/phút + Cho các phép đo thể tích nhỏ với chùm tia đồng nhất có chiều rộng dưới 1,5 mm + Xuất xứ: Trung Quốc. - Hiện trạng: Tháp đã được sử dụng trong thời gian dài, được tu bổ sửa chữa thường xuyên, ngoại quan hơi cũ nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, hiện tại đang tạm dừng sử dụng.	2011	cái	1
45	Giếng khoan	- Đặc điểm: + Gồm hệ thống máy bơm nước, hệ thống lọc nước, bể chứa nước + Bể chứa nước được xây đổ bê tông kiên cố + Hệ thống lọc nước gồm 3 tháp lọc nước, chiều cao khoảng 2m, đường kính mỗi tháp khoảng 45cm. - Hiện trạng: Giếng khoan đã sử dụng lâu năm; xung quanh miệng giếng, bể nước có rêu mốc, bùn đất; máy bơm và hệ thống lọc dính nhiều bùn đất, có han gỉ nhưng vẫn đang được sử dụng; các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.	2011	cái	1
46	Tháp làm lạnh	- Đặc điểm: + Tháp làm lạnh kí hiệu SHL-68 gồm 2 thân tháp làm lạnh, 2 tủ điều khiển điện, 2 bơm nước 80-100A, 2 bộ khử nước bản dùng để làm lạnh nước cho lò trung tần nấu thép. Công suất làm lạnh 130m3/h + Xuất xứ: Trung Quốc. - Hiện trạng: Tháp đã được sử dụng trong thời gian dài, được tu bổ sửa chữa thường xuyên, ngoại quan hơi cũ nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, hiện tại đang tạm dừng sử dụng.	2009	cái	1
47	Động cơ điện (Dùng cho máy đúc)	- Đặc điểm: + Động cơ điện (Dùng cho máy đúc) - Hiện trạng: Động cơ điện đã được sử dụng trong thời gian dài, được tu bổ sửa chữa thường xuyên, ngoại quan hơi cũ nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, hiện tại đang tạm dừng sử dụng.	2012	cái	1

STT	TÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	ĐẶC ĐIỂM	NĂM SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
48	Máy photo Toshiba E 45	- Đặc điểm: + Cấu tạo gồm khung máy (làm bằng hợp kim nhôm và nhựa); trống máy (gồm lõi trống làm từ nhôm và mặt trống); mực máy; cụm sấy; lô ép - Hiện trạng: Máy photo Toshiba được sử dụng nhiều năm, tuy nhiên được bảo dưỡng tốt nên máy vẫn đảm bảo được các yêu cầu kỹ thuật, có thể tiếp tục sử dụng.	2012	cái	1
49	Máy bơm nước HD HL 290-6- 7.5 kw	- Đặc điểm: + Máy bơm nước model: HL 290 -6 Lưu lượng Q= 240- 320 m3/h cột áp H= 7 -5 m - Hiện trạng: Tháp đã được sử dụng trong thời gian dài, được tu bổ sửa chữa thường xuyên, ngoại quan hơi cũ ,không còn được sử dụng.	2008	cái	1
50	Ôtô camry 2,4	- Đặc điểm: + Ô tô con Camry dung tích 2,4 biển số đăng ký 30K-7108 màu đen, sản xuất năm 2008, đăng ký lần đầu năm 2008 - Hiện trạng: Xe oto đã được sử dụng trong thời gian dài, được tu bổ sửa chữa thường xuyên, ngoại quan hơi cũ ,vẫn đang được sử dụng bình thường.	2008	cái	1
51	Hệ thống dẫn điện cầu trục nhà luyện cao	- Đặc điểm: + Hệ thống dẫn điện cầu trục dài hơn 400m - Hiện trạng: Hệ thống dẫn điện đã được sử dụng trong một thời gian dài, hiện tại đang tạm dừng sử dụng.	2012	HT	1
52	Xây dựng đường cáp ngầm 7.2 KV	- Đặc điểm: Xây dựng đường cáp ngầm 7,2KV gồm: + Đường cáp điện 3fa x 800A kiểu giá sứ, thanh dẫn điện bằng thép góc dài 228m + 5 Bộ lấy điện bản là gang cho cầu trục 20-50 Tấn + 10 Bộ lấy điện bản là gang cho cầu trục <20T + 800 quả sứ cách điện + 1600 Bulong chữ U + 1600 Zoăng cao su cách điện tạm tính - Hiện trạng :Xây dựng đường cáp ngầm đã được sử dụng một thời gian, hiện đang được tạm dừng sử dụng.	2012	HT	1
53	Cầu trục 3T*16m	- Đặc điểm: + cầu trục có kết cấu 1 dầm, palang được treo dưới bản cánh của dầm chính, di chuyển nhờ động cơ 02 motor có công suất 0.75 KW gắn ở hai đầu dầm biên, S=3Tx16m, H= 6m, L= 55m + Xuất xứ: Việt Nam. - Hiện trạng: Đưa vào sử dụng lâu năm, ngoại quan bình thường, đã xuất hiện han gỉ, lớp sơn vài chỗ đã bong tróc, đang sử dụng bình thường, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.	2012	cái	1
54	Lò 5 tấn	- Đặc điểm: + bộ lò luyện thép trung tần 5T đồng bộ, vỏ bằng thép, - Hiện trạng: Lò đã sử dụng được một thời gian, được tu bổ sửa chữa thường xuyên, ngoại quan hơi cũ nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vẫn được sử dụng.	2012	Cái	2

STT	TÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	ĐẶC ĐIỂM	NĂM SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
55	Xe goong	- Đặc điểm: + Cấu tạo gồm khung xe, trục chuyển động, bánh xe, móc kéo, dây cáp + Xe goong được đặt trên hệ thống đường ray xe goong. + Xe gồm nhiều bánh xe nhỏ, di chuyển trên hệ thống đường ray xe goong gồm 2 thanh ray được bố trí song song dọc theo đường di chuyển của xe. + Xe goong di chuyển bằng hệ thống tời cáp đơn giản + Khung xe goong được làm bằng thép chịu lực, có độ bền cao. - Hiện trạng: Xe goong đã được sử dụng lâu năm; có ngoại quan cũ; các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.	2012	cái	1
56	Máy nén khí (KaiSeng)	- Đặc điểm: + Máy nén khí bao gồm ống giải nhiệt, van hút, nắp xy lanh, nòng xy lanh, Trục khuỷu, bạc piston + Xuất xứ: Trung Quốc. - Hiện trạng: Đưa vào sử dụng lâu năm, ngoại quan bình thường, đã xuất hiện han gỉ, lớp sơn vài chỗ đã bong tróc, đang sử dụng bình thường, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.	2011	Cái	2
57	Càng gấp phôi thép 8 tấn (Minh Huy)	- Đặc điểm: + Càng gấp phôi thép tải trọng nâng 8 tấn, hệ số vượt tải 1,25%, tự trọng 1400kg $\pm$ 5%. Khoảng cách giữa 2 mỏ kẹp 2000mm. Độ mở tối đa của mỏ kẹp gấp được 4 cây phôi thép có kích thước 200x200x6000m - Hiện trạng: Càng gấp đã sử dụng được một thời gian, được tu bổ sửa chữa thường xuyên, ngoại quan hơi cũ nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vẫn được sử dụng.	2011	Cái	1
58	Quạt gió Y4-73, đ/c 380v, 30kw (INM luyện thép)	- Đặc điểm: + Cấu tạo gồm cánh quạt, vỏ, cửa hút gió, cửa điều chỉnh và bộ phận truyền động + Bánh công tác được làm bằng thép hợp kim chất lượng cao, lưỡi cắt là loại cánh quạt + Cửa hút gió được lắp đặt ở một bên của cửa hút gió + Tay cầm cửa điều chỉnh nằm ở phía bên phải từ hướng cửa vào + Trục chính của bộ phận truyền động được làm bằng thép chất lượng cao và sử dụng ổ lăn - Hiện trạng: Quạt gió đã được sử dụng nhiều năm, bị han gỉ, xuất hiện nhiều rỉ sét, ngoại quan cũ nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, có thể tiếp tục sử dụng.	2012	cái	1
59	Đồng hồ đo nhiệt độ nước thép	- Đặc điểm: + Được làm bằng hợp kim nhôm + Có màn hình hiển thị LED giúp dễ dàng kiểm tra nhiệt độ nước thép - Hiện trạng: Đồng hồ đo nhiệt độ nước thép đã được sử dụng nhiều năm, bong tróc sơn và xước màn hình hiển thị LED, vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, có thể tiếp tục sử dụng.	2012	cái	4
60	Máy khoan KEN	- Đặc điểm: + Xuất xứ: Việt Nam. - Hiện trạng: Đưa vào sử dụng lâu năm, ngoại quan bình thường, đã xuất hiện han gỉ, lớp sơn vài chỗ đã bong tróc, đang sử dụng bình thường, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.	2012	cái	1

STT	TÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	ĐẶC ĐIỂM	NĂM SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
61	Mẫu làm khuôn bằng đồng 150 x12 x 812	- Đặc điểm: + Mẫu làm khuôn đúc bằng đồng dùng để đúc phôi thép + Quy cách: 150mm x 12mm x 812mm + Xuất xứ: Trung Quốc - Hiện trạng :Khuôn đúc bằng đồng đã được sử dụng một thời gian, ngoại quan cũ, dính nhiều dầu mỡ, bụi xung quanh, hiện đang được tạm dừng sử dụng.	2012	Chiếc	6
62	Mẫu làm khuôn bằng đồng 200 x17 x 812	- Đặc điểm: + Mẫu làm khuôn đúc bằng đồng dùng để đúc phôi thép + Quy cách: 200mm x 17mm x 812mm + Xuất xứ: Trung Quốc - Hiện trạng :Khuôn đúc bằng đồng đã được sử dụng một thời gian, ngoại quan cũ, dính nhiều dầu mỡ, bụi xung quanh, hiện đang được tạm dừng sử dụng.	2012	Chiếc	6
63	Mẫu làm khuôn bằng đồng 165 x 225 x15 x 812	- Đặc điểm: + Mẫu làm khuôn đúc bằng đồng dùng để đúc phôi thép + Quy cách: 165mm x 225mm x 15mm x 812mm + Xuất xứ: Trung Quốc - Hiện trạng :Khuôn đúc bằng đồng đã được sử dụng một thời gian, ngoại quan cũ, dính nhiều dầu mỡ, bụi xung quanh, hiện đang được tạm dừng sử dụng.	2012	Chiếc	2
64	Hộp khuôn đúc kim loại : 165 x 225 x 812	- Đặc điểm: + Hộp khuôn đúc kim loại (hộp kết tinh) bằng thép dùng để đúc phôi thép + Quy cách: 165mm x 225mm x 812mm + Xuất xứ: Trung Quốc - Hiện trạng: Hộp khuôn đúc đã được sử dụng một thời gian, ngoại quan cũ, dính nhiều dầu mỡ, bụi xung quanh, hiện đang được tạm dừng sử dụng.	2012	Chiếc	2
65	Đầu dẫn phôi thép đã định hình của máy đúc phôi	- Đặc điểm: + Đầu dẫn phôi bằng thép của máy đúc phôi thép, đã định hình để đúc phôi thép + Quy cách: 165mm x 225mm + Xuất xứ: Trung Quốc - Hiện trạng: Đầu dẫn phôi đã được sử dụng một thời gian, ngoại quan cũ, dính nhiều dầu mỡ, bụi xung quanh, hiện đang được tạm dừng sử dụng.	2012	Chiếc	2
66	Máy đào bánh xích Mitsubishi	- Đặc điểm: + Máy đào bánh xích Mitsubishi Model MM55SR-2; số khung E1G02051; Số máy: 11302F8 - Hiện trạng: Móc đã sử dụng được một thời gian, được tu bổ sửa chữa thường xuyên, ngoại quan hơi cũ, hiện đang không sử dụng.	2012	Cái	1
67	Bộ thân lò điện và nắp lò tinh luyện	- Đặc điểm: + Bộ thân lò điện và nắp lò tinh luyện - Hiện trạng: Bộ thân lò điện và nắp lò tinh luyện đã được sử dụng từ lâu, ngoại quan cũ, xuất hiện nhiều rỉ sét nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, có thể sử dụng được.	2011	bộ	1

STT	TÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	ĐẶC ĐIỂM	NĂM SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
68	Dường đầm thùng nước thép 30 tấn	- Đặc điểm: + Thùng có dạng hình trụ đứng cao khoảng 2m + Thùng được cấu tạo bởi 1 lớp thép dày khoảng 1cm bao bọc bên ngoài - Hiện trạng: Thùng đã sử dụng được một thời gian, được tu bổ sửa chữa thường xuyên, ngoại quan hơi cũ nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	2012	cái	2
69	Dường đầm thùng nước thép trung gian	- Đặc điểm: + Thùng có dạng hình trụ đứng cao khoảng 2m + Thùng được cấu tạo bởi 1 lớp thép dày khoảng 1cm bao bọc bên ngoài - Hiện trạng: Thùng đã sử dụng được một thời gian, được tu bổ sửa chữa thường xuyên, ngoại quan hơi cũ nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	2012	cái	2
70	Dường đầm lò trung tần 5 tấn	- Đặc điểm: + Thùng có dạng hình trụ đứng cao khoảng 2m + Thùng được cấu tạo bởi 1 lớp thép dày khoảng 1cm bao bọc bên ngoài - Hiện trạng: Thùng đã sử dụng được một thời gian, được tu bổ sửa chữa thường xuyên, ngoại quan hơi cũ nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	2012	cái	2
71	Đường ray xe gồng thùng nước thép	- Đặc điểm: + Đường ray xe gồng chở liệu gồm 2 thanh ray được bố trí xung quanh nhà máy, thuận tiện cho việc di chuyển các thùng nước thép - Hiện trạng: Đường ray đã được sử dụng trong một thời gian dài nhưng vẫn đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật, vẫn đang được sử dụng.	2012	m	115
72	Hệ thống dầm ray Nhà luyện	- Đặc điểm: + Bao gồm con lăn, đường ray và hệ thống động cơ truyền động, hệ thống đường ray dưới lòng đất kéo dài từ nhà máy đúc qua nhà máy cán. - Hiện trạng: Hệ thống rầm ray đã được sử dụng từ lâu, hệ thống thiết bị bám nhiều bụi, han gỉ, ngoại quan cũ nhưng do được bảo dưỡng thường xuyên nên vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Hiện tại không dùng nhưng vẫn còn sử dụng được.	2012	HT	1
73	Hệ thống công trục hai dầm 35 tấn	- Đặc điểm: + Công trục 2 dầm, tải trọng nâng 35T, chiều cao 26m + Tốc độ nâng hạ 12m/phút, Tốc độ di chuyển tời 8~32m/phút, Tốc độ di chuyển công trục 8~32m/ phút - Hiện trạng: Công trục đã được sử dụng từ lâu, ngoại quan cũ, nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vẫn đang được sử dụng	2012	bộ	1
74	Sàn thao tác lò khí than nhà luyện	- Đặc điểm: + Sàn thao tác lò khí than được làm bằng thép; cao 3m so với mặt đất, có cầu thang đi lên, có lan can cao 1,5m bao xung quanh. - Hiện trạng: sàn thao tác lò khí than đã được sử dụng từ lâu, ngoại quan cũ, xuất hiện nhiều rỉ sét nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, có thể sử dụng được.	2012	cái	1

STT	TÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	ĐẶC ĐIỂM	NĂM SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
75	Thiết bị vá lò ly tâm lò HQ	- Đặc điểm: + Thiết bị vá lò ly tâm lò HQ. - Hiện trạng: Thiết bị vá lò ly tâm lò HQ đã được sử dụng từ lâu, ngoại quan cũ, xuất hiện nhiều rỉ sét nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, không còn được sử dụng.	2012	bộ	1
76	Thiết bị phun than vào lò HQ	- Đặc điểm: + Thiết bị phun than vào lò HQ. - Hiện trạng: Thiết bị phun than vào lò HQ đã được sử dụng từ lâu, ngoại quan cũ, xuất hiện nhiều rỉ sét nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, đang tạm dừng sử dụng.	2012	bộ	1
77	Thiết bị sấy thùng trung gian kiểu nằm 2 bộ	- Đặc điểm: + Thiết bị sấy thùng trung gian kiểu nằm 2 bộ - Hiện trạng: Thiết bị sấy thùng trung gian kiểu nằm 2 bộ đã sử dụng được một thời gian, được tu bổ sửa chữa thường xuyên, ngoại quan cũ nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và đang được sử dụng.	2012	bộ	6
78	Xe con tải trọng 5 tấn chiều cao 10.5 m	- Đặc điểm: + Xe con tải trọng 5 tấn chiều cao 10.5 m - Hiện trạng: Xe con tải trọng 5 tấn chiều cao 10.5 m đã sử dụng được một thời gian, được tu bổ sửa chữa thường xuyên, ngoại quan hơi cũ nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, hiện đang tạm dừng sử dụng	2011	cái	2
79	Xe gòng xử lý thùng nước thép	- Đặc điểm: + Cấu tạo gồm khung xe, trục chuyển động, bánh xe, móc kéo, dây cáp + Xe goong được đặt trên hệ thống đường ray xe goong. + Xe gồm nhiều bánh xe nhỏ, di chuyển trên hệ thống đường ray xe goong gồm 2 thanh ray được bố trí song song dọc theo đường di chuyển của xe. + Xe goong di chuyển bằng hệ thống tời cáp đơn giản + Khung xe goong được làm bằng thép chịu lực, có độ bền cao. - Hiện trạng: Xe goong đã được sử dụng lâu năm; có ngoại quan cũ; các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.	2012	bộ	1
80	Quả ném liệu NLT	- Đặc điểm: + Quả ném hình lập phương bằng thép đặc, kích thước cạnh khoảng 1m, phía trên có dây xích thuận tiện cho cầu trục di chuyển. - Hiện trạng: Quả ném đã sử dụng được một thời gian, ngoại quan hơi cũ nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vẫn đang được sử dụng.	2012	quả	1
81	Thùng đựng xi	- Đặc điểm: + Thùng có dạng nón ngược, trọng lượng khoảng 7 tấn + Thùng được cấu tạo bởi lớp tường xây bằng vật liệu chịu lửa và 1 lớp thép dày 0,5cm bao bọc bên ngoài - Hiện trạng: Thùng đã sử dụng được một thời gian, được tu bổ sửa chữa thường xuyên, ngoại quan hơi cũ nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.	2012	thùng	4

STT	TÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	ĐẶC ĐIỂM	NĂM SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
82	Thùng cấp cứu nước thép sự cố	- Đặc điểm: + Thùng có dạng hình trụ đứng cao khoảng 2m, trọng lượng khoảng 7 tấn + Thùng được cấu tạo bởi lớp tường xây bằng vật liệu chịu lửa và 1 lớp thép dày 0,5cm bao bọc bên ngoài - Hiện trạng: Thùng đã sử dụng được một thời gian, được tu bổ sửa chữa thường xuyên, ngoại quan hơi cũ nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.	2012	cái	3
83	Càng gấp phôi thép	- Đặc điểm: + Càng gấp phôi thép tải trọng nâng 8 tấn, hệ số vượt tải 1,25%, tự trọng 1400kg +/-5%. Khoảng cách giữa 2 mỏ kẹp 2000mm. Độ mở tối đa của mỏ kẹp gấp được 4 cây phôi thép có kích thước 200x200x6000mm - Hiện trạng: Càng gấp đã sử dụng được một thời gian, được tu bổ sửa chữa thường xuyên, ngoại quan hơi cũ nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vẫn được sử dụng.	2011	cái	1
84	Bình khí 3000 Lit (3 m3)	- Đặc điểm: + Bình khí nén 3000L + Dung tích: 3m3, áp lực làm việc: 6~10kg/cm2, độ dày của bình 8 mm vật liệu thép được chế tạo là CT3, được sơn 4 lớp: 2 lớp sơn chống gỉ và 2 lớp sơn bóng bên ngoài là màu ghi + Các phụ kiện đi kèm bao gồm: van an toàn, đồng hồ áp lực, van xả đáy, mặt bích + Xuất xứ: Đài Loan - Hiện trạng: Thùng nước thép đã sử dụng được một thời gian, ngoại quan hơi cũ nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vẫn được sử dụng.	2011	cái	1
85	Bình khí 4000 Lit (3 m3)	- Đặc điểm: + Bình khí nén 4000L + Dung tích: 4m3, áp lực làm việc: 6~10kg/cm2, độ dày của bình 8,5 mm vật liệu thép được chế tạo là CT3, được sơn 4 lớp: 2 lớp sơn chống gỉ và 2 lớp sơn bóng bên ngoài là màu ghi + Các phụ kiện đi kèm bao gồm: van an toàn, đồng hồ áp lực, van xả đáy, mặt bích + Xuất xứ: Đài Loan - Hiện trạng: Thùng nước thép đã sử dụng được một thời gian, ngoại quan hơi cũ nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vẫn được sử dụng.	2011	cái	1
86	Quạt sấy thùng thép 7.5 kw-2900 vp	- Đặc điểm: + Hệ thống quạt sấy thùng thép 7.5 kw - 2900v/p kết hợp với nắp thùng nước thép. + Xuất xứ: Việt Nam. - Hiện trạng: Có ngoại quan hơi cũ, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật, nhưng hiện giờ đang tạm dừng không được sử dụng.	2012	cái	1
87	Hệ Thống ống khô	- Đặc điểm: + Hệ thống ống khô bao gồm 2 tháp ống khô cao khoảng 20m 2 đầu nhà xưởng công nhân số 1, kết hợp cùng hệ thống quạt + Xuất xứ: Việt Nam. - Hiện trạng: Có ngoại quan hơi cũ, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật, nhưng hiện giờ đang tạm dừng không được sử dụng.	2012	HT	1

STT	TÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	ĐẶC ĐIỂM	NĂM SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
88	Cân liên động hầm dẫn phôi 5 tấn	- Đặc điểm: + Cân kết hợp đường băng tải con lăn, đường ray và hệ thống động cơ truyền động, hệ thống đường ray dưới lòng đất kéo dài từ nhà máy đúc qua nhà máy cán. - Hiện trạng: Hệ thống rầm ray đã được sử dụng từ lâu, hệ thống thiết bị bám nhiều bụi, han gỉ, ngoại quan cũ nhưng do được bảo dưỡng thường xuyên nên vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Hiện tại không dùng nhưng vẫn còn sử dụng được.	2012	cái	2
89	Máy trộn bê tông 250	- Đặc điểm: + Cấu tạo: thùng trộn, cánh trộn, động cơ quay thùng và quay cánh trộn, động cơ cấp vật liệu vào thùng, động cơ dỡ vật liệu khỏi thùng và thùng đóng nước - Hiện trạng: Máy trộn bê tông đã được sử dụng nhiều năm; có dấu hiện móp méo 1 phần bên ngoài nhưng vẫn đảm bảo được các yêu cầu kỹ thuật, vẫn có thể tiếp tục sử dụng	2011	cái	1
90	Thùng đựng nước thép 30 tấn	- Đặc điểm: + Thùng có dạng hình trụ đứng cao khoảng 2m, trọng lượng khoảng 7 tấn + Thùng được cấu tạo bởi lớp tường xây bằng vật liệu chịu lửa và 1 lớp thép dày 0,5cm bao bọc bên ngoài - Hiện trạng: Thùng đã sử dụng được một thời gian, được tu bổ sửa chữa thường xuyên, ngoại quan hơi cũ nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.	2012	Thùng	4
91	Máy tiện 165	- Đặc điểm: + Xuất xứ: Liên Xô. - Hiện trạng: Đưa vào sử dụng lâu năm, ngoại quan bình thường, đã xuất hiện han gỉ, lớp sơn vài chỗ đã bong tróc, đang sử dụng bình thường, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.	2010	Cái	1
92	Hộp giảm tốc	- Đặc điểm: + Bộ hộp giảm tốc cấu tạo gồm: vỏ hộp số, vòng bi trục vào, vòng bi trục ra, bánh răng, nhông - Hiện trạng: Hộp giảm tốc đã cũ, bám nhiều bụi bẩn, không còn đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật, không còn được sử dụng.	2011	Cái	1
93	Lò trung tần 25T	- Đặc điểm: + bộ lò luyện thép trung tần 25T đồng bộ, vỏ bằng thép, kiểu JP7-15000KVA, 950V nhãn hiệu S-more - Hiện trạng: Lò đã sử dụng được một thời gian, được tu bổ sửa chữa thường xuyên, ngoại quan hơi cũ nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vẫn được sử dụng.	2012	Cái	1
94	Xe ô tô Kia moning	- Đặc điểm: + Ô tô con Kia morning dung tích 1,2 màu ghi xám, sản xuất năm 2009, đăng ký lần đầu năm 2011 - Hiện trạng: Xe oto đã được sử dụng trong thời gian dài, được tu bổ sửa chữa thường xuyên, ngoại quan hơi cũ ,vẫn đang được sử dụng bình thường.	2012	Cái	2

STT	TÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	ĐẶC ĐIỂM	NĂM SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
95	Xe gòong chờ than	- Đặc điểm: + Cấu tạo gồm khung xe, trục chuyển động, bánh xe, móc kéo, dây cáp + Xe gòong chờ than được đặt trên hệ thống đường ray xe gòong. + Xe gồm nhiều bánh xe nhỏ, di chuyển trên hệ thống đường ray xe gòong gồm 2 thanh ray được bố trí song song dọc theo đường di chuyển của xe. + Xe gòong di chuyển bằng hệ thống tời cáp đơn giản + Khung xe gòong được làm bằng thép chịu lực, có độ bền cao. - Hiện trạng: Xe gòong đã được sử dụng lâu năm; có ngoại quan cũ; các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.	2012	cái	1
96	Xe gòong chờ xỉ than	- Đặc điểm: + Cấu tạo gồm khung xe, trục chuyển động, bánh xe, móc kéo + Xe gòong chờ xỉ than được đặt trên hệ thống đường ray xe gòong. + Xe gồm 4 bánh, di chuyển trên hệ thống đường ray xe gòong gồm 2 thanh ray được bố trí song song dọc theo đường di chuyển của xe. + Xe gòong di chuyển bằng hệ thống tời xích + Khung xe gòong được làm bằng thép chịu lực, có độ bền cao. - Hiện trạng: Xe gòong đã được sử dụng lâu năm; có ngoại quan cũ; các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.	2012	cái	1
97	Xe gòong thùng đầu mẩu sản phẩm	- Đặc điểm: + Cấu tạo gồm khung xe, trục chuyển động, bánh xe, móc kéo, dây cáp + Xe gòong chờ đầu mẩu sản phẩm được đặt trên hệ thống đường ray xe gòong. + Xe gồm nhiều bánh xe nhỏ, di chuyển trên hệ thống đường ray xe gòong gồm 2 thanh ray được bố trí song song dọc theo đường di chuyển của xe. + Xe gòong di chuyển bằng hệ thống tời cáp đơn giản + Khung xe gòong được làm bằng thép chịu lực, có độ bền cao. - Hiện trạng: Xe gòong đã được sử dụng lâu năm; có ngoại quan cũ; các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.	2012	cái	1
98	Hệ thống silo cung cấp than 200 T	- Đặc điểm: + Sức chứa: 200 tấn + Xilo cung cấp than hình chữ nhật, kích thước khoảng 5m x 2m x 4m + Cấu tạo: bằng thép dày + Bên trong silo được tích hợp hệ thống bảo quản (hệ thống quạt và kiểm soát nhiệt độ) - Hiện trạng: Hệ thống silo đã được sử dụng từ lâu, ngoại quan cũ, xuất hiện nhiều rỉ sét nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, có thể sử dụng được.	2012	cái	1
99	Hệ thống sàn lật SP tự động	- Đặc điểm: + Hệ thống sàn lật SP tự động bao gồm hệ thống sàn, con lăn, hệ thống lật tự động - Hiện trạng: Hệ thống sàn lật SP đã sử dụng được một thời gian, được tu bổ sửa chữa thường xuyên, ngoại quan hơi cũ nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, hiện đang tạm dừng sử dụng	2012	HT	1

STT	TÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	ĐẶC ĐIỂM	NĂM SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
100	Hệ thống dẫn điện cầu trục NMC	- Đặc điểm: + Cấu tạo: được tạo thành bởi hệ điện dọc cầu trục (có căng kéo ray nằm ở hai đầu để căng ray điện, kết hợp cùng kẹp ray và thanh đỡ), hệ điện ngang cầu trục (bao gồm dây động lực, cáp dẹt, máng C, dây điều khiển, nối máng, con lăn treo cáp, con lăn dẫn hướng) và tủ điều khiển (bao gồm biến tần, aptomat, contactor, bảo vệ mất phạm điện trở xả,...) - Hiện trạng: Hệ thống dẫn được sử dụng lâu ngày, vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vẫn còn sử dụng được.	2012	HT	1
101	Giá đóng bó Sản phẩm tự động và cân 15 tấn	- Đặc điểm: + Bao gồm con lăn băng tải vận chuyển phôi thép và hệ thống 4 máy đóng bó sản phẩm (mỗi máy đã bao gồm động cơ). - Hiện trạng: Đã được sử dụng một thời gian dài, ngoại quan cũ, đã xuất hiện nhiều rỉ sét, nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vẫn có thể sử dụng được.	2012	cái	1
102	Cầu trục gạt phôi 3 T*5 m	- Đặc điểm: + Trọng tải nâng: 3 tấn. + Khẩu độ: 5 m + Chiều cao nâng: 12m + Điều khiển cầu trục tại cabin + Cấp điện xe con: Cấp cao su theo kiểu sâu đo - Hiện trạng: Cầu trục gạt phôi đã được sử dụng lâu ngày; ngoại quan cũ, xuất hiện nhiều rỉ sét; vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; có thể tiếp tục sử dụng.	2012	cái	2
103	Cầu trục gạt phôi 3 T*16 m	- Đặc điểm: + Trọng tải nâng: 3 tấn. + Khẩu độ: 16 m + Chiều cao nâng: 12m + Điều khiển cầu trục tại cabin + Cấp điện xe con: Cấp cao su theo kiểu sâu đo - Hiện trạng: Cầu trục gạt phôi đã được sử dụng lâu ngày; ngoại quan cũ, xuất hiện nhiều rỉ sét; vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; có thể tiếp tục sử dụng.	2012	cái	3
104	Cầu cân phôi tự hành	- Đặc điểm: + Kết cấu gồm 2 phần chính: cần cầu hình tháp bao gồm đối trọng phía sau và phần thân cầu gắn liền với xe 4 bánh, di chuyển và cầu bằng điều khiển. - Hiện trạng: Đã được sử dụng từ lâu, có ngoại quan cũ, hỏng hóc nhiều, han gỉ, không đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật nên không còn được sử dụng.	2012	cái	1
105	Máy đẩy phôi ngועί vào sản con lăn	- Đặc điểm: + Bao gồm 2 cần đẩy phôi; 1 dầm điều khiển máy đẩy phôi; động cơ máy; hệ thống sản đỡ phôi và hệ thống liên kết máy đẩy phôi - Hiện trạng: Máy đã được sử dụng qua 1 thời gian; hệ thống dầm điều khiển và trục đẩy phôi do được bảo dưỡng tốt nên vẫn đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật; sản đỡ và động cơ bám bụi nhiều do lâu ngày không sử dụng nên ngoại quan cũ. Máy vẫn sử dụng được.	2012	cái	1

STT	TÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	ĐẶC ĐIỂM	NĂM SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
106	Máy đẩy phôi và hệ thống xích kéo leo dốc	- Đặc điểm: + Bao gồm 4 làn xích leo dốc liên kết với bánh răng, trục khuỷu, sàn thao tác được điều khiển bằng động cơ điện. - Hiện trạng: Hệ thống đã được sử dụng một thời gian dài; 2 làn mất xích, trục khuỷu bị gãy 1 phần, không còn liên kết với bánh răng và xích; hệ thống không đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật; không còn sử dụng được.	2012	cái	1
107	Giếng khoan	- Đặc điểm: + Gồm hệ thống máy bơm nước, hệ thống lọc nước, bể chứa nước + Bể chứa nước được xây đổ bê tông kiên cố + Hệ thống lọc nước gồm 3 tháp lọc nước, chiều cao khoảng 2m, đường kính mỗi tháp khoảng 45cm. - Hiện trạng: Giếng khoan đã sử dụng lâu năm; xung quanh miệng giếng, bể nước có rêu mốc, bùn đất; máy bơm và hệ thống lọc dính nhiều bùn đất, có hạn gì nhưng vẫn đang được sử dụng; các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.	2010	HT	1
108	Cầu trục dầm đôi có sàn thao tác 15 tấn, H=10,5	- Đặc điểm: + Tải trọng tối đa: 15 tấn + Được tổ hợp từ thép chuyên dụng với mặt cắt dạng hộp. + Kết cấu: thép dầm chính, xe ray con, sàn thao tác, dầm đầu, xe con nâng hạ và động cơ di chuyển, tủ điện điều khiển, ray di chuyển cho cầu trục dầm đôi - Hiện trạng: Cầu trục dầm đôi và sàn thao tác được sử dụng lâu năm; do được bảo dưỡng thường tốt nên vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vẫn có thể tiếp tục sử dụng được.	2011	cái	1
109	Cầu trục dầm đơn Q=3 T; LK=10m	- Đặc điểm: + Tải trọng tối đa: 3 tấn + Khẩu độ của cầu trục dầm đơn: 10m + Được tổ hợp từ thép chuyên dụng với mặt cắt dạng hộp. + Kết cấu: thép dầm chính, dầm đầu - chân chạy, bánh xe di chuyển cầu trục được tổ hợp với dầm đầu cầu trục, tời nâng hạ và động cơ di chuyển cầu trục, tủ điện điều khiển, ray di chuyển - Hiện trạng: Cầu trục dầm đơn được sử dụng một thời gian, bám bụi, hạn gì, ngoại quan cũ nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, có thể tiếp tục sử dụng.	2011	bộ	1
110	Cầu trục dầm đơn Q=1T; LK=4m	- Đặc điểm: + Tải trọng tối đa: 1 tấn + Khẩu độ của cầu trục dầm đơn: 4m + Được tổ hợp từ thép chuyên dụng với mặt cắt dạng hộp. + Kết cấu: thép dầm chính, dầm đầu - chân chạy, bánh xe di chuyển cầu trục được tổ hợp với dầm đầu cầu trục, tời nâng hạ và động cơ di chuyển cầu trục, tủ điện điều khiển, ray di chuyển - Hiện trạng: Cầu trục dầm đơn được sử dụng một thời gian, bám bụi, hạn gì, ngoại quan cũ nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, có thể tiếp tục sử dụng.	2011	bộ	1

STT	TÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	ĐẶC ĐIỂM	NĂM SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
111	Máy cắt 1600A	- Đặc điểm: + Trọng lượng khoảng 50kg + Số cực: 3P + Gắn kết dạng cố định + Bao gồm khung CB; bộ đầu nối; tiếp điểm báo trạng thái; tiếp điểm báo sự cố - Hiện trạng: máy cắt được sử dụng một thời gian; vẫn đảm bảo được yêu cầu kỹ thuật và có thể tiếp tục sử dụng	2012	cái	2
112	Xe gòong chở liệu	- Đặc điểm: + Cấu tạo gồm khung xe, trục chuyển động, bánh xe, móc kéo + Xe gòong chở liệu được đặt trên hệ thống đường ray xe gòong. + Xe gồm nhiều bánh xe nhỏ, di chuyển trên hệ thống đường ray xe gòong gồm 2 thanh ray được bố trí song song dọc theo đường di chuyển của xe. + Xe gòong di chuyển bằng hệ thống tời xích + Khung xe gòong được làm bằng thép chịu lực, có độ bền cao. - Hiện trạng: Xe gòong đã được sử dụng lâu năm; có ngoại quan cũ; các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.	2012	cái	2
113	Cầu trục dầm đôi có sàn thao tác 20/8 tấn, H=10,	- Đặc điểm: + Được tổ hợp từ thép chuyên dụng với mặt cắt dạng hộp. + Kết cấu: thép dầm chính, xe ray con, sàn thao tác, dầm đầu, xe con nâng hạ và động cơ di chuyển, tủ điện điều khiển, ray di chuyển cho cầu trục dầm đôi - Hiện trạng: Cầu trục dầm đôi và sàn thao tác được sử dụng lâu năm; do được bảo dưỡng thường tốt nên vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vẫn có thể tiếp tục sử dụng được.	2010	cái	1
114	Hệ thống đường ray cầu đóng bó sản phẩm	- Đặc điểm: + Hệ thống đường ray cầu đóng bó sản phẩm - Hiện trạng: Hệ thống đường ray cầu đóng bó sản phẩm đã sử dụng được một thời gian, được tu bổ sửa chữa thường xuyên, ngoại quan hơi cũ nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, hiện đang tạm dừng sử dụng	2012	HT	1
115	Hệ thống rầm ray NMC	- Đặc điểm: + Bao gồm con lăn, đường ray và hệ thống động cơ truyền động, hệ thống đường ray dưới lòng đất kéo dài từ nhà máy đúc qua nhà máy cán. - Hiện trạng: Hệ thống rầm ray đã được sử dụng từ lâu, hệ thống thiết bị bám nhiều bụi, han gỉ, ngoại quan cũ nhưng do được bảo dưỡng thường xuyên nên vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Hiện tại không dùng nhưng vẫn còn sử dụng được.	2012	HT	1
116	Sàn thao tác lò khí than NMC	- Đặc điểm: + Sàn thao tác lò khí than được làm bằng thép; cao 3m so với mặt đất, có cầu thang đi lên, có lan can cao 1,5m bao xung quanh. - Hiện trạng: sàn thao tác lò khí than đã được sử dụng từ lâu, ngoại quan cũ, xuất hiện nhiều rỉ sét nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, có thể sử dụng được.	2012	cái	1

STT	TÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	ĐẶC ĐIỂM	NĂM SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
117	Thùng xi than, cấp than đầu mẫu, phoi tiện	- Đặc điểm: + Thùng có dạng nón ngược, trọng lượng khoảng 7 tấn + Thùng được cấu tạo bởi lớp tường xây bằng vật liệu chịu lửa và 1 lớp thép dày 0,5cm bao bọc bên ngoài - Hiện trạng: Thùng đã sử dụng được một thời gian, được tu bổ sửa chữa thường xuyên, ngoại quan hơi cũ nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.	2012	cái	8
118	Thùng đựng đầu mẫu máy cưa	- Đặc điểm: + Thùng có dạng nón ngược, trọng lượng khoảng 7 tấn + Thùng được cấu tạo bởi lớp tường xây bằng vật liệu chịu lửa và 1 lớp thép dày 0,5cm bao bọc bên ngoài - Hiện trạng: Thùng đã sử dụng được một thời gian, được tu bổ sửa chữa thường xuyên, ngoại quan hơi cũ nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.	2012	cái	2
119	Xilô than, sàn thao tác lò khí than	- Đặc điểm: + Xilô cung cấp than hình chữ nhật, kích thước khoảng 5m x 2m x 4m + Cấu tạo: bằng thép dày + Sàn thao tác lò khí than được làm bằng thép; cao 3m so với mặt đất, có cầu thang đi lên, có lan can cao 1,5m bao xung quanh. - Hiện trạng: Xilô và sàn thao tác lò khí than đã được sử dụng từ lâu, ngoại quan cũ, xuất hiện nhiều rỉ sét nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, có thể sử dụng được.	2012	cái	1
120	Nam châm điện bằng kim loại KH : MV22-1167	- Đặc điểm: + Xuất xứ: Trung Quốc + Nam châm điện bằng kim loại dùng để hút thép + Cấu tạo theo bộ, gồm 4 nam châm và 1 tủ điều khiển - Hiện trạng: Nam châm điện đã được sử dụng lâu năm; có ngoại quan bình thường; phần thép bên ngoài bị bong tróc nhẹ; vẫn đang sử dụng tốt; các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.	2012	bộ	1
121	Nam châm điện bằng kim loại KH : MV22-8067	- Đặc điểm: + Xuất xứ: Trung Quốc + Nam châm điện bằng kim loại dùng để hút thép + Cấu tạo theo bộ, gồm 4 nam châm và 1 tủ điều khiển - Hiện trạng: Nam châm điện đã được sử dụng lâu năm; có ngoại quan bình thường; phần thép bên ngoài bị bong tróc nhẹ; vẫn đang sử dụng tốt; các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.	2012	bộ	1
122	Nam châm điện bằng kim loại KH : MV22-7067	- Đặc điểm: + Xuất xứ: Trung Quốc + Nam châm điện bằng kim loại dùng để hút thép + Cấu tạo theo bộ, gồm 4 nam châm và 1 tủ điều khiển - Hiện trạng: Nam châm điện đã được sử dụng lâu năm; có ngoại quan bình thường; phần thép bên ngoài bị bong tróc nhẹ; vẫn đang sử dụng tốt; các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.	2012	bộ	2
123	Nam châm điện bằng kim loại KH : MV22-130170	- Đặc điểm: + Xuất xứ: Trung Quốc + Nam châm điện bằng kim loại dùng để hút thép + Cấu tạo theo bộ, gồm 4 nam châm; 1 tủ điều khiển; 1 thiết bị bảo vệ nam châm khi mất điện; 1 bộ liên kết cấp điện - Hiện trạng: Nam châm điện đã được sử dụng lâu năm; có ngoại quan bình thường; phần thép bên ngoài bị bong tróc nhẹ; vẫn đang sử dụng tốt; các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.	2012	bộ	1

STT	TÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	ĐẶC ĐIỂM	NĂM SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
124	Cầu trục 20 tấn nạp liệu cho lò TT 5 tấn và CP	- Đặc điểm: + Cầu trục 2 dầm 20 tấn, H=16m, Hn= 8m tốc độ nâng 8 m/ph, nguồn điện cung cấp 380V, 50Hz, 3 Ph, điện áp điều khiển 220V - Hiện trạng: Đã được sử dụng một thời gian dài, ngoại quan khá tốt, được bảo dưỡng thường xuyên nên còn đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật, được sử dụng bình thường.	2011	Cái	1
125	Cầu trục dầm đôi có sàn thao tác 25/8 tấn	- Đặc điểm: + Cầu trục dầm đôi có sàn thao tác 25/8 tấn, H=16,5m, Lk= 14,5m tốc độ nâng 8/4 m/ph, nguồn điện cung cấp 380V, 50Hz, 3 Ph, điện áp điều khiển 48V - Hiện trạng: Đã được sử dụng một thời gian dài, ngoại quan khá tốt, được bảo dưỡng thường xuyên nên còn đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật, được sử dụng bình thường.	2010	Cái	1
126	Cầu trục dầm đôi có sàn thao tác Q=20 tấn	- Đặc điểm: + Cầu trục dầm đôi có sàn thao tác 25/8 tấn, H=16,5m, Lk= 14,5m tốc độ nâng 8/4 m/ph, nguồn điện cung cấp 380V, 50Hz, 3 Ph, điện áp điều khiển 48V - Hiện trạng: Đã được sử dụng một thời gian dài, ngoại quan khá tốt, được bảo dưỡng thường xuyên nên còn đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật, được sử dụng bình thường.	2010	Cái	1
127	Cầu trục dầm đôi có sàn thao tác bé 20/5 tấn	- Đặc điểm: + Cầu trục dầm đôi có sàn thao tác 25/8 tấn, H=15m, Hn= 8m tốc độ nâng 8/4 m/ph, nguồn điện cung cấp 380V, 50Hz, 3 Ph, điện áp điều khiển 48V - Hiện trạng: Đã được sử dụng một thời gian dài, ngoại quan khá tốt, được bảo dưỡng thường xuyên nên còn đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật, được sử dụng bình thường.	2010	Cái	1
128	Lò khí than 2m	- Đặc điểm: + Lò sinh khí than model: XMF phi 2.0m dùng SX khí than cung cấp cho lò nung phôi thép, 220v-380v, 1 bộ gồm: thân lò, nắp lo, ghì lò, mâm cho, bơm, bao chứa hơi, tủ điều khiển. - Hiện trạng: Đã được sử dụng một thời gian dài, đã bị hư hỏng nặng, bị rỉ sét nhiều, ngoại quan xấu, không còn đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật, không còn được sử dụng	2011	bộ	1
129	Lò HQ Nhà máy đúc	- Đặc điểm: + Bộ lò hồ quang đồng bộ tháo rời KH: EAF công suất 15T/90p, 8000KVa, điện 3 pha, 1 bộ lò gồm: thân lò, tủ điều khiển, tủ điện, biến áp nắp lò, bộ phun carbon. + Được bao bọc bởi lớp tường xây bằng vật liệu chịu lửa và phần lớn kích thước giành cho bộ phận làm mát bằng nước .Nắp lò có dạng như một cái nắp trên có gắn các điện cực bằng than mà có thể nhấc lên hạ xuống được + Xuất xứ: Trung Quốc. - Hiện trạng: Đã được sử dụng từ lâu, hình thức bên ngoài hơi cũ còn đầy đủ các bộ phận chức năng nhưng không còn được sử dụng bởi không đáp ứng được hiệu quả kinh tế.	2011	bộ	1

STT	TÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	ĐẶC ĐIỂM	NĂM SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
130	Lò LF NMD	- Đặc điểm: + Bộ lò tinh luyện thép hồ quang đồng bộ tháo rời KH: LF-20T công suất 20T/90p, 4000KVA, điện 3 pha, 1 bộ gồm: thân lò, tủ điều khiển, tủ điện, biến áp nắp lò, bộ phun carbon + Xuất xứ: Trung Quốc. - Hiện trạng: Đã được sử dụng từ lâu, hình thức bên ngoài hơi cũ còn đầy đủ các bộ phận chức năng, vẫn có thể tiếp tục sử dụng	2011	bộ	1
131	Cầu trục cho NM luyện: YZ-A8 20- 50 tấn xuất 241	- Đặc điểm: + Cầu trục chuyên dùng cho luyện kim YZA8 50T/20T H=16,5m, S=14,4m, tổng công suất: 380V, 224.5kW không tự hành, hàng đồng bộ tháo rời + Xuất xứ: Trung Quốc. - Hiện trạng: Đã được sử dụng từ lâu, hình thức bên ngoài hơi cũ còn đầy đủ các bộ phận chức năng, vẫn có thể tiếp tục sử dụng	2011	bộ	1
132	Cầu trục cho NM luyện: QDY-A7 15-35 tấn	- Đặc điểm: + Cầu trục chuyên dùng phục vụ cầu thùng nước thép 2 lò trung tần 5 tấn QDY-A7-35T/15T H=16,5m, S=14,4m, tổng công suất: 380V, 199.5kW không tự hành, hàng đồng bộ tháo rời + Xuất xứ: Trung Quốc. - Hiện trạng: Đã được sử dụng từ lâu, hình thức bên ngoài hơi cũ còn đầy đủ các bộ phận chức năng, vẫn có thể tiếp tục sử dụng	2011	bộ	1
133	Máy đúc phôi liên tục R8	- Đặc điểm: + Máy đúc phôi thép liên tục 2 dòng, KH R8m gồm tủ điều khiển điện, thùng đựng nước thép, máy nắn thẳng phôi thép, con lăn vận chuyển phôi, trạm thủy lực, động cơ, giảm tốc, tổng công suất 172KW, 380V, hàng đồng bộ + Xuất xứ: Trung Quốc. - Hiện trạng: Đã được sử dụng từ lâu, hình thức bên ngoài hơi cũ còn đầy đủ các bộ phận chức năng đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật nên vẫn được sử dụng	2011	bộ	1
134	Máy lọc bụi CN đồng bộ 790 kw	- Đặc điểm: + Máy hút lọc bụi CN đồng bộ, KH: XYLMC 6200, tổng CS: 790W, 380V, S lọc = 6250m ² ; gồm: quạt hút chính, phễu hút, xả, tủ ĐK 380v/220v, bộ lọc bụi, chân đế (tháo rời để vận chuyển) + Xuất xứ: Trung Quốc. - Hiện trạng: Đã được sử dụng từ lâu, hình thức bên ngoài hơi cũ còn đầy đủ các bộ phận chức năng đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật nên vẫn được sử dụng	2011	bộ	1
135	Thiết bị lọc nước , van, PK ngoại biên (NK)	- Đặc điểm: + Tổ hợp Thiết bị lọc nước bao gồm hệ thống đường ống dẫn, máy bơm, 3 tháp lọc cao 4m đường kính mỗi tháp khoảng 65cm + Xuất xứ: Trung Quốc. - Hiện trạng: Đã được sử dụng từ lâu, hình thức bên ngoài cũ, đã xuất hiện rỉ sét nhiều, vẫn được bảo dưỡng thường xuyên nên vẫn đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và được sử dụng thường xuyên.	2011	bộ	1

STT	TÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	ĐẶC ĐIỂM	NĂM SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
136	Thiết bị sấy thùng nước thép (Nhập khẩu)	- Đặc điểm: + Thiết bị đồng bộ, 1 bộ gồm: 1 quạt gió, 1 bếp đốt, 1 tời, không dùng điện + Thiết bị sấy bằng khí than có hình dáng như một cái nắp trên có các lỗ thoát khí than, có thể nâng lên hạ xuống được bởi hệ thống cần trợ lực + Xuất xứ: Trung Quốc. - Hiện trạng: Đã được sử dụng từ lâu, hình thức bên ngoài cũ còn đầy đủ các bộ phận chức năng, vẫn đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật, tính kinh tế và vẫn được tiếp tục sử dụng hàng ngày.	2011	Thùng	3
137	Tháp làm mát dùng cho NM luyện phôi	- Đặc điểm: + Tháp giải nhiệt vuông làm mát (làm mát bằng nước) dùng cho nhà máy luyện gang KH: 20BZGN-300, lượng nước tuần hoàn 300m³/h, 380v, tổng công suất 75kW + Thùng được cấu tạo bởi lớp tường xây bằng vật liệu chịu lửa và 1 lớp thép dày 0,5cm bao bọc bên ngoài - Hiện trạng: Tháp đã được đưa vào sử dụng lâu năm, ngoại quan bên ngoài khá cũ rêu bám và bong tróc nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vẫn được sử dụng.	2011	bộ	1
138	Thùng đựng nước thép dùng cho luyện kim	- Đặc điểm: + Thùng có dạng hình trụ đứng cao khoảng 2m, trọng lượng khoảng 7 tấn + Thùng được cấu tạo bởi lớp tường xây bằng vật liệu chịu lửa và 1 lớp thép dày 0,5cm bao bọc bên ngoài - Hiện trạng: Thùng đã sử dụng được một thời gian, được tu bổ sửa chữa thường xuyên, ngoại quan hơi cũ nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	2011	tấn	21,6
III Bất động sản đầu tư					
1	Nhà hai tầng	- Đặc điểm: + Nhà 2 tầng bao gồm 1 tầng và 1 tum + Tường xây gạch trát vữa xi măng, lăn sơn cả trong lẫn ngoài, hiện trạng đã xuất hiện một vài vết nứt nhỏ, sơn tường bong tróc một số chỗ + Móng: hệ thống móng, khung cột bằng bê tông cốt thép, hiện trạng còn tốt chưa có dấu hiệu lún nứt. + Nền nhà ốp gạch men, ốp gỗ, hiện trạng nền nhà còn tốt. + Nhà vệ sinh lát gạch men chống trượt, tường ốp gạch men đến cao trần. Đầy đủ bệ, gương, hiện trạng thiết bị còn tốt. - Hiện trạng: Nhà đưa vào sử dụng lâu năm. Có ngoại quan tương đối đẹp, các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.	2013	Cái	1

PHỤ LỤC 2: BẢNG TÍNH CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Hạng mục: Nhà cửa, vật kiến trúc

(Kèm theo Báo cáo thẩm định giá số 19/2022/BCTĐG-KVA-TT1 ngày 02/08/2023 của Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA)

Phương pháp thẩm định giá áp dụng để tính giá trị công trình xây dựng: Phương pháp chi phí tái tạo.

Giá trị thực tế của tài sản = Nguyên giá xây dựng mới công trình (x) Chất lượng còn lại của tài sản tại thời điểm thẩm định

Xác định nguyên giá mới của công trình xây dựng trên đất

Nguyên giá xây dựng mới công trình được xác định bằng hai cách như sau:

+ Nguyên giá mới của công trình xây dựng xác định theo phương pháp chi phí thay thế. Phương pháp chi phí thay thế là phương pháp thẩm định giá xác định giá trị của tài sản thẩm định giá dựa trên cơ sở chênh lệch giữa chi phí thay thế để tạo ra một tài sản tương tự tài sản thẩm định giá có cùng chức năng, công dụng theo giá thị trường hiện hành và giá trị hao mòn của tài sản thẩm định giá. Trong trường hợp này, thẩm định viên áp dụng đơn giá theo Quyết định số 1291/2018/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 công bố suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2017;

+ Hoặc bằng giá trị quyết toán từng hạng mục của công trình đã có hồ sơ quyết toán, nghiệm thu công trình nhân với chỉ số trượt giá xây dựng công trình xây dựng tại thời điểm thẩm định giá so với thời điểm xây dựng công trình đưa vào sử dụng.

STT	Thời điểm	Năm gốc	Khu vực	Chỉ số giá xây dựng công trình	Ghi chú
1	31/12/2022	2022	Thành phố	102,55%	Số liệu lấy từ Tổng cục thống kê
2	2022	2021	Thành phố	102,31%	Số liệu lấy từ Tổng cục thống kê
3	2021	2020	Thành phố	103,23%	Số liệu lấy từ Tổng cục thống kê
4	2020	2019	Thành phố	102,79%	Số liệu lấy từ Tổng cục thống kê
5	2019	2018	Thành phố	103,54%	Số liệu lấy từ Tổng cục thống kê
6	2018	2017	Thành phố	103,53%	Số liệu lấy từ Tổng cục thống kê
7	2017	2016	Thành phố	102,66%	Số liệu lấy từ Tổng cục thống kê
8	2016	2015	Thành phố	100,63%	Số liệu lấy từ Tổng cục thống kê
9	2015	2014	Thành phố	104,90%	Số liệu lấy từ Tổng cục thống kê
10	2014	2013	Thành phố	105,60%	Số liệu lấy từ Tổng cục thống kê
11	2013	2012	Thành phố	107,21%	Số liệu lấy từ Tổng cục thống kê
12	2012	2011	Thành phố	114,58%	Số liệu lấy từ Tổng cục thống kê
13	2011	2010	Thành phố	114,13%	Số liệu lấy từ Tổng cục thống kê
14	2010	2009	Thành phố	110,75%	Số liệu lấy từ Tổng cục thống kê
15	2009	2008	Thành phố	106,88%	Số liệu lấy từ Tổng cục thống kê
16	31/12/2022	2008	Thành phố	226,64%	
17	31/12/2022	2009	Thành phố	212,05%	
18	31/12/2022	2010	Thành phố	191,47%	
19	31/12/2022	2011	Thành phố	167,76%	
20	31/12/2022	2012	Thành phố	146,42%	
21	31/12/2022	2013	Thành phố	136,57%	
22	31/12/2022	2014	Thành phố	129,33%	
23	31/12/2022	2015	Thành phố	123,29%	
24	31/12/2022	2016	Thành phố	122,51%	
25	31/12/2022	2017	Thành phố	119,34%	
26	31/12/2022	2018	Thành phố	115,27%	
27	31/12/2022	2019	Thành phố	111,33%	
28	31/12/2022	2020	Thành phố	108,31%	
29	31/12/2022	2021	Thành phố	104,92%	
30	31/12/2022	2022	Thành phố	102,55%	

PHỤ LỤC 3: BẢNG XÁC ĐỊNH TỶ LỆ CHẤT LƯỢNG CÒN LẠI CỦA CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

(Kèm theo Báo cáo thẩm định giá số 19/2022/BCTĐG-KVA-TT1 ngày 02/08/2023 của Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA)

1. Tỷ lệ chất lượng còn lại theo phương pháp chuyên gia được đánh giá dựa trên hiện trạng chất lượng thực tế của công trình xây dựng
2. Tỷ lệ chất lượng còn lại theo phương pháp tuổi đời được xác định thông qua tỷ lệ tuổi đời hiệu quả và tuổi đời kinh tế của công trình xây dựng:

$$\text{Tỷ lệ CLCL} = 1 - \frac{\text{Tuổi đời hiệu quả}}{\text{Tuổi đời kinh tế}} \times 100\%$$

- Tuổi đời hiệu quả (t) được tính trên cơ sở: Năm hiện tại - Năm sử dụng.

- Tuổi đời kinh tế (T) được xác định theo Phụ lục 1: Khung thời gian trích khấu hao các loại tài sản cố định (Ban hành kèm theo Thông tư số 45/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định).

3. Tỷ lệ chất lượng còn lại của tài sản được xác định bằng trung bình cộng giữa 2 phương pháp nếu chênh lệch giữa kết quả của 2 phương pháp không quá 20% và bằng kết quả của phương pháp chuyên gia nếu mức chênh lệch này trên 20%.

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng	Phương pháp chuyên gia		Phương pháp tuổi đời			Tỷ lệ CLCL	Ghi chú
			Tỷ lệ CLCL	t	T	Tỷ lệ CLCL			
1	Nhà VP chính cty giai đoạn 2	2012	48%	10	20	50%	49%		
2	Hàng rào bao quanh nhà máy nâng cấp giai đoạn 2	2012	45%	10	15	33%	39%		
3	Chuyên nhượng TS gắn liền với đất	2010	0%	12	10	0%	0%		
4	Nhà xưởng CN số 1	2010	25%	12	20	40%	33%		
5	Văn phòng NMD	2010	58%	12	25	52%	55%		
6	Cảng tin	2010	35%	12	15	20%	28%		
7	Nhà xưởng 700m	2014	63%	8	20	60%	62%		
8	Nhà xưởng cán thép	2010	30%	12	20	40%	35%		
9	Nhà xưởng 1692m	2014	62%	8	20	60%	61%		
10	Văn phòng NMC	2010	56%	12	25	52%	54%		
11	Trạm biến áp 320KV	2008	40%	14	25	44%	42%		
12	Trạm điện hạ thế máy kép	2008	40%	14	25	44%	42%		
13	Nhà luyện thép	2010	30%	12	20	40%	35%		
14	Trạm biến áp T3 công suất 10.500KVA	2011	40%	11	27	59%	50%		
15	Nhà văn phòng	2008	40%	14	20	30%	35%		
16	Tường rào quanh NM	2009	35%	13	15	13%	35%		
17	Đường NB sân bãi	2010	35%	12	15	20%	28%		
18	Trạm biến áp 110 KV	2011	69%	11	35	69%	69%		
19	Trạm biến áp 4.000 KVA và 10.500 KVA (NMD)	2011	40%	11	27	59%	50%		

PHỤ LỤC 3.1: BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Hàng mục: Nhà cửa, vật kiến trúc

(Kèm theo Báo cáo thẩm định giá số 19/2022/BCTĐG-KVA-TT1 ngày 02/08/2023 của Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA)

Đơn vị tính: VND

STT	TÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	NĂM SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	NGUYÊN GIÁ HOẶC GIÁ TRỊ QUYẾT TOÁN	CHỈ SỐ TRƯỢT GIÁ	NGUYÊN GIÁ MỚI	TỶ LỆ CLCL	GIÁ TRỊ ĐÁNH GIÁ LẠI	GHI CHÚ
1	Nhà cửa, vật kiến trúc								205.755.894.660	
1	Nhà VP chính cty giai đoạn 2	2012	Hệ thống	1	3.207.774.321	146,42%	4.696.692.842	49%	2.301.379.493	
2	Hàng rào bao quanh nhà máy năng cấp giai đoạn 2	2012	Hệ thống	1	713.908.677	146,42%	1.045.276.082	39%	407.657.672	
3	Chuyển nhượng TS gắn liền với đất	2010	Hệ thống	1	8.139.905.185	191,47%	15.585.341.894	0%	-	
4	Nhà xưởng CN số 1	2010	Hệ thống	1	34.090.688.826	191,47%	65.272.878.332	33%	21.540.049.850	
5	Văn phòng NMD	2010	Hệ thống	1	1.391.600.673	191,47%	2.664.474.804	55%	1.465.461.142	
6	Cảng tin	2010	Hệ thống	1	1.069.588.071	191,47%	2.047.922.598	28%	573.418.328	
7	Nhà xưởng 700m	2014	Hệ thống	1	306.195.226	129,33%	395.993.041	62%	245.515.685	
8	Nhà xưởng cán thép	2010	Hệ thống	1	71.674.399.516	191,47%	137.233.787.884	35%	48.031.825.759	
9	Nhà xưởng 1692m	2014	Hệ thống	1	806.996.467	129,33%	1.043.664.164	61%	636.635.140	
10	Văn phòng NMC	2010	Hệ thống	1	2.096.448.848	191,47%	4.014.035.953	54%	2.167.579.414	
11	Trạm biến áp 320K V	2008	Hệ thống	1	272.256.363	226,64%	617.042.682	42%	259.157.927	
12	Trạm điện hạ thế máy kép	2008	Hệ thống	5	3.880.230.545	226,64%	8.794.166.781	42%	3.693.550.048	
13	Nhà luyện thép	2010	Hệ thống	1	70.112.340.435	191,47%	134.242.939.183	35%	46.985.028.714	
14	Trạm biến áp T3 công suất 10.500KVA	2011	Hệ thống	1	17.364.591.367	167,76%	29.131.425.595	50%	14.565.712.797	
15	Nhà văn phòng	2008	Hệ thống	1	902.318.930	226,64%	2.045.018.477	35%	715.756.467	
16	Tường rào quanh NM	2009	Hệ thống	1	1.191.885.348	212,05%	2.527.407.113	35%	884.592.490	
17	Đường NB sân bãi	2010	Hệ thống	1	3.376.668.182	191,47%	6.465.250.747	28%	1.810.270.209	
18	Trạm biến áp 110 KV	2011	Hệ thống	1	46.407.103.522	167,76%	77.854.125.948	69%	53.719.346.904	
19	Trạm biến áp 4.000 KVA và 10.500 KVA (NMD)	2011	Hệ thống	1	6.858.417.589	167,76%	11.505.913.239	50%	5.752.956.620	

PHỤ LỤC 4: BẢNG XÁC ĐỊNH TỶ LỆ CHẤT LƯỢNG CÒN LẠI TÀI SẢN CỔ ĐỊNH

Hàng mục: Máy móc, thiết bị; Phương tiện vận tải, truyền dẫn; Thiết bị quản lý

(Kèm theo Báo cáo thẩm định giá số 19/2022/BCTDG-KVA-TT1 ngày 02/08/2023 của Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA)

1. Tỷ lệ chất lượng còn lại theo phương pháp chuyên gia được đánh giá dựa trên hiện trạng thực tế của máy móc thiết bị, dựa theo Phụ lục 04: Bảng tham khảo đánh giá chất lượng còn lại của máy, thiết bị (Ban hành kèm theo Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 09).
2. Tỷ lệ chất lượng còn lại theo phương pháp tuổi đời được xác định thông qua tỷ lệ tuổi đời hiệu quả và tuổi đời kinh tế của máy móc thiết bị:

$$\text{Tỷ lệ CLCL} = 1 - \frac{\text{Tuổi đời hiệu quả}}{\text{Tuổi đời kinh tế}} \times 100\%$$

- Tuổi đời hiệu quả (t) được tính trên cơ sở: Năm hiện tại - Năm sử dụng.
- Tuổi đời kinh tế (T) được xác định theo Phụ lục 1: Khung thời gian trích khấu hao các loại tài sản cố định (Ban hành kèm theo Thông tư số 45/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định).
- 3. Tỷ lệ chất lượng còn lại của tài sản được xác định bằng trung bình cộng giữa 2 phương pháp nếu chênh lệch giữa kết quả của 2 phương pháp không quá 20% và bằng kết quả của phương pháp chuyên gia nếu mức chênh lệch này trên 20%.

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng	Phương pháp chuyên gia	Phương pháp tuổi đời			Tỷ lệ CLCL	Ghi chú
			Tỷ lệ CLCL	t	T	Tỷ lệ CLCL		
I. Tài sản thuộc Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hà Nội Việt								
1	Khấu hao gang đúc phổi	2012	28%	10	15	33%	31%	
2	Cần cẩu điện từ 100 tấn + màn hình	2008	44%	14	25	44%	44%	
3	Máy phát điện EP-800EX	2012	5%	10	10	0%	3%	
4	Máy phát điện 5.5KW	2012	5%	10	10	0%	3%	
5	Máy phát điện	2012	5%	10	10	0%	3%	
6	Máy photo Toshiba	2012	6%	10	5	0%	3%	
7	Máy tiện 1M63	2012	33%	10	15	33%	33%	
8	Máy bảo ngang thủy lực + ôtô	2012	45%	10	15	33%	39%	
9	Máy khoan	2012	45%	10	15	33%	39%	
10	Cần móc điện từ OCS 5 tấn	2012	45%	10	15	33%	39%	
11	Cần móc điện từ OCS 5 tấn	2012	45%	10	15	33%	39%	
12	Máy biến áp dầu 3 pha	2008	33%	14	20	30%	32%	
13	Hệ thống làm mát nước	2008	16%	14	15	7%	11%	
14	Lò trung tần CJP7-800KW	2008	8%	14	20	30%	8%	
15	Lò trung tần CJP7-800KW	2008	33%	14	20	30%	32%	
16	Thùng nước thép + vật liệu chịu lửa	2012	50%	10	15	33%	42%	
17	Máy ép phế	2008	28%	14	20	30%	29%	
18	Quạt gió, tụ điện	2012	6%	10	5	0%	3%	

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng	Phương pháp chuyên gia		Phương pháp tuổi đời			Tỷ lệ CLCL	Ghi chú
			Tỷ lệ CLCL	t	T	Tỷ lệ CLCL			
19	Hệ thống lọc bụi	2012	43%	10	20	50%	47%		
20	Cầu trục 3T*16m	2012	43%	10	20	50%	47%		
21	Dưỡng dầm thùng nước thép 20 tấn	2012	43%	10	20	50%	47%		
22	Máy bơm phế liệu	2012	33%	10	20	50%	42%		
23	Máy làm đá công nghiệp	2012	3%	10	10	0%	2%		
24	Búa phá đá bê tông	2012	17%	10	10	0%	9%		
25	Máy xúc lật	2012	33%	10	15	33%	33%		
26	Xe nâng hàng	2012	33%	10	15	33%	33%		
27	Container 20 feet	2012	20%	10	7	0%	10%		
28	Container 40 feet	2012	20%	10	7	0%	10%		
29	Container 20 feet	2012	20%	10	7	0%	10%		
30	Container 20 feet	2012	20%	10	7	0%	10%		
31	Cầu trục dầm đôi có sàn thao tác 10 tấn	2010	41%	12	20	40%	41%		
32	Móc cầu trục 50 tấn	2011	58%	11	20	45%	52%		
33	Đường ray xe gòng chở liệu	2012	38%	10	15	33%	36%		
34	Giò Liều	2012	38%	10	15	33%	36%		
35	Cầu trục 3T*8m	2012	43%	10	20	50%	47%		
36	Máy trộn bê tông	2012	45%	10	15	33%	39%		
37	Máy hàn điện KVA	2012	25%	10	10	0%	25%		
38	Cần điện từ 30 tấn	2012	43%	10	20	50%	47%		
39	Máy xúc lật carlpher 262 C	2012	30%	10	15	33%	32%		
40	Cần móc điện từ OCS 5 tấn	2012	50%	10	15	33%	42%		
41	Cảm biến đo trọng lượng Nosell -30T	2012	50%	10	15	33%	42%		
42	Máy nhóp phế D350 (Máy kẹp vật liệu dôi)	2011	28%	11	20	45%	37%		
43	Máy nhóp phế D320	2011	28%	11	20	45%	37%		
44	Máy phân tích Quang phổ	2011	28%	11	15	27%	27%		
45	Giếng khoan	2011	50%	11	20	45%	48%		
46	Tháp làm lạnh	2009	33%	13	15	13%	23%		
47	Động cơ điện (Dùng cho máy đúc)	2012	38%	10	15	33%	36%		
48	Máy photo Toshiba E 45	2012	6%	10	5	0%	3%		
49	Máy bơm nước HD HL 290-6- 7.5 kw	2008	28%	14	15	7%	28%		
50	Ôtô camry 2,4	2008	44%	14	25	44%	44%		
51	Hệ thống dẫn điện cầu trục nhà luyện cao	2012	46%	10	20	50%	48%		
52	Xây dựng đường cáp ngầm 7.2 KV	2012	38%	10	15	33%	36%		
53	Cầu trục 3T*16m	2012	46%	10	20	50%	48%		

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng	Phương pháp chuyên gia		Phương pháp tuổi đời			Tỷ lệ CLCL	Ghi chú
			Tỷ lệ CLCL	t	T	Tỷ lệ CLCL			
54	Lò 5 tấn	2012	46%	10	20	50%		48%	
55	Xe goong	2012	43%	10	20	50%		47%	
56	Máy nén khí (KaiSeng)	2011	46%	11	20	45%		46%	
57	Càng gấp phổi thép 8 tấn (Mính Huy)	2011	46%	11	20	45%		46%	
58	Quạt gió Y4-73, đ/c 380v, 30kw (INM luyện thép)	2012	50%	10	15	33%		42%	
59	Động hồ đo nhiệt độ nước thép	2012	17%	10	10	0%		9%	
60	Máy khoan KEN	2012	45%	10	15	33%		39%	
61	Mẫu làm khuôn bằng đồng 150 x12 x 812	2012	48%	10	15	33%		41%	
62	Mẫu làm khuôn bằng đồng 200 x17 x 812	2012	48%	10	15	33%		41%	
63	Mẫu làm khuôn bằng đồng 165 x 225 x15 x 812	2012	48%	10	15	33%		41%	
64	Hộp khuôn đúc kim loại : 165 x 225 x 812	2012	48%	10	15	33%		41%	
65	Đầu dẫn phổi thép đã định hình của máy đúc phổi	2012	50%	10	20	50%		50%	
66	Máy đào bánh xích Mitsubisi	2012	50%	10	20	50%		50%	
67	Bộ thân lò điện và nắp lò tính luyện	2011	66%	11	25	56%		61%	
68	Dưỡng dầm thùng nước thép 30 tấn	2012	50%	10	20	50%		50%	
69	Dưỡng dầm thùng nước thép trung gian	2012	50%	10	20	50%		50%	
70	Dưỡng dầm lò trung tần 5 tấn	2012	50%	10	20	50%		50%	
71	Đường ray xe gồng thùng nước thép	2012	38%	10	15	33%		36%	
72	Hệ thống dầm ray Nhà luyện	2012	38%	10	15	33%		36%	
73	Hệ thống công trục hai dầm 35 tấn	2012	70%	10	25	60%		65%	
74	Sàn thao tác lò khí than nhà luyện	2012	48%	10	20	50%		49%	
75	Thiết bị vả lò ly tâm lò HQ	2012	38%	10	15	33%		36%	
76	Thiết bị phun than vào lò HQ	2012	38%	10	15	33%		36%	
77	Thiết bị sấy thùng trung gian kiểu nằm 2 bộ	2012	48%	10	20	50%		49%	
78	Xe con tải trọng 5 tấn chiều cao 10,5 m	2011	20%	11	15	27%		23%	
79	Xe gồng xử lý thùng nước thép	2012	38%	10	15	33%		36%	
80	Quả nén liệu NL.T	2012	46%	10	20	50%		48%	
81	Thùng đựng xỉ	2012	46%	10	20	50%		48%	
82	Thùng cấp cứu nước thép sự cố	2012	46%	10	20	50%		48%	
83	Càng gấp phổi thép	2011	32%	11	15	27%		29%	
84	Bình khí 3000 Lit (3 m3)	2011	32%	11	15	27%		29%	
85	Bình khí 4000 Lit (3 m3)	2011	32%	11	15	27%		29%	
86	Quạt sấy thùng thép 7.5 kw-2900 vp	2012	38%	10	15	33%		36%	
87	Hệ Thống ống khói	2012	45%	10	15	33%		39%	
88	Cán liên động hãm dẫn phổi 5 tấn	2012	38%	10	15	33%		36%	

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng	Phương pháp chuyên gia	Phương pháp tuổi đời			Tỷ lệ CLCL	Ghi chú
			Tỷ lệ CLCL	t	T	Tỷ lệ CLCL		
89	Máy trộn bê tông 250	2011	15%	11	10	0%	8%	
90	Thùng đựng nước thép 30 tấn	2012	62%	10	20	50%	56%	
91	Máy tiện 165	2010	27%	12	15	20%	24%	
92	Hộp giảm tốc	2011	44%	11	15	27%	35%	
93	Lò trung tần 25T	2012	38%	10	15	33%	36%	
94	Xe ô tô Kia moning	2012	43%	10	20	50%	47%	
95	Xe gòng chở than	2012	38%	10	15	33%	36%	
96	Xe gòng chở xỉ than	2012	38%	10	15	33%	36%	
97	Xe gòng thùng đầu mẫu sản phẩm	2012	38%	10	15	33%	36%	
98	Hệ thống silo cung cấp than 200 T	2012	38%	10	15	33%	36%	
99	Hệ thống sàn lật SP tự động	2012	58%	10	25	60%	59%	
100	Hệ thống dẫn điện cầu trục NMC	2012	50%	10	20	50%	50%	
101	Giá đóng bó Sản phẩm tự động và cần 15 tấn	2012	38%	10	15	33%	36%	
102	Cầu trục gạt phổi 3 T*5 m	2012	50%	10	20	50%	50%	
103	Cầu trục gạt phổi 3 T*16 m	2012	50%	10	20	50%	50%	
104	Cầu cần phổi tự hành	2012	38%	10	15	33%	36%	
105	Máy dây phổi người vào sản con lăn	2012	58%	10	25	60%	59%	
106	Máy dây phổi và hệ thống xích kéo leo dốc	2012	58%	10	25	60%	59%	
107	Giếng khoan	2010	39%	12	15	20%	30%	
108	Cầu trục dầm đôi có sản thao tác 15 tấn,H=10,5	2011	54%	11	25	56%	55%	
109	Cầu trục dầm đơn Q=3 T; LK=10m	2011	46%	11	20	45%	46%	
110	Cầu trục dầm đơn Q=1T; LK=4m	2011	46%	11	20	45%	46%	
111	Máy cắt 1600A	2012	38%	10	15	33%	36%	
112	Xe gòng chở liệu	2012	38%	10	15	33%	36%	
113	Cầu trục dầm đôi có sản thao tác 20/8 tấn,H=10,	2010	51%	12	25	52%	52%	
114	Hệ thống đường ray cầu đóng bó sản phẩm	2012	50%	10	20	50%	50%	
115	Hệ thống rãnh ray NMC	2012	50%	10	20	50%	50%	
116	Sàn thao tác lò khí than NMC	2012	38%	10	15	33%	36%	
117	Thùng xỉ than, cấp than đầu mẫu, phổi tiện	2012	50%	10	20	50%	50%	
118	Thùng đựng dầu mẫu máy cưa	2012	50%	10	20	50%	50%	
119	Xi lô than, sàn thao tác lò khí than	2012	38%	10	15	33%	36%	
120	Nam châm điện bằng kim loại KH : MV22-1167	2012	38%	10	15	33%	36%	
121	Nam châm điện bằng kim loại KH : MV22-8067	2012	38%	10	15	33%	36%	
122	Nam châm điện bằng kim loại KH : MV22-7067	2012	38%	10	15	33%	36%	
123	Nam châm điện bằng kim loại KH : MV22-130170	2012	38%	10	15	33%	36%	

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng	Phương pháp chuyên gia	Phương pháp tuổi đời			Tỷ lệ CLCL	Ghi chú
			Tỷ lệ CLCL	t	T	Tỷ lệ CLCL		
124	Quyền sở hữu máy móc thiết bị thuê mua tài chính		0%			0%	0%	
125	Cầu trục 20 tấn nạp liệu cho lò TT 5 tấn và CP	2011	54%	11	25	56%	55%	
126	Cầu trục dầm đôi có sàn thao tác 25/8 tấn	2010	51%	12	25	52%	52%	
127	Cầu trục dầm đôi có sàn thao tác Q=20 tấn	2010	51%	12	25	52%	52%	
128	Cầu trục dầm đôi có sàn thao tác bé 20/5 tấn	2010	51%	12	25	52%	52%	
129	Lò khí than 2m	2011	23%	11	15	27%	25%	
130	Lò HQ Nhà máy đúc	2011	36%	11	20	45%	41%	
131	Lò LF NMD	2011	36%	11	20	45%	41%	
132	Cầu trục cho NMD luyện: YZ-A8 20-50 tấn xuất 241	2011	52%	11	25	56%	54%	
133	Cầu trục cho NMD luyện: QDY-A7 15-35 tấn	2011	52%	11	25	56%	54%	
134	Máy đúc phối liên tục R8	2011	46%	11	20	45%	46%	
135	Máy lọc bụi CN đồng bộ 790 kw	2011	32%	11	15	27%	29%	
136	Thiết bị lọc nước . van. PK ngoại biên (NK)	2011	32%	11	15	27%	29%	
137	Thiết bị sấy thùng nước thép (Nhập khẩu)	2011	46%	11	20	45%	46%	
138	Tháp làm mát dùng cho NMD luyện phối	2011	32%	11	15	27%	29%	
139	Thùng đựng nước thép dùng cho luyện kim	2011	46%	11	20	45%	46%	
140	TSCD không đủ điều kiện trích khấu hao đưa vào chi phí SXKD		0%			0%	0%	
II. Tài sản thuộc Công ty Cổ phần Công nghệ điện tử Vinachiva								
1	Xe Lexus màu đen BKS 30X -1418	2011	40%	11	15	27%	33%	
2	Xe Ford màu xám BKS 30M -5451	2008	26%	14	15	7%	16%	
3	Xe cứu long màu trắng BKS 29C-01882	2009	20%	13	15	13%	17%	
III. Tài sản thuộc Công ty Cổ phần Thép và Vật liệu Xây dựng								
1	18 trục cán thép phi 700*1600 mm	2011	24%	11	12	8%	16%	
2	18 trục cán gang phi 660*1500 mm	2011	24%	11	12	8%	16%	
3	12 trục cán gang phi 660*1000 mm	2011	24%	11	12	8%	16%	
4	4 trục cán thép phi 390*1150 mm	2011	24%	11	12	8%	16%	
5	1 trục cán thép phi 425*1150 mm	2011	24%	11	12	8%	16%	
6	3 trục cán thép phi 390*1150 mm	2011	24%	11	12	8%	16%	
7	4 trục cán phi gang 390*600 mm	2011	24%	11	12	8%	16%	
8	7 trục cán gang phi 380*600 mm	2011	24%	11	12	8%	16%	
9	4 trục cán gang phi 370*600 mm	2011	24%	11	12	8%	16%	
10	4 trục cán gang phi 365*600 mm	2011	24%	11	12	8%	16%	
11	12 trục cán gang phi 390*400 mm	2011	24%	11	12	8%	16%	
12	15 trục cán gang phi 380*400 mm	2011	24%	11	12	8%	16%	

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng	Phương pháp chuyên gia	Phương pháp tuổi đời				Tỷ lệ CLCL	Ghi chú
			Tỷ lệ CLCL	t	T	Tỷ lệ CLCL			
13	1 trục cán thép phi 390*1150 mm	2011	24%	11	12	8%		16%	
14	4 trục cán thép phi 425*1150 mm	2011	24%	11	12	8%		16%	
15	2 trục cán thép phi 435*1150 mm	2011	24%	11	12	8%		16%	
16	4 trục cán thép phi 390*600 mm	2011	24%	11	12	8%		16%	
17	7 trục cán thép phi 380*600 mm	2011	24%	11	12	8%		16%	
18	4 trục cán thép phi 370*600 mm	2011	24%	11	12	8%		16%	
19	4 trục cán thép phi 365*600 mm	2011	24%	11	12	8%		16%	
20	12 trục cán 390*400 mm	2011	24%	11	12	8%		16%	
21	15 trục cán thép phi 380*400 mm	2011	24%	11	12	8%		16%	
22	6 trục cán gang phi 400*800 mm	2011	24%	11	12	8%		16%	
23	6 trục cán gang phi 435*800 mm	2011	24%	11	12	8%		16%	
24	13 trục cán gang phi 410*900 mm	2011	24%	11	12	8%		16%	
25	10 trục cán gang phi 455*900 mm	2011	24%	11	12	8%		16%	
26	10 trục cán gang phi 475*900 mm	2011	24%	11	12	8%		16%	
27	2 trục cán gang phi 505*900 mm	2011	24%	11	12	8%		16%	
28	8 trục cán gang phi 425*400 mm	2011	24%	11	12	8%		16%	
29	8 trục cán gang phi 435 *400 mm	2011	24%	11	12	8%		16%	
30	3 trục cán gang phi 410*500 mm	2011	24%	11	12	8%		16%	
31	4 trục cán gang phi 445*500 mm	2011	24%	11	12	8%		16%	
32	7 trục cán gang phi 475*500 mm	2011	24%	11	12	8%		16%	
33	4 trục cán thép phi 410*1150 mm	2011	24%	11	12	8%		16%	
34	6 trục cán thép phi 455*1150 mm	2011	24%	11	12	8%		16%	
35	4 trục cán thép phi 485*1150 mm	2011	24%	11	12	8%		16%	
36	3 trục cán thép phi 505*1150 mm	2011	24%	11	12	8%		16%	
37	1 trục cán thép phi 400*1150 mm	2011	24%	11	12	8%		16%	
38	2 trục cán thép phi 425*1150 mm	2011	24%	11	12	8%		16%	
39	3 trục cán thép phi 700*1600 mm	2011	24%	11	12	8%		16%	
40	3 trục cán thép phi 660*1500 mm	2011	24%	11	12	8%		16%	
41	2 trục cán thép phi 660*1000 mm	2010	20%	12	12	0%		10%	
42	8 trục cán thép phi 350*1150 mm	2010	20%	12	12	0%		10%	
43	12 trục cán gang phi 360*600 mm	2010	20%	12	12	0%		10%	
44	12 trục cán gang phi 340*600 mm	2010	20%	12	12	0%		10%	
45	10 trục cán gang phi 360*400 mm	2010	20%	12	12	0%		10%	
46	10 trục cán gang phi 340*400 mm	2012	27%	10	12	17%		22%	
47	6 trục cán tính bằng gang phi 640*1000 mm								

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng	Phương pháp chuyên gia	Phương pháp tuổi đời			Tỷ lệ CLCL	Ghi chú
				t	T	Tỷ lệ CLCL		
48	6 trục cán trung gian bằng gang phi 600*1500 mm	2012	27%	10	12	17%	22%	
49	6 trục cán thô bằng thép phi 600*1600 mm	2012	27%	10	12	17%	22%	
50	5 trục cán trung gian bằng gang phi 680*1150 mm	2013	28%	9	12	25%	27%	
51	3 trục giữa hộp truyền lực 260 M12:Z20	2010	23%	12	15	20%	22%	
52	3 bộ nối trục răng 145	2010	23%	12	15	20%	22%	
53	1 bộ nối trục răng 180	2010	23%	12	15	20%	22%	
54	4 trục cán phi 410*1150 mm	2011	24%	11	15	27%	25%	
55	Hộp truyền lực A300 đồng bộ dùng cho máy cán thép	2010	23%	12	15	20%	22%	
56	Trục răng hộp truyền lực dùng cho máy cán thép	2010	23%	12	15	20%	22%	
57	1 lưới cửa người phi 1800 mm liên mặt bích dùng cho máy cửa thép	2011	23%	11	8	0%	23%	
58	2 Hộp truyền lực đồng bộ 340 dùng cho máy cán thép	2011	23%	11	15	27%	25%	
59	1 bánh răng dự phòng của hộp truyền lực 340	2011	23%	11	15	27%	25%	
60	1 máy phay	2012	23%	10	15	33%	28%	
61	1 máy tiện kim loại	2012	27%	10	15	33%	30%	
62	1 Cầu trục dầm đôi Q=5T, Lk = 31 m	2012	34%	10	15	33%	34%	
63	1 Cầu trục dầm đôi Q=10T, Lk=10 m	2012	34%	10	15	33%	34%	
64	1 Cầu trục dầm đơn Q=3T, Lk=10 m	2012	34%	10	15	33%	34%	
65	1 Máy cắt 3P 2500A	2012	27%	10	15	33%	30%	
66	1 Động cơ Rq750 Kw, 380V	2012	27%	10	15	33%	30%	
67	1 Động cơ Rq 780 Kw, 380 V, trung quốc sản xuất	2012	27%	10	15	33%	30%	
68	1 Điện trở khởi động động cơ 750 kw (4 cấp khởi động)	2012	27%	10	15	33%	30%	
69	1 Máy tiện Liên xô 165 chống tảo 30	2011	27%	11	15	27%	27%	
70	1 máy tiện 163	2008	23%	14	15	7%	15%	
71	1 máy nắn 300 và phụ tùng đi kèm	2008	23%	14	15	7%	15%	
72	Khớp nối hoa mai	2012	27%	10	15	33%	30%	
73	4 Nối trục răng Mn6;Z46;NR145-00	2011	27%	11	12	8%	18%	
74	2 Nối trục răng M8;Z40;NR180-00	2011	27%	11	12	8%	18%	
75	Pa lăng điện trung quốc, hiệu Trường Phi, tải trọng 3 tấn, nâng cao 12 m	2012	27%	10	15	33%	30%	
76	Máy cắt ACB 3P 2500A 65 KA	2012	27%	10	15	33%	30%	
77	Giá cán thép	2009	24%	13	15	13%	19%	

PHỤ LỤC 4.1: BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Hàng mục: Máy móc, thiết bị; Phương tiện vận tải, truyền dẫn; Thiết bị quản lý
(Kèm theo Báo cáo thẩm định giá số 19/2022/BCTĐG-KVA-TT1 ngày 02/08/2023 của Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA)

Giá trị máy móc thiết bị, phương tiện vận tải được xác định theo phương pháp chi phí tái tạo.

Công thức tính:

Giá trị thực tế của máy móc thiết bị, phương tiện vận tải = Nguyên giá mua mới máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hoặc Nguyên giá của máy móc thiết bị, phương tiện vận tải tương đương tại thời điểm thẩm định giá (x) Chất lượng còn lại của máy móc thiết bị, phương tiện vận tải tại thời điểm định giá.

- Nguyên giá mới của máy móc thiết bị được tính bằng giá trị theo giá trị ghi trên hóa đơn mua bán đối với máy móc thiết bị sản xuất trong nước và đối với máy móc thiết bị nhập khẩu tính theo giá trị ghi trên tờ khai hải quan, invoice có điều chỉnh theo tỷ giá hối đoái đồng EUR/VND tại thời điểm thẩm định giá.

Đơn vị tính: VND

STT	TÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	PHÂN LOẠI TÀI SẢN	NĂM SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	NGUYÊN GIÁ HOẶC GIÁ TRỊ QUYẾT TOÀN	CLCL	GIÁ TRỊ ĐÁNH GIÁ LẠI	GHI CHÚ
1.	Tài sản thuộc Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hà Việt					309.063.437.263		116.069.135.170	
1	Khuôn gang đúc phôi	Máy móc, thiết bị	2012	cái	2.726	23.560.119.693	31%	7.303.637.105	
2	Cân ô tô điện từ 100 tấn + màn hình	Máy móc, thiết bị	2008	Cân	1	263.809.324	44%	116.076.103	
3	Máy phát điện EP-800EX	Máy móc, thiết bị	2012	Cái	1	14.500.000	3%	435.000	Hồng hoàn toàn
4	Máy phát điện 5.SKW	Máy móc, thiết bị	2012	Cái	1	12.500.000	3%	375.000	Hồng hoàn toàn
5	Máy phát điện	Máy móc, thiết bị	2012	Cái	1	11.800.000	3%	354.000	Hồng hoàn toàn
6	Máy phôi Toshiba	Máy móc, thiết bị	2012	Cái	1	10.500.000	3%	315.000	
7	Máy tiện 1M63	Máy móc, thiết bị	2012	Cái	1	181.950.000	33%	60.043.500	
8	Máy bào ngang thủy lực + ô tô	Máy móc, thiết bị	2012	Cái	1	54.000.000	39%	21.060.000	
9	Máy khoan	Máy móc, thiết bị	2012	Cái	1	24.000.000	39%	9.360.000	
10	Cân móc điện từ OCS 5 tấn	Máy móc, thiết bị	2012	Cái	1	10.375.000	39%	4.046.250	
11	Cân móc điện từ OCS 5 tấn	Máy móc, thiết bị	2012	Cái	1	10.375.000	39%	4.046.250	
12	Máy biến áp dầu 3 pha	Máy móc, thiết bị	2008	cái	10	3.356.221.510	32%	1.073.990.883	
13	Hệ thống làm mát nước	Máy móc, thiết bị	2008	HT	1	916.727.272	11%	100.840.000	
14	Lò trung tần CJP7-800KW.	Máy móc, thiết bị	2008	bộ	7	5.987.046.895	8%	478.963.752	Đang tháo dỡ
15	Lò trung tần CJP7-800KW	Máy móc, thiết bị	2008	bộ	3	2.400.140.280	32%	768.044.890	
16	Thùng nước thép + vật liệu chịu lửa	Máy móc, thiết bị	2012	thùng	2	97.179.377	42%	40.815.338	
17	Máy ép phế	Máy móc, thiết bị	2008	Cái	5	2.334.317.417	29%	676.952.051	
18	Quạt gió, tụ điện	Máy móc, thiết bị	2012	cái	1	47.492.899	3%	1.424.787	
19	Hệ thống lọc bụi	Máy móc, thiết bị	2012	HT	1	3.805.464.860	47%	1.788.568.484	
20	Cầu trục 3T*16m.	Máy móc, thiết bị	2012	cái	3	1.370.231.781	47%	644.008.937	
21	Dường dẫn thùng nước thép 20 tấn	Máy móc, thiết bị	2012	cái	2	40.476.904	47%	19.024.145	
22	Máy bơm phế liệu	Máy móc, thiết bị	2012	Cái	1	24.131.810.310	42%	10.135.360.330	Đang tháo dỡ

STT	TÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	PHÂN LOẠI TÀI SẢN	NĂM SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	NGUYÊN GIÁ HOẶC GIÁ TRỊ QUYẾT TOÁN	CLCL	GIÁ TRỊ ĐÁNH GIÁ LẠI	GHI CHÚ
23	Máy làm đá công nghiệp	Máy móc, thiết bị	2012	cái	1	127.340.337	2%	2.546.807	Hồng hoàn toàn
24	Búa phá đá bê tông	Máy móc, thiết bị	2012	Cái	1	66.786.890	9%	6.010.820	
25	Máy xúc lật	Phương tiện vận tải	2012	Cái	1	441.198.242	33%	145.595.420	
26	Xe nâng hàng	Phương tiện vận tải	2012	Cái	1	385.879.808	33%	127.340.337	
27	Container 20 feet	Phương tiện vận tải	2012	cái	20	937.984.764	10%	93.798.476	
28	Container 40 feet	Phương tiện vận tải	2012	cái	2	118.732.249	10%	11.873.225	
29	Container 20 feet	Phương tiện vận tải	2012	cái	2	97.144.568	10%	9.714.457	
30	Container 20 feet	Phương tiện vận tải	2012	cái	18	860.215.142	10%	86.021.514	
31	Cầu trục dầm đôi có sàn thao tác 10 tấn	Máy móc, thiết bị	2010	Cái	1	580.168.942	41%	237.869.266	
32	Móc cầu trục 50 tấn	Máy móc, thiết bị	2011	bộ	1	413.568.977	52%	215.055.868	
33	Đường ray xe gòng chở liệu	Máy móc, thiết bị	2012	m	60	161.907.612	36%	58.286.740	
34	Giò Liều	Máy móc, thiết bị	2012	Kg	35.850	1.431.265.312	36%	515.255.512	
35	Cầu trục 3T*8m	Máy móc, thiết bị	2012	cái	1	338.386.909	47%	159.041.847	
36	Máy trộn bê tông	Máy móc, thiết bị	2012	cái	3	91.882.568	39%	35.834.202	
37	Máy hàn điện KVA	Máy móc, thiết bị	2012	cái	28	453.341.312	25%	113.335.328	
38	Cán điện từ 30 tấn	Máy móc, thiết bị	2012	cái	2	1.160.337.885	47%	545.358.806	
39	Máy xúc lật carlipher 262 C	Máy móc, thiết bị	2012	cái	1	2.605.104.268	32%	833.633.366	Hồng hoàn toàn
40	Cán móc điện từ OCS 5 tấn	Máy móc, thiết bị	2012	cái	1	10.500.000	42%	4.410.000	
41	Cán biên đo trọng lượng Nosell -30T	Máy móc, thiết bị	2012	cái	1	10.275.000	42%	4.315.500	
42	Máy nhóp phé D350 (Mây kẹp vật liệu dời)	Máy móc, thiết bị	2011	cái	1	16.536.049.282	37%	6.118.338.234	Tạm ngưng sử dụng
43	Máy nhóp phé D320	Máy móc, thiết bị	2011	cái	1	8.123.972.890	37%	3.005.869.969	
44	Máy phân tích Quang phổ	Máy móc, thiết bị	2011	cái	1	1.518.555.617	27%	410.010.017	
45	Giếng khoan	Máy móc, thiết bị	2011	cái	1	109.090.909	48%	52.363.636	
46	Tháp làm lạnh	Máy móc, thiết bị	2009	cái	1	806.849.163	23%	185.575.307	
47	Động cơ điện (Dùng cho máy đúc)	Máy móc, thiết bị	2012	cái	1	17.809.837	36%	6.411.541	
48	Máy photo Toshiba E 45	Máy móc, thiết bị	2012	cái	1	22.262.297	3%	667.869	Hồng hoàn toàn
49	Máy bơm nước HD HL 290-6- 7.5 kw	Máy móc, thiết bị	2008	cái	1	25.594.220	28%	7.166.382	
50	Ô tô camry 2.4	Phương tiện vận tải	2008	cái	1	822.630.470	44%	361.957.407	
51	Hệ thống dẫn điện cầu trục nhà luyện cao	Máy móc, thiết bị	2012	HT	1	984.937.972	48%	472.770.227	
52	Xây dựng đường cáp ngầm 7.2 KV	Máy móc, thiết bị	2012	HT	1	236.115.267	36%	85.001.496	
53	Cầu trục 3T*16m	Máy móc, thiết bị	2012	cái	1	368.069.971	48%	176.673.586	
54	Lò 5 tấn	Máy móc, thiết bị	2012	Cái	2	5.414.238.396	48%	2.598.834.430	
55	Xe goong	Phương tiện vận tải	2012	Cái	2	593.661.243	47%	279.020.784	
56	Máy nén khí (KaiSeng)	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	2	1.369.793.175	46%	630.104.860	
57	Càng gấp phối thép 8 tấn (Minh Huy)	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	1	100.922.411	46%	46.424.309	
58	Quạt gió Y4-73, đ/c 380v, 30kw (INM luyện thép)	Máy móc, thiết bị	2012	Cái	1	123.362.176	42%	51.812.114	

STT	TÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	PHÂN LOẠI TÀI SẢN	NĂM SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	NGUYÊN GIÁ HOẶC GIÁ TRỊ QUYẾT TOÁN	CLCL	GIÁ TRỊ ĐÁNH GIÁ LẠI	GHI CHÚ
59	Đồng hồ đo nhiệt độ nước thép	Máy móc, thiết bị	2012	cái	4	168.515.541	9%	15.166.399	
60	Máy khoan KEN	Máy móc, thiết bị	2012	cái	1	27.271.313	39%	10.635.812	
61	Mẫu làm khuôn bằng đồng 150 x12 x 812	Máy móc, thiết bị	2012	Chiếc	6	195.211.722	41%	80.036.806	
62	Mẫu làm khuôn bằng đồng 200 x17 x 812	Máy móc, thiết bị	2012	Chiếc	6	364.370.044	41%	149.391.718	
63	Mẫu làm khuôn bằng đồng 165 x 225 x15 x 812	Máy móc, thiết bị	2012	Chiếc	2	104.528.262	41%	42.856.588	
64	Hộp khuôn đúc kim loại : 165 x 225 x 812	Máy móc, thiết bị	2012	Chiếc	2	321.136.499	41%	131.665.965	
65	Dầu dẫn phối thép đã định hình của máy đúc phối	Máy móc, thiết bị	2012	Chiếc	2	22.969.786	50%	11.484.893	
66	Máy đào bánh xích Mitsubisi	Phương tiện vận tải	2012	Cái	1	418.261.331	50%	209.130.665	
67	Bộ thân lò điện và nắp lò tinh luyện	Máy móc, thiết bị	2011	bộ	1	126.081.775	61%	76.909.883	
68	Dưỡng đảm thùng nước thép 30 tấn	Máy móc, thiết bị	2012	cái	2	59.366.124	50%	29.683.062	
69	Dưỡng đảm thùng nước thép trung gian	Máy móc, thiết bị	2012	cái	2	48.572.282	50%	24.286.141	
70	Dưỡng đảm lò trung tần 5 tấn	Máy móc, thiết bị	2012	cái	2	67.461.506	50%	33.730.753	
71	Đường ray xe gồng thùng nước thép	Máy móc, thiết bị	2012	m	115	310.322.923	36%	111.716.252	
72	Hệ thống đảm ray Nhà luyện	Máy móc, thiết bị	2012	HT	1	2.023.845.148	36%	728.584.253	
73	Hệ thống công trục hai đảm 35 tấn	Máy móc, thiết bị	2012	bộ	1	18.287.734.600	65%	11.887.027.490	
74	Sàn thao tác lò khí than nhà luyện	Máy móc, thiết bị	2012	cái	1	404.769.030	49%	198.336.825	
75	Thiết bị vá lò ly tâm lò HQ	Máy móc, thiết bị	2012	bộ	1	175.399.913	36%	63.143.969	
76	Thiết bị phun than vào lò HQ	Máy móc, thiết bị	2012	bộ	1	539.692.040	36%	194.289.134	
77	Thiết bị xây thùng trung gian kiểu năm 2 bộ	Máy móc, thiết bị	2012	bộ	6	890.491.865	49%	436.341.014	
78	Xe con tải trọng 5 tấn chiều cao 10,5 m	Phương tiện vận tải	2011	cái	2	369.689.048	23%	85.028.481	Hồng, vận hành kém
79	Xe gồng xử lý thùng nước thép	Phương tiện vận tải	2012	bộ	1	242.861.418	36%	87.430.111	
80	Quả ném liệu NLT	Máy móc, thiết bị	2012	quả	1	332.450.296	48%	159.576.142	
81	Thùng đựng xi	Máy móc, thiết bị	2012	thùng	4	323.815.226	48%	155.431.309	
82	Thùng cấp cứu nước thép sự cố	Máy móc, thiết bị	2012	cái	3	80.953.805	48%	38.857.826	
83	Càng gấp phối thép	Máy móc, thiết bị	2011	cái	1	107.938.408	29%	31.302.138	
84	Bình khí 3000 Lit (3 m3)	Máy móc, thiết bị	2011	cái	1	59.366.124	29%	17.216.176	
85	Bình khí 4000 Lit (3 m3)	Máy móc, thiết bị	2011	cái	1	68.271.043	29%	19.798.602	
86	Quạt sấy thùng thép 7,5 kw-2900 vp	Máy móc, thiết bị	2012	cái	1	27.400.976	36%	9.864.352	
87	Hệ Thống ống khói	Máy móc, thiết bị	2012	HT	1	11.010.147.231	39%	4.293.957.420	
88	Cần liên động hãm dẫn phối 5 tấn	Máy móc, thiết bị	2012	cái	2	863.507.263	36%	310.862.615	
89	Máy trộn bê tông 250	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	1	13.285.714	8%	1.062.857	
90	Thùng đựng nước thép 30 tấn	Máy móc, thiết bị	2012	Thùng	4	2.158.768.158	56%	1.208.910.169	
91	Máy tiên 165	Máy móc, thiết bị	2010	Cái	1	1.636.363.636	24%	392.727.273	
92	Hộp giảm tốc	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	1	53.181.000	35%	18.613.350	
93	Lò trung tần 25T	Máy móc, thiết bị	2012	Cái	1	25.757.745.229	36%	9.272.788.282	
94	Xe ô tô Kia morning	Phương tiện vận tải	2012	Cái	2	850.000.000	47%	399.500.000	

STT	TÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	PHÂN LOẠI TÀI SẢN	NĂM SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	NGUYÊN GIÁ HOẶC GIÁ TRỊ QUYẾT TOÁN	CLCL	GIÁ TRỊ ĐÁNH GIÁ LẠI	GHI CHÚ
95	Xe gồng chở than	Phương tiện vận tải	2012	cái	1	107.938.408	36%	38.857.827	
96	Xe gồng chở xỉ than	Phương tiện vận tải	2012	cái	1	53.969.203	36%	19.428.913	
97	Xe gồng thùng dầu mẫu sản phẩm	Phương tiện vận tải	2012	cái	1	107.938.408	36%	38.857.827	
98	Hệ thống silo cung cấp than 200 T	Máy móc, thiết bị	2012	cái	1	404.769.030	36%	145.716.851	
99	Hệ thống sàn lát SP tự động	Máy móc, thiết bị	2012	HT	1	3.035.767.721	59%	1.791.102.955	
100	Hệ thống dẫn điện cầu trục NMC	Máy móc, thiết bị	2012	HT	1	674.615.048	50%	337.307.524	
101	Giá đỡ đỡ Sàn phẩm tự động và cân 15 tấn	Máy móc, thiết bị	2012	cái	1	742.076.554	36%	267.147.559	
102	Cầu trục gạt phôi 3 T*5 m	Máy móc, thiết bị	2012	cái	2	709.425.186	50%	354.712.593	
103	Cầu trục gạt phôi 3 T*16 m	Máy móc, thiết bị	2012	cái	3	1.104.209.913	50%	552.104.956	
104	Cầu trục gạt phôi 3 T*16 m	Máy móc, thiết bị	2012	cái	1	270.115.866	36%	97.241.712	
105	Máy đẩy phôi nguội vào sản con lăn	Máy móc, thiết bị	2012	cái	1	269.846.020	59%	159.209.152	
106	Máy đẩy phôi và hệ thống xích kéo leo dốc	Máy móc, thiết bị	2012	cái	1	674.615.050	59%	398.022.879	
107	Giếng khoan	Máy móc, thiết bị	2010	HT	1	310.322.923	30%	93.096.877	
108	Cầu trục dầm đôi có sản thao tác 15 tấn, H=10,5	Máy móc, thiết bị	2011	cái	1	742.076.554	55%	408.142.105	
109	Cầu trục dầm đơn Q=3 T; LK=10m	Máy móc, thiết bị	2011	bộ	1	269.846.020	46%	124.129.169	
110	Cầu trục dầm đơn Q=1T; LK=4m	Máy móc, thiết bị	2011	bộ	1	202.384.514	46%	93.096.877	
111	Máy cắt 1600A	Máy móc, thiết bị	2012	cái	2	128.572.429	36%	46.286.074	
112	Xe gồng chở liệu	Phương tiện vận tải	2012	cái	2	1.160.337.885	36%	417.721.639	
113	Cầu trục dầm đôi có sản thao tác 20/8 tấn, H=10,	Máy móc, thiết bị	2010	cái	1	876.999.564	52%	456.039.773	
114	Hệ thống đường ray cầu đỡ đỡ sản phẩm	Máy móc, thiết bị	2012	HT	1	148.415.311	50%	74.207.655	
115	Hệ thống rầm ray NMC	Máy móc, thiết bị	2012	HT	1	1.214.307.088	50%	607.153.544	
116	Sàn thao tác lò khí than NMC	Máy móc, thiết bị	2012	cái	1	674.615.050	36%	242.861.418	
117	Thùng xỉ than, cấp than đầu mẫu, phôi tiện	Máy móc, thiết bị	2012	cái	8	129.526.091	50%	64.763.045	
118	Thùng đựng dầu mẫu máy cưa	Máy móc, thiết bị	2012	cái	2	32.381.523	50%	16.190.761	
119	Xi lô than, sàn thao tác lò khí than	Máy móc, thiết bị	2012	cái	1	472.230.534	36%	170.002.992	
120	Nam châm điện bằng kim loại KH : MV22-1167	Máy móc, thiết bị	2012	bộ	1	426.474.052	36%	153.530.659	
121	Nam châm điện bằng kim loại KH : MV22-8067	Máy móc, thiết bị	2012	bộ	1	345.267.722	36%	124.296.380	
122	Nam châm điện bằng kim loại KH : MV22-7067	Máy móc, thiết bị	2012	bộ	2	658.066.162	36%	236.903.818	
123	Nam châm điện bằng kim loại KH : MV22-130170	Máy móc, thiết bị	2012	bộ	1	904.534.503	36%	325.632.421	
124	Quyền sở hữu máy móc thiết bị thuê mua tài chính	Máy móc, thiết bị				100.000.000	0%	0	
125	Cầu trục 20 tấn nạp liệu cho lò TT 5 tấn và CP	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	1	1.089.842.747	55%	599.413.511	
126	Cầu trục dầm đôi có sản thao tác 25/8 tấn	Máy móc, thiết bị	2010	Cái	1	913.781.689	52%	475.166.478	
127	Cầu trục dầm đôi có sản thao tác Q=20 tấn	Máy móc, thiết bị	2010	Cái	1	737.720.631	52%	383.614.728	
128	Cầu trục dầm đôi có sản thao tác bé 20/5 tấn	Máy móc, thiết bị	2010	Cái	1	789.795.028	52%	410.693.415	
129	Lò khí than 2m	Máy móc, thiết bị	2011	bộ	1	1.116.105.827	25%	279.026.457	
130	Lò HQ Nhà máy đúc	Máy móc, thiết bị	2011	bộ	1	21.050.855.670	41%	8.630.850.825	

STT	TÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	PHÂN LOẠI TÀI SẢN	NĂM SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	NGUYÊN GIÁ HOẶC GIÁ TRỊ QUYẾT TOÁN	CLCL	GIÁ TRỊ ĐÁNH GIÁ LẠI	GHI CHÚ
131	Lò LF NMD	Máy móc, thiết bị	2011	bộ	1	12.465.376.177	41%	5.110.804.232	
132	Cầu trục cho NM luyện: YZ-A8 20-50 tấn xuất 241	Máy móc, thiết bị	2011	bộ	1	4.725.503.211	54%	2.551.771.734	
133	Cầu trục cho NM luyện: QDY-A7 15-35 tấn	Máy móc, thiết bị	2011	bộ	1	3.051.147.741	54%	1.647.619.780	
134	Máy đúc phôi liên tục R8	Máy móc, thiết bị	2011	bộ	1	15.019.825.588	46%	6.909.119.771	
135	Máy lọc bụi CN đồng bộ 790 kw	Máy móc, thiết bị	2011	bộ	1	13.085.769.995	29%	3.794.873.298	
136	Thiết bị lọc nước, van, PK ngoài biên (NK)	Máy móc, thiết bị	2011	Thùng	1	2.859.915.440	29%	829.375.478	
137	Thiết bị sấy thùng nước thép (Nhập khẩu)	Máy móc, thiết bị	2011	Thùng	3	1.306.556.379	46%	601.015.934	
138	Tháp làm mát dùng cho NM luyện phôi	Máy móc, thiết bị	2011	bộ	1	12.394.502.447	29%	3.594.405.710	
139	Thùng đựng nước thép dùng cho luyện kim	Máy móc, thiết bị	2011	tấn	21,6	1.126.590.596	46%	518.231.674	
140	TSCD không đủ điều kiện trích khấu hao đưa vào chi phí SXKD					15.759.782.883	0%	-	
II. Tài sản thuộc Công ty Cổ phần Công nghệ điện tử Vinachiva						4.587.580.910		1.384.088.400	
1	Xe Lexus màu đen BKS 30X - 1418	Phương tiện vận tải	2011	xe	1	3.807.636.364	33%	1.256.520.000	
2	Xe Ford màu xám BKS 30M -5451	Phương tiện vận tải	2008	xe	1	502.217.273	16%	80.354.764	
3	Xe cứu long màu trắng BKS 29C-01882	Phương tiện vận tải	2009	xe	1	277.727.273	17%	47.213.636	
III. Tài sản thuộc Công ty Cổ phần Thép và Vật liệu Xây dựng						28.169.595.865		5.303.854.897	
1	18 trục cán thép phi 700*1600 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	18	3.738.557.901	16%	598.169.264	
2	18 trục cán gang phi 660*1500 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	18	3.677.672.064	16%	588.427.530	
3	12 trục cán gang phi 660*1000 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	12	1.710.744.219	16%	273.719.075	
4	4 trục cán thép phi 390*1150 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	4	170.181.844	16%	27.229.095	
5	1 trục cán thép phi 425*1150 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	1	49.226.153	16%	7.876.184	
6	3 trục cán thép phi 390*1150 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	3	154.007.536	16%	24.641.206	
7	4 trục cán phi gang 390*600 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	4	111.849.871	16%	17.895.979	
8	7 trục cán gang phi 380*600 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	7	186.897.526	16%	29.903.604	
9	4 trục cán gang phi 370*600 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	4	101.927.705	16%	16.308.433	
10	4 trục cán gang phi 365*600 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	4	98.680.451	16%	15.788.872	
11	12 trục cán gang phi 390*400 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	12	236.508.356	16%	37.841.337	
12	15 trục cán gang phi 380*400 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	15	285.487.776	16%	45.678.044	
13	1 trục cán thép phi 390*1150 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	1	50.690.664	16%	8.110.506	
14	4 trục cán thép phi 425*1150 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	4	196.904.612	16%	31.504.738	
15	2 trục cán thép phi 435*1150 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	2	108.297.537	16%	17.327.606	
16	4 trục cán thép phi 390*600 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	4	111.849.871	16%	17.895.979	
17	7 trục cán thép phi 380*600 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	7	186.897.526	16%	29.903.604	
18	4 trục cán thép phi 370*600 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	4	101.927.705	16%	16.308.433	
19	4 trục cán thép phi 365*600 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	4	98.680.451	16%	15.788.872	
20	12 trục cán 390*400 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	12	236.508.356	16%	37.841.337	

STT	TÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	PHÂN LOẠI TÀI SẢN	NĂM SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	NGUYÊN GIÁ HOẶC GIÁ TRỊ QUYẾT TOÁN	CLCL	GIÁ TRỊ ĐÁNH GIÁ LẠI	GHI CHÚ
21	15 trục cán thép phi 380*400 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	15	285.487.776	16%	45.678.044	
22	6 trục cán gang phi 400*800 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	6	238.997.768	16%	38.239.643	
23	6 trục cán gang phi 435*800 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	6	270.408.903	16%	43.265.424	
24	13 trục cán gang phi 410*900 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	13	618.435.177	16%	98.949.628	
25	10 trục cán gang phi 455*900 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	10	571.318.474	16%	91.410.956	
26	10 trục cán gang phi 475*900 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	10	610.013.351	16%	97.602.136	
27	2 trục cán gang phi 505*900 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	2	137.480.621	16%	21.996.899	
28	8 trục cán gang phi 425*400 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	8	195.843.016	16%	31.334.883	
29	8 trục cán gang phi 435*400 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	8	203.851.466	16%	32.616.235	
30	3 trục cán gang phi 410*500 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	3	88.722.529	16%	14.195.605	
31	4 trục cán gang phi 445*500 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	4	134.687.576	16%	21.550.012	
32	7 trục cán gang phi 475*500 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	7	258.955.066	16%	41.432.811	
33	4 trục cán thép phi 410*1150 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	4	195.881.334	16%	31.341.013	
34	6 trục cán thép phi 455*1150 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	6	353.438.059	16%	56.550.089	
35	4 trục cán thép phi 485*1150 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	4	261.175.112	16%	41.788.018	
36	3 trục cán thép phi 505*1150 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	3	209.720.776	16%	33.555.324	
37	1 trục cán thép phi 400*1150 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	1	44.718.957	16%	7.155.033	
38	2 trục cán thép phi 425*1150 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	2	99.360.094	16%	15.897.615	
39	3 trục cán thép phi 700*1600 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	3	495.124.610	16%	79.219.938	
40	3 trục cán thép phi 660*1500 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	3	584.054.627	16%	93.448.740	
41	2 trục cán thép phi 660*1000 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	2	266.985.702	16%	42.717.712	
42	8 trục cán thép phi 350*1150 mm	Máy móc, thiết bị	2010	Cái	8	223.929.820	10%	22.392.982	
43	12 trục cán gang phi 360*600 mm	Máy móc, thiết bị	2010	Cái	12	242.235.718	10%	24.223.572	
44	12 trục cán gang phi 340*600 mm	Máy móc, thiết bị	2010	Cái	12	221.832.351	10%	22.183.235	
45	10 trục cán gang phi 360*400 mm	Máy móc, thiết bị	2010	Cái	10	145.790.015	10%	14.579.002	
46	10 trục cán gang phi 340*400 mm	Máy móc, thiết bị	2010	Cái	10	131.319.542	10%	13.131.954	
47	6 trục cán tính bằng gang phi 640*1000 mm	Máy móc, thiết bị	2012	Cái	6	866.479.560	22%	190.625.503	
48	6 trục cán trung gian bằng gang phi 600*1500 mm	Máy móc, thiết bị	2012	Cái	6	938.026.200	22%	206.365.764	
49	6 trục cán thô bằng thép phi 600*1600 mm	Máy móc, thiết bị	2012	Cái	6	1.021.002.960	22%	224.620.651	
50	5 trục cán trung gian bằng gang phi 680*1150 mm	Máy móc, thiết bị	2013	Cái	5	867.768.000	27%	234.297.360	
51	3 trục giữa hộp truyền lực 260 M12-Z20	Máy móc, thiết bị	2010	Cái	3	71.550.000	22%	15.741.000	
52	3 bộ nổi trục răng 145	Máy móc, thiết bị	2010	Cái	3	37.440.000	22%	8.236.800	
53	1 bộ nổi trục răng 180	Máy móc, thiết bị	2010	Cái	1	15.255.000	22%	3.356.100	
54	4 trục cán phi 410*1150 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	4	145.920.000	25%	36.480.000	
55	Hộp truyền lực A300 đồng bộ dùng cho máy cán thép	Máy móc, thiết bị	2010	Cái	1	386.809.666	22%	85.098.127	

STT	TÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	PHÂN LOẠI TÀI SẢN	NĂM SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	NGUYÊN GIÁ HOẶC GIÁ TRỊ QUYẾT TOÁN	CLCL	GIÁ TRỊ ĐÁNH GIÁ LẠI	GHI CHÚ
56	Thực rừng hợp truyền lực dùng cho máy cày thép	Máy móc, thiết bị	2010	Cái	1	113.967.444	22%	25.072.838	
57	1 Lưới cửa người phi 1800 mm liền mặt bích dùng cho máy cưa thép	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	1	198.091.708	23%	45.561.093	
58	2 Hộp truyền lực đồng bộ 340 dùng cho máy cày thép	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	2	729.410.528	25%	182.352.632	
59	1 bánh răng dự phòng của hộp truyền lực 340	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	1	95.320.672	25%	23.830.168	
60	1 máy phay	Máy móc, thiết bị	2012	Cái	1	143.000.000	28%	40.040.000	
61	1 máy tiện kim loại	Máy móc, thiết bị	2012	Cái	1	410.000.000	30%	123.000.000	
62	1 Cầu trục dầm đôi Q=5T, Lk = 31 m	Máy móc, thiết bị	2012	HT	1	457.272.273	34%	155.472.573	
63	1 Cầu trục dầm đôi Q=10T, Lk=10 m	Máy móc, thiết bị	2012	HT	1	292.654.545	34%	99.502.545	
64	1 Cầu trục dầm đơn Q=3T, Lk=10 m	Máy móc, thiết bị	2012	HT	1	256.027.273	34%	87.049.273	
65	1 Máy cắt 3P 2500A	Máy móc, thiết bị	2012	Cái	1	52.957.500	30%	15.887.250	
66	1 Động cơ Rq750 Kw, 380V	Máy móc, thiết bị	2012	Cái	1	280.000.000	30%	84.000.000	
67	1 Động cơ Rq 780 Kw, 380 V, trung quốc sản xuất	Máy móc, thiết bị	2012	Cái	1	300.000.000	30%	90.000.000	
68	1 Điện trở khởi động động cơ 750 kw (4 cấp khởi động)	Máy móc, thiết bị	2012	Cái	1	48.646.000	30%	14.593.800	
69	1 Máy tiện Liên xô 165 chống tằm 30	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	1	501.130.000	27%	135.305.100	
70	1 máy tiện 163	Máy móc, thiết bị	2008	Cái	1	44.830.000	15%	6.724.500	
71	1 máy nắn 300 và phụ tùng đi kèm	Máy móc, thiết bị	2008	Cái	1	70.568.000	15%	10.585.200	
72	Khốp nổi hoa mai	Máy móc, thiết bị	2012	Cái	1	40.783.567	30%	12.235.070	
73	4 Nồi trục răng Mn6;Z46;NR145-00	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	4	54.120.000	18%	9.741.600	
74	2 Nồi trục răng M8;Z40;NR180-00	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	2	49.600.000	18%	8.928.000	
75	Pa lăng điện trung quốc, hiệu Trường Phi, tải trọng 3 tấn, nâng cao 12 m	Máy móc, thiết bị	2012	Cái	1	26.797.500	30%	8.039.250	
76	Máy cắt ACB 3P 2500A 65 KA	Máy móc, thiết bị	2012	Cái	1	52.957.500	30%	15.887.250	
77	Giả cấn thép	Máy móc, thiết bị	2009	Cái	1	897.943.405	19%	170.609.247	

PHỤ LỤC 5: BẢNG XÁC ĐỊNH TỶ LỆ CHẤT LƯỢNG CÒN LẠI CỦA TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Hạng mục: Tài sản cố định vô hình

(Kèm theo Báo cáo thẩm định giá số 19/2022/BCTĐG-KVA-TT1 ngày 02/08/2023 của Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA)

- Tỷ lệ chất lượng còn lại theo phương pháp chuyên gia được đánh giá dựa trên hiện trạng chất lượng thực tế của tài sản cố định vô hình
- Tỷ lệ chất lượng còn lại theo phương pháp tuổi đời được xác định thông qua tỷ lệ tuổi đời hiệu quả và tuổi đời kinh tế của tài sản cố định vô hình:

Tỷ lệ CLCL = 1 - $\frac{\text{Tuổi đời hiệu quả}}{\text{Tuổi đời kinh tế}}$ x 100%

- Tuổi đời hiệu quả (t) được tính trên cơ sở: Năm hiện tại - Năm sử dụng.
- Tuổi đời kinh tế (T) được xác định theo Phụ lục 1: Khung thời gian trích khấu hao các loại tài sản cố định (Ban hành kèm theo Thông tư số 45/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định).
- Tỷ lệ chất lượng còn lại của tài sản được xác định bằng trung bình cộng giữa 2 phương pháp nếu chênh lệch giữa kết quả của 2 phương pháp không quá 20% và bằng kết quả của phương pháp chuyên gia nếu mức chênh lệch này trên 20%.

STT	Tên tài sản cố định vô hình	Năm sử dụng	Phương pháp chuyên gia	Phương pháp tuổi đời			Tỷ lệ CLCL	Ghi chú
			Tỷ lệ CLCL	t	T	Tỷ lệ CLCL		
1	Phần mềm kế toán SX	2020	20%	2	3	33%	27%	
2	Chuyên nhượng HTKT đất 1ha	2008	0%	14	12	0%	0%	
3	Chi phí đền bù san lấp MB khu đất 5ha	2008	0%	14	12	0%	0%	

PHỤ LỤC 5.1: BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỔ ĐỊNH

Hạng mục: Tài sản cố định vô hình

(Kèm theo Báo cáo thẩm định giá số 19/2022/BCTĐG-KVA-TT1 ngày 02/08/2023 của Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA)

Giá trị tài sản cổ định vô hình được xác định theo phương pháp chi phí tái tạo.

Công thức tính:

Giá trị thực tế của các tài sản cổ định vô hình = Nguyên giá hình thành mới tài sản cổ định vô hình hoặc Nguyên giá của tài sản cổ định vô hình tương đương tại thời điểm thẩm định giá (x) Chất lượng còn lại của tài sản cổ định vô hình tại thời điểm định giá.

- Nguyên giá mới của tài sản cổ định vô hình được tính bằng giá trị theo giá trị ghi trên hóa đơn mua bán đối với tài sản cổ định vô hình được sản xuất trong nước và đối với tài sản cổ định vô hình nhập khẩu tính theo giá trị ghi trên tờ khai hải quan, invoice có điều chỉnh theo tỷ giá hối đoái đồng EUR/VND tại thời điểm thẩm định giá, hoặc giá trị có hồ sơ quyết toán, nghiệm thu.

Đơn vị tính: VND

STT	TÊN TÀI SẢN CỔ ĐỊNH	NĂM SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	NGUYÊN GIÁ HOẶC GIÁ TRỊ QUYẾT TOÁN	CLCL	GIÁ TRỊ ĐÁNH GIÁ LẠI	GHI CHÚ
1	Phần mềm kế toán SX	2013	Bộ		23.427.665.375	27%	5.400.000	
2	Chuyển nhượng HTKT đất 1ha	2013	HT	1	8.177.055.375	0%	-	
3	Chi phí đền bù san lấp MB khu đất 5ha	2013	HT	1	15.230.610.000	0%	-	

PHỤ LỤC 6: BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

(Kèm theo Báo cáo thẩm định giá số 19/2022/BCTĐG-KVA-TT1 ngày 02/08/2023 của Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA)

TT	Đặc điểm BĐS	TSTĐG	TSSS 1	TSSS 2	TSSS 3
A. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN					
1	Địa chỉ	Số 1 dãy 4 khu GD Công ty 144, xã Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội	Xã Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội	Xã Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội	Xã Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội
2	Nguồn tin		Chị Linh	Anh Đạt	Chị Hạnh
3	Thời điểm thu thập		Tháng 12/2022	Tháng 12/2022	Tháng 12/2022
4	Tình trạng giao dịch		Đang giao dịch	Đang giao dịch	Đang giao dịch
5	Pháp lý		Có giấy chứng nhận	Có giấy chứng nhận	Có giấy chứng nhận
6	Mục đích sử dụng	Đất ở nông thôn	Đất ở nông thôn	Đất ở nông thôn	Đất ở nông thôn
7	Diện tích đất (m ²)	55,0	60,0	55,0	49,0
8	Mặt tiền (m)	5,00	4,0	4,5	5,0
9	Kích thước chiều sâu	11,00	15,0	12,0	9,8
10	Hình dáng	Hình chữ nhật, vuông vức	Hình chữ nhật, vuông vức	Hình chữ nhật, vuông vức	Hình chữ nhật, vuông vức
11	Số mặt thoáng	Một mặt thoáng	Một mặt thoáng	Một mặt thoáng	Một mặt thoáng
11	Tài sản trên đất		Nhà ở	Nhà ở	Nhà ở
-	Cấu trúc nhà (tầng)		Nhà cấp 1 tầng 1 tum	Nhà cấp 1 tầng 1 tum	Nhà cấp 1 tầng 1 tum
-	Diện tích sàn xây dựng (m ²)		-	-	-
-	Đơn giá xây dựng mới (đồng/m ²)		0	0	0
	Tỷ lệ CLCL ước tính CTXD(%)		0%	0%	0%
	Tổng giá trị CTXD (đồng)		0	0	0
	Giá trị lô đất (đồng)		3.200.000.000	3.200.000.000	2.600.000.000
	Đơn giá QSD (đồng/m ²)		53.333.333	58.181.818	53.061.224
11	Giá rao bán (đồng)		3.200.000.000	3.200.000.000	2.600.000.000
12	Giá thương lượng/bán(đồng)		3.200.000.000	3.200.000.000	2.600.000.000
TT	TIÊU CHÍ ĐIỀU CHỈNH	TSTĐG	TSSS1	TSSS2	TSSS3
	Giá thị trường (giá trước điều chỉnh)		3.200.000.000	3.200.000.000	2.600.000.000
	Giá quy đổi về đơn vị so sánh chuẩn		53.333.333	58.181.818	53.061.224
A	Điều chỉnh các yếu tố so sánh tuyệt đối				
I	Pháp lý/ Điều kiện thanh toán	Có GCN	Có GCN	Có GCN	Có GCN
	Tỷ lệ	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
	Mức giá sau điều chỉnh các yếu tố tương đối		53.333.333	58.181.818	53.061.224

TT	Đặc điểm BĐS	TSTDG	TSSS 1	TSSS 2	TSSS 3
B	Điều chỉnh các yếu tố tương đối				
I	Tính chất (tình trạng) giao dịch	Tài sản thế chấp	Mua bán bình thường	Mua bán bình thường	Mua bán bình thường
	Tỷ lệ	100%	105%	105%	105%
	Tỷ lệ điều chỉnh		-4,76%	-4,76%	-4,76%
	Mức điều chỉnh (đ/m2)		-2.539.683	-2.770.563	-2.526.725
	Giá sau điều chỉnh		50.793.650	55.411.255	50.534.499
II	Quy mô, hình dáng, kích thước				
1	Quy mô, kích thước	55,0	60,0	55,0	49,0
	Tỷ lệ	100%	105%	100%	98%
	Tỷ lệ điều chỉnh		-4,76%	0,00%	2,04%
	Mức điều chỉnh (đ/m2)		-2.418.745	0	1.031.316
	Giá sau điều chỉnh		48.374.905	55.411.255	51.565.815
2	Chiều ngang lô đất	5,0	4,0	4,5	5,0
	Tỷ lệ	100%	95%	98%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh		5,26%	2,04%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đ/m2)		2.546.048	1.130.842	0
	Giá sau điều chỉnh		50.920.953	56.542.097	51.565.815
3	Chiều sâu lô đất	11,0	15,0	12,0	9,8
	Tỷ lệ	100%	96%	98%	105%
	Tỷ lệ điều chỉnh		4,17%	2,04%	-4,76%
	Mức điều chỉnh (đ/m2)		2.121.706	1.153.920	-2.455.515
	Giá sau điều chỉnh		53.042.659	57.696.018	49.110.300
4	Hình dáng	Hình chữ nhật, vuông vức	Hình chữ nhật, vuông vức	Hình chữ nhật, vuông vức	Hình chữ nhật, vuông vức
	Tỷ lệ	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đ/m2)		0	0	0
	Giá sau điều chỉnh		53.042.659	57.696.018	49.110.300
III	Vị trí khu đất				
1	Vị trí, lợi thế kinh doanh	Đất ở nông thôn	Đất ở nông thôn	Đất ở nông thôn	Đất ở nông thôn
	Tỷ lệ	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đ/m2)		0	0	0
	Giá sau điều chỉnh		53.042.659	57.696.018	49.110.300
2	Số mặt thoáng				
	Tỷ lệ	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đ/m2)		0	0	0
	Giá sau điều chỉnh		53.042.659	57.696.018	49.110.300
3	Giao thông	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt
	Tỷ lệ	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đ/m2)		0	0	0
	Giá sau điều chỉnh		53.042.659	57.696.018	49.110.300
IV	Các yếu tố ảnh hưởng khác				
1	Điều kiện cơ sở hạ tầng và Môi trường, an ninh	Hoàn thiện	Hoàn thiện	Hoàn thiện	Hoàn thiện
	Tỷ lệ	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đ/m2)		0	0	0
	Giá sau điều chỉnh		53.042.659	57.696.018	49.110.300

TT	Đặc điểm BDS	TSTĐG	TSSS 1	TSSS 2	TSSS 3
	Giá trị trung bình của mức giá chỉ dẫn(đ/m2)		53.282.992		
	Mức chênh lệch với giá trị trung bình của các mức giá chỉ dẫn		-0,45%	8,28%	-7,83%
C	Thống nhất mức giá chỉ dẫn				
	Số lần điều chỉnh		3	2	2
	Số điều chỉnh thuận		(290.674)	(485.800)	(3.950.924)
	Số điều chỉnh tuyệt đối		7.504.475	3.901.405	3.558.041
D	Đơn giá (đồng/m2)		53.283.000		
	Làm tròn (đồng)		53.283.000		
	Giá trị đất(đồng)		2.930.565.000		
	Tổng giá trị tài sản		2.930.565.000		

PHỤ LỤC 7: BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

(Kèm theo Báo cáo thẩm định giá số 19/2022/BCTDG-KVA-TT1 ngày 02/08/2023 của Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA)

Giá trị công cụ, dụng cụ được xác định theo phương pháp chi phí tái tạo.

Công thức tính:

Giá trị thực tế của công cụ, dụng cụ = Nguyên giá mua mới công cụ, dụng cụ hoặc Nguyên giá của công cụ, dụng cụ tương đương tại thời điểm thẩm định giá (x)
 Chất lượng còn lại của công cụ, dụng cụ tại thời điểm định giá.

- Nguyên giá mới của công cụ, dụng cụ được tính bằng giá trị theo giá trị ghi trên hóa đơn mua bán đổi với công cụ, dụng cụ sản xuất trong nước và đổi với công cụ, dụng cụ nhập khẩu tính theo giá trị ghi trên tờ khai hải quan, invoice có điều chỉnh theo tỷ giá hối đoái đồng EUR/VND tại thời điểm thẩm định giá.

Đơn vị tính: VND

STT	TÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	NĂM SỬ DỤNG	NGUYÊN GIÁ	CLCL	GIÁ TRỊ ĐÀNH GIÁ LẠI	GHI CHÚ
			3.038.849.508		1.365.148.386	
1	Chữ ký số kê khai thuế	2020	2.644.545	31%	808.055	
2	Thanh toán tiền kiểm định 09 cái cầu trục	2020	9.900.000	17%	1.650.000	
3	Thanh toán tiền mua phần mềm kê khai BHXH	2021	1.172.727	21%	244.318	
4	Máy ép cũ	2021	851.757.565	25%	212.939.391	
5	Máy nhóp	2022	1.495.906.242	33%	498.635.414	
		2022	8.000.000	81%	6.444.444	
6	Bảo trì phần mềm Fast từ 06/06/2022 đến 05/06/2025	2022	4.181.472	100%	4.181.472	
7	Máy ép cũ số 2	2022	1.900.613	100%	1.900.613	
8	Máy nhóp 1 cái	2022	53.500.000	58%	31.208.333	
9	Xe ben	2022	6.600.000	58%	3.850.000	
10	Kiểm định cầu trục	2022	603.286.344	100%	603.286.344	
11	Dầu tư khởi phục dây truyền cán thép MC600	2022	603.286.344	100%	603.286.344	

PHỤ LỤC 8: BÀN MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CÒN LẠI XÂY DỰNG CƠ BẢN ĐỒ DẠNG
(Kèm theo Báo cáo thẩm định giá số 19/2022/BCTDG-KVA-TT1 ngày 02/08/2023 của Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA)

TT	Xây dựng cơ bản đồ dạng	Giá trị số kế toán tại 31/12/2022	Giá trị xác định lại tại 31/12/2022	Nội dung
		71.142.690.818	64.028.421.736	
1	Trạm Oxy hóa lỏng	98.489.701	88.640.731	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bảng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XD CB dở dang còn khoảng 90% so với số liệu sổ sách kế toán.
2	Máy bơm phế liệu	644.358.786	579.922.907	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bảng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XD CB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
3	Ben lật thùng nước thép máy đúc liên tục	143.600.000	129.240.000	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bảng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XD CB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
4	Cần điện từ 60T	64.200.000	57.780.000	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bảng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XD CB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
5	Bàn cân NCBP	84.985.057	76.486.551	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bảng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XD CB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
6	Cầu trục 35 tấn +50 tấn nhập khẩu	98.060.656	88.254.590	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bảng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XD CB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
7	Nhà chế biến phế	9.215.006.402	8.293.505.762	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bảng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XD CB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.

TT	Xây dựng cơ bản dở dang	Giá trị số kế toán tại 31/12/2022	Giá trị xác định lại tại 31/12/2022	Nội dung
8	Chụp hút bụi lò 10T	406.696.469	366.026.822	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
9	Chụp hút bụi lò 30T	410.012.531	369.011.278	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
10	Chụp hút bụi lò 40T	669.708.938	602.738.044	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
11	Cầu trục nhà GC cơ khí (Q=10 tấn - LK=10m)	245.731.155	221.158.040	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
12	Cầu trục dầm đôi (Q=10T; Lk=21m) khu MC người	129.686.124	116.717.512	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
13	Cầu trục kho phôi (Q=15 tấn; Lk = 21m)	100.939.814	90.845.833	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
14	Cầu trục 5 tấn 14x6m	19.728.151	17.755.336	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
15	Cầu trục 3 tấn 14x6 m	39.583.566	35.625.209	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.

TT	Xây dựng cơ bản dở dang	Giá trị số kế toán tại 31/12/2022	Giá trị xác định lại tại 31/12/2022	Nội dung
16	Cầu trục dầm đôi có sàn thao tác 25/8 tấn	36.796.006	33.116.405	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cả nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
17	Cầu trục 3T*16m cải tạo thành CT 10T NCBP	128.396.812	115.557.131	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cả nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
18	Cầu trục Nam Châm Từ	1.363.093.672	1.226.784.305	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cả nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
19	Cầu trục nhà chế biến số 2	1.967.585.377	1.770.826.839	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cả nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
20	Cầu trục dầm đôi có sàn thao tác 10 tấn	600.162.014	540.145.813	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cả nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
21	Cầu trục dầm đôi có sàn thao tác 20/8 tấn, H=10,	139.254.395	125.328.956	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cả nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
22	Cầu trục dầm đôi có sàn thao tác 15 tấn, H=10,5	38.232.875	34.409.588	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cả nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
23	Cầu trục 10 tấn 9x13m	6.226.984	5.604.286	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cả nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.

TT	Xây dựng cơ bản dở dang	Giá trị số kế toán tại 31/12/2022	Giá trị xác định lại tại 31/12/2022	Nội dung
24	Cầu trục dầm đơn 10T	18.489.580	16.640.622	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bảng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
25	Cầu trục dầm đơn 5T gian cơ khí gần cửa kho phối	231.450.016	208.305.014	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bảng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
26	Cầu trục tiến lùi Lò 10T (số 1+2)	588.620.820	529.758.738	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bảng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
27	Cầu trục tiến lùi Lò 30T (số 1+2)	692.528.631	623.275.768	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bảng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
28	Cầu trục tiến lùi Lò 40T (số 1+2)	746.756.938	672.081.244	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bảng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
29	Dưỡng dầm Lò 30 tấn	81.537.266	73.383.539	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bảng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
30	Dưỡng dầm lò trung tần 5 tấn	65.292.750	58.763.475	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bảng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
31	Dưỡng thùng các loại	212.330.439	191.097.395	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bảng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.

TT	Xây dựng cơ bản dở dang	Giá trị sổ kế toán tại 31/12/2022	Giá trị xác định lại tại 31/12/2022	Nội dung
32	Dưỡng lò 3T	48.928.312	44.035.481	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
33	Dưỡng lò 40T	58.299.336	52.469.402	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
34	Hệ thống công trục hai dầm 35 tấn	134.227.085	120.804.377	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
35	Hệ thống hút bụi lò 25 tấn	354.022.313	318.620.082	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
36	Hệ thống lọc bụi	332.179.230	298.961.307	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
37	Lò 40T	9.607.655.699	8.646.890.129	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
38	Lò 5 tấn	1.987.478.673	1.788.730.806	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
39	HT làm mát máy đúc RAM	460.655.719	414.590.147	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.

TT	Xây dựng cơ bản dở dang	Giá trị số kế toán tại 31/12/2022	Giá trị xác định lại tại 31/12/2022	Nội dung
40	Lò nung NMC	5.624.754	5.062.279	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bảng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XD CB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
41	Lò trung tần 1.5 tần lên 3T/mé	656.667.045	591.000.341	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bảng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XD CB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
42	Lò trung tần	554.036.293	498.632.664	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bảng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XD CB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
43	Máy cắt phế	2.286.761.762	2.058.085.586	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bảng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XD CB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
44	Máy cắt trung thế	139.150.368	125.235.331	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bảng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XD CB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
45	Máy ép phế	491.826.614	442.643.953	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bảng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XD CB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
46	Máy cán MC 410	8.033.376.529	7.230.038.876	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bảng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XD CB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
47	Đầu tư khởi phục dây truyền cán thép MC600	13.266.072.607	11.939.465.346	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bảng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XD CB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.

TT		Xây dựng cơ bản dở dang	Giá trị sổ kế toán tại 31/12/2022	Giá trị xác định lại tại 31/12/2022	Nội dung
48	Máy đúc phối liên tục		719.753.985	647.778.587	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bảng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XD CB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
49	Máy đúc phối liên tục R4m		6.056.047.228	5.450.442.505	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bảng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XD CB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
50	Máy nhốp phế D350 (Máy kẹp vật liệu dôi)		13.608.453	12.247.608	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bảng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XD CB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
51	Máy nén khí (KaiSeng)		10.080.000	9.072.000	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bảng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XD CB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
52	Máy nhốp phế PC200		660.000	594.000	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bảng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XD CB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
53	Máy nhốp phế D320		71.386.168	64.247.551	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bảng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XD CB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
54	Móc thùng thép 20 tấn		22.815.754	20.534.179	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bảng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XD CB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
55	Máy phân tích Quang phổ		38.807.360	34.926.624	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bảng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XD CB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.

TT	Xây dựng cơ bản dở dang	Giá trị sổ kế toán tại 31/12/2022	Giá trị xác định lại tại 31/12/2022	Nội dung
56	Máy tiện	3.500.000	3.150.000	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
57	Móc thùng 3 tấn + 10 tấn	101.678.936	91.511.042	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
58	Máy xúc lật	43.606.168	39.245.551	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
59	Máy xúc lật carlphert 262 C	8.662.853	7.796.568	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
60	Nam châm lò 3T	89.194.688	80.275.219	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
61	Nhà kho vật tư NLT	8.642.332	7.778.099	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
62	Nhà luyện thép	382.264.756	344.038.280	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
63	Nhà máy cán MC600	178.670.395	160.803.356	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.

TT	Xây dựng cơ bản dở dang	Giá trị số kế toán tại 31/12/2022	Giá trị xác định lại tại 31/12/2022	Nội dung
64	Nhà xưởng CN số 1	271.357.638	244.221.874	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
65	Sàng liệu nhà chế biến	51.758.076	46.582.268	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
66	Thùng đựng liệu lò 30 và lò 40t làm bổ sung	759.493.285	683.543.957	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
67	Thùng đựng nước thép dùng cho luyện kim	42.965.187	38.668.668	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
68	Thùng đựng nước thép 30 tấn	188.308.640	169.477.776	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
69	Thùng đựng xỉ	192.478.558	173.230.702	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
70	Thùng nạp liệu lò 25 tấn	695.589.303	626.030.373	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
71	Thùng nạp liệu lò 10 tấn	609.540.958	548.586.862	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.

TT	Xây dựng cơ bản dở dang	Giá trị số kế toán tại 31/12/2022	Giá trị xác định lại tại 31/12/2022	Nội dung
72	Thùng nước thép	47.663.161	42.896.845	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCĐ để theo dõi. Bảng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XD CB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
73	Thùng nước thép 10 tấn	281.665.798	253.499.218	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCĐ để theo dõi. Bảng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XD CB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
74	Thùng nước thép 3 tấn	284.998.564	256.498.708	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCĐ để theo dõi. Bảng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XD CB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
75	Thùng xi than, cấp than đầu màu, phôi tiện	19.407.420	17.466.678	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCĐ để theo dõi. Bảng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XD CB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
76	Xe gòng chở liệu	196.105.215	176.494.694	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCĐ để theo dõi. Bảng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XD CB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
77	Xe ô tô 29C 01882	101.161.032	91.044.929	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCĐ để theo dõi. Bảng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XD CB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
78	Xe ben 5T	22.646.344	20.381.710	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCĐ để theo dõi. Bảng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XD CB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
79	Xe gòng xử lý thùng nước thép	165.978.966	149.381.069	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCĐ để theo dõi. Bảng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XD CB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.

TT	Xây dựng cơ bản dở dang	Giá trị sổ kế toán tại 31/12/2022	Giá trị xác định lại tại 31/12/2022	Nội dung
80	Xe gòng nạp liệu lò 40T	256.320.170	230.688.153	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
81	Xe nạp liệu lò 25 tấn	349.366.748	314.430.073	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
82	Xe gòng tiếp liệu lò 10T	272.395.265	245.155.739	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
83	Xe gòng tiếp liệu lò 30T	116.424.912	104.782.421	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
84	Xe gòng tiếp liệu lò 40T	169.492.172	152.542.955	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
85	Xe nạp liệu lò 5 tấn	350.416.174	315.374.557	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.
86	Xe chở thùng nước thép	243.273.892	218.946.503	CP nâng cấp trang thiết bị máy móc đã tiến hành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu đưa vào TSCD để theo dõi. Bằng kinh nghiệm làm việc, quá trình khảo sát thực tế, và ước tính cá nhân của thẩm định viên ước tính giá trị còn lại của XDCB dở dang còn khoảng 80% so với số liệu sổ sách kế toán.

PHỤ LỤC 9: KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH GIÁ HÀNG TỒN KHO

(Kèm theo Báo cáo thẩm định giá số 19/2022/BCTĐG-KVA-TT1 ngày 02/08/2023 của Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA)

Đơn vị tính: VND

STT	TÊN HÀNG TỒN KHO	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ DƯ TẠI NGÀY 31/12/2022		SỐ XÁC ĐỊNH LẠI TẠI NGÀY 31/12/2022		GHI CHÚ
			SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	
			861.949	11.167.096.934	861.949	11.167.096.934	
1	AC máy phát	cái	1	150.000	1	150.000	
2	Vải Amiăng	kg	625	15.034.052	625	15.034.052	
3	Tấm Amiăng (trắng) 3x127x1300	tấm	15	21.375.000	15	21.375.000	
4	Bìa Amiăng d2+ d3	m	5	242.062	5	242.062	
5	Sợi Amiăng chỉ 14*14	m	3	102.000	3	102.000	
6	ắc thép C35	cái	4	288.400	4	288.400	
7	Attomat 400A, 250A, 200A, 150A, 100A	cái	3	386.971	3	386.971	
8	Attomat 3 pha 40A	cái	3	366.450	3	366.450	
9	Biến áp 100V	cái	2	1.545.000	2	1.545.000	
10	Biến áp 2000V- 2500V	cái	4	11.536.000	4	11.536.000	
11	Biến áp 2200V	cái	2	6.180.000	2	6.180.000	
12	Biến áp 220V-	cái	1	280.000	1	280.000	
13	Bạc thép các loại	cái	1	152.253	1	152.253	
14	Bạc đồng, thép dẫn hướng	cái	1	199.071	1	199.071	
15	Bạc phíp 160	cái	246	72.816.000	246	72.816.000	
16	Bạc phíp 200	cái	263	138.864.000	263	138.864.000	
17	Bàn xoa	cái	2	30.000	2	30.000	
18	Băng tan	cuộn	27	81.000	27	81.000	
19	Bánh răng máy khoan tay 1610	bộ	1	153.000	1	153.000	
20	Bánh răng Z=92/20 M140*5	cái	2	1.442.000	2	1.442.000	
21	Bánh răng quả dứa (còn xoắn) Z10 M45*202	cái	2	2.448.000	2	2.448.000	
22	Bánh răng Z67 M175*50	cái	1	1.020.000	1	1.020.000	
23	Bánh răng Z86 M275*80	cái	1	1.530.000	1	1.530.000	
24	Bánh răng nghiêng Z62 M330	cái	1	3.337.980	1	3.337.980	
25	Trục răng nghiêng Z17 M98	cái	1	1.454.789	1	1.454.789	
26	Bánh răng nghiêng Z66 M175	cái	1	979.582	1	979.582	
27	Bao tải dây	Kg	43	2.451.000	43	2.451.000	
28	Bao tải dứa	Cái	220	294.800	220	294.800	

STT	TÊN HÀNG TỒN KHO	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ DƯ TẠI NGÀY 31/12/2022		SỐ XÁC ĐỊNH LẠI TẠI NGÀY 31/12/2022		GHI CHÚ
			SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	
29	Biển áp tăng áp	Cái	8	6.638.499	8	6.638.499	
30	Bộ bàn ren M14	bộ	2	81.600	2	81.600	
31	Bếp cắt đại số 3 TQ	Cái	3	90.000	3	90.000	
32	Bếp cắt hơi số 3 - 8 (Nhật)	Cái	13	586.151	13	586.151	
33	Bộ chia điện thủy lực	bộ	1	1.564.034	1	1.564.034	
34	Bóng đèn halogen F30 400W	cái	3	540.000	3	540.000	
35	Bóng đèn led 60- 65W	cái	1	103.572	1	103.572	
36	Sạc bộ đàm Kenwood	cái	1	155.000	1	155.000	
37	Buồng dập hồ quang cầu dao phụ tải 22KV	cái	1	8.160.000	1	8.160.000	
38	Băng dính điện	cuộn	20	140.007	20	140.007	
39	Băng vải mộc	cuộn	21	94.499	21	94.499	
40	Băng dính xốp	cuộn	3	36.900	3	36.900	
41	Ben cây	cái	1	40.000.000	1	40.000.000	
42	Bếp phun làm mát (11167)	cái	19	589.000	19	589.000	
43	Giá chổi than 10*10	cái	1	30.000	1	30.000	
44	Bích thép F180x18	cái	2	154.000	2	154.000	
45	Bích thép F145/55	cái	1	103.000	1	103.000	
46	Bích thép F320/225*12	cái	2	336.600	2	336.600	
47	Bích thép F210/116*10	cái	2	259.600	2	259.600	
48	Bích hộp số pa lăng 5T+ 10T	cái	1	1.570.750	1	1.570.750	
49	Bích đầu nổi	cái	1	473.800	1	473.800	
50	Bịt đầu PVC F200	cái	1	124.000	1	124.000	
51	Bịt đầu thép thủy lực 1/4 F12	cái	5	83.214	5	83.214	
52	Bulông M10*80	bộ	21	65.100	21	65.100	
53	Bulông M14*40	bộ	6	21.000	6	21.000	
54	Bulông M36*170 8.8	bộ4	1	120.159	1	120.159	
55	Bulông M22x130	bộ	19	497.800	19	497.800	
56	Bulông M24*150	bộ	4	121.200	4	121.200	
57	Bulông vòng M8 * 180	bộ	26	143.000	26	143.000	
58	Bulông M18*120	bộ	17	280.233	17	280.233	
59	Bu lông tắc kê M22*100	bộ	6	489.600	6	489.600	
60	Bu lông tắc kê M14*57	bộ	5	229.500	5	229.500	
61	Bu lông côn M14*70	cái	19	437.000	19	437.000	

STT	TÊN HÀNG TỒN KHO	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ DƯ TÀI NGÀY 31/12/2022		SỐ XÁC ĐỊNH LẠI TÀI NGÀY 31/12/2022		GHI CHÚ
			SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	
62	Bu lông M22*200	bộ	34	1.120.640	34	1.120.640	
63	Bu lông lục giác chìm M8*20	bộ	4	8.915	4	8.915	
64	Bu lông M20* 120	bộ	6	124.920	6	124.920	
65	Bu lông mạ 4*30	bộ	27	8.100	27	8.100	
66	Bu lông lục giác chìm 6*20	bộ	12	18.643	12	18.643	
67	Bu lông M48*280	bộ	8	2.391.424	8	2.391.424	
68	Bu lông lục giác chìm M27*120	bộ	16	1.305.600	16	1.305.600	
69	Bulông M20*100	bộ	18	272.880	18	272.880	
70	Bulông M16*80+70	bộ	27	210.600	27	210.600	
71	Bulông M10*50	bộ	67	162.765	67	162.765	
72	Bulông M14*60	bộ	21	109.200	21	109.200	
73	Bulông M12*50	bộ 4	8	28.000	8	28.000	
74	Bulông M12*60	bộ 3	11	45.320	11	45.320	
75	Bulông 8.8 M18*80	bộ	36	383.999	36	383.999	
76	Bản lề cội F24	bộ	12	216.000	12	216.000	
77	Bản lề Inox 304 số 5	cái	6	122.400	6	122.400	
78	Bulông giác chìm M6x40+ vênh	cái	4	6.000	4	6.000	
79	Bulông giác chìm M27x100	bộ	2	153.000	2	153.000	
80	Bulông đầu bằng inox M6 các loại	cái	7	10.500	7	10.500	
81	Bulông mũ lồi lục giác M10*40	bộ	109	287.452	109	287.452	
82	Bảng điện lò 10T(Bảng mạch chính lò 10T)	Cái	1	3.680.000	1	3.680.000	
83	Bản mạch xung KP lò 10T	cái	4	20.880.000	4	20.880.000	
84	Bộ nguồn	bộ	3	169.950	3	169.950	
85	Bộ hồ cảm(Ti 3000/5A)	cái	6	11.334.000	6	11.334.000	
86	Bom bánh răng thủy lực 21 L/P	cái	1	4.362.500	1	4.362.500	
87	Bom chuyển nhiên liệu	cái	1	9.335.000	1	9.335.000	
88	Bột phản chi VN	kg	1.250	1.750.000	1.250	1.750.000	
89	Bột phản chi (quét khuôn)	kg	1.530	5.355.000	1.530	5.355.000	
90	Bột chất vòng đồng cảm ứng	kg	375	8.771.148	375	8.771.148	
91	Bột dẫn dòng	kg	1.384	9.996.767	1.384	9.996.767	
92	Bột trà kim loại	kg	2	228.800	2	228.800	
93	Bánh răng Z45 M95	cái	1	515.000	1	515.000	
94	Bánh răng nghiêng	cái	2	663.000	2	663.000	
95	Bánh răng Z43	cái	1	1.133.000	1	1.133.000	
96	Bánh răng số 2 M8, Z19	cái	2	1.030.000	2	1.030.000	
97	Bánh răng Z31, m =1,75	cái	4	400.000	4	400.000	

STT	TÊN HÀNG TỒN KHO	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ DƯ TÀI NGÀY 31/12/2022		SỐ XÁC ĐỊNH LẠI TÀI NGÀY 31/12/2022		GHI CHÚ
			SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	
98	Bánh răng Z35, m = 2	cái	4	400.000	4	400.000	
99	Bánh răng Z39, m = 1.75	cái	4	400.000	4	400.000	
100	Bánh răng Z36, m = 1.75	cái	4	400.000	4	400.000	
101	Bánh răng Z35, m = 2	cái	4	400.000	4	400.000	
102	Bánh răng Z27, m = 1.75	cái	4	200.000	4	200.000	
103	Bánh răng Z18, m = 1.75	cái	4	368.000	4	368.000	
104	Bánh răng Z53, m = 2.5	cái	2	1.200.000	2	1.200.000	
105	Bánh răng côn xoắn M = 2.5	bộ	1	6.000.000	1	6.000.000	
106	Bánh răng côn xoắn M = 3, Z = 55	cái	1	1.000.000	1	1.000.000	
107	Bánh răng côn xoắn M = 3, Z = 26	cái	1	650.000	1	650.000	
108	Bánh răng cầu trục Z30	cái	3	2.448.000	3	2.448.000	
109	Bánh răng M147 Z81	cái	1	930.000	1	930.000	
110	Bánh răng M270 Z87	cái	1	2.448.000	1	2.448.000	
111	Bánh răng Z27 + Z28	cái	1	657.000	1	657.000	
112	Bánh răng chéo Z105 M215	cái	1	927.000	1	927.000	
113	Bánh răng Z37 M234	cái	1	978.500	1	978.500	
114	Bánh răng chéo Z62 M325x78	cái	1	3.296.000	1	3.296.000	
115	Bánh răng Z44 M280	cái	1	618.000	1	618.000	
116	Bánh răng Z68 /M112+ M174	cái	2	1.128.500	2	1.128.500	
117	Bánh răng Z67 M140	cái	1	612.000	1	612.000	
118	Bánh răng Z18 M1.5	cái	2	320.280	2	320.280	
119	Bánh răng Z53 M98	cái	2	918.000	2	918.000	
120	Bánh răng Z70 M93	cái	2	816.000	2	816.000	
121	Bánh răng Z71 M80	cái	1	255.000	1	255.000	
122	Bút sơn	cái	12	40.800	12	40.800	
123	Biến tần INVT 3P 380V 22kw	cái	1	22.425.000	1	22.425.000	
124	Băng thủy tinh	cuộn	33	911.954	33	911.954	
125	Bulông đồng vàng M16 x 96	cái	11	408.100	11	408.100	
126	Búp đồng F1/2"	cái	9	58.500	9	58.500	
127	Bình Xit RP7	hộp	2	166.000	2	166.000	
128	Bánh xe (thép) lớn cầu trục	cái	2	9.592.000	2	9.592.000	
129	Cát vàng	m3	0	133.771	0	133.771	
130	Cầu trục trung thế 24 KV-160A	cái	1	1.428.000	1	1.428.000	
131	Cảm biến tiệm cận	Bộ	6	14.914.286	6	14.914.286	
132	Chất bảo vệ hộp kết tinh (bột tách khuôn)	kg	11.372	140.421.080	11.372	140.421.080	
133	Cáp chống nhiễu HQ 2*1.5	m	11	203.500	11	203.500	

STT	TÊN HÀNG TỒN KHO	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ DƯ TẠI NGÀY 31/12/2022		SỐ XÁC ĐỊNH LẠI TẠI NGÀY 31/12/2022		CHỈ CHỮ
			SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	
134	Cáp điều khiển chống nhiễu 4*1	m	20	363.789	20	363.789	
135	Cầu dao điện lò 40T	cái	1	5.707.600	1	5.707.600	
136	Cáp điện cực bằng đồng P 120 mm	cái	1	70.000.000	1	70.000.000	
137	Củi đốt lò	kg	100	144.200	100	144.200	
138	Chao nhôm đèn F480	cái	8	1.194.703	8	1.194.703	
139	Cực hàn bánh xe HQ	cái	2	288.400	2	288.400	
140	Chổi các loại(Tre + chít)	cái	3	78.000	3	78.000	
141	Chổi quét sơn	cái	20	120.000	20	120.000	
142	Chổi đánh ri	cái	11	79.290	11	79.290	
143	Chổi than máy khoan	bộ	2	36.733	2	36.733	
144	Chổi than 203+204 A	đôi	4	62.000	4	62.000	
145	Chổi than 10*10	đôi	1	30.000	1	30.000	
146	Chổi than+ giả chổi than 12*12	bộ	1	56.100	1	56.100	
147	Chổi than đồng cơ 40x25x(9+10)	cái	14	433.010	14	433.010	
148	Chổi than máy cắt đá 153A	đôi	1	21.000	1	21.000	
149	Chổi than máy mài 303 A	đôi	2	37.000	2	37.000	
150	Thanh cái chổi than	cái	3	75.000	3	75.000	
151	Chổi đồng	cái	1	21.000	1	21.000	
152	Chổi than máy mài 86 A	đôi	11	189.573	11	189.573	
153	Chổi than đồng cơ 50*32*12	cái	12	466.560	12	466.560	
154	Chổi thép F15/12 L78	cái	5	730.538	5	730.538	
155	Chổi trẻ các loại	cái	17	40.617	17	40.617	
156	Chuôi côn số 4	cái	1	94.879	1	94.879	
157	Chụp đầu bép cắt Plasma	cái	4	81.713	4	81.713	
158	Chân lưu đèn Halogen 400W	cái	1	225.000	1	225.000	
159	Khẩu các loại	cái	28	1.043.144	28	1.043.144	
160	Cà lê 8-27	bộ	4	160.680	4	160.680	
161	Cút nối đồng F8	cái	8	64.000	8	64.000	
162	Cọc phíp thủy tinh các loại	kg	5	337.763	5	337.763	
163	Coupling 80/20(Khớp nối kín 8022)	bộ	1	669.500	1	669.500	
164	Cánh quạt sắt ô tô F500	cái	2	355.879	2	355.879	
165	Cánh quạt công nghiệp P 500	cái	10	1.850.000	10	1.850.000	
166	Cánh quạt nhựa đồng cơ	cái	7	1.461.717	7	1.461.717	
167	Cao su	kg	10	150.000	10	150.000	
168	Cao su chịu nhiệt 15*500 *700	kg	3	180.000	3	180.000	
169	Cao su đúc F36/16*34	Cái	31	729.372	31	729.372	

STT	TÊN HÀNG TỒN KHO	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ DƯ TẠI NGÀY 31/12/2022		SỐ XÁC ĐỊNH LẠI TẠI NGÀY 31/12/2022		GHI CHÚ
			SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	
170	Cao su tấm	m	1	173.400	1	173.400	
171	Cao su chịu dầu S5	Kg	2	103.000	2	103.000	
172	Công tắc máy mài	cái	1	124.000	1	124.000	
173	Công tắc gạt 4 vị trí	cái	2	652.800	2	652.800	
174	Công tắc gạt 3 vị trí	cái	2	78.755	2	78.755	
175	Cáp thép phi 32 Tết 2 đầu	Sợi	1	1.654.000	1	1.654.000	
176	Cáp thép phi 8	m	22	260.700	22	260.700	
177	Cầu trị điện	cái	6	59.400	6	59.400	
178	Cầu trị ống 4A	cái	9	27.000	9	27.000	
179	Cầu trị ống 6 A	cái	2	40.800	2	40.800	
180	Cầu trị ống 5A-10A	cái	4	32.000	4	32.000	
181	Cầu trị 3 A	cái	15	30.000	15	30.000	
182	Công tắc xoay HQ	cái	10	493.115	10	493.115	
183	Củ lọc dầu thủy lực F34 (Nhật)	cái	1	816.000	1	816.000	
184	Cuộn hút van điện	cái	4	520.800	4	520.800	
185	Cuộn hút máy cắt	cái	1	255.000	1	255.000	
186	Cuộn chặn lò 30T	cái	3	27.810.000	3	27.810.000	
187	Cút thép P 21	cái	16	268.800	16	268.800	
188	Cút thép F27	cái	14	334.600	14	334.600	
189	Cút ren ngoài PVC 40-50	cái	1	8.500	1	8.500	
190	Cút góc F19	cái	8	496.000	8	496.000	
191	Cút T PVC 48	cái	2	16.000	2	16.000	
192	Đá cắt f125	viên	43	487.190	43	487.190	
193	Đá mài f125	viên	14	155.502	14	155.502	
194	Đá cắt f355*3*25	viên	20	661.509	20	661.509	
195	Đá ráp xếp	viên	45	324.450	45	324.450	
196	Đá 1*2	m3	1	205.860	1	205.860	
197	Đá cắt, đá mài F100	viên	78	423.788	78	423.788	
198	Đá mài lỗ các loại	viên	3	42.908	3	42.908	
199	Đầu răng trong F36 L50 Z10	Cái	1	183.600	1	183.600	
200	Đá mài lỗ F25	cái	6	61.200	6	61.200	
201	Đế van thủy lực 90*90*50	cái	1	255.000	1	255.000	
202	Dầu CN32	lít	14	619.752	14	619.752	
203	Dầu Diesel	lít	2.664	55.000.173	2.664	55.000.173	
204	Dầu động cơ 20 W50	Lít	25	1.478.402	25	1.478.402	
205	Dầu thực vật	lít	90	2.924.419	90	2.924.419	

STT	TÊN HÀNG TỒN KHO	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ DƯ TẠI NGÀY 31/12/2022		SỐ XÁC ĐỊNH LẠI TẠI NGÀY 31/12/2022		GHI CHÚ
			SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	
206	Dầu phanh QD 32	hộp	5	310.519	5	310.519	
207	Dầu cầu	lít	18	540.000	18	540.000	
208	Dầu thủy lực 68	Lít	520	16.546.690	520	16.546.690	
209	Dầu hộp số 220	Lít	28	1.064.000	28	1.064.000	
210	Đầu ti đồng đỏ cấp thủy	Cái	6	2.070.000	6	2.070.000	
211	Dây amiăng chì	m	6	218.257	6	218.257	
212	Dây can nhiệt	cái	5	302.542	5	302.542	
213	Dây phốt thủy tinh dẫn hướng các loại	m	9	2.798.713	9	2.798.713	
214	Dây Amiăng tết F20	kg	13	464.100	13	464.100	
215	Dây lò xo keo F27	cái	1	82.853	1	82.853	
216	Dây chày đồng 150A L800	cái	3	306.000	3	306.000	
217	Kim hàn tịt M2.4+1.6	cái	30	847.905	30	847.905	
218	Dây hàn inox 304 F1.5	kg	8	903.277	8	903.277	
219	Dây hàn MIC (W49 F1.2)	kg	225	5.985.112	225	5.985.112	
220	Dây cáp quang	Sợi	3	357.900	3	357.900	
221	Dây điện trở nhiệt F0.8 + 0,6mm	m	12	192.000	12	192.000	
222	Bếp cắt plasma	Cái	2	32.661	2	32.661	
223	Đầu bịt nhựa (pvc) các loại	cái	1	3.583	1	3.583	
224	Dây chì F2	kg	1	132.600	1	132.600	
225	Đồng cơ giảm tốc 3.7 kw - 50 vp	cái	1	7.210.000	1	7.210.000	
226	Đồng cơ điện 3.7 kw	cái	1	5.304.000	1	5.304.000	
227	Đầu cos nhôm 70	cái	6	93.000	6	93.000	
228	Đầu cos đồng 240 dài	cái	2	85.408	2	85.408	
229	Đầu cos đồng 70	cái	16	213.000	16	213.000	
230	Đầu cos đồng 16	cái	55	116.217	55	116.217	
231	Đầu cos nhôm+ đồng 150	cái	3	77.798	3	77.798	
232	Đầu cos đồng 50	cái	3	24.375	3	24.375	
233	Đầu cos Al M120	cái	2	42.113	2	42.113	
234	Đầu cos f2,5	cái	100	40.800	100	40.800	
235	Đầu cos Cu 35	cái	2	8.000	2	8.000	
236	Đầu cos Cu 25	cái	6	18.000	6	18.000	
237	Đầu cos Cu 4	cái	20	16.320	20	16.320	
238	Đầu cos Cu 95	cái	7	126.000	7	126.000	
239	Đầu cos 5/8" thu 3/4	cái	24	5.040.000	24	5.040.000	
240	Đầu cos đồng M2-4	cái	164	68.804	164	68.804	
241	Đầu cos đồng M5	cái	64	45.696	64	45.696	

STT	TÊN HÀNG TỒN KHO	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ DƯ TẠI NGÀY 31/12/2022		SỐ XÁC ĐỊNH LẠI TẠI NGÀY 31/12/2022		GHI CHÚ
			SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	
242	Đầu cos đồng M10	cái	46	69.744	46	69.744	
243	Dây Curoa B68 (TQ)	Sợi	4	198.900	4	198.900	
244	Dây Curoa B69 (Sanwu)	Sợi	1	51.000	1	51.000	
245	Dây Curoa C72	Sợi	4	349.066	4	349.066	
246	Dây Curoa A40	cái	1	31.000	1	31.000	
247	Dây Curoa C82	cái	9	875.881	9	875.881	
248	Dây curoa B60	cái	1	65.000	1	65.000	
249	Dây curoa C78	cái	10	930.000	10	930.000	
250	Dây curoa C86	cái	4	188.000	4	188.000	
251	Dây đai B46	cái	1	35.000	1	35.000	
252	Dây curoa gai A6400	cái	1	81.192	1	81.192	
253	Dây curoa gai 1340	cái	1	51.500	1	51.500	
254	Dây curoa 1400; 1460	cái	8	480.978	8	480.978	
255	Dây curoa gai 3M- (351+354)	cái	6	576.951	6	576.951	
256	Dây curoa gai CMF 6450	cái	1	56.700	1	56.700	
257	Dây curoa gai VX 650	cái	1	114.000	1	114.000	
258	Dây curoa B42	cái	2	72.100	2	72.100	
259	Dây curoa gai 1410	cái	1	195.500	1	195.500	
260	Dây curoa gai RECMF 8840, 8410	cái	7	883.600	7	883.600	
261	Dây curoa C62	cái	6	495.000	6	495.000	
262	Dây curoa C58	cái	6	459.000	6	459.000	
263	Dây curoa C145	cái	3	592.458	3	592.458	
264	Dây curoa B44 (43, 42)	Cái	2	60.524	2	60.524	
265	Dây curoa B82	cái	3	198.900	3	198.900	
266	Dây curoa C77	cái	8	743.809	8	743.809	
267	Đui sứ cao áp E40	cái	2	56.667	2	56.667	
268	Dây điện 1* 6	m	30	465.000	30	465.000	
269	Đầu đồng mỏ hàn súng	Cái	44	59.809	44	59.809	
270	Đầu đồng đo nhiệt độ nước thép	cái	28	1.982.882	28	1.982.882	
271	Đế áp TL 06	cái	1	459.000	1	459.000	
272	Đệm vành các loại	cái	129	156.612	129	156.612	
273	Đèn quay	Cái	1	118.000	1	118.000	
274	Đèn báo	cái	3	45.900	3	45.900	
275	Đèn led đỏ	cái	50	105.000	50	105.000	
276	Dai xiết inox các loại	cái	12	297.499	12	297.499	
277	Đồng hồ đo điện trở chống sét	Bộ	1	2.060.000	1	2.060.000	

STT	TÊN HÀNG TỒN KHO	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ DƯ TẠI NGÀY 31/12/2022		SỐ XÁC ĐỊNH LẠI TẠI NGÀY 31/12/2022		GHI CHÚ
			SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	
278	Đồng hồ điện lò 25T	Cái	8	4.188.000	8	4.188.000	
279	Đồng hồ gas	bộ	3	633.600	3	633.600	
280	Đồng hồ điện tử hiển thị tần số 220V	cái	19	12.599.644	19	12.599.644	
281	Đồng hồ đầu đo áp lực nước F100 inox	cái	5	683.752	5	683.752	
282	Đồng hồ điện tử hiển thị nhiệt độ 220V	cái	1	285.364	1	285.364	
283	Điện trở (30R/250W)	cái	2	2.714.800	2	2.714.800	
284	Điốt 320A LX(5KE12)	cái	13	225.705	13	225.705	
285	Điốt đĩa (2500A/4500V)	cái	2	7.573.333	2	7.573.333	
286	Dung môi pha sơn	lít	2	78.300	2	78.300	
287	Đầu nối than điện cực	kg	69	8.280.000	69	8.280.000	
288	Đầu ren thép F42	cái	13	198.900	13	198.900	
289	Đoạn nối thanh dầm F60+ 34	cái	3	1.236.000	3	1.236.000	
290	Dưỡng ren	bộ	1	81.600	1	81.600	
291	Đầu ren thép F21	Cái	26	267.914	26	267.914	
292	Êcu M20	bộ	25	62.500	25	62.500	
293	Êcu M27	cái	6	33.660	6	33.660	
294	Êcu M22	cái	32	89.600	32	89.600	
295	Êcu M30	bộ	2	19.007	2	19.007	
296	Êcu M24	cái	15	78.000	15	78.000	
297	Êcu M14	cái	27	34.625	27	34.625	
298	Êcu M 48	cái	7	328.818	7	328.818	
299	Êcu M 56	cái	1	82.312	1	82.312	
300	Êcu đồng M1 - M10	cái	5	10.000	5	10.000	
301	Êcu M16	cái	14	25.200	14	25.200	
302	Êcu + đệm phẳng M12	bộ	3	1.788	3	1.788	
303	Êcu Inox M14+ M16	cái	83	267.535	83	267.535	
304	Êcu tự hãm inox M6 (các loại)	cái	46	142.600	46	142.600	
305	Ê tê kết thép hình	cái	3.750	6.476.250	3.750	6.476.250	
306	Gas	kg	0	4	0	4	
307	Gioăng chì 20x24 + 14x18	cái	20	61.200	20	61.200	
308	Gioăng chì 190x202	cái	13	395.752	13	395.752	
309	Gioăng chì F400x414	cái	3	428.400	3	428.400	
310	Gioăng chì F390x404	cái	1	129.000	1	129.000	
311	Gioăng chì F215x225	cái	2	55.080	2	55.080	
312	Gioăng chì F220x230	cái	4	110.160	4	110.160	
313	Gioăng chì F135x141	cái	3	45.900	3	45.900	

STT	TÊN HÀNG TỒN KHO	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ DƯ TẠI NGÀY 31/12/2022		SỐ XÁC ĐỊNH LẠI TẠI NGÀY 31/12/2022		GHI CHÚ
			SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	
314	Gioăng chì F320x334	cái	4	346.800	4	346.800	
315	Gioăng chì F315x329	cái	14	625.037	14	625.037	
316	Gioăng chì 125x139	cái	8	155.040	8	155.040	
317	Gioăng chì 185x195; 185x197+199	cái	12	326.010	12	326.010	
318	Gioăng chì 305x319; 290x304	cái	9	346.964	9	346.964	
319	Gioăng chì 102x90; 97x85; 73x79; 9x15	cái	18	237.360	18	237.360	
320	Gioăng chì 192x180	cái	3	72.000	3	72.000	
321	Gioăng chì 215x227	cái	9	765.000	9	765.000	
322	Gioăng chì 310x327	cái	1	100.000	1	100.000	
323	Gioăng chì 300x314	cái	12	494.798	12	494.798	
324	Gioăng chì 205x217	cái	9	239.975	9	239.975	
325	Gioăng chì 110x120	cái	3	46.500	3	46.500	
326	Gioăng chì 170 - 175x 180+ 182	cái	27	673.601	27	673.601	
327	Gioăng chì 285*299	cái	2	86.473	2	86.473	
328	Gioăng chì 300x317	cái	13	843.484	13	843.484	
329	Gioăng chì 170*184	cái	4	102.000	4	102.000	
330	Gioăng chì 135*147	cái	8	146.880	8	146.880	
331	Gioăng chì 175*189	cái	22	476.048	22	476.048	
332	Gioăng chì 115*123	cái	3	45.000	3	45.000	
333	Gioăng chì 125* (3.5+4)	cái	6	61.200	6	61.200	
334	Gioăng chì 130* (3.5+4)	cái	6	73.440	6	73.440	
335	Gioăng chì 135*142	cái	2	28.560	2	28.560	
336	Gioăng chì 380*394	cái	3	198.900	3	198.900	
337	Gioăng chì 285*302	cái	2	138.788	2	138.788	
338	Gioăng phốt máy xúc lật	cái	8	1.708.160	8	1.708.160	
339	Gioăng chì 175*185	cái	10	200.000	10	200.000	
340	Gioăng chì F185/175	cái	1	20.400	1	20.400	
341	Gioăng chì F80-93/85	cái	6	64.200	6	64.200	
342	Gioăng chì F125*137	cái	8	150.218	8	150.218	
343	Gioăng chì F120/132	cái	3	54.000	3	54.000	
344	Gioăng chì F175*187	cái	13	408.274	13	408.274	
345	Gioăng chì F165*177	cái	18	509.977	18	509.977	
346	Gioăng chì 205x219	cái	8	237.243	8	237.243	
347	Gioăng chì F175/163x6; 170/158x6	cái	22	627.200	22	627.200	
348	Gioăng chì 260*274	cái	7	260.100	7	260.100	
349	Gioăng chì F222/210	cái	32	1.310.400	32	1.310.400	

STT	TÊN HÀNG TỒN KHO	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ DƯ TẠI NGÀY 31/12/2022		SỐ XÁC ĐỊNH LẠI TẠI NGÀY 31/12/2022		GHI CHÚ
			SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	
350	Gioăng chì F190/180	cái	2	69.353	2	69.353	
351	Gioăng chì F140*150	cái	10	187.334	10	187.334	
352	Gioăng chì F302/290	cái	7	240.105	7	240.105	
353	Gioăng chì F270x277	cái	10	465.000	10	465.000	
354	Gioăng chì 134/120	cái	6	140.072	6	140.072	
355	Gioăng chì F89/77x6	cái	2	20.000	2	20.000	
356	Gioăng chì 40/45	cái	4	24.000	4	24.000	
357	Gioăng chì phi 70x72x2	cái	2	16.600	2	16.600	
358	Gioăng chì phi 42x50x4	cái	11	68.200	11	68.200	
359	Gioăng chì 290x307	cái	7	322.282	7	322.282	
360	Gioăng chì 70+ 80*60+70	cái	2	20.000	2	20.000	
361	Gioăng chì 245*261	cái	5	204.000	5	204.000	
362	Gioăng chì 36*40	cái	5	15.300	5	15.300	
363	Gioăng chì 25*31	cái	6	24.288	6	24.288	
364	Gioăng chì 45*52	cái	10	56.656	10	56.656	
365	Gioăng chì 270*287	cái	3	192.168	3	192.168	
366	Gioăng chì 270*284	cái	6	304.266	6	304.266	
367	Gioăng chì 290*310	cái	1	74.732	1	74.732	
368	Gioăng chì 275*287	cái	3	144.126	3	144.126	
369	Gạch trượt F32 (3.33kg/viên) (10kg/V)	viên	162	14.594.309	162	14.594.309	
370	Gạch trượt F35	viên	48	2.719.200	48	2.719.200	
371	Gạch MGO-C dùng cho thùng nước thép lò LF 14A	tấn	4	98.624.617	4	98.624.617	
372	Gạch Mgo C MT 14 A lò LF (MK 7/40)	tấn	0	452.500	0	452.500	
373	Gạch xả trên - L	viên	57	9.897.708	57	9.897.708	
374	Gạch xả dưới - M	viên	178	8.319.961	178	8.319.961	
375	Gạch MGO C 14 A 40/40	tấn	0	1.476.000	0	1.476.000	
376	Gạch kê lỗ xả (B2)	viên	22	29.568.000	22	29.568.000	
377	Gạch kê xung kích (B1)	viên	33	31.812.000	33	31.812.000	
378	Gạch xả dưới (3.4kg/V)	kg	1.175	17.981.579	1.175	17.981.579	
379	Gạch xả trên (11.5kg/V)	kg	436	8.419.937	436	8.419.937	
380	Gạch bê 200x200	viên	16	3.129.399	16	3.129.399	
381	Gạch xả dưới F32	viên	67	4.716.344	67	4.716.344	
382	Gạch bê 300 * 300 (60kg/viên)	kg	600	6.000.000	600	6.000.000	
383	Gạch xả trên F35	viên	11	2.832.500	11	2.832.500	
384	Gạch xả dưới F35	viên	77	5.393.080	77	5.393.080	
385	Gạch bê 120x120x120 (Biến áp 220V)	cái	10	2.600.000	10	2.600.000	

STT	TÊN HÀNG TÒN KHO	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ DƯ TÀI NGÀY 31/12/2022		SỐ XÁC ĐỊNH LẠI TÀI NGÀY 31/12/2022		GHI CHÚ
			SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	
386	Giường cao su phi 60	cái	18	73.440	18	73.440	
387	Giường cao su phi 21	cái	21	10.500	21	10.500	
388	Giường phốt kích thủy lực	bộ	2	220.000	2	220.000	
389	Giường cao su các loại	Cái	8	16.000	8	16.000	
390	Giá đỡ chổi than động cơ máy cán	bộ	1	125.000	1	125.000	
391	Giá chổi than động cơ Roto	bộ	1	561.000	1	561.000	
392	Giàn giặt P60	cái	2	180.000	2	180.000	
393	giẻ lau	kg	18	234.000	18	234.000	
394	Vỏ gỗ	cái	3	352.308	3	352.308	
395	Gỗ kê	Thanh	9	895.294	9	895.294	
396	Gông KK lò 40T (Hộp nước làm mát)	bộ	2	14.000.000	2	14.000.000	
397	Giang OXY	cái	9	4.500	9	4.500	
398	Giăng phốt bơm thủy lực	bộ	1	1.500.000	1	1.500.000	
399	Găng tay lao động	Đôi	430	1.839.654	430	1.839.654	
400	Giấy giáp các loại	tờ	25	424.972	25	424.972	
401	Hàn the	kg	1	84.743	1	84.743	
402	Khí Argon 5.0	binh	2	2.658.333	2	2.658.333	
403	Khí oxy lỏng	kg	5.280	13.992.037	5.280	13.992.037	
404	Khóa cấp P5	cái	25	62.500	25	62.500	
405	Khóa cấp các loại	cái	10	450.000	10	450.000	
406	Không chế dòng EORC 30 A	cái	9	4.151.655	9	4.151.655	
407	Không chế dòng EOCCRSS 5-60A	cái	6	3.308.745	6	3.308.745	
408	Khuôn đồng R8000-150x150x900x12mm	cái	1	35.010.065	1	35.010.065	
409	Khuôn đúc phôi thép băng đồng (khuôn 80*80)	cái	1	81.360.138	1	81.360.138	
410	Khởi động từ 32A (LS)	cái	1	268.000	1	268.000	
411	Khởi động từ 40 A	cái	2	895.320	2	895.320	
412	Tiếp điểm tay trang cầu trục 35+50T	cái	9	1.322.100	9	1.322.100	
413	Keo dán ống	tuyp	1	9.500	1	9.500	
414	Keo Silicon 112	lọ	4	247.200	4	247.200	
415	Keo Epôxy 2 TP	kg	4	592.000	4	592.000	
416	Keo gắn cốc (keo xanh- vừa CL dùng để gắn gạch)	kg	300	17.132.164	300	17.132.164	
417	Keo gắn kim loại 2 TP (Mý+T.Lan)	Bộ	3	142.871	3	142.871	
418	Keo tạo bọt	Lọ	1	61.800	1	61.800	
419	Kẹp bơm mỡ	cái	1	148.500	1	148.500	
420	Kính bảo hộ	cái	7	175.000	7	175.000	
421	Kính hàn trắng	cái	29	312.666	29	312.666	

STT	TÊN HÀNG TÒN KHO	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ DƯ TÀI NGÀY 31/12/2022		SỐ XÁC ĐỊNH LẠI TÀI NGÀY 31/12/2022		GHI CHÚ
			SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	
422	Kính hàn màu	cái	26	78.962	26	78.962	
423	Kính luyện thép	cái	1	50.000	1	50.000	
424	Kính 7ly x 250x300 (khoan lỗ)	cái	1	32.000	1	32.000	
425	Kính gấp lên xuống+ kính quảng dầu các loại	cái	5	262.650	5	262.650	
426	Kính thủy thăm dầu	cái	1	412.000	1	412.000	
427	Khớp cầu GE 60 ES	cái	1	206.000	1	206.000	
428	Khớp nối giảm giật	bộ	2	1.030.000	2	1.030.000	
429	Kìm cán thép L750	cái	15	2.065.500	15	2.065.500	
430	KK 1800A/4200V+ (2000A/2000V)	Cái	7	24.113.600	7	24.113.600	
431	KK 1800A/3500V	Cái	8	41.365.945	8	41.365.945	
432	KK 2500A/3000V	Cái	14	39.200.000	14	39.200.000	
433	KK 3500A/3000V (3000A/2500V)	Cái	10	50.000.000	10	50.000.000	
434	KK 3500A/2800V	Cái	1	4.600.000	1	4.600.000	
435	Khung lò xo+Kính chũm BH (DDL)	cái	1	160.000	1	160.000	
436	Khóa Việt Tiếp	cái	4	172.685	4	172.685	
437	Khóa để máy phát	cái	1	444.000	1	444.000	
438	Khớp nối mềm DN 150*1.5 m	cái	1	793.100	1	793.100	
439	Khớp nối tháo nhanh DN 15	bộ	6	286.887	6	286.887	
440	Kép ren thủy lực F27	cái	4	140.000	4	140.000	
441	Kép ren thủy lực DN 50	cái	1	156.500	1	156.500	
442	Kép ren thủy lực P34	cái	3	135.000	3	135.000	
443	Kép inox F21	cái	5	63.268	5	63.268	
444	Kép ren inox F21/16	cái	2	33.320	2	33.320	
445	Kép ren thủy lực F14	cái	1	15.300	1	15.300	
446	Kép ren thủy lực F15 + 16	cái	9	185.400	9	185.400	
447	Kép ren mạ kẽm F48	cái	10	227.000	10	227.000	
448	Khớp nối răng M45 L78	cái	4	1.040.000	4	1.040.000	
449	Khớp nối nhanh ống khí	bộ	8	255.622	8	255.622	
450	Khớp nối răng M220	cái	4	4.284.000	4	4.284.000	
451	Khớp nối 6018	Bộ	3	2.008.500	3	2.008.500	
452	Khớp nối xích CN (6018)	cái	1	650.000	1	650.000	
453	Khớp nối hoa thị	bộ	5	492.793	5	492.793	
454	Khớp nối pa lăng	bộ	1	710.700	1	710.700	
455	KP3000/3500	Cái	1	3.862.000	1	3.862.000	
456	KP2000A/2800V	Cái	2	4.386.000	2	4.386.000	
457	KP2500A/4000V	Cái	6	21.720.000	6	21.720.000	

STT	TÊN HÀNG TÒN KHO	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ DƯ TÀI NGÀY 31/12/2022		SỐ XÁC ĐỊNH LẠI TÀI NGÀY 31/12/2022		GHI CHÚ
			SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	
458	KP2500A/4500V	Cái	2	7.004.000	2	7.004.000	
459	Khóa xích đơn + kép 25.4 (xích 80)	cái	14	456.903	14	456.903	
460	Khóa xích	cái	4	600.000	4	600.000	
461	Khóa xích đơn + kép T19.5	cái	20	403.187	20	403.187	
462	Lưỡi dao đục giấy	cái	10	20.000	10	20.000	
463	Lọc tinh dầu DIEZEN 974/2 (Đức)	Cái	1	875.500	1	875.500	
464	Lọc dầu máy xúc lật	cái	1	93.000	1	93.000	
465	Lọc dầu hồi thủy lực	cái	1	271.234	1	271.234	
466	Lọc dầu Diezen	cái	3	313.594	3	313.594	
467	Lọc nhớt 100g	cái	1	153.000	1	153.000	
468	Phớt lò xo 150x100x14	Cái	3	225.000	3	225.000	
469	Mặt máy 6D105	cái	1	8.160.000	1	8.160.000	
470	Mã gang	kg	100	2.552.550	100	2.552.550	
471	Mắt Led 100w	cái	8	784.000	8	784.000	
472	Máy mài 9553 NB	cái	1	931.000	1	931.000	
473	Máy cắt điện 4000A-380V (TQ)	cái	1	26.000.000	1	26.000.000	
474	Mặt bích	bộ	7	406.000	7	406.000	
475	Mô bép cắt phối tự động M30	bộ	16	6.262.400	16	6.262.400	
476	Mảnh che nắng	m2	17	1.905.553	17	1.905.553	
477	Máng đỡ điện	m	5	205.034	5	205.034	
478	Xăng	lít	2	30.900	2	30.900	
479	Mũi đục bê tông	cái	4	500.000	4	500.000	
480	Mũi khoan chuỗi côn F45+47	cái	1	859.095	1	859.095	
481	Mũi khoan inox P 4	cái	1	12.555	1	12.555	
482	Mũi khoan inox F5	cái	1	15.300	1	15.300	
483	Mũi khoan inox F8 - 8,5	cái	2	80.000	2	80.000	
484	Mũi khoan inox F2+ 3 + 3,5	cái	2	20.400	2	20.400	
485	Mỡ chịu nhiệt L3	kg	3	144.718	3	144.718	
486	Mỡ xanh chịu nhiệt cao cấp	kg	19	1.882.142	19	1.882.142	
487	Mỡ phân chì chịu nhiệt	kg	20	927.000	20	927.000	
488	Móc cầu palăng 3 T	cái	1	1.224.000	1	1.224.000	
489	Mỡ treo cáp nhôm	cái	80	1.648.000	80	1.648.000	
490	Măng sông PVC P 48	cái	2	13.000	2	13.000	
491	Mũ nhựa BHLĐ	cái	5	204.337	5	204.337	
492	Mũ khoét M16	cái	1	20.600	1	20.600	
493	Nước a xít	lít	6	38.993	6	38.993	

STT	TÊN HÀNG TÒN KHO	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ DƯ TẠI NGÀY 31/12/2022		SỐ XÁC ĐỊNH LẠI TẠI NGÀY 31/12/2022		GHI CHÚ
			SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	
494	Nồi cos đồng F10	cái	5	12.500	5	12.500	
495	Nồi cos đồng 35	cái	4	25.524	4	25.524	
496	Nút đồng thùng dẫn thép	cái	22	563.200	22	563.200	
497	Nhôm dây, nhôm thoi	kg	640	27.983.259	640	27.983.259	
498	Nhôm tấm S 2*1200*2400	kg	1	71.100	1	71.100	
499	Nhôm tròn F90	kg	2	189.600	2	189.600	
500	Nhôm tròn F30	kg	12	1.261.106	12	1.261.106	
501	Nhôm tròn F60	kg	4	438.770	4	438.770	
502	Nhựa tròn tép lông	kg	0	61.200	0	61.200	
503	Nhựa tròn F30+40	kg	3	336.600	3	336.600	
504	Nhựa thông	kg	1	40.800	1	40.800	
505	Nồi khâu 3/4	cái	1	89.250	1	89.250	
506	Nước làm mát ô tô 500 ml	Lo	2	196.000	2	196.000	
507	ống nối răng Z6-Z8-Z10	bộ	12	1.986.138	12	1.986.138	
508	Nước rửa bát	can	2	144.200	2	144.200	
509	Nô sắt M10	bộ	10	37.857	10	37.857	
510	Nút tai chống ồn	Đôi	50	260.000	50	260.000	
511	Nước thủy tinh	kg	2.913	12.107.798	2.913	12.107.798	
512	Nút đung khăn cấp (hanyoung)	cái	2	116.000	2	116.000	
513	Nút ấn có đèn tín hiệu 24V	cái	2	62.000	2	62.000	
514	Nước vệ sinh OKAY	lọ	2	62.000	2	62.000	
515	Nhông xích 8016	Cái	4	957.978	4	957.978	
516	Nhông xích 8019	Cái	14	3.537.003	14	3.537.003	
517	Nhông xích 8022B	Cái	5	1.595.531	5	1.595.531	
518	Nhông xích 120-1B	Cái	1	489.600	1	489.600	
519	ô cấm các loại (Lioa)	cái	1	32.633	1	32.633	
520	ống cao su phi 27	m	20	937.300	20	937.300	
521	ống cao su phi 42	m	20	1.689.200	20	1.689.200	
522	ống cao su phi 60	m	20	2.678.000	20	2.678.000	
523	ống đồng cuộn kháng	kg	47	11.692.560	47	11.692.560	
524	Khuôn đồng 80x80x812mm	Cái	2	26.117.940	2	26.117.940	
525	Khuôn đồng 100x100x812mm	Cái	4	55.431.956	4	55.431.956	
526	Khuôn đồng 120x120x812mm	Cái	2	32.709.848	2	32.709.848	
527	ống nhựa TP phi 75+76	m	3	95.490	3	95.490	
528	ống phíp thủy tinh cách điện các loại	cái	3	289.702	3	289.702	
529	ống răng các loại	cái	4	900.000	4	900.000	

STT	TÊN HÀNG TỒN KHO	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ DƯ TẠI NGÀY 31/12/2022		SỐ XÁC ĐỊNH LẠI TẠI NGÀY 31/12/2022		GHI CHÚ
			SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	
530	ống thép tiện ren 2 đầu F16 L200	cái	9	167.400	9	167.400	
531	ống thép đúc P 73,114	kg	9	166.500	9	166.500	
532	ống thép mạ kẽm F27 (tiện ren)	Cái	22	367.400	22	367.400	
533	ống thổi oxy F16x2	kg	300	5.907.013	300	5.907.013	
534	ống trở sứ các loại	m	4	408.000	4	408.000	
535	ống xi lanh 260/300	cái	2	34.000.000	2	34.000.000	
536	ống xi lanh 510/645	cái	2	270.000.000	2	270.000.000	
537	ống xi lanh các loại	cái	1	334.734	1	334.734	
538	Oxy	Chai	13	709.091	13	709.091	
539	Phốt át 2 chiều 100- 150*6 (Các loại)	cái	5	419.500	5	419.500	
540	Phốt bom nước 55*75*50 (lò xo)	cái	2	700.000	2	700.000	
541	Phích cắm + ổ 3 pha 63 A	bộ	2	280.029	2	280.029	
542	Phốt chắn bụi 110x120	cái	2	193.800	2	193.800	
543	Phốt chắn bụi 30*38	cái	2	27.633	2	27.633	
544	Phốt chắn bụi 55*63	cái	1	16.800	1	16.800	
545	Phốt chắn bụi 50*60	cái	2	61.200	2	61.200	
546	Phốt chắn bụi 60*68*5	cái	3	110.432	3	110.432	
547	Phốt chắn bụi 55*69	cái	1	30.600	1	30.600	
548	Phốt chắn bụi 180x193 +160 ; 185*170	cái	3	346.425	3	346.425	
549	Phốt giảm áp 90*6	cái	4	326.400	4	326.400	
550	Phốt chắn bụi 90*104*5	cái	2	102.000	2	102.000	
551	Phốt chắn bụi 80- 90*100	cái	1	38.250	1	38.250	
552	Phốt cao su các loại	cái	2	56.000	2	56.000	
553	Phốt chì f170 (170/160, 170/158)	cái	3	55.080	3	55.080	
554	Gioăng chì F180*170	cái	23	505.587	23	505.587	
555	Gioăng chì F165/155*5	cái	1	19.089	1	19.089	
556	Gioăng chì F76/70; F70/58; F82/76	Cái	11	111.833	11	111.833	
557	Gioăng chì F65 (71+73)x3	cái	1	8.000	1	8.000	
558	Gioăng chì F8x12+ F8x14	cái	96	126.068	96	126.068	
559	Gioăng chì 10x15	cái	30	76.500	30	76.500	
560	Gioăng chì f35*41	cái	2	10.000	2	10.000	
561	Gioăng chì F6*160*172	cái	4	83.786	4	83.786	
562	Phao cơ dòng F60	cái	1	438.600	1	438.600	
563	Phanh trong cỡ 120*2,5	Cái	3	67.160	3	67.160	
564	Phanh trong 300/290*3	cái	1	132.600	1	132.600	
565	Phanh trong 100-140	cái	1	20.600	1	20.600	

STT	TÊN HÀNG TỒN KHO	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ DƯ TẠI NGÀY 31/12/2022		SỐ XÁC ĐỊNH LẠI TẠI NGÀY 31/12/2022		GHI CHÚ
			SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	
566	Phêrô Silicon Mangan 60/14	kg	9.735	229.942.923	9.735	229.942.923	
567	Tấm phíp trắng + vàng các loại	kg	509	49.368.676	509	49.368.676	
568	Phíp tròn F45	kg	2	195.300	2	195.300	
569	Phíp tấm thủy tinh 50*183*500	kg	13	828.750	13	828.750	
570	Phíp thủy tinh vàng F2	kg	3	216.300	3	216.300	
571	Phanh ngoài F125	cái	1	85.000	1	85.000	
572	Phôi khuôn gang	kg	24.500	197.960.000	24.500	197.960.000	
573	Phốt chấn bụi các loại	Cái	63	2.182.821	63	2.182.821	
574	Dây phốt hợp kim dẫn hướng các loại	m	8	1.590.695	8	1.590.695	
575	Phốt chịu áp hợp kim 70x63	bộ	5	412.000	5	412.000	
576	Phốt chấn dầu thủy lực	bộ	1	282.275	1	282.275	
577	Phốt bơm thủy lực các loại	cái	7	954.685	7	954.685	
578	Phốt phíp dẫn hướng (55x60) các loại	cái	19	851.586	19	851.586	
579	Phốt ghép	cái	6	438.100	6	438.100	
580	Phốt lò xo 140*150*14	Cái	4	576.800	4	576.800	
581	Phốt lò xo các loại	Cái	6	225.333	6	225.333	
582	Phốt lò xo 190*160	Cái	4	638.432	4	638.432	
583	Phốt lò xo 140*115	Cái	3	319.440	3	319.440	
584	Phốt sắt chấn bụi các loại	cái	1	125.500	1	125.500	
585	Phốt chấn bụi 90x80x8; 80x70	Cái	2	84.000	2	84.000	
586	Bộ phốt tay trang máy nhóp	Cái	1	155.000	1	155.000	
587	Pin 9V	quả	2	31.000	2	31.000	
588	Pin tiêu	Đôi	32	225.005	32	225.005	
589	Pin 6000 MAH - 3.7V	Cái	10	76.500	10	76.500	
590	Phốt kép 100x115 (Nhật)	bộ	3	285.000	3	285.000	
591	Phốt kép f31,5*41,5*6	cái	5	125.000	5	125.000	
592	Phốt kép F125/140*9	cái	1	248.600	1	248.600	
593	Phốt kép F180*155	cái	7	3.156.102	7	3.156.102	
594	Phốt kép f180/150*15	cái	3	545.571	3	545.571	
595	Phốt kép f130*150*(12+13+16)	cái	5	1.670.305	5	1.670.305	
596	Phốt kép F90x78x14	cái	4	387.600	4	387.600	
597	Phốt kép F32/42*6	cái	2	64.750	2	64.750	
598	Phốt kép F110/90-95	cái	1	175.000	1	175.000	
599	Phốt cao su F125 *155*15	cái	1	81.600	1	81.600	
600	Phốt kép P 75/90*6	cái	4	180.000	4	180.000	
601	Phốt kép 50x40x(6+7)	cái	3	188.126	3	188.126	

STT	TÊN HÀNG TÒN KHO	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ DƯ TÀI NGÀY 31/12/2022		SỐ XÁC ĐỊNH LẠI TÀI NGÀY 31/12/2022		GHI CHÚ
			SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	
602	Cần nhựa 63 x 53 x 3	cái	6	97.948	6	97.948	
603	Phốt kép 80x70x 6	cái	17	1.763.396	17	1.763.396	
604	Phốt kép 80x65	cái	14	1.745.131	14	1.745.131	
605	Phốt kép 63x73; 50x60	cái	11	898.920	11	898.920	
606	Phốt kép 145x125 (nhật)	cái	3	892.600	3	892.600	
607	Phốt kép 120x100 (nhật)	cái	1	196.000	1	196.000	
608	Phốt kép 60x76x12 (nhật)	cái	1	105.000	1	105.000	
609	Phốt kép 38x48x6 (nhật)	cái	4	260.000	4	260.000	
610	Phốt kép 40-45x55-60 x9 (nhật)	cái	10	736.992	10	736.992	
611	Cần nhựa 35x40	cái	5	42.500	5	42.500	
612	Phốt kép F16x26 + 8x16	cái	19	386.143	19	386.143	
613	Phốt kép 16x140	cái	2	816.000	2	816.000	
614	Cần nhựa các loại	cái	20	309.636	20	309.636	
615	Phốt kép 60x75	cái	7	690.933	7	690.933	
616	Phốt kép phi 90/105	cái	1	216.667	1	216.667	
617	Phốt kép phi 80 - 85/90-100	cái	2	288.400	2	288.400	
618	Phốt kép phi 130/110	cái	1	218.680	1	218.680	
619	Phốt xếp 100 x 80 x 32 + 90+95 *110*28	Bộ	1	268.217	1	268.217	
620	Phốt kép F40x30	cái	2	112.200	2	112.200	
621	Phốt kép 160x140x12 (nhật)	cái	6	1.619.712	6	1.619.712	
622	Phốt kép 125x110	cái	5	1.215.491	5	1.215.491	
623	Phốt kép 50x60	cái	14	1.010.889	14	1.010.889	
624	Phốt kép 55x 70+75	cái	3	295.608	3	295.608	
625	Phốt kép 16x8	cái	20	306.000	20	306.000	
626	Phốt kép 30*38	cái	1	61.800	1	61.800	
627	Phốt kép 28*38	cái	3	81.632	3	81.632	
628	Phốt kép 78*90	cái	2	102.000	2	102.000	
629	Phốt kép 75*75*12	cái	2	204.000	2	204.000	
630	Phốt kép 63*73	cái	6	544.476	6	544.476	
631	Phốt kép 300*330+270	cái	3	4.743.000	3	4.743.000	
632	Phanh lỗ P 47	cái	7	28.000	7	28.000	
633	Phanh lỗ P 110	cái	3	61.800	3	61.800	
634	Phốt lò xo 68x50x9	Cái	3	158.496	3	158.496	
635	Phốt lò xo F120/150	cái	3	545.900	3	545.900	
636	Phốt lò xo F30+32/62*10	cái	6	143.143	6	143.143	
637	Phốt lò xo F22/32*7	cái	8	240.000	8	240.000	

STT	TÊN HÀNG TỒN KHO	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ DƯ TẠI NGÀY 31/12/2022		SỐ XÁC ĐỊNH LẠI TẠI NGÀY 31/12/2022		GHI CHÚ
			SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	
638	Phốt lò xo F280*320*20	cái	3	1.110.000	3	1.110.000	
639	Phốt lò xo F35/52+72	cái	6	142.571	6	142.571	
640	Phốt lò xo F60/85*13	cái	2	60.000	2	60.000	
641	Phốt lò xo F45*(55 - 65)	cái	9	344.847	9	344.847	
642	Phốt lò xo 95/115*12	cái	1	51.000	1	51.000	
643	Phốt lò xo 250x220*15	cái	6	1.146.564	6	1.146.564	
644	Phốt lò xo 110x90x12	Cái	2	230.000	2	230.000	
645	Phốt lò xo F120x100	Cái	1	96.362	1	96.362	
646	Phốt lò xo bơm thủy lực 85x62	cái	3	428.400	3	428.400	
647	Phốt lò xo 68x50x10	Cái	1	61.200	1	61.200	
648	Phốt lò xo 35x20x7	cái	1	25.950	1	25.950	
649	Phốt lò xo 32x68(32x52x8)	cái	9	296.640	9	296.640	
650	Phốt lò xo 72x50	cái	2	75.000	2	75.000	
651	Phốt lò xo 115*85*12	Cái	1	71.400	1	71.400	
652	Phốt lò xo 25*50*10	Cái	1	20.400	1	20.400	
653	Phốt lò xo 55x70	Cái	2	186.000	2	186.000	
654	Phốt lò xo 110x130+140+150	Cái	1	61.800	1	61.800	
655	Phốt lò xo 100x130	Cái	1	36.000	1	36.000	
656	Phốt lò xo 200*230	Cái	2	265.200	2	265.200	
657	Phốt lò xo 40*50	Cái	1	21.352	1	21.352	
658	Phốt lò xo 45*68	Cái	3	91.800	3	91.800	
659	Phốt lò xo 35*48	Cái	1	35.700	1	35.700	
660	Phốt lò xo 48*28	Cái	1	25.750	1	25.750	
661	Phốt lò xo 75x120	Cái	1	154.500	1	154.500	
662	Phốt lò xo 75x100x8.5 nhất	Cái	3	772.500	3	772.500	
663	Phốt lò xo bơm thủy lực 18x30x7 nhất	Cái	2	123.600	2	123.600	
664	Phốt bơm thủy lực 50x68	cái	2	282.224	2	282.224	
665	Phốt lò xo 40x60x10	Cái	1	61.800	1	61.800	
666	Phốt thủy lực F58/48	cái	4	100.000	4	100.000	
668	Phanh trục P60 - 80	cái	2	44.000	2	44.000	
669	Phanh trục P24	cái	2	10.000	2	10.000	
670	Phân viết bảng	hộp	2	16.857	2	16.857	
671	Quạt bể	cái	1	772.500	1	772.500	
672	Quả cầu sắt P 110	Bộ	15	300.000	15	300.000	
673	Que hàn F4 J421	kg	55	1.426.337	55	1.426.337	

STT	TÊN HÀNG TỒN KHO	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ DƯ TẠI NGÀY 31/12/2022		SỐ XÁC ĐỊNH LẠI TẠI NGÀY 31/12/2022		GHI CHÚ
			SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	
674	Que hàn đồng vàng	kg	4	1.134.000	4	1.134.000	
675	Que hàn F3.2 J421	kg	35	909.515	35	909.515	
676	Que hàn gang	kg	2	80.628	2	80.628	
677	Que hàn Inox F (2.5+3.2)	kg	2	255.000	2	255.000	
678	Que hàn đồng bạc	kg	1	188.619	1	188.619	
679	Que hàn Dmn 500 F4	kg	120	5.340.000	120	5.340.000	
680	Quai nhé inox F44	Cái	96	364.800	96	364.800	
681	Quai nhé inox F57, 64, 83, 114	Cái	40	189.757	40	189.757	
682	Quai nhé inox F20	cái	68	136.000	68	136.000	
683	Quai nhé inox F76	cái	86	450.160	86	450.160	
684	Quai nhé inox F38	cái	51	178.500	51	178.500	
685	Que đo nhiệt độ nước thép D 600	que	956	6.957.338	956	6.957.338	
686	Rắcco f21	cái	22	353.132	22	353.132	
687	Rắcco kèm P25	cái	7	280.000	7	280.000	
688	Rắcco M18	cái	30	1.050.000	30	1.050.000	
689	Rắcco kèm DN 20	cái	2	50.000	2	50.000	
690	Rắcco inox DN 32	cái	3	273.000	3	273.000	
691	Rắcco inox DN 25	cái	4	280.000	4	280.000	
692	Rắcco inox DN 50	cái	4	680.000	4	680.000	
693	Đầu rắc co + áo thủy lực 1"	cái	10	831.763	10	831.763	
694	Đầu rắc co + áo thủy lực 5/8"	cái	18	1.080.318	18	1.080.318	
695	Đầu rắc co + áo + ép + cắt 3/4	bộ	18	1.318.927	18	1.318.927	
696	Đầu rắc co + áo thủy lực 1/2	bộ	20	1.019.324	20	1.019.324	
697	Đầu rắc co + áo thủy lực 1.1/4	bộ	3	209.400	3	209.400	
698	Đầu rắc co thủy lực 1.1/4	cái	7	967.069	7	967.069	
699	Đầu rắc co + áo thủy lực 1"+ép	bộ	12	992.787	12	992.787	
700	Đầu rắc co + áo thủy lực 1/4"	bộ	35	1.227.336	35	1.227.336	
701	Đầu rắc co thủy lực+ áo + ép 3/8	bộ	78	3.249.192	78	3.249.192	
702	Đầu rắc co inox các loại	bộ	9	1.048.050	9	1.048.050	
703	Đầu rắc co inox áo+cắt+hàn 1/2"	bộ	6	678.007	6	678.007	
704	Đầu rắc co+áo+hàn inox 3/8	bộ	8	866.946	8	866.946	
705	Ren ngoài TP f34	cái	10	91.800	10	91.800	
706	Ren trong 12 - 14	cái	29	435.000	29	435.000	
707	Ren ngoài M50*80	cái	2	205.200	2	205.200	
708	Role trung gian 3A HQ	cái	5	412.000	5	412.000	
709	Role trung gian 5A	cái	8	289.311	8	289.311	

STT	TÊN HÀNG TỒN KHO	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ DƯ TẠI NGÀY 31/12/2022		SỐ XÁC ĐỊNH LẠI TẠI NGÀY 31/12/2022		GHI CHÚ
			SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	
710	Role bảo vệ áp suất KPS	bộ	1	420.000	1	420.000	
711	Role đo áp suất nước 3+ 4 kg/cm2	cái	6	1.695.600	6	1.695.600	
712	Role không chế dòng 30A +5-60A	cái	5	2.429.000	5	2.429.000	
713	Role trung gian 220V + để	bộ	3	249.000	3	249.000	
714	Role nhiệt 70A	cái	1	412.000	1	412.000	
715	Rơ le nhiệt 32A	cái	1	280.750	1	280.750	
716	Roto máy khoan 2-26	cái	1	204.000	1	204.000	
717	Roto máy mài boss	cái	2	1.157.800	2	1.157.800	
718	Roto máy mài giáp vòng 9403	cái	1	357.000	1	357.000	
719	Roto máy mài 513463-6	cái	2	1.367.000	2	1.367.000	
720	Roto máy mài makita 9553B	cái	2	502.000	2	502.000	
721	Rô tuyền các loại	cái	5	180.000	5	180.000	
722	Sàn thạch anh	kg	1.350	3.356.589	1.350	3.356.589	
723	Sàn hỗn hợp (1.2-1.3 tấn /bao)	kg	68.949	138.687.217	68.949	138.687.217	
724	Phêrô Silic	kg	1.383	47.201.839	1.383	47.201.839	
725	Sơn vàng	kg	12	556.324	12	556.324	
726	Sơn trắng	kg	6	278.330	6	278.330	
727	Stato máy mài 9553	cái	1	288.400	1	288.400	
728	Sứ cách điện 45x45	quả	70	1.534.364	70	1.534.364	
729	Sứ điện 1 lỗ	quả	87	2.001.000	87	2.001.000	
730	Sứ cách điện 85/30*30	cái	11	336.600	11	336.600	
731	Sứ dầu mỏ hàn tít	cái	9	257.040	9	257.040	
732	Sứ cách điện các loại	cái	29	754.000	29	754.000	
733	Súng hút thiếc các loại	cái	1	53.550	1	53.550	
734	Sung xanh	cái	21	3.855.600	21	3.855.600	
735	Súng lắp ống oxy	cái	1	1.473.000	1	1.473.000	
736	T Kềm P 48	cái	4	123.600	4	123.600	
737	T PVC P 48	cái	1	10.500	1	10.500	
738	T thép P34	cái	29	650.760	29	650.760	
739	T thép F21	cái	2	21.422	2	21.422	
740	T thép F48	cái	4	128.229	4	128.229	
741	T thép F27	cái	16	244.800	16	244.800	
742	T thép F42	cái	14	399.840	14	399.840	
743	Tấm Cemboard (Senlulo) chịu nhiệt	tấm	2	1.483.200	2	1.483.200	
744	Tấm nhựa chịu nhiệt	kg	24	6.000.000	24	6.000.000	
745	Tấm dưới bàn trượt	Tấm	3	3.769.800	3	3.769.800	

STT	TÊN HÀNG TÒN KHO	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ DƯ TẠI NGÀY 31/12/2022		SỐ XÁC ĐỊNH LẠI TẠI NGÀY 31/12/2022		GHI CHÚ
			SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	
746	Tang quần cấp cầu trục 3T	cái	2	7.140.000	2	7.140.000	
747	Taro ren inox M8	Cái	3	117.248	3	117.248	
748	Taro ren inox M22	Cái	2	173.400	2	173.400	
749	Taro ren inox M10	Cái	3	129.208	3	129.208	
750	Taro ren inox F6	Cái	1	35.700	1	35.700	
751	Taro ren M36*4	Cái	1	406.686	1	406.686	
752	Taro ren inox M20	Cái	2	187.884	2	187.884	
753	Taro M12+M16	bộ	1	45.900	1	45.900	
754	Taro ren M27	cái	1	234.600	1	234.600	
755	Taro M 20	bộ	2	81.600	2	81.600	
756	Tay cắt đại	cái	1	378.550	1	378.550	
757	Tay cắt hơi đại L1400 (cắt phối tự động)	Cái	1	1.345.670	1	1.345.670	
758	Thép bàn mã	kg	61	1.189.601	61	1.189.601	
759	Tiếp điểm 3TF (52-55)	bộ	15	13.400.000	15	13.400.000	
760	Than cục	kg	430	3.289.442	430	3.289.442	
761	Thanh then (cave) các loại	cái	1	67.875	1	67.875	
762	Thiếc hàn	cuộn	1	62.000	1	62.000	
763	Thuốc bóng 500ml	Lọ	1	2.111.500	1	2.111.500	
764	Thuốc diệt chuột	kg	1	140.000	1	140.000	
765	Thép phế liệu (Máy xúc)	kg	19.210	282.387.000	19.210	282.387.000	
766	Tay nắm gạt 4 vị trí	cái	1	371.000	1	371.000	
767	Tôn silic	kg	838	10.391.200	838	10.391.200	
768	Thép ống các loại	kg	25	497.389	25	497.389	
769	Thép phế liệu	kg	686.018	6.676.131.437	686.018	6.676.131.437	
770	Triết áp 10K+ núm vặn	cái	9	405.000	9	405.000	
771	Thanh ren suốt M24*1000	thanh	3	465.000	3	465.000	
772	Thanh ren suốt inox M16x1000	cái	3	372.000	3	372.000	
773	Thanh ren suốt Inox M24x1000	Cái	2	206.000	2	206.000	
774	Thanh ren suốt M30*1000	cái	2	463.600	2	463.600	
775	Trục tăng nghiêng Z20 M45	cái	2	714.000	2	714.000	
776	Trục răng Z13 M40	cái	2	669.500	2	669.500	
777	Trục răng Z10 M25	cái	2	612.000	2	612.000	
778	Trục răng Z13 M45	cái	1	360.500	1	360.500	
779	Trục răng Z10 M47*115	cái	1	357.000	1	357.000	
780	Taro ren M12	cái	4	102.000	4	102.000	
781	Taro ren M18	cái	3	131.800	3	131.800	

STT	TÊN HÀNG TÒN KHO	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ DƯ TẠI NGÀY 31/12/2022		SỐ XÁC ĐỊNH LẠI TẠI NGÀY 31/12/2022		GHI CHÚ
			SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	
782	Trục then hoa phi 36 *410	cái	3	450.000	3	450.000	
783	Trục răng nghiêng m = 3	cái	2	500.000	2	500.000	
784	Trục răng M30 Z14	cái	4	1.131.592	4	1.131.592	
785	Trục răng M60 Z17	cái	1	732.543	1	732.543	
786	Trục răng Z6	cái	7	1.688.000	7	1.688.000	
787	Trục răng M24	cái	1	566.500	1	566.500	
788	Trục răng M34 L125	cái	1	306.000	1	306.000	
789	Trục răng M30 L75	cái	1	255.000	1	255.000	
790	Trục răng Z17 M61	cái	2	1.689.200	2	1.689.200	
791	Trục răng Z15 M32*128	cái	1	357.000	1	357.000	
792	Trục răng Z12 M24*75	cái	6	1.728.000	6	1.728.000	
793	Trục răng Z12 M70*485	cái	1	1.236.000	1	1.236.000	
794	Trục răng trong	cái	1	237.000	1	237.000	
795	Trục Bánh răng	cái	1	906.400	1	906.400	
796	Trục răng M30*L200+L100	cái	7	1.911.000	7	1.911.000	
797	Trục bánh xe gông F80/70 L734	kg	3	3.205.200	3	3.205.200	
798	Thép tròn các loại	kg	14	368.975	14	368.975	
799	Tụ bảo vệ 100MF	cái	2	61.200	2	61.200	
800	Tụ bù 10 kvar	Cái	5	887.560	5	887.560	
801	Tụ điện 3600v/2650 Kvar-150hz	cái	5	90.000.000	5	90.000.000	
802	Tụ điện CH82.022MF- 6.3 KW	cái	73	19.205.952	73	19.205.952	
803	Tụ điện 0.33MF- 6300 V	cái	6	2.163.000	6	2.163.000	
804	Tụ điện 1600V- 2000Kvar-500HZ	cái	5	35.000.000	5	35.000.000	
805	Tụ điện 2.2 MF	cái	1	360.500	1	360.500	
806	Tụ điện đèn các loại	cái	1	83.000	1	83.000	
807	Tụ ỏ thủy lực gầu	cái	3	16.569.000	3	16.569.000	
808	Tụ ỏ thủy lực 1/2"	cái	1	124.406	1	124.406	
809	Dây tủy ỏ thủy lực 1' 2at+ ep	m	11	2.831.432	11	2.831.432	
810	Dây tủy ỏ thủy lực 5/8' 2at+ ep	m	6	1.010.847	6	1.010.847	
811	Dây tủy ỏ thủy lực 1/2'	m	7	1.156.232	7	1.156.232	
812	Dây tủy ỏ thủy lực 1.1/2' 4at	m	1	142.758	1	142.758	
813	Dây tủy ỏ thủy lực 1/4'	m	5	451.881	5	451.881	
814	Tụ ỏ thủy lực 1' 4at	m	1	376.231	1	376.231	
815	Dây tủy ỏ thủy lực 3/4'	m	0	75.176	0	75.176	
816	Dây tủy ỏ thủy lực 3/8	m	19	1.920.302	19	1.920.302	
817	ống tủy ỏ thủy lực F118	m	3	4.373.851	3	4.373.851	

STT	TÊN HÀNG TÒN KHO	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ DƯ TẠI NGÀY 31/12/2022		SỐ XÁC ĐỊNH LẠI TẠI NGÀY 31/12/2022		GHI CHÚ
			SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	
818	Dây tuy ô áp lực khí inox 3/8	m	9	927.000	9	927.000	
819	Dây tuy ô thủy lực 1.1/4 4at	m	5	1.712.459	5	1.712.459	
820	Dây tuy ô nhựa dẫn khí F14	m	2	220.320	2	220.320	
821	Dây tuy ô nhựa dẫn khí F10	m	4	244.800	4	244.800	
822	Van thủy lực chịu áp 315 (at) F34	cái	1	591.600	1	591.600	
823	Van TL 1 chiều F34	cái	1	285.600	1	285.600	
824	Vòng bi 51205	cái	2	138.788	2	138.788	
825	Vòng bi 6207	cái	3	412.150	3	412.150	
826	Vòng bi 6204	cái	66	1.852.405	66	1.852.405	
827	Vòng bi 23026	Cái	1	1.581.000	1	1.581.000	
828	Vòng bi 6205	cái	4	253.385	4	253.385	
829	Vòng bi 30310 Nhật	cái	1	168.066	1	168.066	
830	Vòng bi 30206 Nhật	cái	5	612.000	5	612.000	
831	Vòng bi Nu 208	cái	1	283.267	1	283.267	
832	Vòng bi 51108	cái	3	217.500	3	217.500	
833	Vòng bi Nu 206	cái	2	491.096	2	491.096	
834	Vòng bi 6308	cái	3	600.675	3	600.675	
835	Vòng bi 6310	cái	4	889.920	4	889.920	
836	Vòng bi chân 51106	cái	1	35.000	1	35.000	
837	Vòng bi 6302	cái	1	51.000	1	51.000	
838	Vòng bi Nu209	cái	2	525.807	2	525.807	
839	Vòng bi Nu207	cái	1	236.900	1	236.900	
840	Vòng bi 6304	cái	10	489.600	10	489.600	
841	Vòng bi 30207 KYK	vòng	2	196.000	2	196.000	
842	Vòng bi 22208 KG	vòng	3	765.000	3	765.000	
843	Vòng bi 51105	cái	4	320.550	4	320.550	
844	Vòng bi 22222	vòng	2	6.928.000	2	6.928.000	
845	Vòng bi 22314 KG	vòng	1	659.200	1	659.200	
846	Vòng bi 6212	vòng	5	1.119.000	5	1.119.000	
847	Vòng bi 3618	chức	9	3.762.679	9	3.762.679	
848	Vòng bi 29452	vòng	1	23.879.245	1	23.879.245	
849	Vòng bi NJ 307 EKG	vòng	3	925.963	3	925.963	
850	Vòng bi 30208 KG	vòng	1	124.000	1	124.000	
851	Vòng bi 30211KG	vòng	1	237.000	1	237.000	
852	Vòng bi 2203	vòng	2	90.000	2	90.000	
853	Vòng bi 6901	vòng	1	90.000	1	90.000	

STT	TÊN HÀNG TỒN KHO	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ DƯ TÀI NGÀY 31/12/2022		SỐ XÁC ĐỊNH LẠI TÀI NGÀY 31/12/2022		GHI CHÚ
			SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	
854	Vòng bi 22212	vòng	4	1.360.000	4	1.360.000	
855	Vòng bi 607	vòng	9	173.572	9	173.572	
856	Vòng bi từ T 280	vòng	1	124.000	1	124.000	
857	Vòng bi 6005	vòng	1	20.000	1	20.000	
858	áo Vòng bi 607 NSK	cái	9	45.000	9	45.000	
859	Vòng bi 32212	cái	2	250.000	2	250.000	
860	Vòng bi UC 208	vòng	1	136.950	1	136.950	
861	Vòng bi 21312 SKF	Cái	24	14.337.600	24	14.337.600	
862	Vòng bi 2312	vòng	2	1.162.400	2	1.162.400	
863	Vòng bi 6208	vòng	4	519.043	4	519.043	
864	Vòng bi 6314 ZZ	vòng	3	4.204.600	3	4.204.600	
865	Vòng bi NU 204 NSK	vòng	2	362.400	2	362.400	
866	Vòng bi 22220	vòng	2	2.726.291	2	2.726.291	
867	Vòng bi 6303	vòng	3	183.600	3	183.600	
868	Vòng bi 619	vòng	1	36.000	1	36.000	
869	Vòng bi 6403	vòng	1	139.667	1	139.667	
870	Vòng bi FC 6084240 EY1/C4	chiếc	18	278.643.813	18	278.643.813	
871	Vòng bi QJF 1860	chiếc	18	99.664.423	18	99.664.423	
872	Vòng bi FC 5274220/YA3	chiếc	30	325.291.438	30	325.291.438	
873	Vòng bi QJF 2952 X1	chiếc	29	120.427.844	29	120.427.844	
874	Vòng bi 2520	chiếc	1	70.000	1	70.000	
875	Vòng bi 2516	chiếc	1	65.000	1	65.000	
876	Vòng bi NJ 1024	vòng	2	2.576.000	2	2.576.000	
877	Vòng bi 6001	vòng	7	291.500	7	291.500	
878	Vòng bi 608	vòng	12	378.555	12	378.555	
879	Vòng bi 30209	cái	2	290.000	2	290.000	
880	Vòng bi chặn 51111	cái	1	53.333	1	53.333	
881	Vòng bi 629	cái	2	47.867	2	47.867	
882	Vòng bi 4009	cái	1	355.740	1	355.740	
883	Đầu bi chữ thập 26,5/16	bộ	1	163.200	1	163.200	
884	Vòng bi 22218CA/W33	cái	1	867.000	1	867.000	
885	Vòng bi 4013	cái	1	355.867	1	355.867	
886	Vòng bi 6409 + 6410	cái	4	1.144.720	4	1.144.720	
887	Vòng bi 32019	cái	2	938.400	2	938.400	
888	Vòng bi 6226	cái	1	1.377.000	1	1.377.000	
889	Vòng bi NU 211	cái	1	370.800	1	370.800	

STT	TÊN HÀNG TỒN KHO	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ DƯ TẠI NGÀY 31/12/2022		SỐ XÁC ĐỊNH LẠI TẠI NGÀY 31/12/2022		GHI CHÚ
			SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	
890	Vòng bi 51204 (SKF)	cái	2	110.000	2	110.000	
891	Vòng bi tỷ 51103	cái	1	64.056	1	64.056	
892	Van cửa mặt bích phi 100	cái	2	1.938.000	2	1.938.000	
893	Van gạt đồng F16	cái	1	46.100	1	46.100	
894	Van điều áp 320kg/cm3 (Đức)	cái	1	1.872.300	1	1.872.300	
895	Vòi dầm dui W35	cái	1	500.000	1	500.000	
896	Vòng đồng lò lò 30T	kg	586	84.970.000	586	84.970.000	
897	Vít bản tôn các loại	cái	2.200	1.130.759	2.200	1.130.759	
898	Vũ mờ M10	cái	115	291.760	115	291.760	
899	Vòng bi 502309	cái	2	391.400	2	391.400	
900	Vòng bi 21315 (NSK) Nhật	cái	2	1.957.000	2	1.957.000	
901	Vòng bi 23220	cái	2	2.900.000	2	2.900.000	
902	Vỏ lắp hộp số palang CT 5T	Cái	2	3.162.000	2	3.162.000	
903	Xảo	cái	5	262.500	5	262.500	
904	Xích kép T60 (T19,5)	m	1	237.930	1	237.930	
905	Xi măng PC30	kg	250	437.734	250	437.734	
906	Xích sắt P 12	m	20	2.900.000	20	2.900.000	
907	Yếm bô	cái	2	104.000	2	104.000	
908	Đầu súng bắn tôn	Cái	1	15.500	1	15.500	
909	Đinh rút phi 4	kg	2	142.500	2	142.500	
910	Đinh bê tông	kg	0	10.710	0	10.710	
911	Đinh mũ tán M25*135	cái	9	204.300	9	204.300	

PHỤ LỤC 10: BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN THỂ CHẤP TÀI SẢN CÔNG TY TNHH MUA BÁN NỘ VIỆT NAM

(Kèm theo Báo cáo thẩm định giá số 19/2022/BCTDG-KVA-TT1 ngày 02/08/2023 của Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA)

TT	Tên tài sản	Phân loại tài sản	Năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá/ Nguyên giá đánh giá lại	Giá trị đánh giá lại	Hợp đồng thể chấp
A. Phần tài sản của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt thể chấp để đảm bảo khoản vay tại DATC								
1.	Cần ôtô điện từ 100 tấn + màn hình	Máy móc, thiết bị	2008	Cần	1	263.809.324	116.076.103	Hợp đồng thể chấp số 3007/2012/LCs-HV/BD
2.	Máy tiện 1M63	Máy móc, thiết bị	2012	Cái	1	181.950.000	60.043.500	Hợp đồng thể chấp số 3007/2012/LCs-HV/BD
3.	Máy ép phế	Máy móc, thiết bị	2008	Cái	5	2.334.317.417	676.952.051	Hợp đồng thể chấp số 3007/2012/LCs-HV/BD
4.	Máy băm phế liệu	Máy móc, thiết bị	2012	Cái	1	24.131.810.310	10.135.360.330	Hợp đồng thể chấp số 3007/2012/LCs-HV/BD
5.	Búa phá đá bê tông	Máy móc, thiết bị	2012	Cái	1	66.786.890	6.010.820	Hợp đồng thể chấp số 3007/2012/LCs-HV/BD
6.	Máy xúc lật	Phương tiện vận tải	2012	Cái	1	441.198.242	145.595.420	Hợp đồng thể chấp số 3007/2012/LCs-HV/BD
7.	Cầu trục dầm đôi có sàn thao tác 10 tấn	Máy móc, thiết bị	2010	Cái	1	580.168.942	237.869.266	Hợp đồng thể chấp số 3007/2012/LCs-HV/BD
8.	Cầu trục 3T*8m	Máy móc, thiết bị	2012	cái	1	338.386.909	159.041.847	Hợp đồng thể chấp số 3007/2012/LCs-HV/BD
9.	Máy nhóp phế D350 (Máy kẹp vật liệu đôi)	Máy móc, thiết bị	2011	cái	1	16.536.049.282	6.118.338.234	Hợp đồng thể chấp số 3007/2012/LCs-HV/BD
10.	Máy nhóp phế D320	Máy móc, thiết bị	2011	cái	1	8.123.972.890	3.005.869.969	Hợp đồng thể chấp số 3007/2012/LCs-HV/BD
11.	Máy phân tích Quang phổ	Máy móc, thiết bị	2011	cái	1	1.518.555.617	410.010.017	Hợp đồng thể chấp số 3007/2012/LCs-HV/BD
12.	Cầu trục 3T*16m	Máy móc, thiết bị	2012	cái	1	368.069.971	176.673.586	Hợp đồng thể chấp số 3007/2012/LCs-HV/BD
13.	Lò 5 tấn	Máy móc, thiết bị	2012	Cái	2	5.414.238.396	2.598.834.430	Hợp đồng thể chấp số 3007/2012/LCs-HV/BD
14.	Xe goong	Phương tiện vận tải	2012	Cái	2	593.661.243	279.020.784	Hợp đồng thể chấp số 3007/2012/LCs-HV/BD
15.	Máy nén khí (KaiSeng)	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	2	1.369.793.175	630.104.860	Hợp đồng thể chấp số 3007/2012/LCs-HV/BD

TT	Tên tài sản	Phân loại tài sản	Năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá/ Nguyên giá đánh giá lại	Giá trị đánh giá lại	Hợp đồng thể chấp
16.	Càng gắp phối thép 8 tấn (Minh Huy)	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	1	100.922.411	46.424.309	Hợp đồng thể chấp số 3007/2012/LCs-HV/BD
17.	Máy đào bánh xích Mitsubishi	Phương tiện vận tải	2012	Cái	1	418.261.331	209.130.665	Hợp đồng thể chấp số 3007/2012/LCs-HV/BD
II.	Hợp đồng thể chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD					70.037.844.506	24.566.125.034	
1.	Trạm biến áp 320KV	Nhà cửa, vật kiến trúc	2008	Hệ thống	1	677.113.983	259.157.927	Hợp đồng thể chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
2.	Trạm điện hạ thế máy kép	Nhà cửa, vật kiến trúc	2008	Hệ thống	5	9.650.310.215	3.693.550.048	Hợp đồng thể chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
3.	Khuôn gang đúc phối	Máy móc, thiết bị	2012	cái	2726	23.560.119.693	7.303.637.105	HD thể chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD; Theo HD số 01-2012/TBA/HDTC/VCB-GTHV
4.	Hệ thống lọc bụi	Máy móc, thiết bị	2012	HT	1	3.805.464.860	1.788.568.484	Hợp đồng thể chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
5.	Xe nâng hàng	Phương tiện vận tải	2012	Cái	1	385.879.808	127.340.337	Hợp đồng thể chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
6.	Đường ray xe gòng chở liệu	Máy móc, thiết bị	2012	m	60	161.907.612	58.286.740	Hợp đồng thể chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
7.	Giò Liệu	Máy móc, thiết bị	2012	Kg	35850	1.431.265.312	515.255.512	Hợp đồng thể chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
8.	Cần điện từ 30 tấn	Máy móc, thiết bị	2012	cái	2	1.160.337.885	545.358.806	Hợp đồng thể chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
9.	Hệ thống dẫn điện cầu trục nhà luyện cao	Máy móc, thiết bị	2012	HT	1	984.937.972	472.770.227	Hợp đồng thể chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
10.	Xây dựng đường cáp ngầm 7.2 KV	Máy móc, thiết bị	2012	HT	1	236.115.267	85.001.496	Hợp đồng thể chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
11.	Mẫu làm khuôn bằng đồng 150 x12 x 812	Máy móc, thiết bị	2012	Chiếc	6	195.211.722	80.036.806	Hợp đồng thể chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
12.	Mẫu làm khuôn bằng đồng 200 x17 x 812	Máy móc, thiết bị	2012	Chiếc	6	364.370.044	149.391.718	Hợp đồng thể chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
13.	Mẫu làm khuôn bằng đồng 165 x 225 x15 x 812	Máy móc, thiết bị	2012	Chiếc	2	104.528.262	42.856.588	Hợp đồng thể chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
14.	Hộp khuôn đúc kim loại : 165 x 225 x 812	Máy móc, thiết bị	2012	Chiếc	2	321.136.499	131.665.965	Hợp đồng thể chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
15.	Đầu dẫn phối thép đã định hình của máy đúc phối	Máy móc, thiết bị	2012	Chiếc	2	22.969.786	11.484.893	Hợp đồng thể chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD

TT	Tên tài sản	Phân loại tài sản	Năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá/ Nguyên giá đánh giá lại	Giá trị đánh giá lại	Hợp đồng thế chấp
16.	Dưỡng đảm thùng nước thép 30 tấn	Máy móc, thiết bị	2012	cái	2	59.366.124	29.683.062	Hợp đồng thế chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
17.	Đường ray xe gồng thùng nước thép	Máy móc, thiết bị	2012	m	115	310.322.923	111.716.252	Hợp đồng thế chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
18.	Thiết bị vả lò ly tâm lò HQ	Máy móc, thiết bị	2012	bộ	1	175.399.913	63.143.969	Hợp đồng thế chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
19.	Thiết bị phun than vào lò HQ	Máy móc, thiết bị	2012	bộ	1	539.692.040	194.289.134	Hợp đồng thế chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
20.	Thiết bị sấy thùng trung gian kiểu nằm 2 bộ	Máy móc, thiết bị	2012	bộ	6	890.491.865	436.341.014	Hợp đồng thế chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
21.	Xe gồng xử lý thùng nước thép	Phương tiện vận tải	2012	bộ	1	242.861.418	87.430.111	Hợp đồng thế chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
22.	Càng gắp phối thép	Máy móc, thiết bị	2011	cái	1	107.938.408	31.302.138	Hợp đồng thế chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
23.	Bình khí 3000 Lit (3 m3)	Máy móc, thiết bị	2011	cái	1	59.366.124	17.216.176	Hợp đồng thế chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
24.	Bình khí 4000 Lit (3 m3)	Máy móc, thiết bị	2011	cái	1	68.271.043	19.798.602	Hợp đồng thế chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
25.	Cân liên động hãm dẫn phối 5 tấn	Máy móc, thiết bị	2012	cái	2	863.507.263	310.862.615	Hợp đồng thế chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
26.	Máy tiện 165	Máy móc, thiết bị	2010	Cái	1	1.636.363.636	392.727.273	Hợp đồng thế chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
27.	Xe gồng chở than	Phương tiện vận tải	2012	cái	1	107.938.408	38.857.827	Hợp đồng thế chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
28.	Xe gồng chở xỉ than	Phương tiện vận tải	2012	cái	1	53.969.203	19.428.913	Hợp đồng thế chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
29.	Xe gồng thùng dầu mẫu sản phẩm	Phương tiện vận tải	2012	cái	1	107.938.408	38.857.827	Hợp đồng thế chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
30.	Hệ thống silo cung cấp than 200 T	Máy móc, thiết bị	2012	cái	1	404.769.030	145.716.851	Hợp đồng thế chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
31.	Hệ thống sản lật SP tự động	Máy móc, thiết bị	2012	HT	1	3.035.767.721	1.791.102.955	Hợp đồng thế chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
32.	Hệ thống dẫn điện cầu trục NMC	Máy móc, thiết bị	2012	HT	1	674.615.048	337.307.524	Hợp đồng thế chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
33.	Giá đỡ bộ Sản phẩm tự động và cân 15 tấn	Máy móc, thiết bị	2012	cái	1	742.076.554	267.147.559	Hợp đồng thế chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
34.	Cầu trục gát phối 3 T*5 m	Máy móc, thiết bị	2012	cái	2	709.425.186	354.712.593	Hợp đồng thế chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD

TT	Tên tài sản	Phân loại tài sản	Năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá/ Nguyên giá đánh giá lại	Giá trị đánh giá lại	Hợp đồng thế chấp
35.	Cầu trục gầu phôi 3 T*16 m	Máy móc, thiết bị	2012	cái	3	1.104.209.913	552.104.956	Hợp đồng thế chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
36.	Cầu cân phôi tự hành	Máy móc, thiết bị	2012	cái	1	270.115.866	97.241.712	Hợp đồng thế chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
37.	Máy đẩy phôi nguội vào sàn con lăn	Máy móc, thiết bị	2012	cái	1	269.846.020	159.209.152	Hợp đồng thế chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
38.	Máy đẩy phôi và hệ thống xích kéo leo dốc	Máy móc, thiết bị	2012	cái	1	674.615.050	398.022.879	Hợp đồng thế chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
39.	Cầu trục dầm đôi có sàn thao tác 15 tấn, H=10,5	Máy móc, thiết bị	2011	cái	1	742.076.554	408.142.105	Hợp đồng thế chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
40.	Cầu trục dầm đơn Q=3 T; LK=10m	Máy móc, thiết bị	2011	bộ	1	269.846.020	124.129.169	Hợp đồng thế chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
41.	Cầu trục dầm đơn Q=1T; LK=4m	Máy móc, thiết bị	2011	bộ	1	202.384.514	93.096.877	Hợp đồng thế chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
42.	Xe gồng chở liệu	Phương tiện vận tải	2012	cái	2	1.160.337.885	417.721.639	Hợp đồng thế chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
43.	Cầu trục dầm đôi có sàn thao tác 20/8 tấn, H=10.	Máy móc, thiết bị	2010	cái	1	876.999.564	456.039.773	Hợp đồng thế chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
44.	Xi-lô than, sàn thao tác lò khí than	Máy móc, thiết bị	2012	cái	1	472.230.534	170.002.992	Hợp đồng thế chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
45.	Nam châm điện bằng kim loại KH : MVV22-1167	Máy móc, thiết bị	2012	bộ	1	426.474.052	155.530.659	Hợp đồng thế chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
46.	Nam châm điện bằng kim loại KH : MVV22-8067	Máy móc, thiết bị	2012	bộ	1	345.267.722	124.296.380	Hợp đồng thế chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
47.	Nam châm điện bằng kim loại KH : MVV22-7067	Máy móc, thiết bị	2012	bộ	2	658.066.162	236.903.818	Hợp đồng thế chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
48.	Nam châm điện bằng kim loại KH : MVV22-130170	Máy móc, thiết bị	2012	bộ	1	904.534.503	325.632.421	Hợp đồng thế chấp số 1009/2012/LCs-HV/BD
49.	HT thiết bị chụp hút khói, bụi lò Lò Hồ Quang và lò tinh luyện LF	Máy móc, thiết bị		Hệ thống	1	6.709.090.909	771.545.455	Có trong hợp đồng thế chấp tài sản số 1009/2012/LCs-HV/BD (thiết bị cũ không còn khả năng sử dụng)
50.	HT xử lý nước giếng khoan 25m3/h	Máy móc, thiết bị		Hệ thống	1	209.090.909	24.045.455	Có trong hợp đồng thế chấp tài sản số 1009/2012/LCs-HV/BD (thiết bị cũ không còn khả năng sử dụng)
51.	Cầu trục dầm đôi 10 tấn (Nhà LT cao)	Máy móc, thiết bị		cái	1	390.909.091	44.954.545	Có trong hợp đồng thế chấp tài sản số 1009/2012/LCs-HV/BD (thiết bị cũ không còn khả năng sử dụng)

TT	Tên tài sản	Phân loại tài sản	Năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá/ Nguyên giá đánh giá lại	Giá trị đánh giá lại	Hợp đồng thuê chấp
52.	Cầu trục dầm đôi 15 tấn (Nhà cán 2)	Máy móc, thiết bị		cái	1	500.000.000	57.500.000	Có trong hợp đồng thuê chấp tài sản số 1009/2012/L-Cs-HV/BD (thiết bị cũ hỏng không còn khả năng sử dụng)
III.	Hợp đồng thuê chấp số 3007/2012/MSBIs/BD					822.630.470	361.957.407	
1.	Ôtô camry 2,4	Phương tiện vận tải	2008	cái	1	822.630.470	361.957.407	Hợp đồng thuê chấp số 3007/2012/MSBIs/BD
IV.	Hợp đồng cho thuê tài chính số 36.10.13/CTTC					185.624.673.732	95.808.286.548	
1.	Trạm biến áp 110 KV	Nhà cửa, vật kiến trúc	2011	Hệ thống	1	81.802.019.628	53.719.346.904	Hợp đồng cho thuê tài chính số 36.10.13/CTTC
2.	Trạm biến áp 4.000 KVA và 10.500 KVA (NMD)	Nhà cửa, vật kiến trúc	2011	Hệ thống	1	12.089.364.940	5.752.956.620	Hợp đồng cho thuê tài chính số 36.10.13/CTTC
3.	Cầu trục 20 tấn nạp liệu cho lò TT 5 tấn và CP	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	1	1.089.842.747	599.413.511	Hợp đồng cho thuê tài chính số 36.10.13/CTTC
4.	Cầu trục dầm đôi có sào thao tác 25/8 tấn	Máy móc, thiết bị	2010	Cái	1	913.781.689	475.166.478	Hợp đồng cho thuê tài chính số 36.10.13/CTTC
5.	Cầu trục dầm đôi có sào thao tác Q=20 tấn	Máy móc, thiết bị	2010	Cái	1	737.720.631	383.614.728	Hợp đồng cho thuê tài chính số 36.10.13/CTTC
6.	Cầu trục dầm đôi có sào thao tác 20/5 tấn	Máy móc, thiết bị	2010	Cái	1	789.795.028	410.693.415	Hợp đồng cho thuê tài chính số 36.10.13/CTTC
7.	Lò khí than 2m	Máy móc, thiết bị	2011	bộ	1	1.116.105.827	279.026.457	Hợp đồng cho thuê tài chính số 36.10.13/CTTC
8.	Lò HQ Nhà máy đúc	Máy móc, thiết bị	2011	bộ	1	21.050.855.670	8.630.850.825	Hợp đồng cho thuê tài chính số 36.10.13/CTTC
9.	Lò LF NMD	Máy móc, thiết bị	2011	bộ	1	12.465.376.177	5.110.804.232	Hợp đồng cho thuê tài chính số 36.10.13/CTTC
10.	Cầu trục cho NM luyện: YZ-A8 20-50 tấn xuất 241	Máy móc, thiết bị	2011	bộ	1	4.725.503.211	2.551.771.734	Hợp đồng cho thuê tài chính số 36.10.13/CTTC
11.	Cầu trục cho NM luyện: QDY-A7 15-35 tấn	Máy móc, thiết bị	2011	bộ	1	3.051.147.741	1.647.619.780	Hợp đồng cho thuê tài chính số 36.10.13/CTTC
12.	Máy đúc phối liên tục R8	Máy móc, thiết bị	2011	bộ	1	15.019.825.588	6.909.119.771	Hợp đồng cho thuê tài chính số 36.10.13/CTTC
13.	Máy lọc bụi CN dòng bộ 790 kw	Máy móc, thiết bị	2011	bộ	1	13.085.769.995	3.794.873.298	Hợp đồng cho thuê tài chính số 36.10.13/CTTC
14.	Thiết bị lọc nước, van, PK ngoại biên (NK)	Máy móc, thiết bị	2011	bộ	1	2.859.915.440	829.375.478	Hợp đồng cho thuê tài chính số 36.10.13/CTTC
15.	Thiết bị sấy thùng nước thép (Nhập khẩu)	Máy móc, thiết bị	2011	Thùng	3	1.306.556.379	601.015.934	Hợp đồng cho thuê tài chính số 36.10.13/CTTC

TT	Tên tài sản	Phân loại tài sản	Năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá/ Nguyên giá đánh giá lại	Giá trị đánh giá lại	Hợp đồng thế chấp
16.	Thập làm mát dùng cho NM luyện phối	Máy móc, thiết bị	2011	bộ	1	12.394.502.447	3.594.405.710	Hợp đồng cho thuê tài chính số 36.10.13/CTTC
17.	Thùng đựng nước thép dùng cho luyện kim	Máy móc, thiết bị	2011	tấn	21,6	1.126.590.596	518.231.674	Hợp đồng cho thuê tài chính số 36.10.13/CTTC
V.	Theo HD số 01-2012/TBA/HĐTC/VCB-GTHV					6.029.375.380	2.447.665.896	
1.	Dường dẫn thùng nước thép 20 tấn	Máy móc, thiết bị	2012	cái	2	40.476.904	19.024.145	Theo HD số 01-2012/TBA/HĐTC/VCB-GTHV
2.	Máy làm đá công nghiệp	Máy móc, thiết bị	2012	cái	1	127.340.337	2.546.807	Theo HD số 01-2012/TBA/HĐTC/VCB-GTHV
3.	Đồng cơ điện (Dùng cho máy đúc)	Máy móc, thiết bị	2012	cái	1	17.809.837	6.411.541	Theo HD số 01-2012/TBA/HĐTC/VCB-GTHV
4.	Đồng hồ đo nhiệt độ nước thép	Máy móc, thiết bị	2012	cái	4	168.515.541	15.166.399	Theo HD số 01-2012/TBA/HĐTC/VCB-GTHV
5.	Dường dẫn thùng nước thép trung gian	Máy móc, thiết bị	2012	cái	2	48.572.282	24.286.141	Theo HD số 01-2012/TBA/HĐTC/VCB-GTHV
6.	Dường dẫn lò trung tần 5 tấn	Máy móc, thiết bị	2012	cái	2	67.461.506	33.730.753	Theo HD số 01-2012/TBA/HĐTC/VCB-GTHV
7.	Hệ thống dẫn ray Nhà luyện	Máy móc, thiết bị	2012	HT	1	2.023.845.148	728.584.253	Theo HD số 01-2012/TBA/HĐTC/VCB-GTHV
8.	Sàn thao tác lò khí than nhà luyện	Máy móc, thiết bị	2012	cái	1	404.769.030	198.336.825	Theo HD số 01-2012/TBA/HĐTC/VCB-GTHV
9.	Quả ném liệu NLT	Máy móc, thiết bị	2012	quả	1	332.450.296	159.576.142	Theo HD số 01-2012/TBA/HĐTC/VCB-GTHV
10.	Thùng đựng xỉ	Máy móc, thiết bị	2012	thùng	4	323.815.226	155.431.309	Theo HD số 01-2012/TBA/HĐTC/VCB-GTHV
11.	Thùng cấp cứu nước thép sự cố	Máy móc, thiết bị	2012	cái	3	80.953.805	38.857.826	Theo HD số 01-2012/TBA/HĐTC/VCB-GTHV
12.	Quạt sấy thùng thép 7.5 kw-2900 vp	Máy móc, thiết bị	2012	cái	1	27.400.976	9.864.352	Theo HD số 01-2012/TBA/HĐTC/VCB-GTHV
13.	Máy cắt 1600A	Máy móc, thiết bị	2012	cái	2	128.572.429	46.286.074	Theo HD số 01-2012/TBA/HĐTC/VCB-GTHV
14.	Hệ thống đường ray cầu đóng bó sản phẩm	Máy móc, thiết bị	2012	HT	1	148.415.311	74.207.655	Theo HD số 01-2012/TBA/HĐTC/VCB-GTHV
15.	Hệ thống rầm ray NMC	Máy móc, thiết bị	2012	HT	1	1.214.307.088	607.153.544	Theo HD số 01-2012/TBA/HĐTC/VCB-GTHV
16.	Sàn thao tác lò khí than NMC	Máy móc, thiết bị	2012	cái	1	674.615.050	242.861.418	Theo HD số 01-2012/TBA/HĐTC/VCB-GTHV

TT	Tên tài sản	Phân loại tài sản	Năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá/ Nguyên giá đánh giá lại	Giá trị đánh giá lại	Hợp đồng thế chấp
17.	Thùng xi than, cấp than dầu mẫu, phôi tiện	Máy móc, thiết bị	2012	cái	8	129.526.091	64.763.045	Theo HD số 01-2012/TBA/HĐTC/VCB-GTHV
18.	Thùng đựng dầu màu máy cưa	Máy móc, thiết bị	2012	cái	2	32.381.523	16.190.761	Theo HD số 01-2012/TBA/HĐTC/VCB-GTHV
19.	Khuôn gang đúc phôi (590 cái)+990 cái	Máy móc, thiết bị					-	Tổng hợp cùng tài sản số 3 tại mục II
20.	Dưỡng đầm thùng nước thép	Máy móc, thiết bị		cái	1	32.297.000	3.714.155	Có trong hợp đồng thế chấp tài sản số 01-2012/TBA/HĐTC/VCB-GTHV (thiết bị cũ hỏng không còn khả năng sử dụng)
21.	Động cơ 5.5 kw -960 v/p	Máy móc, thiết bị		cái	1	5.850.000	672.750	Có trong hợp đồng thế chấp tài sản số 01-2012/TBA/HĐTC/VCB-GTHV (thiết bị cũ hỏng không còn khả năng sử dụng)
22.	Máy cắt 1600A	Máy móc, thiết bị		cái	1	25.192.000	2.897.080	Có trong hợp đồng thế chấp tài sản số 01-2012/TBA/HĐTC/VCB-GTHV (thiết bị cũ hỏng không còn khả năng sử dụng)
VI.	Theo HD số 01-2011/TBA/HĐTC/VCB-GTHV					31.415.496.030	14.751.288.105	
1.	Trạm biến áp T3 công suất 10.500KVA	Nhà cửa, vật kiến trúc	2011	Hệ thống	1	30.608.646.867	14.565.712.797	Theo HD số 01-2011/TBA/HĐTC/VCB-GTHV
2.	Tháp làm lạnh	Máy móc, thiết bị	2009	Hệ thống	1	806.849.163	185.575.307	Theo HD số 01-2011/TBA/HĐTC/VCB-GTHV
VII.	Theo HD số 02-2013/HĐTC-NHNT					368.470.699.865	117.272.660.790	
1.	Nhà xưởng CN số 1	Nhà cửa, vật kiến trúc	2010	Hệ thống	1	70.986.464.036	21.540.049.850	Theo HD số 02-2013/HĐTC-NHNT
2.	Nhà xưởng cán thép	Nhà cửa, vật kiến trúc	2010	Hệ thống	1	149.246.388.349	48.031.825.759	Theo HD số 02-2013/HĐTC-NHNT
3.	Nhà luyện thép	Nhà cửa, vật kiến trúc	2010	Hệ thống	1	145.993.739.176	46.985.028.714	Theo HD số 02-2013/HĐTC-NHNT
4.	Nhà văn phòng	Nhà cửa, vật kiến trúc	2008	Hệ thống	1	2.244.108.304	715.756.467	Theo HD số 02-2013/HĐTC-NHNT
VIII.	Theo HD số 01/HĐTC-QTS/2013/GTHV					23.370.515.185	25.992.023.569	
1.	Quyền sử dụng đất lô 49.130,8 m2	Nhà cửa, vật kiến trúc				-	25.992.023.569	Lợi thế quyền thuê đất được xác định và đánh giá lại tại PL15 và PL15.1
2.	Chuyển nhượng TS gắn liền với đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	2010	Hệ thống	1	8.139.905.185	-	Theo HD số 01/HĐTC-QTS/2013/GTHV
3.	Tiền chuyển nhượng khu đất	Nhà cửa, vật kiến trúc				-	-	Theo HD số 01/HĐTC-QTS/2013/GTHV
4.	Chi phí đền bù san lấp MB khu đất Spha	Nhà cửa, vật kiến trúc	2013	Cái	1	15.230.610.000	-	Theo HD số 01/HĐTC-QTS/2013/GTHV

TT	Tên tài sản	Phân loại tài sản	Năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá/ Nguyên giá đánh giá lại	Giá trị đánh giá lại	Hợp đồng thuê chấp
IX.	Theo HD số 04-2013/HĐTC.VCB-GTHV OTO					850.000.000	399.500.000	
I.	Xe ô tô Kia morning	Phương tiện vận tải	2012	Cái	2	850.000.000	399.500.000	Theo HD số 04-2013/HĐTC.VCB-GTHV OTO
X.	Theo HĐTC số 05-2013/HĐTC.VCB-GTHV QTS					-	4.889.233.437	
I.	Thế chấp quyền sử dụng đất lô 10.612 m2	Nhà cửa, vật kiến trúc				-	4.889.233.437	Lợi thế quyền thuê đất được xác định và đánh giá lại tại PL16 và PL16.1
XI.	Theo HĐTC số 06-2013/HĐTC.VCB-GTHV QSDĐ					2.000.000.000	2.930.565.000	
I.	Nhà hai tầng	Nhà cửa, vật kiến trúc	2013	Cái	1	2.000.000.000	2.930.565.000	Theo HĐTC số 06-2013/HĐTC.VCB-GTHV QSDĐ
XII.	Theo HD số 01/HĐTC-2008/HV-VCB					12.660.135.957	2.421.839.524	
1.	Máy biến áp dầu 3 pha	Máy móc, thiết bị	2008	cái	10	3.356.221.510	1.073.990.883	Theo HD số 01/HĐTC-2008/HV-VCB
2.	Hệ thống làm mát nước	Máy móc, thiết bị	2008	HT	1	916.727.272	100.840.000	Theo HD số 01/HĐTC-2008/HV-VCB
3.	Lò trung tần CJP7-800K W.	Máy móc, thiết bị	2008	bộ	7	5.987.046.895	478.963.752	Theo HD số 01/HĐTC-2008/HV-VCB
4.	Lò trung tần CJP7-800K W	Máy móc, thiết bị	2008	bộ	3	2.400.140.280	768.044.890	Theo HD số 01/HĐTC-2008/HV-VCB
XIII.	Theo HD LD125100143/HĐTC1					25.757.745.229	9.272.788.282	
1.	Lò trung tần 25T	Máy móc, thiết bị	2012	Cái	1	25.757.745.229	9.272.788.282	Theo HD LD125100143/HĐTC1
XIV.	Theo HD số: 03/2013/HĐTC.CP					61.064.500.000	-	
1.	Mai Xuân Lương	Cổ phần		Cổ phần	520.000	52.000.000.000	-	Theo HD số: 03/2013/HĐTC.CP
2.	Bach Thị Trinh	Cổ phần		Cổ phần	22.930	2.293.000.000	-	Theo HD số: 03/2013/HĐTC.CP
3.	Nguyễn Việt Anh	Cổ phần		Cổ phần	21.480	2.148.000.000	-	Theo HD số: 03/2013/HĐTC.CP
4.	Mai Thị Hồng Tuyết	Cổ phần		Cổ phần	16.650	1.665.000.000	-	Theo HD số: 03/2013/HĐTC.CP
5.	Nguyễn Thị Minh Tuyết	Cổ phần		Cổ phần	6.660	666.000.000	-	Theo HD số: 03/2013/HĐTC.CP
6.	Nguyễn Văn Chuẩn	Cổ phần		Cổ phần	6.660	666.000.000	-	Theo HD số: 03/2013/HĐTC.CP
7.	Lưu Thúy Hồng	Cổ phần		Cổ phần	4.440	444.000.000	-	Theo HD số: 03/2013/HĐTC.CP
8.	Nguyễn Xuân Thom	Cổ phần		Cổ phần	4.052	405.200.000	-	Theo HD số: 03/2013/HĐTC.CP
9.	Trần Việt Dũng	Cổ phần		Cổ phần	2.488	248.800.000	-	Theo HD số: 03/2013/HĐTC.CP
10.	Vũ Xuân Hùng	Cổ phần		Cổ phần	2.220	222.000.000	-	Theo HD số: 03/2013/HĐTC.CP
11.	Nguyễn Văn Cường	Cổ phần		Cổ phần	2.065	206.500.000	-	Theo HD số: 03/2013/HĐTC.CP
12.	Nguyễn Văn Giới	Cổ phần		Cổ phần	1.000	100.000.000	-	Theo HD số: 03/2013/HĐTC.CP
XV.	Theo HD số: 01-2022/DATC-HVS					6.247.274.262	6.247.274.262	
1.	Hệ thống lò gia nhiệt 8.000 KW					5.879.283.535	5.879.283.535	Theo HD số: 01-2022/DATC-HVS
2.	Tài sản hình thành từ giá trị phân loại mái nhà máy cán thép MC600					367.990.727	367.990.727	Theo HD số: 01-2022/DATC-HVS

TT	Tên tài sản	Phân loại tài sản	Năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá/ Nguyên giá đánh giá lại	Giá trị đánh giá lại	Hợp đồng thế chấp
XVI. Theo HD số: 02-2022/DATC-HVS								
1.	Tài sản hình thành từ giá trị sửa chữa, bảo dưỡng dây chuyền MC600					5.908.971.200	5.908.971.200	Hợp đồng thế chấp tài sản số: 02-2022/DATC-HVS-TVLXD ngày 28/12/2022
XVII. Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ								
						40.938.301.945	-	
1.	Theo HD số: LD1125100143/HDTC/08	Hợp đồng	28/09/2012	Hợp đồng	1	8.591.000.000	-	Bên bị đòi nợ là Công ty Cổ phần Thép và Vật liệu Xây dựng hiện đang tạm dừng hoạt động không có khả năng thanh toán
2.	Theo HD số: LD1125100143/HDTC/09	Hợp đồng	01/11/2012	Hợp đồng	1	7.535.154.000	-	Bên bị đòi nợ là Công ty Cổ phần Thép và Vật liệu Xây dựng hiện đang tạm dừng hoạt động không có khả năng thanh toán
3.	Theo HD số: LD1125100143/HDTC/10	Hợp đồng	12/12/2012	Hợp đồng	1	9.095.716.065	-	Bên bị đòi nợ là Công ty Cổ phần Thép và Vật liệu Xây dựng hiện đang tạm dừng hoạt động không có khả năng thanh toán
4.	Theo HD số: LD1125100143/HDTC/11	Hợp đồng	07/01/2013	Hợp đồng	1	11.029.542.860		Bên bị đòi nợ là Công ty Cổ phần Thép và Vật liệu Xây dựng hiện đang tạm dừng hoạt động không có khả năng thanh toán
5.	Theo HD số: LD1125100143/HDTC/12	Hợp đồng	16/01/2013	Hợp đồng	1	4.686.889.020		Bên bị đòi nợ là Công ty Cổ phần Thép và Vật liệu Xây dựng hiện đang tạm dừng hoạt động không có khả năng thanh toán
B. Phần tài sản của Công ty CP Công nghệ điện tử Vinachina thế chấp tại DATC để bảo đảm khoản vay cho HVS theo HĐTC số: 01-2013/OTO/HDTC/VCB-GTHV								
1.	Xe Lexus màu đen BKS 30X -1418	Phương tiện vận tải	2011	xe	1	4.587.580.910	1.384.088.000	
2.	Xe Ford màu xám BKS 30M -5451	Phương tiện vận tải	2008	xe	1	3.807.636.364	1.256.520.000	
3.	Xe cùn long màu trắng BKS 29C-01882	Phương tiện vận tải	2009	xe	1	502.217.273	80.354.764	
C. Phần tài sản của Công ty CP Thép và Vật liệu Xây dựng thế chấp tại DATC để bảo đảm khoản vay cho HVS theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013								
1.	18 trục cán thép phi 700*1600 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	18	28.169.595.865	5.303.855.000	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
2.	18 trục cán gang phi 660*1500 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	18	3.738.557.901	598.169.264	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
						3.677.672.064	588.427.530	

TT	Tên tài sản	Phân loại tài sản	Năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá/ Nguyên giá đánh giá lại	Giá trị đánh giá lại	Hợp đồng thế chấp
3.	12 trục cán gang phi 660*1000 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	12	1.710.744.219	273.719.075	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
4.	4 trục cán thép phi 390*1150 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	4	170.181.844	27.229.095	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
5.	1 trục cán thép phi 425*1150 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	1	49.226.153	7.876.184	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
6.	3 trục cán thép phi 390*1150 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	3	154.007.536	24.641.206	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
7.	4 trục cán phi gang 390*600 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	4	111.849.871	17.895.979	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
8.	7 trục cán gang phi 380*600 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	7	186.897.526	29.903.604	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
9.	4 trục cán gang phi 370*600 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	4	101.927.705	16.308.433	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
10.	4 trục cán gang phi 365*600 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	4	98.680.451	15.788.872	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
11.	12 trục cán gang phi 390*400 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	12	236.508.356	37.841.357	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
12.	15 trục cán gang phi 380*400 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	15	285.487.776	45.678.044	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
13.	1 trục cán thép phi 390*1150 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	1	50.690.664	8.110.506	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
14.	4 trục cán thép phi 425*1150 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	4	196.904.612	31.504.738	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
15.	2 trục cán thép phi 435*1150 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	2	108.297.537	17.327.606	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
16.	4 trục cán thép phi 390*600 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	4	111.849.871	17.895.979	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
17.	7 trục cán thép phi 380*600 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	7	186.897.526	29.903.604	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
18.	4 trục cán thép phi 370*600 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	4	101.927.705	16.308.433	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
19.	4 trục cán thép phi 365*600 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	4	98.680.451	15.788.872	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
20.	12 trục cán 390*400 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	12	236.508.356	37.841.337	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
21.	15 trục cán thép phi 380*400 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	15	285.487.776	45.678.044	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013

TT	Tên tài sản	Phân loại tài sản	Năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá/ Nguyên giá đánh giá lại	Giá trị đánh giá lại	Hợp đồng thế chấp
22.	6 trục cán gang phi 400*800 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	6	238.997.768	38.239.643	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
23.	6 trục cán gang phi 435*800 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	6	270.408.903	43.265.424	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
24.	13 trục cán gang phi 410*900 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	13	618.435.177	98.949.628	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
25.	10 trục cán gang phi 455*900 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	10	571.318.474	91.410.956	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
26.	10 trục cán gang phi 475*900 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	10	610.013.351	97.602.136	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
27.	2 trục cán gang phi 505*900 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	2	137.480.621	21.996.899	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
28.	8 trục cán gang phi 425*400 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	8	195.843.016	31.334.883	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
29.	8 trục cán gang phi 435 *400 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	8	203.851.466	32.616.235	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
30.	3 trục cán gang phi 410*500 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	3	88.722.529	14.195.605	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
31.	4 trục cán gang phi 445*500 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	4	134.687.576	21.550.012	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
32.	7 trục cán gang phi 475*500 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	7	258.955.066	41.432.811	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
33.	4 trục cán thép phi 410*1150 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	4	195.881.334	31.341.013	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
34.	6 trục cán thép phi 455*1150 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	6	353.438.059	56.550.089	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
35.	4 trục cán thép phi 485*1150 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	4	261.175.112	41.788.018	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
36.	3 trục cán thép phi 505*1150 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	3	209.720.776	33.555.324	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
37.	1 trục cán thép phi 400*1150 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	1	44.718.957	7.155.033	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
38.	2 trục cán thép phi 425*1150 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	2	99.360.094	15.897.615	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013

TT	Tên tài sản	Phân loại tài sản	Năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá/ Nguyên giá đánh giá lại	Giá trị đánh giá lại	Hợp đồng thế chấp
39.	3 trục cán thép phi 700*1600 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	3	495.124.610	79.219.938	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
40.	3 trục cán thép phi 660*1500 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	3	584.054.637	93.448.740	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
41.	2 trục cán thép phi 660*1000 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	2	266.985.702	42.717.712	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
42.	8 trục cán thép phi 350*1150 mm	Máy móc, thiết bị	2010	Cái	8	223.929.820	22.392.982	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
43.	12 trục cán gang phi 360*600 mm	Máy móc, thiết bị	2010	Cái	12	242.235.718	24.223.572	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
44.	12 trục cán gang phi 340*600 mm	Máy móc, thiết bị	2010	Cái	12	221.832.351	22.183.235	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
45.	10 trục cán gang phi 360*400 mm	Máy móc, thiết bị	2010	Cái	10	145.790.015	14.579.002	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
46.	10 trục cán gang phi 340*400 mm	Máy móc, thiết bị	2010	Cái	10	131.319.542	13.131.954	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
47.	6 trục cán tinh bằng gang phi 640*1000 mm	Máy móc, thiết bị	2012	Cái	6	866.479.560	190.625.503	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
48.	6 trục cán trung gian bằng gang phi 600*1500 mm	Máy móc, thiết bị	2012	Cái	6	938.026.200	206.365.764	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
49.	6 trục cán thô bằng thép phi 600*1600 mm	Máy móc, thiết bị	2012	Cái	6	1.021.002.960	224.620.651	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
50.	5 trục cán trung gian bằng gang phi 680*1150 mm	Máy móc, thiết bị	2013	Cái	5	867.768.000	234.297.360	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
51.	3 trục giữa hộp truyền lực 260 M12.Z20	Máy móc, thiết bị	2010	Cái	3	71.550.000	15.741.000	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
52.	3 bộ nối trục răng 145	Máy móc, thiết bị	2010	Cái	3	37.440.000	8.236.800	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
53.	1 bộ nối trục răng 180	Máy móc, thiết bị	2010	Cái	1	15.255.000	3.356.100	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
54.	4 trục cán phi 410*1150 mm	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	4	145.920.000	36.480.000	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
55.	Hộp truyền lực A300 đồng bộ dùng cho máy cán thép	Máy móc, thiết bị	2010	Cái	1	386.809.666	85.098.127	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013

TT	Tên tài sản	Phân loại tài sản	Năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá/ Nguyên giá đánh giá lại	Giá trị đánh giá lại	Hợp đồng thế chấp
56.	Trục răng hộp truyền lực dùng cho máy cán thép	Máy móc, thiết bị	2010	Cái	1	113.967.444	25.072.838	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
57.	1 lưỡi cưa nguội phi 1800 mm liền mặt bích dùng cho máy cưa thép	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	1	198.091.708	45.561.093	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
58.	2 Hộp truyền lực đồng bộ 340 dùng cho máy cán thép	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	2	729.410.528	182.352.632	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
59.	1 bánh răng dự phòng của hộp truyền lực 340	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	1	95.320.672	23.830.168	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
60.	1 máy phay	Máy móc, thiết bị	2012	Cái	1	143.000.000	40.040.000	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
61.	1 máy tiện kim loại	Máy móc, thiết bị	2012	Cái	1	410.000.000	123.000.000	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
62.	1 Cầu trục dầm đôi Q=5T, Lk = 31 m	Máy móc, thiết bị	2012	HT	1	457.272.273	155.472.573	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
63.	1 Cầu trục dầm đôi Q=10T, Lk=10 m	Máy móc, thiết bị	2012	HT	1	292.654.545	99.502.545	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
64.	1 Cầu trục dầm đơn Q=3T, Lk=10 m	Máy móc, thiết bị	2012	HT	1	256.027.273	87.049.273	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
65.	1 Máy cắt 3P 2500A	Máy móc, thiết bị	2012	Cái	1	52.957.500	15.887.250	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
66.	1 Động cơ Rq750 Kw, 380V	Máy móc, thiết bị	2012	Cái	1	280.000.000	84.000.000	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
67.	1 Động cơ Rq 780 Kw, 380 V, trung quốc sản xuất	Máy móc, thiết bị	2012	Cái	1	300.000.000	90.000.000	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
68.	1 Điện trở khởi động động cơ 750 kw (4 cấp khởi động)	Máy móc, thiết bị	2012	Cái	1	48.646.000	14.593.800	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
69.	1 Máy tiện Liên xô 165 chống tâm 30	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	1	501.130.000	135.305.100	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
70.	1 máy tiện 163	Máy móc, thiết bị	2008	Cái	1	44.830.000	6.724.500	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
71.	1 máy nắn 300 và phụ tùng đi kèm	Máy móc, thiết bị	2008	Cái	1	70.568.000	10.585.200	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
72.	Khốp nối hoa mai	Máy móc, thiết bị	2012	Cái	1	40.783.567	12.235.070	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013

TT	Tên tài sản	Phân loại tài sản	Năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá/ Nguyên giá đánh giá lại	Giá trị đánh giá lại	Hợp đồng thế chấp
73.	4 Nồi trục răng Mn6,Z46;NR145-00	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	4	54.120.000	9.741.600	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
74.	2 Nồi trục răng M8;Z40;NR180-00	Máy móc, thiết bị	2011	Cái	2	49.600.000	8.928.000	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
75.	Pa lăng điện trung quốc, hiệu Trường Phi, tải trọng 3 tấn, nâng cao 12 m	Máy móc, thiết bị	2012	Cái	1	26.797.500	8.039.250	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
76.	Máy cắt ACB 3P 2500A 65 KA	Máy móc, thiết bị	2012	Cái	1	52.957.500	15.887.250	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
77.	Già cân thép	Máy móc, thiết bị	2009	Cái	1	897.943.405	170.609.247	Theo HD thế chấp số 0804/2013/BD ngày 08 tháng 04 năm 2013
TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA HVS TẠI CÔNG TY TNHH MUA BÁN NỖ VIỆT NAM (DATC)							344.969.478.000	

Ghi chú:

- Phần tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc nguyên giá được đánh giá lại chi tiết theo phụ lục 3.1
- Phần tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn và thiết bị quản lý nguyên giá không được đánh giá lại chi tiết theo phụ lục 4.1

PHỤ LỤC 1: KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH GIÁ CÁC KHOẢN PHẢI THU, KHÁCH HÀNG TRẢ TIỀN TRƯỚC

(Kèm theo Báo cáo thẩm định giá số 19/2022/BCTĐG-KVA-TT1 ngày 02/08/2023 của Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA)

Đơn vị tính: VND

STT	MÃ KHÁCH HÀNG	TÊN KHÁCH HÀNG	SỐ DƯ TẠI NGÀY 31/12/2022		SỐ XÁC ĐỊNH LẠI TẠI NGÀY 31/12/2022		CHÉNH LỆCH		GHI CHÚ
			Phải thu khách hàng	Khách hàng trả tiền trước	Phải thu khách hàng	Khách hàng trả tiền trước	Phải thu khách hàng	Khách hàng trả tiền trước	
1	HATHIEU	Cty TNHH thép Hà Thiều	0	1.729.901	0	1.729.901	0	0	
2	VNCHIVA	Công ty CP Công nghệ Điện tử VINACHIVA	7.477.023.208	0	7.477.023.208	0	0	0	
3	CTPTRUNG	Công ty CP Thép Phương Trung	0	35.965.470	0	35.965.470	0	0	
4	SONHT	Công ty CP Đầu tư XD, TM và DV Sơn HT	66.778.879	0	66.778.879	0	0	0	
5	CTYSK	Công ty Cổ Phần SK Sông Công	65.164.316	0	65.164.316	0	0	0	
6	CTTVLXD	Công ty Cổ phần Thép & VLXD	0	2.259.874.924	0	2.259.874.924	0	0	
7	HOMEHANH	Công ty TNHH HOME Hải Anh	10.387.170.800	0	10.387.170.800	0	0	0	
8	MLONG01	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Minh Long	0	86.531.291	0	86.531.291	0	0	
9	HATHAI	Công ty TNHH TM và DV vận tải Hà Thái	0	8.426.207	0	8.426.207	0	0	
10	AHA	Công ty TNHH XD và vật liệu công nghệ mới AHA	0	1.662.399	0	1.662.399	0	0	
11	DNLDTN	DN tư nhân Vật liệu Xây dựng LD Thái Nguyên	0	3.412.923	0	3.412.923	0	0	
12	DTK	Đối tượng khác	77.710.500	0	77.710.500	0	0	0	
Tổng cộng			18.073.847.703	2.397.603.115	18.073.847.703	2.397.603.115	0	0	

PHỤ LỤC 12: KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH GIÁ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

(Kèm theo Báo cáo thẩm định giá số 19/2022/BCTĐG-KVA-TT1 ngày 02/08/2023 của Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA)

Đơn vị tính: VND

STT	MÃ KHÁCH HÀNG	TÊN KHÁCH HÀNG	SỐ DƯ TÀI NGÀY 31/12/2022		SỐ XÁC ĐỊNH LẠI TÀI NGÀY 31/12/2022		CHÊNH LỆCH		GHI CHÚ
			Trả trước nhà cung cấp	Phải trả nhà cung cấp	Trả trước nhà cung cấp	Phải trả nhà cung cấp	Trả trước nhà cung cấp	Phải trả nhà cung cấp	
1	BCL	Bảo nhà báo và công luận	0	12.000.000	0	12.000.000	0	0	
2	TMĐVDL	C.ty TNHH Sản xuất và TMĐV Đăng Linh	0	3.532.307.857	0	3.532.307.857	0	0	
3	CNDHAI	CN Cty TNHH Dầu khí Dầu Hải Hà Tây	0	24.727.041	0	24.727.041	0	0	
4	XNKDKK2	CN Công ty CP Kim khí Hà Nội- XN kinh doanh kim khí số 2	0	3.761.666.450	0	3.761.666.450	0	0	
5	KTDVTH	CN Công ty TNHH Kiểm toán & Dịch vụ tin học TP HCM	0	110.000.000	0	110.000.000	0	0	
6	NMVLCLTN	CN Nhà máy Sản xuất Vật liệu chịu lửa MGO-C	0	42.825.180	0	42.825.180	0	0	
7	TDVLCL	CTCP Tập Đoàn Vật liệu chịu lửa thái nguyên	0	27.885.000	0	27.885.000	0	0	
8	CTPS	Cty CP Cơ Khí Phú Sơn	0	98.604.000	0	98.604.000	0	0	
9	CTMTCNM	Cty CP môi trường công nghệ môi Việt Nam	0	62.874.000	0	62.874.000	0	0	
10	QHVD	Cty CP Que hàn điện Việt Đức	0	21.670.000	0	21.670.000	0	0	
11	TMTH	Cty CP Thương mại và Dịch vụ Vận tải Thiên Hà	0	55.060.000	0	55.060.000	0	0	
12	CTVQGVN	Cty CP Tư Vấn Quốc Gia Việt Nam	57.500.000	0	57.500.000	0	0	0	
13	CTYA	Cty CP ĐT TM Yên Anh	0	27.061.256.712	0	27.061.256.712	0	0	
14	CTYCPHB	Cty CP đầu tư XD & PT CN Hà Bình	536.000.000	0	536.000.000	0	0	0	
15	ALQVN	Cty TNHH AIR LIQUIDE Việt Nam	0	3.229.200	0	3.229.200	0	0	
16	NCCVT002	Cty TNHH Khí CN MESSER Hải Phòng - CN Hải Phòng	0	54.590.220	0	54.590.220	0	0	
17	MARU	Cty TNHH MARUBENI- ITOCHU STEEL Việt Nam	0	2.269.236.299	0	2.269.236.299	0	0	
18	CTD TVS	Cty TNHH MTV Cơ điện tử và Thiết bị Việt Sơn	0	974.005.789	0	974.005.789	0	0	
19	TBTLINH	Cty TNHH Vật tư Thiết bị Thủy lực Tuấn Linh	0	64.985.000	0	64.985.000	0	0	
20	MTMD	Cty TNHH đo kiểm tra Môi Trường Minh Đức	0	5.450.000	0	5.450.000	0	0	

STT	MÃ KHÁCH HÀNG	TÊN KHÁCH HÀNG	SỐ DƯ TÀI NGÀY 31/12/2022				SỐ XÁC ĐỊNH LẠI TÀI NGÀY 31/12/2022				CHÉNH LỆCH		GHI CHÚ
			Trả trước nhà cung cấp	Phải trả nhà cung cấp	Trả trước nhà cung cấp	Phải trả nhà cung cấp	Trả trước nhà cung cấp	Phải trả nhà cung cấp					
21	DLTTHN	Cy Điện lực Tín - Tổng công ty Điện lực TP HN	0	18.655.239	0	18.655.239	0	0	0				
22	VXN	Công ty VISCO-N3/78- Tòa nhà AC	15.000.000	0	15.000.000	0	0	0	0				
23	CTTBVN	Công ty CP chế tạo thiết bị điện Việt Nam	0	11.560.000	0	11.560.000	0	0	0				
24	CTYHA	Công ty CP Công Nghiệp Hải Âu	0	5.837.617.562	0	5.837.617.562	0	0	0				
25	VNCHIVA	Công ty CP Công nghệ Điện tử VINACHIVA	0	1.284.029.865	0	1.284.029.865	0	0	0				
26	SUNRISE	Công ty CP DV thương mại SUNRISE	185.700.000	0	185.700.000	0	0	0	0				
27	CTBVNV	Công ty CP dịch vụ bảo vệ Nhất Việt	0	216.320.000	0	216.320.000	0	0	0				
28	CTMTTLOG	Công ty CP Dịch vụ Môi Trường Thăng Long	0	1.767.273	0	1.767.273	0	0	0				
29	CTNOVAR	Công ty CP phát triển VL chịu lửa Novaref	0	13.200.000	0	13.200.000	0	0	0				
30	CTCPDD	Công ty CP SX TM Đại Dương	0	261.020.000	0	261.020.000	0	0	0				
31	CTSXMANH	Công ty CP Sản Xuất và Phát Triển Minh Anh	0	5.021.600	0	5.021.600	0	0	0				
32	TLE	Công ty CP Thương mại Thành Lê	0	1.066.848.021	0	1.066.848.021	0	0	0				
33	CTKSKD	Công ty CP thép và khoáng sản Kinh Đô	0	17.559.047.389	0	17.559.047.389	0	0	0				
34	CTTVXD	Công ty CP Tư vấn XD và chuyển giao công nghệ	20.000.000	0	20.000.000	0	0	0	0				
35	CTNH	Công ty CP Vật liệu chịu lửa Trung Nam Hải	0	181.317.978	0	181.317.978	0	0	0				
36	CTCPMPT	Công ty CP XNK máy & phụ tùng - CN Đồng Anh	0	9.494.000.000	0	9.494.000.000	0	0	0				
37	PTME	Công ty CP XNK máy và Phụ Tùng	0	59.787.989.087	0	59.787.989.087	0	0	0				
38	CTTMNH	Công ty CP Đầu tư và thương mại Nhất Huyện	0	369.721.000	0	369.721.000	0	0	0				
39	AIM	Công ty CP đầu tư & quản lý Bất động sản AIM	1.400.000	0	1.400.000	0	0	0	0				
40	DANHVINH	Công ty CP đầu tư XD TM Danh Vinh	0	794.504.744	0	794.504.744	0	0	0				
41	NDUC	Công ty cổ phần Nguyễn Đức	94.000.000	0	94.000.000	0	0	0	0				
42	CTBB	Công ty cổ phần sản xuất bao bì và hàng XK	0	6.969.194.512	0	6.969.194.512	0	0	0				
43	CTVVLXD	Công ty Cổ phần Thép & VLXD	0	7.688.448.501	0	7.688.448.501	0	0	0				
44	LILAMA01	Công ty Cổ phần LILAMA	0	276.834.990	0	276.834.990	0	0	0				
45	HQC	Công ty Luật TNHH HQC	0	22.200.000	0	22.200.000	0	0	0				
46	CKQD	Công ty TNHH cơ khí Quốc Dương	0	4.715.829.771	0	4.715.829.771	0	0	0				

STT	MÃ KHÁCH HÀNG	TÊN KHÁCH HÀNG	SỐ DƯ TÀI NGÀY 31/12/2022		SỐ XÁC ĐỊNH LẠI TÀI NGÀY 31/12/2022		CHÊNH LỆCH		GHI CHÚ
			Trả trước nhà cung cấp	Phải trả nhà cung cấp	Trả trước nhà cung cấp	Phải trả nhà cung cấp	Trả trước nhà cung cấp	Phải trả nhà cung cấp	
47	CTCKTL	Công ty TNHH Cơ Khí Thái Long	0	104.660.000	0	104.660.000	0	0	
48	CTVYHOA	Công ty TNHH Cơ Điện Việt Hóa	0	82.500.000	0	82.500.000	0	0	
49	CTLHAI	Công ty TNHH DV ĐT TM Long Hai	0	71.392.712	0	71.392.712	0	0	
50	CTYDGMN	Công ty TNHH Dịch Vụ Định Giá Miền Nam	20.000.000	0	20.000.000	0	0	0	
51	CTTHHH	Công ty TNHH Giao Thông Hồng Hà	0	46.932.200	0	46.932.200	0	0	
52	HOMEHANH	Công ty TNHH HOME Hải Anh	0	6.793.867.654	0	6.793.867.654	0	0	
53	KTOAN	Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	
54	CTKH	Công ty TNHH Khai Hưng	0	27.307.500	0	27.307.500	0	0	
55	MESSER	Công ty TNHH Khí Công nghiệp MESSER Hải Phòng	0	3.213.879.577	0	3.213.879.577	0	0	
56	NTHANH	Công ty TNHH Kim Ngã Thành	0	4.193.260.545	0	4.193.260.545	0	0	
57	CTKDVTB	Công ty TNHH kinh doanh Vải tư thiết bị	0	43.050.000	0	43.050.000	0	0	
58	CTKTVV	Công ty TNHH Kỹ Thuật Điện Vạn Việt	0	829.794.240	0	829.794.240	0	0	
59	KHAIHUNG	Công ty TNHH MTV Khai Hưng Hòa Bình	2.019.600	0	2.019.600	0	0	0	
60	CTTIDAT	Công ty TNHH MTV Thường Thắng Đạt	0	8.028.400.237	0	8.028.400.237	0	0	
61	TNDMB01	Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện Miền Bắc	0	110.275.267	0	110.275.267	0	0	
62	CTPTOAN	Công ty TNHH Quốc Tế Phước Toàn	0	324.429.210	0	324.429.210	0	0	
63	STM	Công ty TNHH SIM Việt Nam	0	1.689.561.205	0	1.689.561.205	0	0	
64	HHAI	Công ty TNHH SX Thương Mại Thép Hoàng Hải	0	5.529.736.817	0	5.529.736.817	0	0	
65	CTBAOANG	Công ty TNHH SX và TM Bảo An Nguyễn	0	195.060.000	0	195.060.000	0	0	
66	CTYPLOCI	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Phát Lộc	0	868.153.744	0	868.153.744	0	0	
67	CTLYL	Công ty TNHH Thủy Lực Yên Linh	0	31.946.500	0	31.946.500	0	0	
68	CTMD	Công ty TNHH Thương mại Mai Dương	0	65.001.800	0	65.001.800	0	0	
69	VINHQUAG	Công ty TNHH Thương Mại Vĩnh Quang	0	20.857.050	0	20.857.050	0	0	

STT	MÃ KHÁCH HÀNG	TÊN KHÁCH HÀNG	SỐ DƯ TÀI NGÀY 31/12/2022				SỐ XÁC ĐỊNH LẠI TÀI NGÀY 31/12/2022				CHÉNH LỆCH		GHI CHÚ
			Trả trước nhà cung cấp	Phải trả nhà cung cấp	Trả trước nhà cung cấp	Phải trả nhà cung cấp	Trả trước nhà cung cấp	Phải trả nhà cung cấp					
70	TNGPHATI	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tổng hợp Tâm Ngọc Phát	0	787.066.870	0	787.066.870	0	0					
71	CHUNGHIA	Công ty TNHH Thương mại và XNK Chu Nghĩa	0	324.636.900	0	324.636.900	0	0					
72	CTDCHI	Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Dừng Chí	0	10.825.388.809	0	10.825.388.809	0	0					
73	THANH1	Công ty TNHH Thương mại dầu tư Thành Anh	0	12.015.813.956	0	12.015.813.956	0	0					
74	CTANVIET	Công ty TNHH Thép An Việt	0	232.928.122	0	232.928.122	0	0					
75	HPHP	Công ty TNHH Thép HP Hòa Phát	0	462.834.449	0	462.834.449	0	0					
76	CTRIEUA	Công ty TNHH thép Tân Triều Anh	0	1.391.290.831	0	1.391.290.831	0	0					
77	CTLVINH	Công ty TNHH Thép Lực Tuấn Vinh	0	5.971.000	0	5.971.000	0	0					
78	CTYIDAI	Công Ty TNHH Tiền Đại	0	175.014.786	0	175.014.786	0	0					
79	CTHOHUY	Công ty TNHH TM Thép Hồng Huy	0	2.690.566.209	0	2.690.566.209	0	0					
80	CTNTRUNG	Công ty TNHH TM XNK Quốc Tế Nam Trung	0	920.470.000	0	920.470.000	0	0					
81	CTTHUNG	Công ty TNHH TMDV SC Ô TÔ Tân Hưng	0	5.002.000	0	5.002.000	0	0					
82	CTDTT	Công ty TNHH TVXD điện Thương Thức	529.815.000	0	529.815.000	0	0	0					
83	CTPHA101	Công ty TNHH xây dựng và Thương mại Phương Hải	0	460.163.799	0	460.163.799	0	0					
84	CTKBAC	Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Kinh Bắc	0	4.583.927.833	0	4.583.927.833	0	0					
85	CTDTINH	Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Danh Tinh	613.878.659	0	613.878.659	0	0	0					
86	GUANGXI	Guangxi pingxiang Yingtai Trade Co; Ltd	0	8.028.655.690	0	8.028.655.690	0	0					
87	NANNING	Nanning Lihonghui Commerce and Trade Col.td	259.840.111	0	259.840.111	0	0	0					
88	TNMTHN	Trung tâm kỹ thuật Tài Nguyên & Môi Trường HN	14.164.000	0	14.164.000	0	0	0					
89	TMN	Trương Minh Ngọc	90.000.000	0	90.000.000	0	0	0					
90	CNQP	Tổng công ty kinh tế kỹ thuật CN quốc phòng	0	132.182.884	0	132.182.884	0	0					
91	TCTDL	Tổng công ty Điện lực TP Hà Nội	0	1.665.505.584	0	1.665.505.584	0	0					
Tổng cộng			2.444.317.370	231.734.986.260	2.444.317.370	231.734.986.260	0	0					

PHỤ LỤC 13: KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH GIÁ CÁC KHOẢN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

(Kèm theo Báo cáo thẩm định giá số 19/2022/BCTĐG-KVA-TT1 ngày 02/08/2023 của Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA)

STT	MÃ KHÁCH HÀNG	TÊN KHÁCH HÀNG	SỐ DƯ TẠI NGÀY	SỐ XÁC ĐỊNH LẠI TẠI	CHÉNH LỆCH	GHI CHÚ
			31/12/2022	NGÀY 31/12/2022		
1	XNKDKK2	CN Công ty CP Kim khí Hà Nội- XN kinh doanh kim khí số 2	1.611.326.168	1.611.326.168	0	
2	CTKSKD	Công ty CP thép và khoáng sản Kinh Đô	4.133.352.912	4.133.352.912	0	
3	CTCPMPT	Công ty CP XNK máy & phụ tùng - CN Đông Anh	8.196.893.782	8.196.893.782	0	
4	CTBB	Công ty cổ phần sản xuất bao bì và hàng XK	8.599.998.244	8.599.998.244	0	
5	CTTVLXD	Công ty Cổ phần Thép & VLXD	694.364.347	694.364.347	0	
6	DATC	Công Ty TNHH Mua Bán Nơ Việt Nam	251.419.613.622	251.419.613.622	0	
7	CTDCHI	Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Dũng Chi	3.087.853.487	3.087.853.487	0	
8	THANH1	Công ty TNHH Thương mại dầu tư Thành Anh	3.491.353.200	3.491.353.200	0	
Tổng cộng			281.234.755.762	281.234.755.762	0	

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 14: KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH GIÁ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

(Kèm theo Báo cáo thẩm định giá số 19/2022/BCTĐG-KVA-TT1 ngày 02/08/2023 của Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA)

Đơn vị tính: VND						
STT	MÃ KHÁCH HÀNG	TÊN KHÁCH HÀNG	SỐ DƯ TẠI NGÀY 31/12/2022	SỐ XÁC ĐỊNH LẠI TẠI NGÀY 31/12/2022	CHÉNH LỆCH	GHI CHÚ
1	BHXHHTT	Bảo Hiểm Xã Hội Huyện Thanh Trì	2.443.110.769	2.443.110.769	0	
2	CTTHV	Công ty CP Thép Hàn Việt	3.470.768.544	3.470.768.544	0	
3	CTVLXD	Công ty Cổ phần Thép & VLXD	9.286.029.468	9.286.029.468	0	
4	LCN	Lương công nhân negli việc	1.111.809.048	1.111.809.048	0	
5	NVNLINEH	Nguyễn Văn Linh	189.280.000	189.280.000	0	
6	DVDUONG	Đinh Văn Dương	782.780.500	782.780.500	0	
7	DTK	Đối tượng khác	1.638.320.641	1.638.320.641	0	
Tổng cộng			18.922.098.970	18.922.098.970	0	

PHỤ LỤC 15: BẢNG THU THẬP THÔNG TIN SO SÁNH ĐỀ XÁC GIÁ TRỊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA THỬA ĐẤT THEO GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT SỐ BM666979

(Kèm theo Báo cáo thẩm định giá số 19/2022/BCTDG-KVA-TT1 ngày 02/08/2023 của Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA)

Qua quá trình thu thập thông tin về giao dịch bất động sản, dựa trên kinh nghiệm thực tế và đánh giá tương quan về tài sản, chúng tôi khảo sát được 03 tài sản so sánh được cho là tương đối tương đồng với tài sản cần định giá nhất về vị trí, giao thông, diện tích, kích thước, yếu tố hạ tầng... cụ thể như sau:

I. KHAO SÁT, THU THẬP THÔNG TIN						
STT	Đặc điểm BĐS	TS TĐC	TSSS 1	TSSS 2	TSSS 3	
1	Địa chỉ tài sản TD và TSSS	Cụm công nghiệp Quất Động, Thường Tín, Hà Nội	Khu công nghiệp Hà Bình Dương, Thường Tín, Hà Nội	Khu công nghiệp Hà Bình Dương, Thường Tín, Hà Nội	Khu công nghiệp Hà Bình Dương, Thường Tín, Hà Nội	
2	Nguồn tin/Số ĐT		Ảnh Tùng/0343 938 390	Ảnh Giang/0938 606 968	Ảnh Nam/0967 246 796	
3	Tình trạng giao dịch		Đang giao dịch	Đã giao dịch	Đã giao dịch	
4	Pháp lý	Hợp đồng thuê	Hợp đồng thuê	Hợp đồng thuê	Hợp đồng thuê	
5	Tổng diện tích cho thuê (m2)	49.189,3	50.000	10.000	10.000	
6	Vị trí tài sản	Tiếp giáp mặt đường QL1A	Tiếp giáp mặt đường QL1A	Tiếp giáp mặt đường QL1A	Tiếp giáp mặt đường QL1A	
7	Cơ sở hạ tầng	Tốt đồng bộ	Tốt đồng bộ	Tốt đồng bộ	Tốt đồng bộ	
8	Hình thức trả tiền thuê đất	Trả tiền hàng năm	Trả tiền hàng năm	Trả tiền hàng năm	Trả tiền hàng năm	
9	Giá thuê đất/ước tính (đồng)		75.000 đồng/m2/năm	68.000 đồng/m2/năm	75.000 đồng/m2/năm	
II. BẢNG ĐIỀU CHỈNH CÁC YẾU TỐ SO SÁNH						
STT	Yếu tố so sánh	TS TĐC	Đang giao dịch	Đang giao dịch	Đang giao dịch	
1	Giá thị trường (Giá trước điều chỉnh)		75.000	68.000	75.000	
2	Điều chỉnh các yếu tố so sánh					
2.1	Pháp lý	Hợp đồng thuê	Hợp đồng thuê	Hợp đồng thuê	Hợp đồng thuê	
	Tỷ lệ	100%	100,0%	100,0%	100,0%	
	Tỷ lệ điều chỉnh		0,0%	0,0%	0,0%	
	Mức điều chỉnh		0,0	0,0	0,0	
	Giá sau điều chỉnh		75.000,0	68.000,0	75.000,0	
2.2	Quy mô	49.189,3	50.000,0	10.000,0	10.000,0	
	Tỷ lệ	100%	100,0%	90,0%	90,0%	
	Tỷ lệ điều chỉnh		0,0%	10,0%	10,0%	
	Mức điều chỉnh		0,0	6.800,0	7.500,0	
	Giá sau điều chỉnh		75.000	74.800	82.500	

STT	Đặc điểm BDS	TS TĐG	TSSS 1	TSSS 2	TSSS 3
	<i>Vị trí tài sản</i>	Tiếp giáp mặt đường QL1A	Tiếp giáp mặt đường QL1A	Tiếp giáp mặt đường QL1A	Tiếp giáp mặt đường QL1A
2.3	Tỷ lệ	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh		0,0	0	0
	Mức giá điều chỉnh		75.000,0	74.800,0	82.500,0
2.4	<i>Cơ sở hạ tầng</i>	Tốt đồng bộ	Tốt đồng bộ	Tốt đồng bộ	Tốt đồng bộ
	Tỷ lệ	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh		0,0	0,0	0,0
	Mức giá điều chỉnh		75.000,0	74.800,0	82.500,0
3	<i>Thông nhất mức giá chỉ dẫn</i>		75.000	74.800	82.500
3.1	<i>Giá trị trung bình của mức giá chỉ dẫn</i>			77.433	
3.2	<i>Mức độ chênh lệch với giá trị trung bình của các mức giá chỉ dẫn</i>		3,14%	3,40%	-6,54%
4	<i>Tổng hợp các số liệu điều chỉnh tại mục C</i>				
4.1	<i>Tổng giá trị điều chỉnh góp</i>				
4.2	<i>Tổng số lần điều chỉnh</i>		0	6.800	7.500
4.3	<i>Tổng giá trị điều chỉnh thuận</i>		0	1	1
5	<i>Xác định mức đơn giá cho thuê đất trả tiền một lần</i>			77.433	7.500
II.	THÔNG TIN ĐẦU VÀO				
STT	Hạng mục	BVT	SL	Diễn giải	
1	Diện tích đất được cấp GCN	m ²	49.189,3		
2	Diện tích đất theo HĐ thuê đất	m ²	49.189,3		
3	Thời hạn sử dụng	Năm	33,93	Đến ngày 28/1/2056	
4	Tiền thuê đất trả tiền hàng năm	VND/m ² /năm	Từ năm 2021 đến năm 2026: 22.050 (VND/m ² /năm)		Theo thông báo tiền thuê đất số 12246/TB-CTHN-QLĐ ngày 19/04/2021 của Cục Thuế thành phố Hà Nội

5	Tỷ suất chiết khấu	Re	12,60%	Re = Rf + Rp
	Lãi suất trái phiếu chính phủ Việt Nam Kỳ hạn 15 năm	Rf	4,80%	Kết quả phát hành trái phiếu Chính phủ đợt 157, 158 năm 2022 về kỳ hạn 15 năm
	Phản bù rủi ro thị trường	Rp	7,80%	Rp là phụ phí rủi ro thị trường theo nghiên cứu của Gs.Damonaran Đại học New York (Rp=7,8%)
6	Tốc độ tăng tiền thuê đất	%/năm	3,05%	Dựa theo tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng CPI trung bình từ 2019-2022 do Tổng cục thống kê công bố
	Chỉ số giá tiêu dùng năm 2022 so với năm 2021	%	103,15%	Tổng cục thống kê
	Chỉ số giá tiêu dùng năm 2021 so với năm 2020	%	102,78%	Tổng cục thống kê
	Chỉ số giá tiêu dùng năm 2020 so với năm 2019	%	103,23%	Tổng cục thống kê
7	Tốc độ tăng tiền thuê đất	%/5 năm	15,3%	(7)=(6)x5

PHỤ LỤC 15.1: BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA THỬA ĐẤT THEO GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT SỐ BM666979

(Kèm theo Báo cáo thẩm định giá số 19/2022/BCTDG-KVA-TT1 ngày 02/08/2023 của Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA)

Dự kiến giá sử dụng đất ổn định trong 5 năm (giai đoạn đầu từ năm 2021 đến năm 2026) và tăng giá thuê 5 năm 1 lần.

I. LỢI THẾ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Năm	Thời gian t (năm)	Chi phí trả tiền sử dụng đất theo hợp đồng đã ký	Chi phí trả tiền sử dụng đất theo thị trường	Lợi nhuận ròng	Hệ số chiết khấu	Dòng tiền giá trị sử dụng đất quy về hiện tại
31/12/2022	-	-	-	-	-	-
31/12/2023	1.00	1.084.624.065	3.808.891.463	2.724.267.398	0,89	2.419.420.425
31/12/2024	2.00	1.084.624.065	3.808.891.463	2.724.267.398	0,79	2.148.685.990
31/12/2025	3.00	1.084.624.065	3.808.891.463	2.724.267.398	0,70	1.908.246.883
31/12/2026	4.00	1.084.624.065	3.808.891.463	2.724.267.398	0,62	1.694.713.040
31/12/2027	5.00	1.250.210.006	4.390.382.227	3.140.172.221	0,55	1.734.848.340
31/12/2028	6.00	1.250.210.006	4.390.382.227	3.140.172.221	0,49	1.540.717.886
31/12/2029	7.00	1.250.210.006	4.390.382.227	3.140.172.221	0,44	1.368.310.734
31/12/2030	8.00	1.250.210.006	4.390.382.227	3.140.172.221	0,39	1.215.196.033
31/12/2031	9.00	1.250.210.006	4.390.382.227	3.140.172.221	0,34	1.079.214.950
31/12/2032	10.00	1.441.075.400	5.060.647.247	3.619.571.847	0,31	1.104.773.622
31/12/2033	11.00	1.441.075.400	5.060.647.247	3.619.571.847	0,27	981.148.865
31/12/2034	12.00	1.441.075.400	5.060.647.247	3.619.571.847	0,24	871.357.784
31/12/2035	13.00	1.441.075.400	5.060.647.247	3.619.571.847	0,21	773.852.384
31/12/2036	14.00	1.441.075.400	5.060.647.247	3.619.571.847	0,19	687.257.890
31/12/2037	15.00	1.661.079.577	5.833.239.393	4.172.159.816	0,17	703.533.980
31/12/2038	16.00	1.661.079.577	5.833.239.393	4.172.159.816	0,15	624.808.152
31/12/2039	17.00	1.661.079.577	5.833.239.393	4.172.159.816	0,13	554.891.787
31/12/2040	18.00	1.661.079.577	5.833.239.393	4.172.159.816	0,12	492.799.101
31/12/2041	19.00	1.661.079.577	5.833.239.393	4.172.159.816	0,10	437.654.619
31/12/2042	20.00	1.914.671.060	6.723.780.607	4.809.109.547	0,09	448.019.441
31/12/2043	21.00	1.914.671.060	6.723.780.607	4.809.109.547	0,08	397.885.827
31/12/2044	22.00	1.914.671.060	6.723.780.607	4.809.109.547	0,07	353.362.191
31/12/2045	23.00	1.914.671.060	6.723.780.607	4.809.109.547	0,07	313.820.773
31/12/2046	24.00	1.914.671.050	6.723.780.607	4.809.109.547	0,06	278.704.062
31/12/2047	25.00	2.206.977.508	7.750.277.780	5.543.300.272	0,05	285.304.513
31/12/2048	26.00	2.206.977.508	7.750.277.780	5.543.300.272	0,05	253.378.786
31/12/2049	27.00	2.206.977.508	7.750.277.780	5.543.300.272	0,04	225.025.565

Năm	Thời gian t (năm)	Chi phí trả tiền sử dụng đất theo hợp đồng đã ký	Chi phí trả tiền sử dụng đất theo thị trường	Lợi nhuận ròng	Hệ số chiết khấu	Dòng tiền giá trị sử dụng đất quy về hiện tại
31/12/2050	28.00	2.206.977.508	7.750.277.780	5.543.300.272	0,04	199.845.084
31/12/2051	29.00	2.206.977.508	7.750.277.780	5.543.300.272	0,03	177.482.313
31/12/2052	30.00	2.543.909.408	8.933.486.854	6.389.577.446	0,03	181.685.565
31/12/2053	31.00	2.543.909.408	8.933.486.854	6.389.577.446	0,03	161.354.853
31/12/2054	32.00	2.543.909.408	8.933.486.854	6.389.577.446	0,02	143.299.159
31/12/2055	33.00	2.543.909.408	8.933.486.854	6.389.577.446	0,02	127.263.907
28/11/2056	33.91	2.320.045.380	8.147.340.011	5.827.294.631	0,02	104.159.066
Giá trị quyền sử dụng đất						25.992.023.569

PHỤ LỤC 16: BẢNG THU THẬP THÔNG TIN SO SÁNH ĐỂ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA THỨA ĐẤT THEO GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT SỐ B0888695

(Kèm theo Báo cáo thẩm định giá số 19/2022/BCTDG-KVA-TT1 ngày 02/08/2023 của Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA)

Qua quá trình thu thập thông tin về giao dịch bất động sản, dựa trên kinh nghiệm thực tế và đánh giá tương quan về tài sản, chúng tôi khảo sát được 03 tài sản so sánh được cho là tương đối tương đồng với tài sản cần định giá nhất về vị trí, giao thông, diện tích, kích thước, yếu tố hạ tầng... cụ thể như sau:

I. KHẢO SÁT, THU THẬP THÔNG TIN						
STT	Đặc điểm BĐS	TS TĐC	TSSS 1	TSSS 2	TSSS 3	
1	Địa chỉ tài sản TĐ và TSSS	Cụm công nghiệp Quất Động, Thường Tín, Hà Nội	Cụm công nghiệp Quất Động, Thường Tín, Hà Nội	Cụm công nghiệp Quất Động, Thường Tín, Hà Nội	Khu công nghiệp Hà Bình Dương, Thường Tín, Hà Nội	
2	Nguồn tin/Số ĐT		Chỉ Tuyết/0903 425 299	Ảnh Nam/0904 865 898	Ảnh Hùng/0979 929 686	
3	Tình trạng giao dịch		Đang giao dịch	Đã giao dịch	Đã giao dịch	
4	Pháp lý	Hợp đồng thuê	Hợp đồng thuê	Hợp đồng thuê	Hợp đồng thuê	
5	Tổng diện tích cho thuê (m2)	10.612	5.000	5.000	5.000	
6	Vị trí tài sản	Tiếp giáp mặt đường QL1A	Tiếp giáp mặt đường QL1A	Tiếp giáp mặt đường QL1A	Tiếp giáp mặt đường QL1A	
7	Cơ sở hạ tầng	Tốt đồng bộ	Tốt đồng bộ	Tốt đồng bộ	Tốt đồng bộ	
8	Hình thức trả tiền thuê đất	Trả tiền hàng năm	Trả tiền hàng năm	Trả tiền hàng năm	Trả tiền hàng năm	
9	Giá thuê đất/nước tính (đồng)		65.000 đồng/m2/năm	68.000 đồng/m2/năm	68.000 đồng/m2/năm	
II	BẢNG ĐIỀU CHỈNH CÁC YẾU TỐ SO SÁNH					
STT	Yếu tố so sánh	TS TĐC	Đang giao dịch		Đang giao dịch	
1	Giá thị trường (Giá trước điều chỉnh)		65.000	68.000	68.000	
2	Điều chỉnh các yếu tố so sánh					
2.1	Pháp lý	Hợp đồng thuê	Hợp đồng thuê	Hợp đồng thuê	Hợp đồng thuê	
	Tỷ lệ	100%	100,0%	100,0%	100,0%	
	Tỷ lệ điều chỉnh		0,0%	0,0%	0,0%	
	Mức điều chỉnh		0,0	0,0	0,0	
	Giá sau điều chỉnh		65.000,0	68.000,0	68.000,0	
2.2	Quy mô	10.612,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	
	Tỷ lệ	100%	95,0%	95,0%	95,0%	
	Tỷ lệ điều chỉnh		5,0%	5,0%	5,0%	
	Mức điều chỉnh		3.250,0	3.400,0	3.400,0	
	Giá sau điều chỉnh		68.250	71.400	71.400	

STT	Đặc điểm BDS	TS TĐC	TSSS 1	TSSS 2	TSSS 3
	<i>Vị trí tài sản</i>	Tiếp giáp mặt đường QL1A	Tiếp giáp mặt đường QL1A	Tiếp giáp mặt đường QL1A	Tiếp giáp mặt đường QL1A
2.3	Tỷ lệ điều chỉnh	100%	100%	100%	100%
	Mức điều chỉnh	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
	Mức giá điều chỉnh	0,0	0	0	0
	<i>Cơ sở hạ tầng</i>	Tốt đồng bộ	Tốt đồng bộ	Tốt đồng bộ	Tốt đồng bộ
2.4	Tỷ lệ điều chỉnh	100%	100%	100%	100%
	Mức điều chỉnh	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
	Mức giá điều chỉnh	0,0	0,0	0,0	0,0
3	<i>Thông nhất mức giá chỉ dẫn</i>		68.250,0	71.400,0	71.400,0
3.1	<i>Giá trị trung bình của mức giá chỉ dẫn</i>		68.250	71.400	71.400
3.2	<i>Mức độ chênh lệch với giá trị trung bình của các mức giá chỉ dẫn</i>		2,99%	-1,49%	-1,49%
4	<i>Tổng hợp các số liệu điều chỉnh tại mục C</i>				
4.1	<i>Tổng giá trị điều chỉnh gộp</i>		3.250	3.400	3.400
4.2	<i>Tổng số lần điều chỉnh</i>		1	1	1
4.3	<i>Tổng giá trị điều chỉnh thuần</i>		3.250	3.400	3.400
5	<i>Xác định mức đơn giá cho thuê đất trả tiền một lần</i>			70.350	
II. THÔNG TIN ĐẦU VÀO					
STT	Hạng mục	ĐVT	SL	Diện giải	
1	Diện tích đất được cấp GCN	m2	10.612,0		
2	Diện tích đất theo HĐ thuê đất	m2	10.612,0		
3	Thời hạn sử dụng	Năm	35,19	Đến ngày 29/02/2058	
4	Tiền thuê đất trả tiền hàng năm	VNĐ/m2/năm	Từ năm 2022 đến năm 2026: 22.050 (VNĐ/m2/năm)		
5	<i>Tỷ suất chiết khấu</i>	Re	12,60%	$Re = Rf + Rp$	
	Lãi suất trái phiếu chính phủ Việt Nam Kỳ hạn 15 năm	Rf	4,80%	Kết quả phát hành trái phiếu Chính phủ đợt 157, 158 năm 2022 về kỳ hạn 15 năm	
	Phản bù rủi ro thị trường	Rp	7,80%	Rp là phụ phí rủi ro thị trường theo nghiên cứu của Gs.Damonaran Đại học New York (Rp=7,8%)	

6	Tốc độ tăng tiền thuê đất	%/năm	3,05%	Dựa theo tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng CPI trung bình từ 2019-2022 do Tổng cục thống kê công bố
	Chỉ số giá tiêu dùng năm 2022 so với năm 2021	%	103,15%	Tổng cục thống kê
	Chỉ số giá tiêu dùng năm 2021 so với năm 2020	%	102,78%	Tổng cục thống kê
	Chỉ số giá tiêu dùng năm 2020 so với năm 2019	%	103,23%	Tổng cục thống kê
7	Tốc độ tăng tiền thuê đất	%/5 năm	15,3%	(7)=(6)x5

PHỤ LỤC 16.1: BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA THỦA ĐẤT THEO GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT SỐ B0888695

(Kèm theo Báo cáo thẩm định giá số 19/2022/BCTDG-KVA-TT1 ngày 02/08/2023 của Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA)

Dự kiến giá sử dụng đất ổn định trong 5 năm (giai đoạn đầu từ năm 2022 đến năm 2026) và tăng giá thuê 5 năm 1 lần.

1. LỢI THẾ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

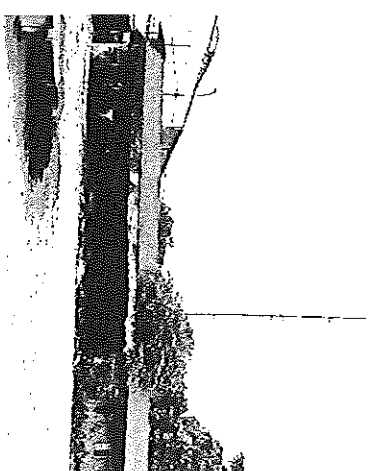
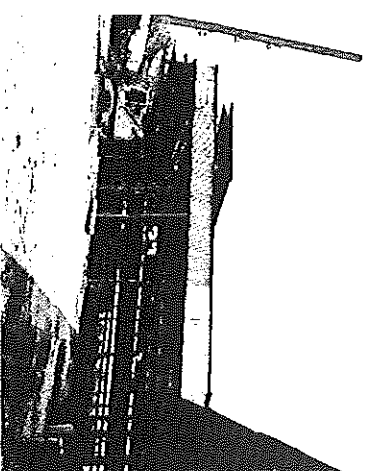
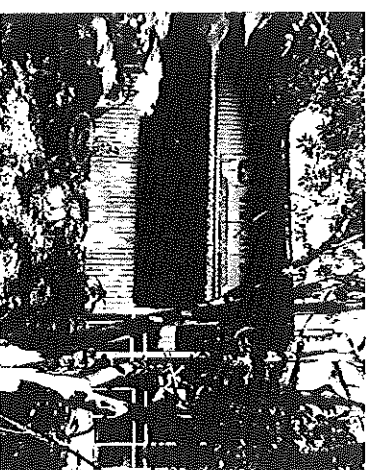
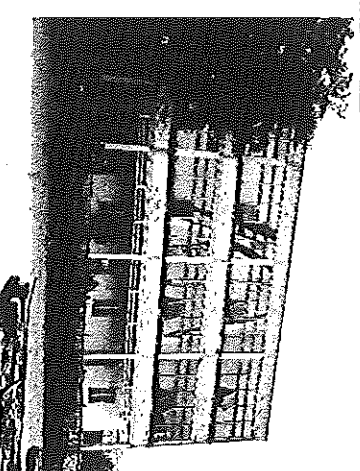
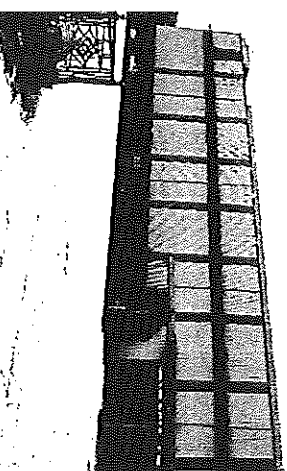
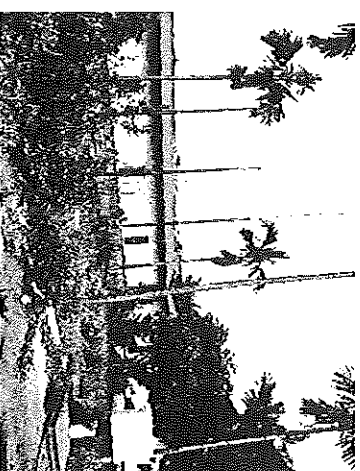
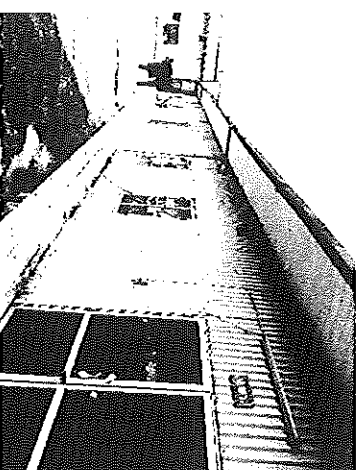
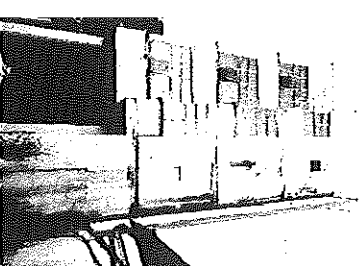
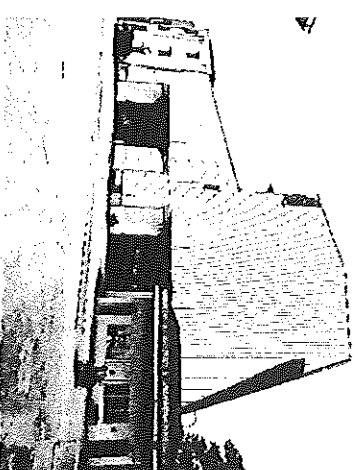
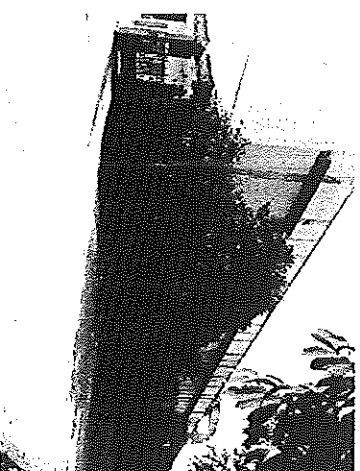
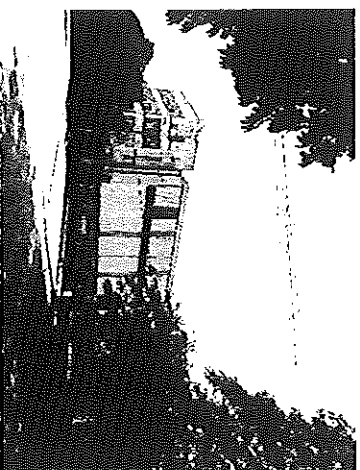
Năm	Thời gian t (năm)	Chi phí trả tiền sử dụng đất theo hợp đồng đã ký	Chi phí trả tiền sử dụng đất theo thị trường	Lợi nhuận ròng	Hệ số chiết khấu	Dòng tiền giá trị sử dụng đất quy về hiện tại
31/12/2022	-	-	-	-	-	-
31/12/2023	1,00	233.994.600	746.554.200	512.559.600	0,89	455.203.908
31/12/2024	2,00	233.994.600	746.554.200	512.559.600	0,79	404.266.348
31/12/2025	3,00	233.994.600	746.554.200	512.559.600	0,70	359.028.728
31/12/2026	4,00	233.994.600	746.554.200	512.559.600	0,62	318.853.222
31/12/2027	5,00	269.717.776	860.528.141	590.810.366	0,55	326.404.512
31/12/2028	6,00	269.717.776	860.528.141	590.810.366	0,49	289.879.673
31/12/2029	7,00	269.717.776	860.528.141	590.810.366	0,44	257.441.983
31/12/2030	8,00	269.717.776	860.528.141	590.810.366	0,39	228.634.088
31/12/2031	9,00	269.717.776	860.528.141	590.810.366	0,34	203.049.812
31/12/2032	10,00	310.894.689	991.902.104	681.007.415	0,31	207.858.570
31/12/2033	11,00	310.894.689	991.902.104	681.007.415	0,27	184.599.085
31/12/2034	12,00	310.894.689	991.902.104	681.007.415	0,24	163.942.349
31/12/2035	13,00	310.894.689	991.902.104	681.007.415	0,21	145.597.113
31/12/2036	14,00	310.894.689	991.902.104	681.007.415	0,19	129.304.719
31/12/2037	15,00	358.357.945	1.143.332.492	784.974.547	0,17	132.366.997
31/12/2038	16,00	358.357.945	1.143.332.492	784.974.547	0,15	117.555.060
31/12/2039	17,00	358.357.945	1.143.332.492	784.974.547	0,13	104.400.586
31/12/2040	18,00	358.357.945	1.143.332.492	784.974.547	0,12	92.718.105
31/12/2041	19,00	358.357.945	1.143.332.492	784.974.547	0,10	82.342.899
31/12/2042	20,00	413.067.258	1.317.881.252	904.813.994	0,09	84.292.998
31/12/2043	21,00	413.067.258	1.317.881.252	904.813.994	0,08	74.860.566
31/12/2044	22,00	413.067.258	1.317.881.252	904.813.994	0,07	66.483.629
31/12/2045	23,00	413.067.258	1.317.881.252	904.813.994	0,07	59.044.076
31/12/2046	24,00	413.067.258	1.317.881.252	904.813.994	0,06	52.437.012
31/12/2047	25,00	476.128.860	1.519.077.790	1.042.948.931	0,05	53.678.860
31/12/2048	26,00	476.128.860	1.519.077.790	1.042.948.931	0,05	47.672.167
31/12/2049	27,00	476.128.860	1.519.077.790	1.042.948.931	0,04	42.337.626

Năm	Thời gian t (năm)	Chi phí trả tiền sử dụng đất theo hợp đồng đã ký	Chi phí trả tiền sử dụng đất theo thị trường	Lợi nhuận ròng	Hệ số chiết khấu	Dòng tiền giá trị sử dụng đất quy về hiện tại
31/12/2050	28,00	476.128.860	1.519.077.790	1.042.948.931	0,04	37.600.023
31/12/2051	29,00	476.128.860	1.519.077.790	1.042.948.931	0,03	33.392.560
31/12/2052	30,00	548.817.866	1.750.990.333	1.202.172.467	0,03	34.183.385
31/12/2053	31,00	548.817.866	1.750.990.333	1.202.172.467	0,03	30.358.246
31/12/2054	32,00	548.817.866	1.750.990.333	1.202.172.467	0,02	26.961.142
31/12/2055	33,00	548.817.866	1.750.990.333	1.202.172.467	0,02	23.944.176
31/12/2056	34,00	548.817.866	1.596.903.184	1.048.085.318	0,02	18.539.216
31/12/2057	35,00	632.604.060	1.840.697.070	1.208.093.010	0,02	18.978.274
29/02/2058	35,16	102.256.547	297.537.335	195.280.788	0,02	3.009.435
Giá trị quyền sử dụng đất						4.889.233.437

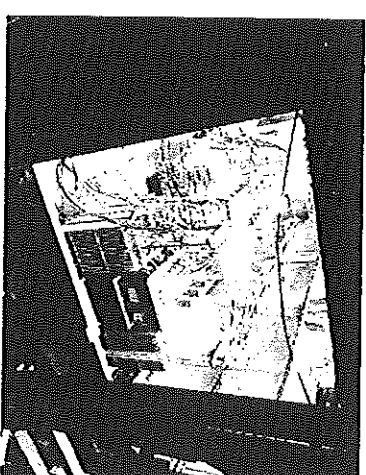
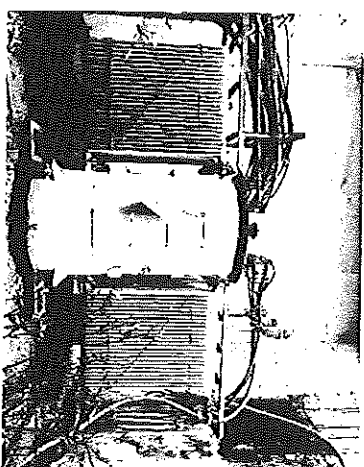
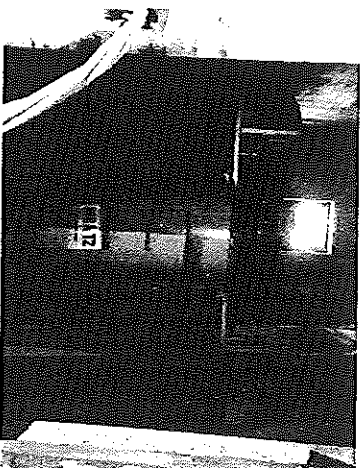
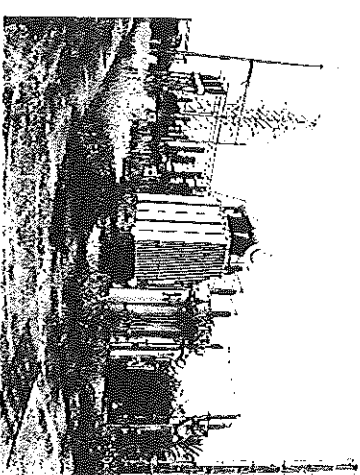
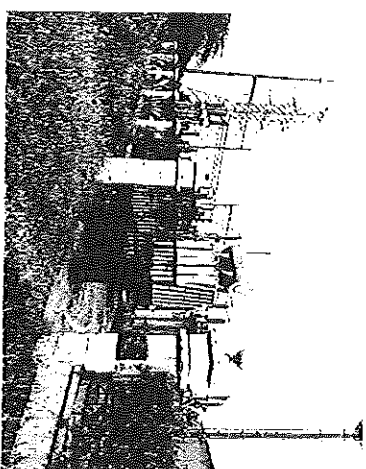
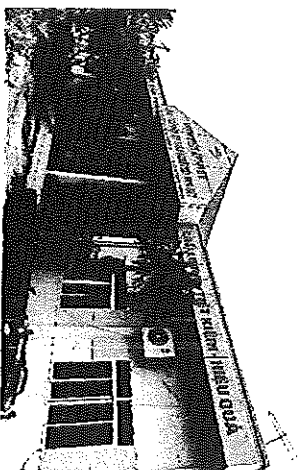
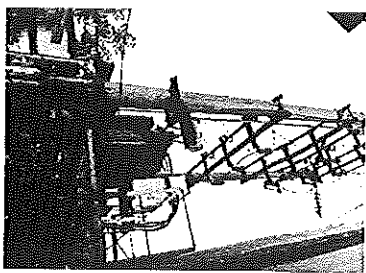
PHỤ LỤC 17: HÌNH ẢNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT

(Kèm theo Báo cáo thẩm định giá số 19/2022/BCTĐG-KVA-TT1 ngày 02/08/2023 của Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá KVA)

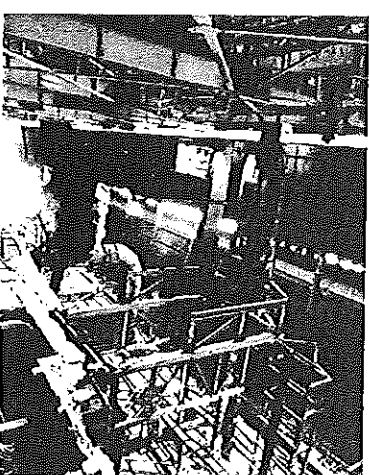
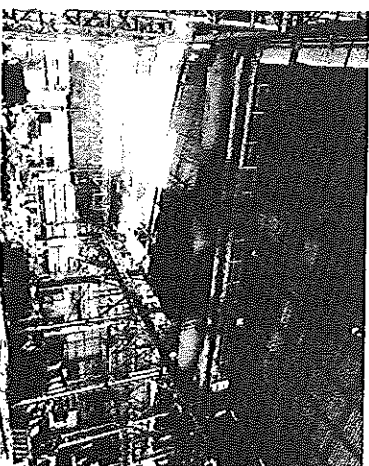
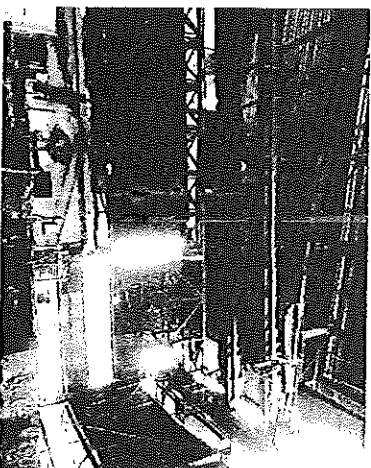
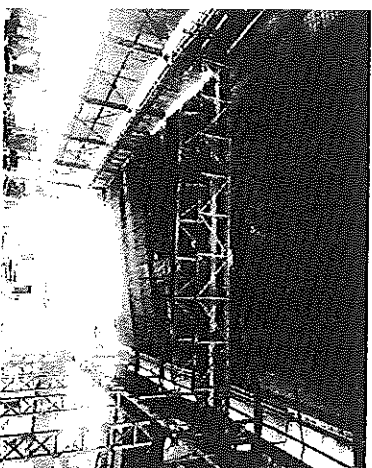
Hình ảnh kiến thiết cơ bản Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hàn Việt

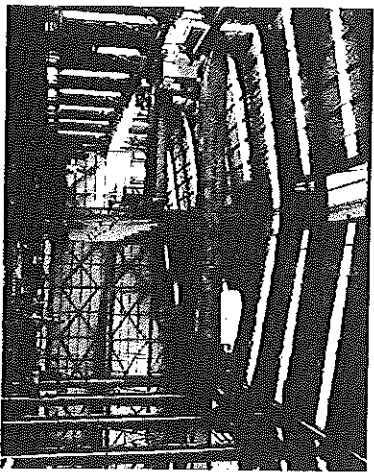
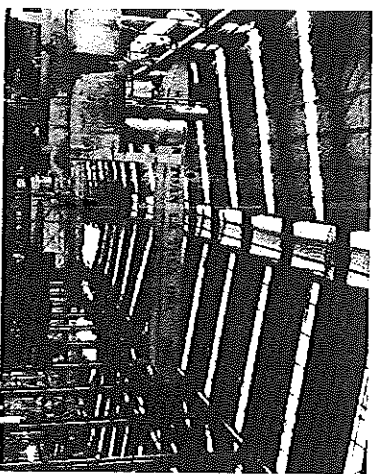
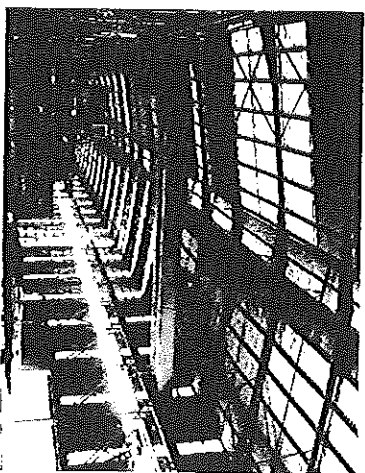
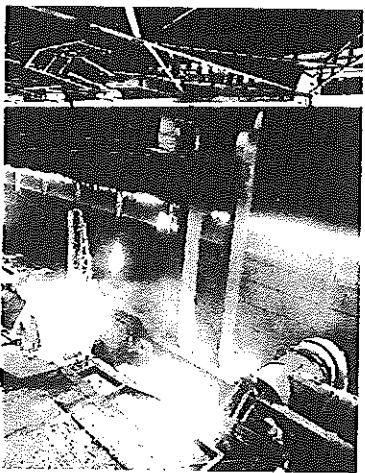
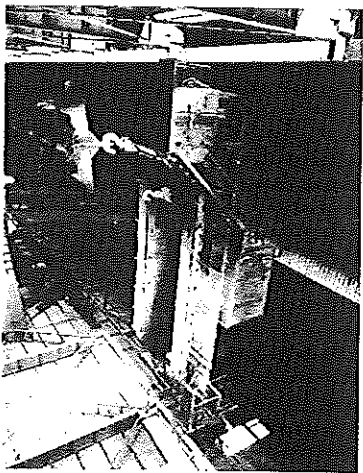
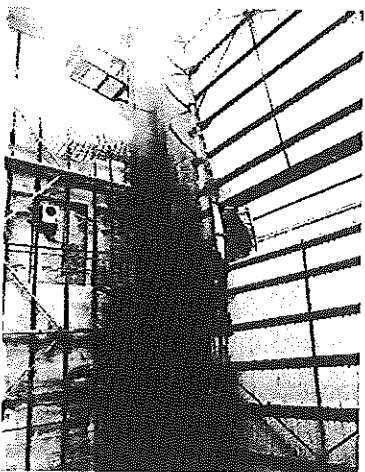
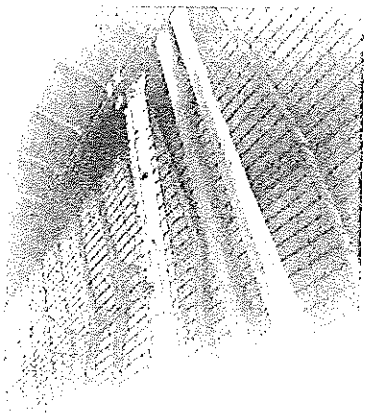
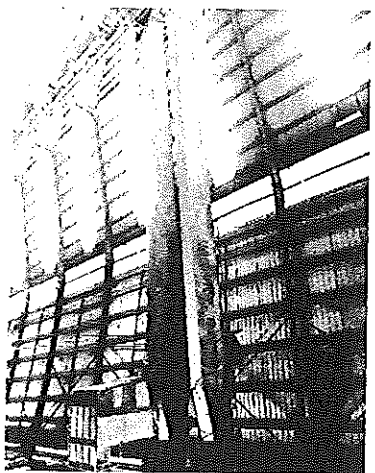
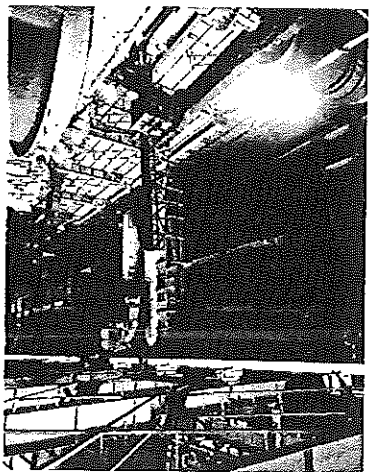
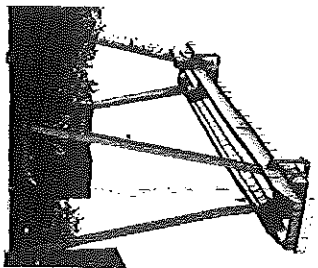


Hình ảnh các trạm biến áp lại Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hà Nội



Hình ảnh các hệ thống cân trực lại Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hà Nội





Hình ảnh máy móc thiết bị, hệ thống lò nung phôi tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Gang thép Hà Nội

